CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI LÂM KHÔI

BÁO CÁO
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG
CỦA DỰ ÁN

TẬN THU, VẬN CHUYỂN 75.790,0M^3 VẬT LIỆU NẠO VÉT (BÙN, ĐẤT,...) TẠI 10 BÃI CHỨA (DIỆN TÍCH 75.812,0M^2) CỦA HẠNG MỤC NẠO VÉT KÊNH THỊ GÒN – LẠC SƠN THUỘC DỰ ÁN NẠO VÉT 18 KÊNH THỦY LỢI PHỤC VỤ SẢN XUẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CẦU NGANG VÀ DUYÊN HẢI, TỈNH TRÀ VINH

(Bản tham vấn cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp bởi dự án)

Trà Vinh, Tháng 02/2024

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI LÂM KHÔI

BÁO CÁO
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG
CỦA DỰ ÁN

TẬN THU, VẬN CHUYỂN 75.790,0M^3 VẬT LIỆU NẠO VÉT (BÙN, ĐẤT,...) TẠI 10 BÃI CHỨA (DIỆN TÍCH 75.812,0M^2) CỦA HẠNG MỤC NẠO VÉT KÊNH THỊ GÒN – LẠC SƠN THUỘC DỰ ÁN NẠO VÉT 18 KÊNH THỦY LỢI PHỤC VỤ SẢN XUẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CẦU NGANG VÀ DUYÊN HẢI, TỈNH TRÀ VINH

(Bản tham vấn cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp bởi dự án)

ĐƠN VỊ CHỦ DỰ ÁN

M.S.D.N: 2100661543 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI LÂM KHÔI - H. CẦU NGANG - T. TRÀ VINH

Trần Phước Long Hồ

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 2100400742 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ĐỊA CHẤT VÀ MÔI TRƯỜNG ĐẤT VIỆT - TP. TRÀ VINH - T. TRÀ VINH

Mã Hữu Phước

Trà Vinh, Tháng 02/2024

MỤC LỤC

Trang

MỤC LỤC 1
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ KÝ HIỆU VIẾT TẮT 5
DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU 6
DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ 8
MỞ ĐẦU 9
1. Xuất xứ của dự án 9
1.1. Thông tin chung về dự án 9
1.2. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phê duyệt phương án tận thu 10
1.3. Sự phù hợp của dự án đầu tư với Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; mối quan hệ của dự án với các dự án khác, các quy hoạch và quy định khác của pháp luật có liên quan. 10
2. Căn cứ pháp luật và kỹ thuật của việc thực hiện ĐTM 11
2.1. Các văn bản pháp luật, quy chuẩn, tiêu chuẩn để thực hiện lập báo cáo 11
2.2. Các văn bản pháp lý, quyết định, ý kiến bằng văn bản của các cấp thẩm quyền liên quan đến dự án 14
2.3. Tài liệu, dữ liệu do chủ dự án tự tạo lập được sử dụng trong quá trình thực hiện ĐTM 15
3. Tổ chức thực hiện đánh giá tác động môi trường 15
3.1. Tổ chức thực hiện 15
3.2. Thông tin về đơn vị tư vấn thực hiện ĐTM 17
4. Các phương pháp áp dụng trong quá trình lập báo cáo ĐTM 20
5. Tóm tắt nội dung chính của Báo cáo ĐTM 23
5.1. Thông tin về dự án 23
5.2. Hạng mục công trình và hoạt động của dự án có khả năng tác động xấu đến môi trường 24
5.3. Dự báo các động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án 25
5.4. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án 27
5.5. Chương trình quản lý, giám sát môi trường 30
CHƯƠNG 1 THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN 32

1.1. Thông tin chung về dự án 32
1.1.1. Tên dự án 32
1.1.2. Thông tin về chủ dự án 32
1.1.3. Vị trí địa lý của dự án 32
1.1.4. Hiện trạng quản lý, sử dụng đất của dự án 50
1.1.5. Khoảng cách từ dự án đến khu dân cư và khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường 51
1.1.6. Mục tiêu, loại hình, quy mô, công suất và công nghệ sản xuất của dự án 52
1.2. Các hạng mục công trình và các hoạt động của dự án 57
1.2.1. Các hoạt động của dự án 57
1.2.2. Các hạng mục công trình của dự án 57
1.2.3. Đánh giá việc lựa chọn công nghệ, hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường. 58
1.3. Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng của dự án; nguồn cung cấp điện, nước và các sản phẩm của dự án 59
1.3.1. Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng 59
1.3.2. Nguồn cung cấp điện, nước và sản phẩm của dự án 60
1.4. Công nghệ sản xuất, vận hành 61
1.5. Biện pháp tổ chức thi công 62
1.6. Tiến độ, tổng mức đầu tư, tổ chức quản lý và thực hiện dự án 64
1.6.1. Tiến độ thực hiện dự án 64
1.6.2. Tổng mức đầu tư 64
1.6.3. Tổ chức quản lý và thực hiện dự án 64
CHƯƠNG 2 ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG KHU VỰC THỰC HIỆN DỰ ÁN 65
2.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội 65
2.1.1. Điều kiện tự nhiên 65
2.1.2. Điều kiện kinh tế - xã hội 71
2.2. Hiện trạng chất lượng môi trường và tài nguyên sinh vật khu vực có thể chịu tác động do dự án 75
2.2.1. Dữ liệu về đặc điểm môi trường và tài nguyên sinh vật 75
2.2.2. Hiện trạng chất lượng môi trường khu vực có thể chịu tác động từ dự án 80

2.2.3. Hiện trạng tài nguyên sinh vật 92
2.3. Nhận diện các đối tượng bị tác động, yếu tố nhạy cảm về môi trường khu vực thực hiện dự án 93
2.3.1. Nhận dạng các đối tượng bị tác động bởi dự án 93
2.3.2. Yếu tố nhạy cảm về môi trường khu vực thực hiện dự án..... 93
2.4. Sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện dự án 93
CHƯƠNG 3 ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN VÀ ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP, CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG 95
3.1. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn tận thu 95
3.1.1. Nguồn tác động có liên quan đến chất thải 95
3.1.2. Nguồn tác động không có liên quan đến chất thải 103
3.1.3. Đánh giá, dự báo rủi ro, sự cố môi trường trong giai đoạn tận thu 107
3.2. Các công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải và biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực khác đến môi trường trong giai đoạn tận thu..... 109
3.2.1. Công trình, biện pháp BVMT đối với nguồn tác động liên quan đến chất thải 109
3.2.2. Công trình, biện pháp BVMT đối với nguồn tác động không liên quan đến chất thải 112
3.2.3. Biện pháp quản lý, phòng ngừa và ứng phó rủi ro, sự cố môi trường trong giai đoạn tận thu..... 113
3.4. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường.... 115
3.4.1. Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án..... 115
3.4.2. Kế hoạch xây lắp các công trình bảo vệ môi trường 115
3.4.3. Tổ chức, bộ máy quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường 115
3.5. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả nhận dạng, đánh giá, dự báo 115
CHƯƠNG 4 PHƯƠNG ÁN CẢI TAO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG, PHƯƠNG ÁN BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC 118
CHƯƠNG 5 CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ VÀ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG 119
5.1. Chương trình quản lý môi trường..... 119

5.2. Chương trình giám sát môi trường 122
5.2.1. Kế hoạch giám sát môi trường 122
5.2.2. Kế hoạch báo cáo định kỳ 123
KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT 124
1. Kết luận 124
2. Kiến nghị 124
3. Cam kết thực hiện công tác bảo vệ môi trường 125
CÁC TÀI LIỆU, DỮ LIỆU THAM KHẢO 126
PHỤ LỤC I 128
PHỤ LỤC II 129
PHỤ LỤC III 130

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BĐKH	Biến đổi khí hậu
BOD	Biochemical Oxygen Demand – nhu cầu oxy sinh học
CNQSDĐ	Chứng nhận quyền sử dụng đất
CTNH	Chất thải nguy hại
CTRSH	Chất thải sinh hoạt
CTRCN	Chất thải rắn công nghiệp
COD	Chemical Oxygen Demand – nhu cầu oxy hoá học
COx	Oxit của cacbon
DO	Oxy hòa tan
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
ĐTM	Đánh giá tác động môi trường
NCKT	Nghiên cứu khả thi
NN&PTNT	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
NTSH	Nước thải sinh hoạt
NOx	Oxit của nitơ
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
SOx	Oxit của lưu huỳnh
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
TSP	Tổng bụi lơ lửng
TSS	Tổng chất rắn lơ lửng
UBND	Ủy ban Nhân dân
VLNV	Vật liệu nạo vét
XNM	Xâm nhập mặn
WHO	Tổ chức y tế thế giới

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

Trang

Bảng 0.1: Tổ chức thực hiện ĐTM của dự án 16
Bảng 0.2: Danh sách thành viên tham gia lập ĐTM 19
Bảng 0.3: Nhóm phương pháp ĐTM 20
Bảng 0.4: Nhóm phương pháp khác trong quá trình thực hiện ĐTM 21
Bảng 0.5: Dự báo tác động môi trường chính của dự án 25
Bảng 0.6: Dự báo sự cố, rủi ro phát sinh 26
Bảng 0.7: Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường 27
Bảng 1.1: Tọa độ giới hạn các điểm góc của bãi chứa LK1 34
Bảng 1.2: Tọa độ giới hạn các điểm góc của bãi chứa LK5 36
Bảng 1.3: Tọa độ giới hạn các điểm góc của bãi chứa LK2 38
Bảng 1.4: Tọa độ giới hạn các điểm góc của bãi chứa LK3 39
Bảng 1.5: Tọa độ giới hạn các điểm góc của bãi chứa LK4 41
Bảng 1.6: Tọa độ giới hạn các điểm góc của bãi chứa LK6 42
Bảng 1.7: Tọa độ giới hạn các điểm góc của bãi chứa LK7 44
Bảng 1.8: Tọa độ giới hạn các điểm góc của bãi chứa LK8 45
Bảng 1.9: Tọa độ giới hạn các điểm góc của bãi chứa LK9 47
Bảng 1.10: Tọa độ giới hạn các điểm góc của bãi chứa LK10 48
Bảng 1.11: Hiện trạng quản lý, sử dụng đất 50
Bảng 1.12: Khoảng cách từ vị trí bãi chứa đến hộ dân gần nhất 51
Bảng 1.13: Thống kê bãi chứa đăng ký tận thu trong phạm vi ĐTM 54
Bảng 1.14: Các hoạt động của dự án có khả năng gây tác động môi trường 58
Bảng 1.15: Định mức tiêu hao nhiên liệu cho các loại phương tiện phục vụ dự án 59
Bảng 1.16: Nhu cầu sử dụng dầu DO của dự án 60
Bảng 1.17: Danh mục thiết bị phục vụ dự án 63
Bảng 2.1: Thống kê nhiệt độ trung bình từ năm 2018 – 2022 tại trạm Càng Long 67
Bảng 2.2: Thống kê độ ẩm không khí trung bình từ năm 2018 – 2022 tại trạm Càng Long 67

Bảng 2.3: Thống kê lượng mưa trung bình từ năm 2018 – 2022 tại trạm Càng Long..... 68
Bảng 2.4: Thống kê số giờ nắng trung bình từ năm 2018 – 2022 tại trạm Càng Long..... 69
Bảng 2.5: Chất lượng môi trường không khí giai đoạn 2020 - 2022..... 75
Bảng 2.6: Chất lượng môi trường nước mặt giai đoạn 2020 - 2022..... 76
Bảng 2.7: Số lượng mẫu môi trường nền phân tích phục vụ công tác lập ĐTM 80
Bảng 2.8: Ký hiệu, vị trí thu mẫu môi trường nền..... 80
Bảng 2.9: Chất lượng môi trường không khí xung quanh và vi khí hậu 83
Bảng 2.10: Chất lượng môi trường nước mặt 84
Bảng 2.11: Chất lượng môi trường nước dưới đất..... 89
Bảng 2.12: Chất lượng trầm tích nước ngọt..... 90
Bảng 3.1: Hệ số phát thải bụi trong bốc dỡ vật liệu..... 95
Bảng 3.2: Hệ số phát thải bụi trên đường theo tải trọng xe 96
Bảng 3.3: Hệ số phát thải ô nhiễm không khí của động cơ Diesel 97
Bảng 3.4: Tải lượng phát thải của thiết bị thi công..... 97
Bảng 3.5: Tải lượng ô nhiễm của phương tiện vận tải đường bộ 98
Bảng 3.6: Dự báo lượng mưa cực đại phát sinh tại các bãi chứa..... 99
Bảng 3.7: Nồng độ ô nhiễm của nước thải sinh hoạt..... 100
Bảng 3.8: Mức ồn điển hình của một số thiết bị khai thác 103
Bảng 3.9: Dự báo khoảng cách lan truyền tiếng ồn..... 104
Bảng 3.10: Tổng hợp phương án tổ chức thực hiện biện pháp bảo vệ môi trường 115
Bảng 3.11: Nhận xét độ tin cậy của các phương pháp sử dụng trong báo cáo ĐTM 116
Bảng 5.1: Chương trình quản lý môi trường của dự án 120

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

Trang

Hình 1.1: Minh họa vị trí 10 bãi chứa trên ảnh vệ tinh (Google Earth) 33
Hình 1.2: Sơ đồ minh họa vị trí của bãi chứa LK1 35
Hình 1.3: Minh họa vị trí của bãi chứa LK1 trên ảnh vệ tinh 35
Hình 1.4: Minh họa vị trí của bãi chứa LK5 trên ảnh vệ tinh 36
Hình 1.5: Sơ đồ minh họa vị trí của bãi chứa LK5 37
Hình 1.6: Sơ đồ minh họa vị trí của bãi chứa LK2 38
Hình 1.7: Minh họa vị trí của bãi chứa LK2 trên ảnh vệ tinh 39
Hình 1.8: Sơ đồ minh họa vị trí của bãi chứa LK3 40
Hình 1.9: Minh họa vị trí của bãi chứa LK3 trên ảnh vệ tinh 40
Hình 1.10: Sơ đồ minh họa vị trí của bãi chứa LK4 41
Hình 1.11: Minh họa vị trí của bãi chứa LK4 trên ảnh vệ tinh 42
Hình 1.12: Sơ đồ vị trí của bãi chứa LK6 43
Hình 1.13: Minh họa vị trí của bãi chứa LK6 trên ảnh vệ tinh 43
Hình 1.14: Minh họa vị trí của bãi chứa LK7 trên ảnh vệ tinh 44
Hình 1.15: Sơ đồ vị trí của bãi chứa LK7 45
Hình 1.16: Sơ đồ vị trí của bãi chứa LK8 46
Hình 1.17: Minh họa vị trí của bãi chứa LK8 trên ảnh vệ tinh 46
Hình 1.18: Sơ đồ vị trí của bãi chứa LK9 47
Hình 1.19: Minh họa vị trí của bãi chứa LK9 trên ảnh vệ tinh 48
Hình 1.20: Sơ đồ vị trí của bãi chứa LK10 49
Hình 1.21: Minh họa vị trí của bãi chứa LK10 trên ảnh vệ tinh 49
Hình 1.22: Tổng quan về quy trình khai thác, hạ độ cao 61
Hình 1.23: Sơ đồ tổ chức quản lý, điều hành dự án 64
Hình 2.1: Đồ thị tổng lượng bức xạ hàng tháng 70

MỞ ĐẦU

1. Xuất xứ của dự án

1.1. Thông tin chung về dự án

Trong những năm qua tình hình thời tiết trên địa bàn tỉnh diễn biến phức tạp, bất thường như nắng nóng kéo dài, mặn xâm nhập sớm và lấn sâu vào nội đồng gây ảnh hưởng đến tình hình sản xuất nông nghiệp của bà con nông dân. Vào mùa khô, lượng nước đổ về khá thấp, nhiệm vụ cung cấp nước ngọt cho các vùng trong tỉnh để sản xuất nông nghiệp rất khó khăn, không những không đủ nước để phục vụ sản xuất mà còn tạo điều kiện cho mặn xâm nhập sâu vào nội đồng. Bên cạnh đó, các kênh dẫn nước phục vụ sản xuất trên địa bàn tỉnh đa phần đã bị bồi lắng không điều tiết nước được, gây ngập úng ở hạ nguồn.

Để chủ động ứng phó, thích nghi, Sở NN&PTNT đã thực hiện nhiều công trình nạo vét hệ thống kênh trục, kênh cấp I để tích trữ, điều tiết nguồn nước phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt, phòng chống hạn mặn. Một số công trình được triển khai như dự án "Nạo vét hệ thống kênh trục và xây dựng công trình điều tiết trên kênh, tỉnh Trà Vinh", dự án "Nâng cấp hệ thống kênh trục và nâng cấp mở rộng các trạm cấp nước sạch khắc phục hạn hán, xâm nhập mặn phục vụ sản xuất và sinh hoạt cho các vùng trọng điểm về sản xuất nông nghiệp, tỉnh Trà Vinh", dự án "Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất",.... Qua đó đã phát huy tốt hiệu quả, chủ động trong sản xuất và giảm nhẹ thiệt hại do XNM và BĐKH.

Hoạt động nạo vét từ những dự án trên đã phát sinh khối lượng VLNV (bùn, đất,...) khá lớn và được lưu chứa trong các bãi chứa theo hình thức xã hội hóa. Đến nay, có nhiều tổ chức và cá nhân đã tham gia xây dựng bãi chứa để chứa VLNV. Trong đó, Công ty TNHH xây dựng thương mại Lâm Khôi (Chủ dự án) được Sở Nông nghiệp và PTNT hợp đồng thực hiện các bãi chứa thuộc hạng mục nạo vét kênh Thị Gòn – Lạc Sơn.

Căn cứ vào Hợp đồng số 131/2022/HĐ[1] và Hợp đồng số 132/2022/HĐ[2], chủ dự án đã tổ chức xây dựng 11 bãi chứa với tổng diện tích 93.500m^2. Qua kiểm kê, đo đạc, chủ dự án nhận thấy có 10/11 bãi chứa đủ điều kiện khai thác tận thu lớp VLNV. Qua đó, quy mô tận thu VLNV trong báo cáo được giới hạn tại **10 bãi chứa với khối lượng 75.790,0m^3 trên diện tích 75.812,0m^2**. Đây là dự án mới do Công ty TNHH xây dựng thương mại Lâm Khôi chịu trách nhiệm thực hiện để hoàn thành hợp đồng đã ký kết với Sở NN&PTNT.

Căn cứ vào Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (BVMT), Nghị định 08/2022/NĐ-CP[3], dự án thuộc hàng số 9, Mục III, Phụ lục IV được phân loại là dự án nhóm II có nguy cơ tác động xấu đến môi trường[4]; Căn cứ Điểm b, Khoản 1,

[1] Hợp đồng số 131/2022/HĐ ngày 08/11/2022 – Hợp đồng hỗ trợ chi phí thuê bãi chứa đất.

[2] Hợp đồng số 132/2022/HĐ ngày 08/11/2022 – Hợp đồng hỗ trợ chi phí thuê bãi chứa đất.

[3] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

[4] Dự án có khai thác khoáng sản tận thu thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của UBND tỉnh Trà Vinh.

Điều 30 và Khoản 3, Điều 35, Luật BVMT thì dự án thuộc đối tượng phải lập và trình UBND tỉnh Trà Vinh phê duyệt báo cáo ĐTM trước khi triển khai thực hiện.

1.2. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phê duyệt phương án tận thu

a. Đơn vị xây dựng phương án.

Công ty TNHH xây dựng thương mại Lâm Khôi tự tổ chức, xây dựng phương án "Tận thu, vận chuyển 75.790,0m^3 vật liệu nạo vét (bùn, đất,…) tại 10 bãi chứa (diện tích 75.812,0m^2) của hạng mục nạo vét kênh Thị Gòn – Lạc Sơn thuộc dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất trên địa bàn huyện Cầu Ngang và Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh".

Thông tin liên hệ với chủ đầu tư dự án như sau:

- Tên chủ đầu tư dự án: **Công ty TNHH xây dựng thương mại Lâm Khôi.**
- Trụ sở: ấp Giồng Thành, xã Nhị Trường, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.
- Người đại diện theo pháp luật: **Trần Phước Long Hồ.**
- Chức vụ: Giám đốc.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 2100661543, đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 10 năm 2020.

b. Cơ quan phê duyệt phương án

Sau khi đã chuẩn bị đầy đủ hồ sơ theo hướng dẫn tại Công văn số 2606/STNMT-QLMT[5] ngày 09/9/2022, chủ dự án trình Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh xem xét, thẩm định phương án, tham mưu UBND tỉnh Trà Vinh ra văn bản chấp thuận theo đúng quy định.

1.3. Sự phù hợp của dự án đầu tư với Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; mối quan hệ của dự án với các dự án khác, các quy hoạch và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Sự phù hợp của dự án với quy hoạch phát triển vùng, quy hoạch tỉnh và quy định khác của pháp luật có liên quan:

- Dự án tận thu khối lượng bùn, đất để phục vụ cho hoạt động san lấp, góp phần giảm tải nhu cầu sử dụng cát san lấp trên địa bàn tỉnh, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động xây dựng công trình phục vụ phát triển kinh tế xã hội của tỉnh theo định hướng phát triển tại Quyết định số 1142/QĐ-TTg[6].

[5] Công văn số 2606/STNMT-QLMT ngày 09/9/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc phổ biến hướng dẫn thủ tục môi trường đối với loại hình dự án hạ độ cao (các bãi chứa vật liệu nạo vét, bờ kênh/ao, đất sản xuất nông nghiệp) và có sử dụng vật liệu sau hạ độ cao.

[6] Quyết định số 1142/QĐ-TTg ngày 02/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Trình tự thực hiện, hoạt động tận thu của dự án được thực hiện theo Công văn số 2451/TCMT-TĐ[7]; Công văn số 2606/STNMT-QLMT ngày 09/9/2022.

- Dự án có quan hệ mật thiết với dự án Nạo vét 18 kênh thủy lợi phục vụ sản xuất do Sở NN&PTNT làm chủ đầu tư. Việc hình thành, kết thúc trước ngày 08/1/2025 để Hợp đồng số 131/2022/HĐ và Hợp đồng số 132/2022/HĐ được thanh lý đúng thời hạn, phù hợp với tinh thần chỉ đạo của Nghị quyết số 23/NĐ-HĐND[8].

- Dự án tận thu bùn, đất và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính có liên quan theo hướng dẫn của Nghị định số 67/2019/NĐ-CP[9], Nghị định số 27/2023/NĐ-CP[10], Nghị quyết số 13/NQ-HĐND[11], Quyết định số 31/2023/QĐ-UBND[12].

2. Căn cứ pháp luật và kỹ thuật của việc thực hiện ĐTM

2.1. Các văn bản pháp luật, quy chuẩn, tiêu chuẩn để thực hiện lập báo cáo

Cơ sở pháp luật của việc thực hiện ĐTM dựa vào các văn bản pháp luật, các nghị định, thông tư, các quy chuẩn, tiêu chuẩn của Nhà nước như sau:

a. Căn cứ Pháp luật

➢ Căn cứ Luật, Nghị Quyết

- Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 ngày 29/6/2006 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 9 thông qua.

- Luật số 45/2009/QH12 ngày 25/11/2009 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 6 thông qua.

- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa VII, kỳ họp thứ 8 thông qua.

- Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21/6/2012 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 3 thông qua.

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 7 thông qua.

- Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019 đã đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIV, kỳ họp thứ 7 thông qua.

[7] Công văn số 2451/TCMT-TĐ ngày 27/7/2022 của Tổng cục Môi trường về việc hướng dẫn thủ tục môi trường đối với loại hình dự án hạ độ cao (các bãi chứa vật liệu nạo vét, bờ kênh/ao, đất sản xuất nông nghiệp) và có sử dụng vật liệu sau hạ độ cao

[8] Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 29/6/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh – Khóa X – Kỳ họp thứ nhất Phê duyệt kinh phí thuê bãi chứa đất thực hiện dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất.

[9] Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31/7/2019 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

[10] Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

[11] Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND ngày 31/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh – Khóa X – Kỳ họp thứ 10 về mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản áp dụng tại tỉnh Trà Vinh.

[12] Quyết định số 31/2023/QĐ-UBND ngày 20/12/2023 của UBND tỉnh Trà Vinh Quy định giá tính thuế tài nguyên đối với tài nguyên thiên nhiên năm 2024 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua.

- Nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13 ngày 10/12/2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Ban hành biểu mức thuế suất thuế tài nguyên.

➢ **Căn cứ Nghị định**

- Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/10/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên.

- Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 15/02/2015 của Chính phủ quy Quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế.

- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản.

- Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

- Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31/7/2019 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

- Nghị định số 23/2020/NĐ-CP ngày 24/02/2020 của Chính phủ Quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông.

- Nghị định số 36/2020/NĐ-CP ngày 24/3/2020 của Chính phủ Quy định về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên và khoáng sản.

- Nghị định số 04/2022/NĐ-CP ngày 06/01/2022 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai, tài nguyên nước và khoáng sản, khí tượng thủy văn; đo đạc và bản đồ.

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

- Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

- Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

➢ **Căn cứ Quyết định, Thông tư và các văn bản khác có liên quan**

- Quyết định số 1142/QĐ-TTg ngày 02/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Thông tư số 04/2015/TT-BXD ngày 03/4/2015 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải.

- Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ Tài chính Hướng dẫn về thuế tài nguyên.

- Thông tư số 174/2016/TT-BTC ngày 28/10/2016 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung đểm a Khoản 4 Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính Hướng dẫn về thuế tài nguyên.

- Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính Quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhôm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau.

- Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20/01/2020 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính Quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhôm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau.

- Thông tư số 08/2017/TT-BXD ngày 16/5/2017 của Bộ Xây dựng quy định về quản lý chất thải rắn xây dựng.

- Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

- Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng.

- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Công văn số 2451/TCMT-TĐ ngày 27/7/2022 của Tổng cục Môi trường về việc hướng dẫn thủ tục môi trường đối với loại hình dự án hạ độ cao (các bãi chứa vật liệu nạo vét, bờ kênh/ao, đất sản xuất nông nghiệp) và có sử dụng vật liệu sau hạ độ cao.

- Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND ngày 31/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh – Khóa X – Kỳ họp thứ 10 về mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản áp dụng tại tỉnh Trà Vinh.

- Quyết định số 19/2016/QĐ-UBND ngày 20/5/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về ban hành Quy định quản lý hoạt động thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Quyết định số 45/2016/QĐ-UBND ngày 11/11/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành quy định về quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21/6/2019 của UBND tỉnh Trà Vinh ban hành quy định về quản lý hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Quyết định số 31/2023/QĐ-UBND ngày 20/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh quy định giá tính thuế tài nguyên đối với tài nguyên thiên nhiên năm 2024 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Công văn số 2606/STNMT-QLMT ngày 09/9/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc phổ biến hướng dẫn thủ tục môi trường đối với loại hình dự án hạ độ cao (các bãi chứa vật liệu nạo vét, bờ kênh/ao, đất sản xuất nông nghiệp) và có sử dụng vật liệu sau hạ độ cao.

b. Căn cứ tiêu chuẩn, quy chuẩn có liên quan

Các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành được sử dụng trong báo cáo:

- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

- QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

- QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

- QCVN 09:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất.

- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

- QCVN 43:2017/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng trầm tích.

- QCVN 01:2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng.

- TCVN 4447:2017 – Tiêu chuẩn Việt Nam – Công tác đất – Thi công và Nghiệm thu.

- Và các tiêu chuẩn, quy chuẩn khác có liên quan.

2.2. Các văn bản pháp lý, quyết định, ý kiến bằng văn bản của các cấp thẩm quyền liên quan đến dự án

Các văn bản pháp lý, quyết định, ý kiến bằng văn bản của các cấp thẩm quyền liên quan đến dự án trước và sau điều chỉnh gồm có:

- Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 29/6/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh, Khóa X – Kỳ họp thứ 1 phê duyệt kinh phí thuê bãi chứa đất thực hiện dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất.
- Quyết định số 4063/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Trà Vinh phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất".
- Quyết định số 4072/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất.
- Công văn số 4222/UBND-CNXD ngày 19/9/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc điều chỉnh, bổ sung quy mô đầu tư dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất.
- Quyết định số 322/QĐ-UBND ngày 14/3/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Trà Vinh về việc điều chỉnh, bổ sung một số khoản tại Điều 1 Quyết định số 4072/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2020 và Điều 1 Quyết định số 1866/QĐ-UBND ngày 08 tháng 9 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.
- Quyết định số 1985/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Trà Vinh phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án "Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất (Điều chỉnh, bổ sung 17 cống, 02 kênh và 01 nhà quản lý cống).
- Hợp đồng hỗ trợ chi phí thuê bãi chứa đất số 131/2022/HĐ ngày 08/11/2022 được ký kết giữa Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Trà Vinh và Công ty TNHH xây dựng thương mại Lâm Khôi.
- Hợp đồng hỗ trợ chi phí thuê bãi chứa đất số 132/2022/HĐ ngày 08/11/2022 được ký kết giữa Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Trà Vinh và Công ty TNHH xây dựng thương mại Lâm Khôi.

2.3. Tài liệu, dữ liệu do chủ dự án tự tạo lập được sử dụng trong quá trình thực hiện ĐTM

Tài liệu, dữ liệu do chủ dự án tự tạo lập được sử dụng trong quá trình thực hiện ĐTM của dự án bao gồm:

- Phương án "Tận thu, vận chuyển 75.790,0m^3 vật liệu nạo vét (bùn, đất,…) tại 10 bãi chứa (diện tích 75.812,0m^2) của hạng mục nạo vét kênh Thị Gòn – Lạc Sơn thuộc dự án Nạo vét 18 kênh thủy lợi phục vụ sản xuất trên địa bàn huyện Cầu Ngang và Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh".
- Kết quả quan trắc môi trường nền phục vụ lập báo cáo ĐTM.
- Và một số hồ sơ khác có liên quan khác.

3. Tổ chức thực hiện đánh giá tác động môi trường

3.1. Tổ chức thực hiện

Trong quá trình thực hiện ĐTM, chủ dự án đã phối hợp cùng với đơn vị tư vấn để tiến hành lập và hoàn thiện báo cáo theo đúng quy định của pháp luật và

trình cơ quan thẩm định, phê duyệt. Trách nhiệm của từng đơn vị trong thực hiện ĐTM của dự án như sau:

Trách nhiệm của chủ đầu tư:

- Chuẩn bị đầy đủ hồ sơ pháp lý, thiết kế cơ sở và giải pháp hạ độ cao, cải tạo, PHMT của dự án.
- Cung cấp đầy đủ hồ sơ, thông tin về dự án cho đơn vị tư vấn.
- Trao đổi thông tin với đơn vị tư vấn nhằm dự báo, đánh giá được các yếu tố môi trường phát sinh.
- Kiểm tra, phê duyệt nội dung báo cáo ĐTM trước khi trình thẩm định.
- Phối hợp chặt chẽ với đơn vị tư vấn trong quá trình tham vấn cộng đồng, kiểm duyệt nội dung và chỉnh sửa sau phiên họp thẩm định.

Trách nhiệm của đơn vị tư vấn:

- Thu thập chính xác, đầy đủ thông tin của dự án từ phía đơn vị đại diện chủ dự án và khảo sát thực trạng ngoài hiện trường.
- Phối hợp với đơn vị phân tích có đầy đủ chức năng để thu mẫu môi trường nền tại khu vực dự án.
- Tiến hành thu thập, tổng hợp các thông tin khác có liên quan đến dự án từ nhiều nguồn tài liệu khác nhau, từ cơ quan quản lý.
- Phối hợp chặt chẽ với chủ đầu tư trong quá trình tham vấn cộng đồng, họp thẩm định báo cáo ĐTM của dự án.
- Đề xuất đến chủ đầu tư các giải pháp, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn khai thác, hạ độ cao và cải tạo phục hồi môi trường bãi chứa;
- Trình duyệt nội dung báo cáo với đơn vị đại diện chủ dự án, lắng nghe, ghi nhận ý kiến chỉnh sửa.
- Hoàn thiện nội dung báo cáo sau khi có biên bản phiên họp thẩm định từ Hội đồng thẩm định và cơ quan chuyên môn.

Tổ chức thực hiện ĐTM của dự án như sau:

Bảng 0.1: Tổ chức thực hiện ĐTM của dự án

Nội dung	Tổ chức thực hiện
Xác định phạm vi công việc: xem xét thông tin về dự án và các hồ sơ pháp lý liên quan. Từ đó, xác định phạm vi công việc phải thực hiện	- Lê Minh Trí - Mã Hữu Phước
Khảo sát, thu thập thông tin: khảo sát khu vực thực hiện dự án, thu thập thêm các thông tin về điều kiện tự nhiên – kinh tế xã hội gần khu vực dự án	- Mã Hữu Phước

Nội dung	Tổ chức thực hiện
Khảo sát, lấy mẫu: khảo sát hiện trạng khu vực dự án, lấy mẫu môi trường xung quanh	- Mã Hữu Phước - Lấy mẫu: Phối hợp với Trung tâm môi trường và Sinh thái Ứng dụng
Nghiên cứu, phân tích hệ thống, nhận dạng các vấn đề môi trường: xem xét, phân tích dự án trong mối quan hệ, nhận diện các vấn đề và các bên liên quan đối với việc triển khai dự án	- Mã Hữu Phước - Lê Minh Trí - Nguyễn Thị Thanh Nhiễn - Dương Thị Hồng Chi
Đánh giá tác động môi trường: trên cơ sở các vấn đề môi trường, các bên liên quan ở trên, các tác động môi trường được định tính và định lượng dựa trên các hệ số phát thải đã được thống kê, tham khảo từ thực tế.	- Mã Hữu Phước - Dương Thị Hồng Chi
Xây dựng biện pháp giảm thiểu các tác động tiêu cực của dự án được đề xuất và xây dựng dựa trên việc đánh giá trước đó về các tác động trong giai đoạn thực hiện dự án	- Mã Hữu Phước - Dương Thị Hồng Chi - Nguyễn Thị Thanh Nhiễn - Phạm Thị Phương Anh
Xây dựng chương trình quản lý và giám sát môi trường	- Nguyễn Thị Thanh Nhiễn - Phạm Thị Phương Anh
Viết báo cáo tổng hợp	- Lê Minh Trí - Mã Hữu Phước
Xem xét, duyệt báo cáo nội bộ (Chủ đầu tư)	- Chủ dự án

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp, 2023)

3.2. Thông tin về đơn vị tư vấn thực hiện ĐTM

Tổ chức thực hiện tư vấn báo cáo ĐTM của dự án là Công ty TNHH Địa chất và Môi trường Đất Việt được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp 2100400742, đăng ký lần đầu vào ngày 21/12/2009, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 10/11/2010. Thông tin liên lạc như sau:

- Tên đơn vị tư vấn: **Công ty TNHH Địa chất và Môi trường Đất Việt.**
- Người đại diện: **Lê Minh Trí.**
- Chức vụ: **Giám đốc.**

- Địa chỉ: số 363, Nguyễn Thị Minh Khai, khóm 8, phường 7, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.
- Điện thoại: (0294) 3 867777.
- Fax: (0294) 3 867777.
- Email:datvietenvironmental@gmail.com.

Bảng 0.2: Danh sách thành viên tham gia lập ĐTM

Stt	Họ tên	Chức vụ	Học hàm /Học vị	Chuyên ngành	Nội dung phụ trách	Chữ ký
I. CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI LÂM KHÔI (CHỦ DỰ ÁN)						
1	Trần Phước Long Hồ	Giám đốc	-	-	Phê duyệt báo cáo	
II. CÔNG TY TNHH ĐỊA CHẤT VÀ MÔI TRƯỜNG ĐẤT VIỆT (ĐƠN VỊ TƯ VẤN)						
1	Lê Minh Trí	Giám đốc	Kỹ sư	Kỹ thuật điện	Quản lý thực hiện ĐTM	
2	Mã Hữu Phước	Phó Giám đốc	Kỹ sư	Kỹ thuật môi trường	Viết báo cáo tổng hợp, Mở đầu, Chương 1, 3	
3	Dương Thị Hồng Chi	Trưởng phòng	Kỹ sư	Kỹ thuật môi trường	Chương 3, 4	
4	Nguyễn Thị Thanh Nhiễn	Nhân viên	Thạc sĩ	Khoa học môi trường	Chương 3, 5, Kết luận – kiến nghị	
5	Phạm Thị Phương Anh	Nhân viên	Kỹ sư	Quản lý Tài nguyên và môi trường	Chương 2, 5	

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp, 2024)

4. Các phương pháp áp dụng trong quá trình lập báo cáo ĐTM

Các phương pháp áp dụng trong quá trình lập báo cáo ĐTM được chia ra thành hai (02) nhóm như sau:

a. Nhóm các phương pháp ĐTM

Nhóm phương pháp ĐTM được áp dụng để đánh giá, dự báo tác động trong các giai đoạn triển khai dự án như sau:

Bảng 0.3: Nhóm phương pháp ĐTM

Stt	Tên phương pháp	Nội dung của phương pháp	Nội dung áp dụng	Vị trí áp dụng
1	Phương pháp Bảng kiểm tra	Đây là một trong các phương pháp cơ bản để nhận định các tác động môi trường và xã hội. Bảng kiểm tra (check list) là bảng thể hiện mối quan hệ giữa các hoạt động của dự án với các thông số môi trường có khả năng chịu tác động do dự án. Một bảng kiểm tra được xây dựng tốt sẽ bao quát được tất cả các vấn đề môi trường và xã hội của dự án, cho phép đánh giá sơ bộ mức độ tác động và định hướng các tác động cơ bản nhất của dự án.	Xác định nguồn tác động tác, đối tượng bị tác động	Chương 3
2	Phương pháp ma trận	Ma trận môi trường là sự phát triển ứng dụng của bảng kiểm tra. Một ma trận cũng là sự đối chiếu từng hoạt động của dự án với từng thông số hoặc thành phần môi trường để đánh giá mối quan hệ nguyên nhân – hậu quả nhưng ở mức định lượng cao hơn.	Đánh giá tác động của các nguồn ô nhiễm có liên quan và không liên quan đến chất thải đến môi trường vật lý, hệ sinh thái, tác động đến sinh hoạt của người dân	Chương 2, 3
3	Phương pháp mạng lưới	Phương pháp mạng lưới nhằm xác định các nguyên nhân và hậu quả của tác động bằng cách xác định mối quan hệ tương hỗ giữa nguồn tác động và các yếu tố môi trường bị tác động ở mức sơ cấp (tác động trực tiếp) và thứ cấp (tác động gián tiếp). Phương pháp này thường được thể hiện qua sơ đồ chuỗi nối tiếp, cho thấy các tác động sơ cấp, thứ cấp và hậu quả môi trường của dự án.	Xác định mối quan hệ giữa các hoạt động thực hiện dự án đến các nhân tố môi trường như nước mặt, không khí, giao thông đường bộ, sự cố môi trường	Chương 3

Stt	Tên phương pháp	Nội dung của phương pháp	Nội dung áp dụng	Vị trí áp dụng
4	Phương pháp đánh giá nhanh	Phương pháp đánh giá nhanh được nêu trong tài liệu do Alexander Economopolous biên tập và Tổ chức y tế thế giới (WHO) xuất bản lần đầu tiên năm 1993 có hiệu quả khá cao trong việc xác định tải lượng ô nhiễm, nồng độ ô nhiễm đối với các dự án khác nhau. Hiện nay phương pháp này đang được áp dụng thịnh hành trong phần lớn các báo cáo ĐTM tại Việt Nam.	Định lượng nguồn phát thải có liên quan đến bụi, khí thải, CTR sinh hoạt, CTNH, nước thải, nước mưa.	Chương 1, 3
5	Phương pháp chuyên gia	Tận dụng trình độ uyên bác về lý luận, thành thạo về chuyên môn, phong phú về khả năng thực tiễn, nhạy bén của nhà khoa học thuộc các chuyên môn bao hàm hay nằm trong miền lân cận của đối tượng dự báo nhằm đưa ra những hướng dẫn đúng đắn, tiếp cận, dự báo tác động rõ ràng, chi tiết.	Áp dụng trong đánh giá tác động, xác định nguồn tác động từ hoạt động của dự án; trong tham vấn cộng đồng	Chương 3, 4

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp, 2024)

b. Nhóm các phương pháp khác

Nhóm các phương pháp khác được sử dụng trong quá trình thực hiện ĐTM như sau:

Bảng 0.4: Nhóm phương pháp khác trong quá trình thực hiện ĐTM

Stt	Tên phương pháp	Nội dung phương pháp	Nội dung áp dụng	Vị trí áp dụng
1	Phương pháp so sánh	Dựa vào kết quả khảo sát, đo đạc tại hiện trường, kết quả phân tích trong phòng thí nghiệm và kết quả tính toán theo lý thuyết so sánh với tiêu chuẩn Việt Nam nhằm xác định chất lượng môi trường tại khu vực thực hiện dự án. Tham khảo tài liệu của các dự án tương tự đã được thực hiện trong nước và trong khu vực.	- Đánh giá chất lượng môi trường nền của dự án - So sánh các nội dung đánh giá về nước thải, nước mưa, bụi, khí thải với QCVN - Đánh giá hiệu quả xử lý của các biện pháp, giải pháp giảm thiểu đề xuất	Chương 2, 3
2	Phương pháp lấy mẫu, phân tích môi trường	Các phương pháp phân tích đo đạc được sử dụng là các phương pháp tiêu chuẩn đã được ban hành theo Việt Nam và quốc tế. Phòng thí nghiệm thực hiện chức năng phân tích, đo đạc	Đánh giá hiện trạng môi trường nền (nước mặt, không khí xung quanh, nước dưới đất, trầm tích)	Chương 2

Stt	Tên phương pháp	Nội dung phương pháp	Nội dung áp dụng	Vị trí áp dụng
		được đảm bảo đầy đủ chức năng theo quy định của pháp luật. Số liệu quan trắc tại hiện trường và phân tích trong phòng thí nghiệm được kiểm tra, tính toán và xử lý.		
3	Phương pháp điều tra, khảo sát	Tiến hành khảo sát thực địa tại tất cả các bãi chứa thuộc địa phận xã Thạnh Hòa Sơn, huyện Cầu Ngang và xã Ngũ Lạc, Đôn Châu, huyện Duyên Hải. Thu thập số liệu thông qua các câu hỏi, phỏng vấn trực tiếp, ghi nhận hiện trạng trực tiếp tại hiện trường.	- Tổng hợp thông tin về dự án (tứ cận, đối tượng tiếp giáp, đối tượng có khả năng bị ảnh hưởng - Hiện trạng về địa chất, thủy văn, khí tượng, kinh tế – xã hội của khu vực thực hiện dự án	Chương Mở đầu, 1, 2
4	Phương pháp thống kê, xử lý số liệu	Sau khi thu thập, các số liệu được thống kê với nhiều phương pháp như thống kê mô tả, thống kê suy diễn, ước lượng và trắc nghiệm, phân tích và được xử lý nhằm phân tích dữ liệu điều tra các yếu tố môi trường (không khí, nước dưới đất, nước mặt,…) phục vụ cho việc phân tích hiện trạng môi trường và đánh giá tác động môi trường.	- Tổng hợp thông tin về dự án (công suất, công nghệ, nguyên vật liệu, con người, thiết bị, tiến độ thực hiện, vốn đầu tư) - Tổng hợp điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội, dữ liệu môi trường - Tổng hợp các yếu tố đánh giá và biện pháp giảm thiểu đề xuất vào chương trình quản lý, giám sát môi trường	Chương Mở đầu, 1, 2, 4,5
5	Phương pháp kế thừa	Kế thừa các kết quả nghiên cứu, báo cáo ĐTM của dự án và các dự án cùng loại hình đã được bổ sung và chỉnh sửa theo ý kiến của Hội đồng Thẩm định.	- Kế thừa các điều kiện về tự nhiên, khí tượng, dữ liệu môi trường. - Kế thừa, vận dụng các nội dung liên quan đến đánh tác động của chất thải, tiếng ồn đến môi trường tự nhiên, xã hội. - Kế thừa, vận dụng các biện pháp giảm thiểu tác động môi trường	Chương 2, 3, 4

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp, 2024)

5. Tóm tắt nội dung chính của Báo cáo ĐTM

5.1. Thông tin về dự án

- Tên dự án: **TẬN THU, VẬN CHUYỂN 75.790,0M^3 VẬT LIỆU NẠO VÉT (BÙN, ĐẤT,…) TẠI 10 BÃI CHỨA (DIỆN TÍCH 75.812,0M^2) CỦA HẠNG MỤC NẠO VÉT KÊNH THỊ GÒN – LẠC SƠN THUỘC DỰ ÁN NẠO VÉT 18 KÊNH THỦY LỢI PHỤC VỤ SẢN XUẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CẦU NGANG VÀ DUYÊN HẢI, TỈNH TRÀ VINH**

- Địa điểm thực hiện: Xã Thạnh Hòa Sơn, huyện Cầu Ngang và xã Ngũ Lạc, Đôn Châu, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

- Tên chủ đầu tư dự án: **Công ty TNHH xây dựng thương mại Lâm Khôi.**

- Trụ sở: ấp Giồng Thành, xã Nhị Trường, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

- Người đại diện theo pháp luật: **Trần Phước Long Hồ.**

- Điện thoại: 0944 717 717.

- Quy mô, công suất, công nghệ và loại hình dự án được trình bày như sau:

  + Quy mô diện tích đăng ký tận thu: **75.812,0m^2.**

  + Quy mô khối lượng đăng ký tận thu: **75.790,0m^3.**

  + Công nghệ khai thác, vận chuyển: Tận thu bằng cơ giới (máy đào); Vận chuyển bằng đường bộ (xe tải thùng tự đổ).

- Loại hình dự án: tận thu vật liệu nạo vét (bùn, đất,...) từ hạng mục nạo vét kênh Thị Gòn – Lạc Sơn thuộc dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất.

- Các hoạt động chính của dự án gồm có:

  + Hoạt động chuẩn bị: thực hiện hoàn thiện các thủ tục có liên quan như môi trường, văn bản chấp thuận cho phép tận thu,… trước khi tiến hành các hoạt động tận thu, vận chuyển.

  + Hoạt động tận thu: bố trí đầy đủ phương tiện tận thu, vận chuyển để thực hiện các công việc tận thu, vận chuyển VLNV đến nơi thiêu thụ.

  + Hoạt động nghiệm thu: tổ chức kiểm tra ranh mốc, cao độ,... và bàn giao mặt bằng lại cho chủ sở hữu.

- Các hạng mục công trình của dự án

  + Hạng mục chính: 10 bãi chứa đăng ký với diện tích 75.812,0m^2.

  + Hạng mục phụ trợ: Giao thông nội vi; Kết nối giao thông khu vực; Giải pháp PCCC; Giải pháp cấp nước.

  + Hạng mục công trình BVMT:

- ✓ Giải pháp thu gom CTRSH: Công ty sẽ tiến hành đăng ký với UBND xã Thạnh Hòa Sơn, Ngũ Lạc, Đôn Châu để đóng tiền thu gom CTRSH hàng tháng theo quy định.
- ✓ Giải pháp thoát nước mưa: nước mưa trong phạm vi bãi chứa được chảy tràn về cửa xả để thoát ra nguồn tiếp nhận.
- ✓ Giải pháp thu gom, xử lý CTNH: hoạt động sửa chữa cấp thiết được diễn ra ngay tại bãi chứa được thu gom vào cuối ngày thùng chứa. Dự án sẽ trang bị 02 thùng chứa, loại 50 lít/thùng để thu gom CTNH theo quy định. Trong thời gian diễn ra hoạt động tận thu, dự án sẽ ký hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý CTNH theo đúng quy định.

- Yếu tố nhạy cảm về môi trường: Căn cứ vào điểm c, khoản 1, Điều 28, Luật bảo vệ môi trường và khoản 4, Điều 25, và thuộc hàng số 9, Mục III, Phụ lục IV, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được phân loại là dự án nhóm II có nguy cơ tác động xấu đến môi trường[13].

5.2. Hạng mục công trình và hoạt động của dự án có khả năng tác động xấu đến môi trường

Dự án lựa chọn phương pháp tận thu trực tiếp VLNV tại bãi chứa, đưa lên phương tiện vận chuyển và chuyển đến nơi tiêu thụ khi có đơn hàng. Hoạt động này đơn giản, không phải thực hiện xây lắp các hạng mục chính, phụ trợ. Do đó, dự án không có hạng mục nào có khả năng gây tác động xấu đến môi trường.

Các hoạt động chính của dự án có khả năng tác động đến môi trường được tổng hợp như sau:

- Hoạt động bốc xúc VLNV:
  - + Yếu tố tác động: Bụi từ hoạt động bốc xúc; Bụi, khí thải, tiếng ồn từ hoạt động của thiết bị; Tai nạn lao động.
  - + Đối tượng bị tác động: Môi trường tự nhiên: ô nhiễm không khí xung quanh; Môi trường xã hội: ảnh hưởng đến cuộc sống, sức khỏe người dân, công nhân
- Hoạt động vận chuyển VLNV:
  - + Yếu tố tác động: chất thải nguy hại
  - + Đối tượng bị tác động: Môi trường tự nhiên: ô nhiễm không khí xung quanh; Môi trường xã hội: làm hỏng đường giao thông, ảnh hưởng đến đi lại, vận chuyển hàng hóa trong vùng, cản trở giao thông, tiềm ẩn nguy cơ tai nạn.
- Hoạt động bảo trì:
  - + Yếu tố tác động: Bụi, khí thải, tiếng ồn từ hoạt động của thiết bị; Bụi bốc lên từ mặt đường; Hư hại hạ tầng giao thông; Tai nạn giao thông.
  - + Đối tượng bị tác động: môi trường sinh thái.

[13] Dự án có khai thác khoáng sản tận thu thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của UBND tỉnh Trà Vinh.

5.3. Dự báo các động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án

Theo tính chất của dự án, tác động môi trường chính được nhận dạng như sau:

Bảng 0.5: Dự báo tác động môi trường chính của dự án

Loại chất thải	Quy mô	Tính chất	Phạm vi tác động	Mức độ tác động
Nước mưa chảy tràn	- Lưu lượng: 1.374,57m^3/ngày/10 bãi chứa	- Dạng lỏng, - Có thể cuốn theo đất, cát	- Kênh Thị Gòn – Lạc Sơn	- Trung bình, ngắn hạn và hồi phục
Nước thải sinh hoạt	- Lưu lượng: 0,24m^3/ngày	- Dạng lỏng - Ô nhiễm COD, BOD_5, Nito, Photpho, Coliforms	- Không rõ rệt	- Không rõ rệt
Chất thải rắn sinh hoạt	- Khối lượng tối đa: 3,0 kg/ngày	- Dạng rắn - Gồm thành phần dễ phân hủy (hữu cơ) và khó phân hủy (plastic)	- Bãi chứa đang tận thu	- Không rõ rệt
Chất thải rắn thông thường	- Khối lượng: 20kg/lần/thiết bị	- Dạng rắn - Dễ dàng thu gom và xử lý	- Bãi chứa đang tận thu	- Không rõ rệt
Chất thải nguy hại	- Khối lượng: 361,1 kg/dự án	- Dạng lỏng - Dạng rắn - Độc sinh thái	- Bên trong bãi chứa	- Tác động trực tiếp, tích lũy
Bụi, khí thải từ thiết bị khai thác, vận chuyển	Tải lượng thấp	- Dạng khí, nguồn thải di động - Chất thải: Bụi, SO_2, NO_2, CO, VOC	- Bên trong bãi chứa. - Dọc theo tuyến di chuyển	- Không rõ rệt
Bụi từ hoạt động bốc xúc	- Tải lượng cao nhất: 0,013kg – 0,133kg/ngày	- Có thể xem đây là ô nhiễm điểm - Ô nhiễm bụi	- Bãi chứa đang tận thu	- Tác động trung bình đến công nhân
Bụi bốc lên từ mặt đường	- Xe tải 3,45 tấn: 97,59kg/ngày/15km - Xe tải 6,2 tấn: 145,351/ngày/15km	- Đây là nguồn ô nhiễm không điểm - Ô nhiễm bụi	- Dọc theo tuyến đường vận chuyển. - Tác động đến các phương tiện di chuyển phía sau.	- Tác động nhỏ đến môi trường không khí

Loại chất thải	Quy mô	Tính chất	Phạm vi tác động	Mức độ tác động
Tiếng ồn	- Mức ồn tổng hợp: 96,0 dBA	- Dạng sóng âm	- Bán kính ảnh hưởng: 50,0m	- Tác động ở mức độ trung bình
Điều kiện làm việc	- Làm việc ngoài trời, nắng nóng, nặng nhọc		- Bãi chứa đang tận thu	- Tác động trung bình đến công nhân
Hoạt động vận tải	- Gia tăng mật độ phương tiện giao thông đường bộ trong khu vực - Hư hại hạ tầng giao thông		- Dọc theo tuyến đường vận chuyển trong khu vực	- Mức độ tác động trung bình
Lối sống, sinh hoạt và hoạt động khai thác	- Làm ô nhiễm môi trường dẫn đến sự không hài lòng của người dân. - Phát sinh bệnh truyền nhiễm. - Phát sinh mâu thuẫn xã hội.		- Bãi chứa đang tận thu	- Mức độ tác động trung bình

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp, 2024)

Một vài tác động, rủi ro khác có thể pháp sinh trong quá trình triển khai dự án như sau:

Bảng 0.6: Dự báo sự cố, rủi ro phát sinh

Stt	Sự cố, rủi ro	Nguyên nhân	Mức độ tác động
1	Tai nạn lao động	- Thiếu sót trong đào tạo, huấn luyện. - Thiếu sót trong tổ chức thi công. - Thiếu sót về mặt kỹ thuật. - Các nguyên nhân khác: tai nạn do phương tiện khai thác, vận chuyển, sét đánh,…	Gây thiệt hại tài sản, tiến độ thực hiện dự án và tính mạng công nhân làm việc.
2	Tai nạn giao thông	- Gia tăng mật độ giao thông trong khu vực. - Ý thức, sức khỏe, trách nhiệm cộng đồng của tài xế điều khiển phương tiện. - Việc chở quá tải, không che chắn. - Rơi vãi đất, cát kết hợp với trời mưa dẫn đến đường trơn trượt, phương tiện đi lại không kiểm soát được tốc độ, độ bám đường kém cũng dễ dẫn đến sự cố giao thông.	Khi sự cố tai nạn giao thông xảy ra gây thiệt hại lớn đến tài sản, sức khỏe và tính mạng của con người, làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.
3	Sự cố cháy nổ	- Do quá trình nạp nhiên liệu - Thiết bị không đảm bảo an toàn	Gây thiệt hại, hư hỏng thiết bị, điều kiện xấu có thể ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng của công nhân

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp, 2024)

5.4. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án

Các công trình, biện pháp BVMT của dự án như sau:

Bảng 0.7: Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

Các giai đoạn của dự án	Các nguồn tác động	Các công trình, biện pháp BVMT
Giai đoạn tận thu	Hoạt động bốc, xúc tận thu VLNV	- Thiết bị, phương tiện sử dụng còn trong hạn đăng kiểm. Kiểm tra, sửa chữa định kỳ. - Sử dụng nhiên liệu diesel có hàm lượng lưu huỳnh 0,05% theo quy định. - Trang bị dụng cụ BHLĐ cho công nhân
	Hoạt động vận chuyển	- Thiết bị, phương tiện sử dụng còn trong hạn đăng kiểm. Kiểm tra, sửa chữa định kỳ. - Sử dụng nhiên liệu diesel có hàm lượng lưu huỳnh 0,05% theo quy định. - Phương tiện vận chuyển được bao che kín, chắc chắn. - Di chuyển với tốc độ tối đa 5km/h trong phạm vi bãi chứa, tuân thủ quy định về Luật Giao thông đường bộ khi tham gia giao thông trên các tuyến đường do Nhà nước quản lý. - Đảm bảo tải trọng cho phép theo đăng ký, điểm kiểm của phương tiện vận chuyển. - Người điều khiển phải có bằng lái xe theo đúng quy định hiện hành.
	Nước mưa chảy tràn	- Kết thúc hoạt động sửa chữa, bảo trì tại công trường, chất thải rắn sẽ được thu gom sạch sẽ, mang đi xử lý theo đúng quy định. - Kết thúc ca làm việc, hoặc tạm ngưng do trời mưa thì máy móc, phương tiện khai thác được che chắn cẩn thận, không để nước mưa cuốn theo dầu nhớt từ máy móc ra môi trường. - Hoạt động tận thu phải theo kế hoạch, trình tự cụ thể, tạo độ dốc hợp lý (1 – 3%) hướng về cửa xả để thoát nước mưa, không đào sâu, không tạo hố dễ gây ngập úng cục bộ, gây khó khăn cho việc thoát nước, hoạt động tận thu. - Đảm bảo bờ bao xung quanh bãi chứa cao hơn mặt bằng bên trong để ngăn ngừa nước mưa chảy tràn ra khu vực xung quanh
	Nước thải sinh hoạt	- Tại khu vực bãi chứa đang tận thu không bố trí công nhân lưu trú. - Tuyên truyền, nhắc nhở công nhân giữ gìn vệ sinh chung, không phóng uế bừa bãi tại khu vực thi công và xung quanh. - Công nhân sử dụng nhà vệ sinh của các dịch vụ ăn uống, giải khát khu vực xung quanh bãi chứa, tuân thủ quy định chung về bảo vệ môi trường; hoặc thỏa thuận có đóng phí đối với các hộ dân xung quanh bãi chứa để được sử dụng chung nhà vệ sinh trong giai đoạn tận thu.
	Chất thải rắn sinh hoạt	- Nghiêm cấm vứt rác sinh hoạt bừa bãi. - Tại mỗi vị trí, trang bị 01 thùng chứa, dung tích 12 lít. - Định kỳ mỗi ngày, công nhân sẽ thu gom CTRSH trong thùng chứa và để vào các thùng chứa công cộng trên HL21, HL22 theo quy định.

Các giai đoạn của dự án	Các nguồn tác động	Các công trình, biện pháp BVMT
		- Liên hệ với UBND xã Thạnh Hòa Sơn, Ngũ Lạc, Đôn Châu hoặc đơn vị thu gom để nộp phí thu gom CTRSH theo quy định.
Giai đoạn tận thu	Chất thải rắn thông thường	- Mỗi vị trí tận thu, đơn vị chủ quản sẽ bố trí nhân viên để quản lý hoạt động, ghi chép dữ liệu, nhắc nhở công nhân giữ gìn vệ sinh chung. - Hoạt động bảo trì phải tuân thủ theo quy định tại công trường, thu gom chất thải sau kết thúc công việc. - Trang bị 01 thùng chứa, loại 100 lít để thu gom CTR công nghiệp thông thường trong thời gian tiến hành sửa chữa, bảo trì. - Theo dự báo thì loại chất thải rắn thông thường phát sinh từ dự án chủ yếu là những chi tiết máy bằng sắt, thép có thể tái sử dụng nên biện pháp xử lý là bán phế liệu.
	Chất thải nguy hại	- Trang bị ít nhất 02 thùng chứa/bãi chứa đang khai thác nhằm mục đích thu gom CTNH (nếu có). Mặc định, 01 thùng sẽ thu gom chất thải dạng rắn và thùng còn lại sẽ thu gom chất thải dạng lỏng. Thùng chứa được trang bị đều có nắp đậy, đảm bảo kín khít để thu gom CTNH trong thời gian diễn ra sửa chữa, thay thế định kỳ. - Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý theo quy định trong thời gian diễn ra hoạt động tận thu.
	Tiếng ồn	- Sử dụng thiết bị còn trong hạn đăng kiểm theo quy định hiện hành. - Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng động cơ của các phương tiện, sử dụng nhiên liệu dầu có hàm lượng lưu huỳnh thấp, sử dụng nhiên liệu đúng với thiết kế của động cơ để giảm thiểu ô nhiễm không khí và gây ồn. - Hệ thống giảm thanh máy bảo đảm tốt, thường xuyên kiểm tra thiết bị, máy móc để giảm ồn. - Lập kế hoạch thi công hợp lý, không hoạt động khai thác vào giờ nghỉ ngơi và cùng một thời điểm để ngăn ngừa tác động cộng hưởng của tiếng ồn. - Đối với công nhân lao động sẽ được trang bị nút bịt tai chống ồn. Bố trí thời gian làm việc xen kẽ để đảm bảo sức khỏe và hiệu quả công việc. - Quy định các xe tải tắt máy trong quá trình chờ vận chuyển lên xe. Quan trắc tiếng ồn trong thời gian khai thác.
	Hạ tầng giao thông	- Bố trí thời gian hoạt động và vận chuyển hợp lý để tránh hiện tượng tắt nghẽn, chồng chéo dẫn đến tai nạn. - Thường xuyên kiểm tra, sửa chữa các phương tiện vận chuyển. - Quy định tốc độ xe di chuyển trong bãi chứa < 5km/h. - Tài xế xe đã được đào tạo lái xe và đảm bảo các quy định của nhà nước. - Các xe không được chở quá tải trọng cho phép của phương tiện và tải trọng mặt đường.

Các giai đoạn của dự án	Các nguồn tác động	Các công trình, biện pháp BVMT
		- Các xe tải sẽ được phủ kín bằng bạt, không để đất đá rơi vãi trên suốt tuyến đường vận chuyển.
Giai đoạn tận thu	Tai nạn lao động	- Xây dựng và ban hành nội quy làm việc tại công trường. - Tất cả công nhân được học tập về các quy định an toàn - vệ sinh lao động. - Phổ biến kiến thức, tập huấn quy trình vận hành máy móc, thiết bị. - Trang bị các phương tiện bảo hộ lao động theo đúng quy định. - Bố trí thời gian làm việc hợp lý, đảm bảo cho công nhân có tinh thần và sức khỏe tốt để đảm bảo hiệu quả làm việc.
	Tai nạn giao thông	- Phương tiện vận chuyển vẫn còn trong hạn đăng kiểm theo quy định. - Thực hiện tốt các biện pháp giảm thiểu tác động đến hạ tầng giao thông khu vực. - Tài xế phải có bằng lái phù hợp với phương tiện điều kiển, được huấn luyện về chuyên môn, nghiệp vụ, văn hóa giao thông, ý thức, trách nhiệm cộng đồng khi tham gia giao thông. - Phải đảm bảo tình trạng sức khỏe tốt khi điều khiển phương tiện. - Lắp đặt các biển báo giao thông trước và sau đường rẽ vào dự án. - Quy định về thời gian làm việc của phương tiện khai thác và vận chuyển trong ngày (từ 7 giờ đến 17 giờ cùng ngày), sắp xếp kế hoạch vận chuyển phù hợp, tránh trường hợp các phương tiện đỗ tập trung gây ùn tắc giao thông. Trong quá trình thực hiện, phụ thuộc vào yêu cầu của khách hàng mà đơn vị chủ bãi chứa sẽ cân đối thời gian làm việc của phương tiện, hạn chế hoặc không hoạt động vào thời gian nghỉ ngơi của người dân (từ 11 giờ đến 13 giờ). - Mỗi vị trí khai thác, đơn vị chủ quản sẽ bố trí nhân viên để quản lý hoạt động khai thác, ghi chép dữ liệu, điều hành hoạt động của phương tiện vận chuyển đảm bảo an toàn khi ra vào bãi chứa.
	Phòng cháy chữa cháy	- Thiết bị, phương tiện sử dụng để phục vụ dự án phải còn hạn đăng kiểm, đảm bảo an toàn môi trường và phòng chống cháy nổ. - Nạp nhiên liệu thủ công, tắt thiết bị và kiểm tra an toàn trước khi thực hiện nạp nhiên liệu. - Trang bị bình chữa cháy mini trên mỗi phương tiện khai thác (máy xúc, phương tiện vận chuyển). - Nghiêm cấm việc lưu trữ nhiên liệu tại bãi chứa bùn.
Giai đoạn nghiệm thu, bàn giao	Tổ chức nghiệm thu, bàn giao mặt bằng	- Kiểm tra, đối chiếu nội bộ về các mốc, góc ranh đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. - Kiểm tra cao độ trước khi thực hiện bãi chứa và sau khi tận thu xong. - Thăm dò ý kiến của chủ sở hữu về các yếu tố có liên quan về ranh đất, cao độ trước khi tổ chức nghiệm thu.

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp, 2024)

5.5. Chương trình quản lý, giám sát môi trường

Kế hoạch quản lý môi trường tại dự án như sau:

- Hoạch định các giải pháp ứng phó, giảm thiểu ô nhiễm theo từng giai đoạn của dự án;
- Tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện các biện pháp đã đề ra;
- Thực hiện quan trắc và báo cáo định kỳ về công tác bảo vệ môi trường với cơ quan chuyên môn về quản lý môi trường của địa phương trên cơ sở khách quan, trung thực.

Nội dung và công việc chính liên quan đến công tác quản lý và BVMT được thực hiện như sau:

- Quản lý tốt phương tiện tận thu, vận chuyển, bảo đảm vệ sinh môi trường khi phương tiện di chuyển ra khỏi bãi chứa.
- Phối hợp với địa phương trong việc quản lý chất thải;
- Thực hiện nghiêm chỉnh các đề xuất về phương án bảo vệ môi trường;
- Tuyên truyền nhận thức về môi trường cho công nhân xây dựng và cán bộ của dự án.

Chương trình giám sát môi trường được thực hiện như sau:

a. Giám sát chất lượng không khí xung quanh

- Số lượng mẫu giám sát: 02 mẫu/bãi chứa đang diễn ra hoạt động tận thu.
- Vị trí giám sát: tại tất cả các vị trí đang diễn ra hoạt động tận thu.
  + 01 điểm tại vị trí đang thi công.
  + 01 điểm trên tuyến vận chuyển chính (tính từ bãi chứa ra trục giao thông chính).
- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.
- Chỉ tiêu giám sát: tiếng ồn, Tổng bụi lơ lửng, SO_2, NO_2, CO.
- Quy chuẩn so sánh:
  + QCVN 05:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về không khí – Cột so sánh: trung bình 1 giờ;
  + QCVN 26:2010/BTNMT - từ 6 giờ đến 21 giờ – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
  + QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.
- Đơn vị thực hiện: Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại Lâm Khôi.

b. Giám sát chất lượng nước mặt

- Số lượng mẫu giám sát: 01 mẫu.

- Vị trí giám sát: tại tất cả các vị trí đang thi công.
- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần (Đầu mùa mưa và cuối mùa mưa).
- Thông số quan trắc: pH, DO, TSS, BOD_5, COD, Tổng N, Amoni, Tổng P, dầu mỡ tổng, Coliforms;
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 08:2023/BTNMT – Bảng 2.
- Đơn vị thực hiện: Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại Lâm Khôi.

c. Giám sát chất thải rắn

- Giám sát chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn xây dựng và CTNH về khối lượng, công tác thu gom và xử lý tại khu vực dự án với tần suất giám sát hàng ngày;
- Định kỳ tổng hợp kết quả và báo cáo quan trắc môi trường định kỳ theo đúng quy định;
- Đơn vị thực hiện: Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại Lâm Khôi.

d. Kế hoạch báo cáo định kỳ

Trong thời gian tận thu, công ty có trách nhiệm thực hiện chương trình giám sát môi trường của dự án và báo cáo lên cơ quan quản lý định kỳ theo đúng quy định và tuân thủ theo đúng quy định của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT. Thời gian được tính từ thời điểm dự án được UBND tỉnh có văn bản chấp thuận cho phép tận thu VLNV tại các bãi chứa trong phạm vi ĐTM đã được phê duyệt.

CHƯƠNG 1
THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN

1.1. Thông tin chung về dự án

1.1.1. Tên dự án

- Tên dự án:

TẬN THU, VẬN CHUYỂN 75.790,0M^3 VẬT LIỆU NẠO VÉT (BÙN, ĐẤT,…) TẠI 10 BÃI CHỨA (DIỆN TÍCH 75.812,0M^2) CỦA HẠNG MỤC NẠO VÉT KÊNH THỊ GÒN – LẠC SƠN THUỘC DỰ ÁN NẠO VÉT 18 KÊNH THỦY LỢI PHỤC VỤ SẢN XUẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CẦU NGANG VÀ DUYÊN HẢI, TỈNH TRÀ VINH

- Địa điểm thực hiện: Xã Thạnh Hòa Sơn, huyện Cầu Ngang và xã Ngũ Lạc, Đôn Châu, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

1.1.2. Thông tin về chủ dự án

1.1.2.1. Tên chủ dự án

- Tên chủ đầu tư dự án: **Công ty TNHH xây dựng thương mại Lâm Khôi.**
- Trụ sở: ấp Giồng Thành, xã Nhị Trường, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.
- Người đại diện theo pháp luật: **Trần Phước Long Hồ.**
- Chức vụ: Giám đốc.
- Điện thoại: 0944 717 717.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 2100661543, đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 10 năm 2020.

1.1.2.2. Tiến độ thực hiện dự án

Tổng thời gian thực hiện là 21 tháng, bao gồm các công việc như sau:

- Chuẩn bị phương án, xin cấp phép: 11/2023 đến 01/2024.
- Thực hiện tận thu: 02/2024 – 10/2025.
- Nghiệm thu, bàn giao: 11/2025.

1.1.3. Vị trí địa lý của dự án

Kênh Thị Gòn – Lạc Sơn được quy hoạch nạo vét có điểm bắt đầu giáp với kênh 3/2 (Km0+00) và kết thúc tại cống Lạc Hòa (Km13+347). Tất cả 10 bãi chứa trong phạm vi dự án trãi dài theo chiều dài của kênh Thị Gòn – Lạc Sơn và đi qua địa phận của huyện Duyên Hải và Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh. Tổng quan vị trí của 10 bãi chứa được minh họa như sau:

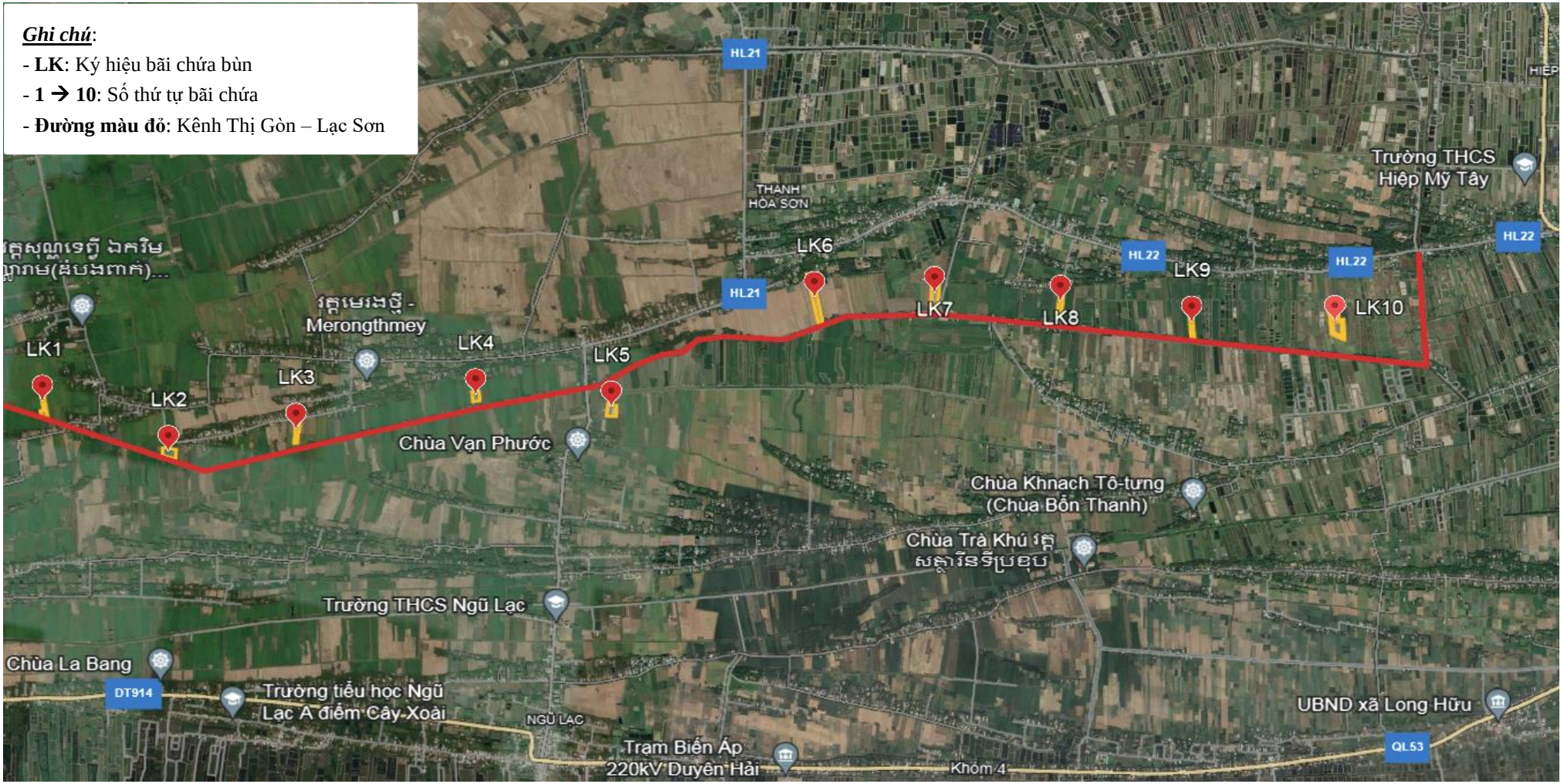

Hình 1.1: Minh họa vị trí 10 bãi chứa trên ảnh vệ tinh (Google Earth)

1.1.3.1. Vị trí các bãi chứa trên địa bàn huyện Duyên Hải

Trên địa bàn huyện Duyên Hải có 02 bãi chứa, gồm bãi chứa LK1 và LK5. Vị trí cụ thể như sau:

a. Bãi chứa LK1

Bãi chứa được xây dựng tại lý trình Km2+650 thuộc địa phận ấp Mồ Côi, xã Đôn Châu, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh. Tứ cận tiếp giáp như sau:

- Hướng Đông: giáp ruộng lúa, cách cầu Mồ Côi 150m, cách khu dân cư dọc theo đường nhựa từ 150m đến 200m.
- Hướng Tây: giáp ruộng lúa.
- Hướng Bắc: giáp ruộng lúa.
- Hướng Nam: giáp kênh Thị Gòn – Lạc Sơn.

Tọa độ giới hạn các điểm góc như sau:

Bảng 1.1: Tọa độ giới hạn các điểm góc của bãi chứa LK1

Stt	Ký hiệu điểm góc	Tọa độ VN-2000 (KKT 105^{0}30', múi chiếu 3^0)	
		X(m)	Y(m)
1	A	1070501	597775
2	B	1070705	597689
3	C	1070698	597673
4	D	1070675	597682
5	E	1070654	597690
6	F	1070541	597735
7	G	1070535	597714
8	H	1070506	597724

(Nguồn: Công ty TNHH xây dựng thương mại Lâm Khôi, 2024)

Sơ đồ minh họa vị trí của bãi chứa LK1 như sau:

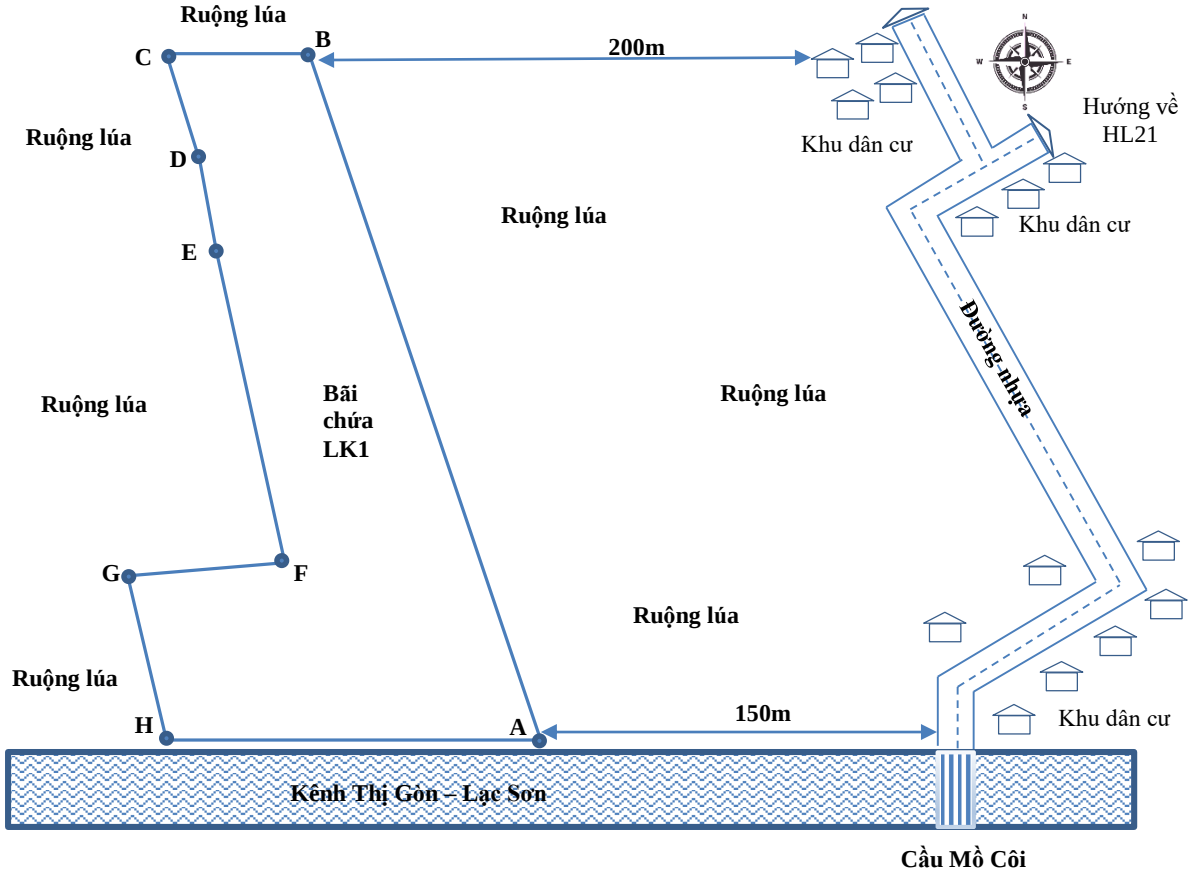

Hình 1.2: Sơ đồ minh họa vị trí của bãi chứa LK1

Minh họa vị trí bãi chứa LK1 trên ảnh vệ tinh:

Hình 1.3: Minh họa vị trí của bãi chứa LK1 trên ảnh vệ tinh

b. Bãi chứa LK5

Bãi chứa được xây dựng tại lý trình Km6+700 thuộc địa phận ấp Sóc Ruộng, xã Ngũ Lạc, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh. Tứ cận tiếp giáp như sau:

- Hướng Bắc: giáp đường nhựa, kế đến là kênh thủy lợi.
- Hướng Đông: giáp ao, ruộng lúa; cách 01 nhà dân khoảng 30,0m.
- Phía Nam: giáp ruộng lúa.
- Phía Tây: giáp đất vườn, ruộng lúa; cách 01 hộ dân khoảng 50,0m;

Tọa độ giới hạn các điểm góc như sau:

Bảng 1.2: Tọa độ giới hạn các điểm góc của bãi chứa LK5

Stt	Ký hiệu điểm góc	Tọa độ VN-2000 (KKT 105^{0}30', múi chiếu 3^0)	
		X(m)	Y(m)
1	A	1071540	601553
2	B	1071536	601577
3	C	1071462	601592
4	D	1071467	601618
5	E	1071388	601633
6	F	1071377	601568

(Nguồn: Công ty TNHH xây dựng thương mại Lâm Khôi, 2024)

Minh họa vị trí bãi chứa LK5 trên ảnh vệ tinh:

Hình 1.4: Minh họa vị trí của bãi chứa LK5 trên ảnh vệ tinh

Sơ đồ minh họa vị trí của bãi chứa LK5 như sau:

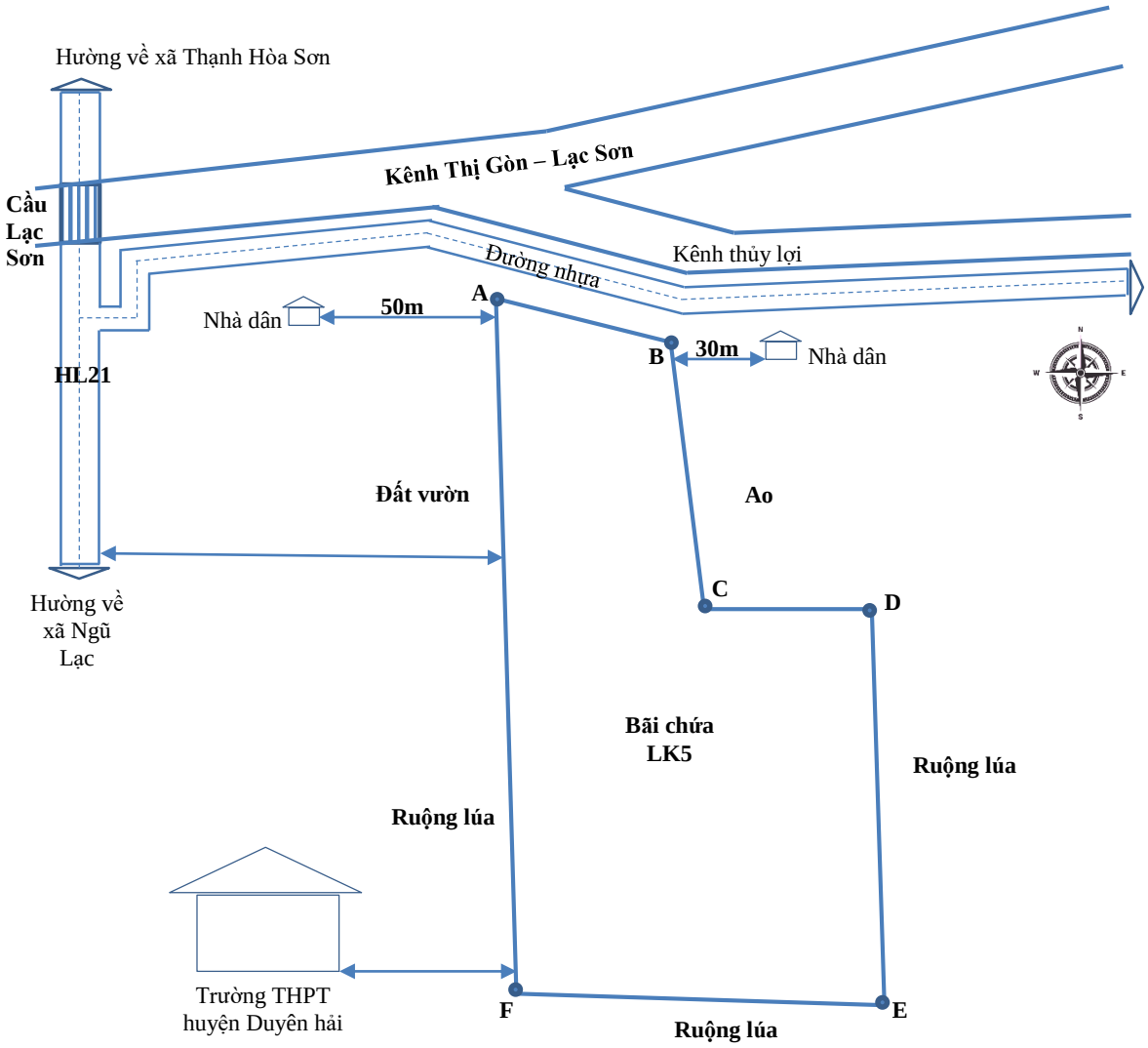

Hình 1.5: Sơ đồ minh họa vị trí của bãi chứa LK5

1.1.3.2. Vị trí các bãi chứa trên địa bàn huyện Cầu Ngang

Trên địa bàn huyện Cầu Ngang có 08 bãi chứa, gồm bãi chứa LK2 → LK4 và LK6 → LK10. Vị trí cụ thể như sau:

a. Bãi chứa LK2

Bãi chứa được xây dựng tại lý trình Km3+530 thuộc địa phận ấp Lạc Sơn, xã Thạnh Hòa Sơn, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh. Tứ cận tiếp giáp như sau:

- Hướng Bắc: giáp ruộng lúa, cách đường nhựa khoảng 40,0m.
- Hướng Đông: giáp kênh Thị Gòn – Lạc Sơn.
- Phía Nam: giáp ruộng lúa.
- Phía Tây: giáp ruộng lúa.

Tọa độ giới hạn các điểm góc như sau:

Bảng 1.3: Tọa độ giới hạn các điểm góc của bãi chứa LK2

Stt	Ký hiệu điểm góc	Tọa độ VN-2000 (KKT $105^0 30'$, múi chiếu 3^0)	
		X(m)	Y(m)
1	A	1070456	598607
2	B	1070467	598634
3	C	1070471	598657
4	D	1070462	598660
5	E	1070465	598703
6	F	1070396	598714
7	G	1070400	598627
8	H	1070406	598633

(Nguồn: Công ty TNHH xây dựng thương mại Lâm Khôi, 2024)

Sơ đồ minh họa vị trí của bãi chứa LK2 như sau:

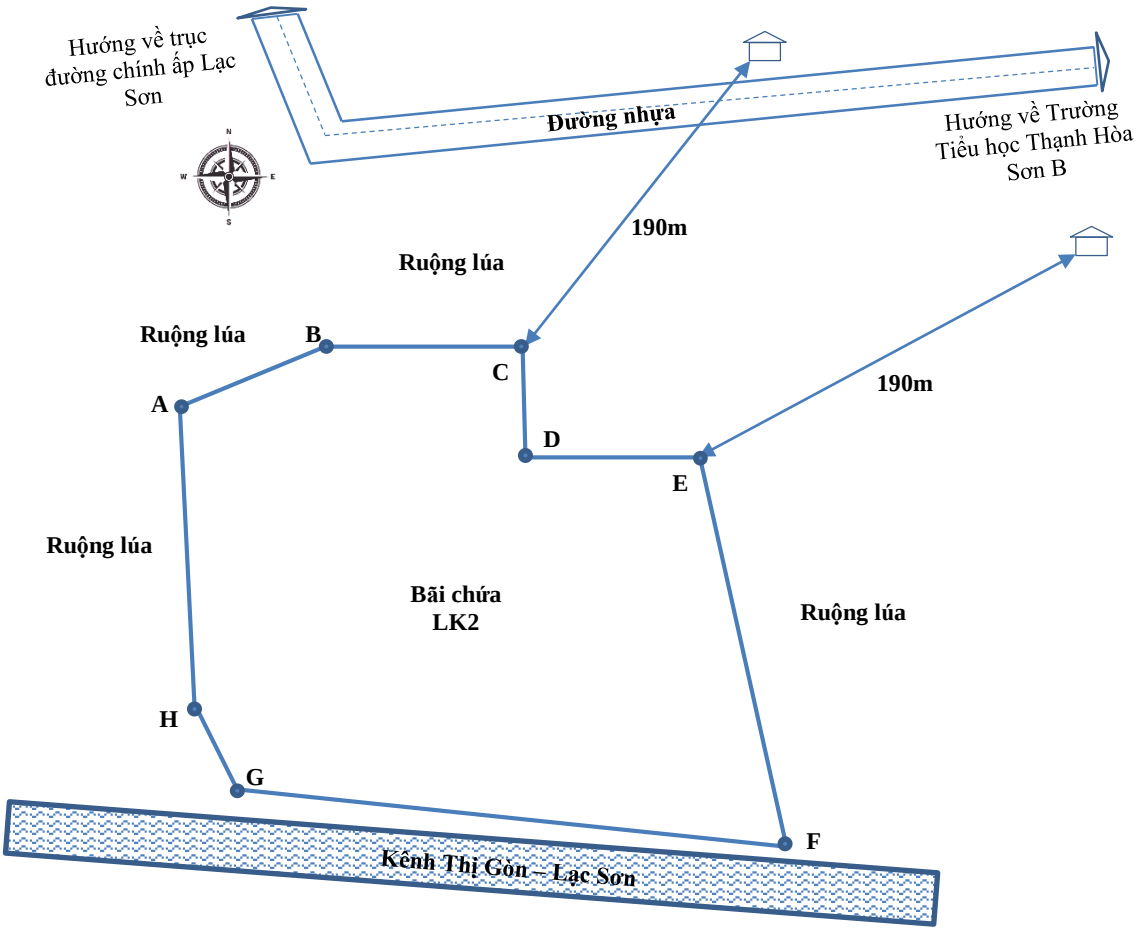

Hình 1.6: Sơ đồ minh họa vị trí của bãi chứa LK2

Minh họa vị trí bãi chứa LK2 trên ảnh vệ tinh như sau:

Hình 1.7: Minh họa vị trí của bãi chứa LK2 trên ảnh vệ tinh

b. Bãi chứa LK3

Bãi chứa được xây dựng tại lý trình Km4+500 thuộc địa phận ấp Lạc Sơn, xã Thạnh Hòa Sơn, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh. Tứ cận tiếp giáp như sau:

- Hướng Tây Bắc: giáp đường nhựa, kế đến khu dân cư.
- Hướng Đông Bắc: giáp ruộng lúa.
- Hướng Đông Nam: giáp ruộng lúa, kế đến là kênh Thị Gòn – Lạc Sơn.
- Phía Tây: giáp ruộng lúa, cách Trường tiểu học Thạnh Hòa Sơn B khoảng 170,0m.

Tọa độ giới hạn các điểm góc như sau:

Bảng 1.4: Tọa độ giới hạn các điểm góc của bãi chứa LK3

Stt	Ký hiệu điểm góc	Tọa độ VN-2000 (KKT 105^{0}30', múi chiếu 3^0)	
		X(m)	Y(m)
1	A	1070864	599459
2	B	1070878	599492
3	C	1070703	599517
4	D	1070697	599495

(Nguồn: Công ty TNHH xây dựng thương mại Lâm Khôi, 2024)

Sơ đồ minh họa vị trí bãi chứa LK3 như sau:

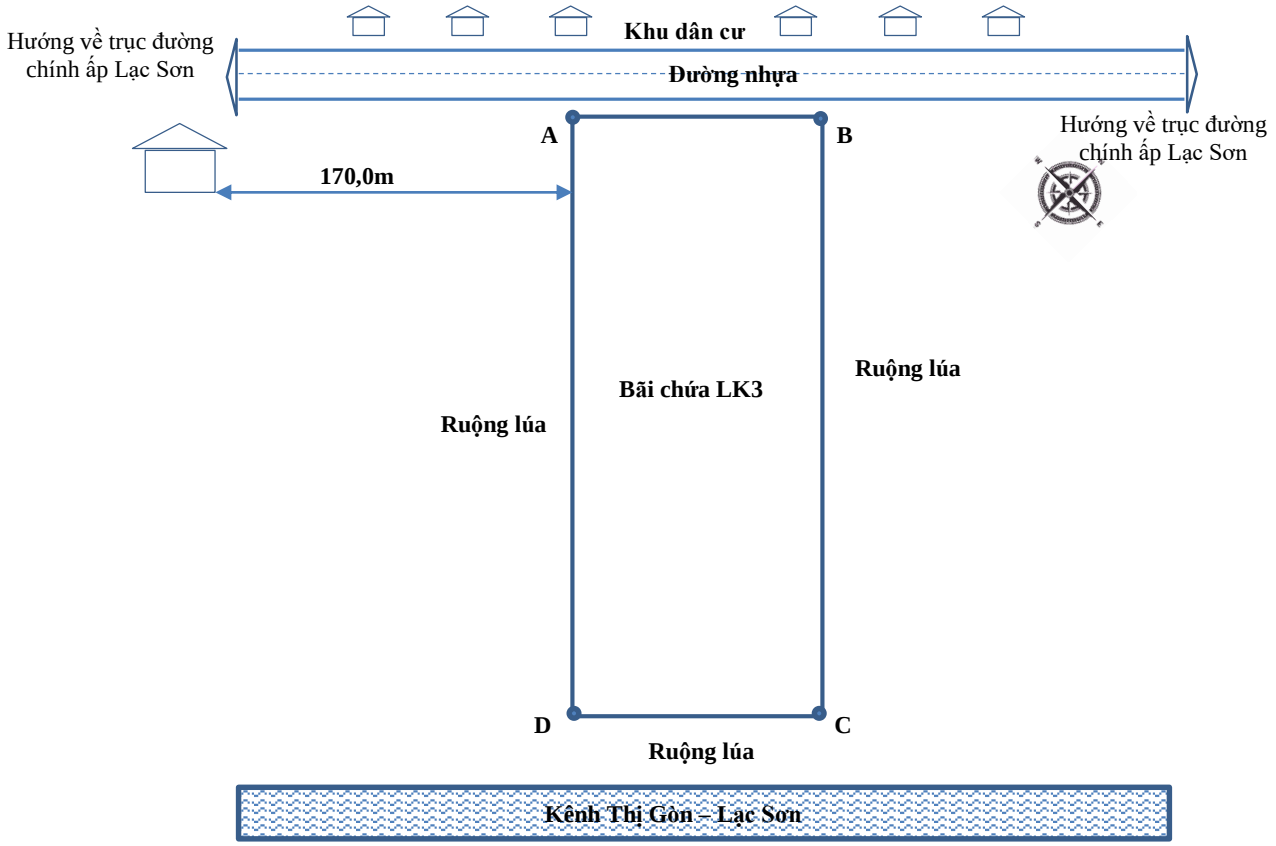

Hình 1.8: Sơ đồ minh họa vị trí của bãi chứa LK3

Minh họa vị trí bãi chứa LK3 trên ảnh vệ tinh như sau:

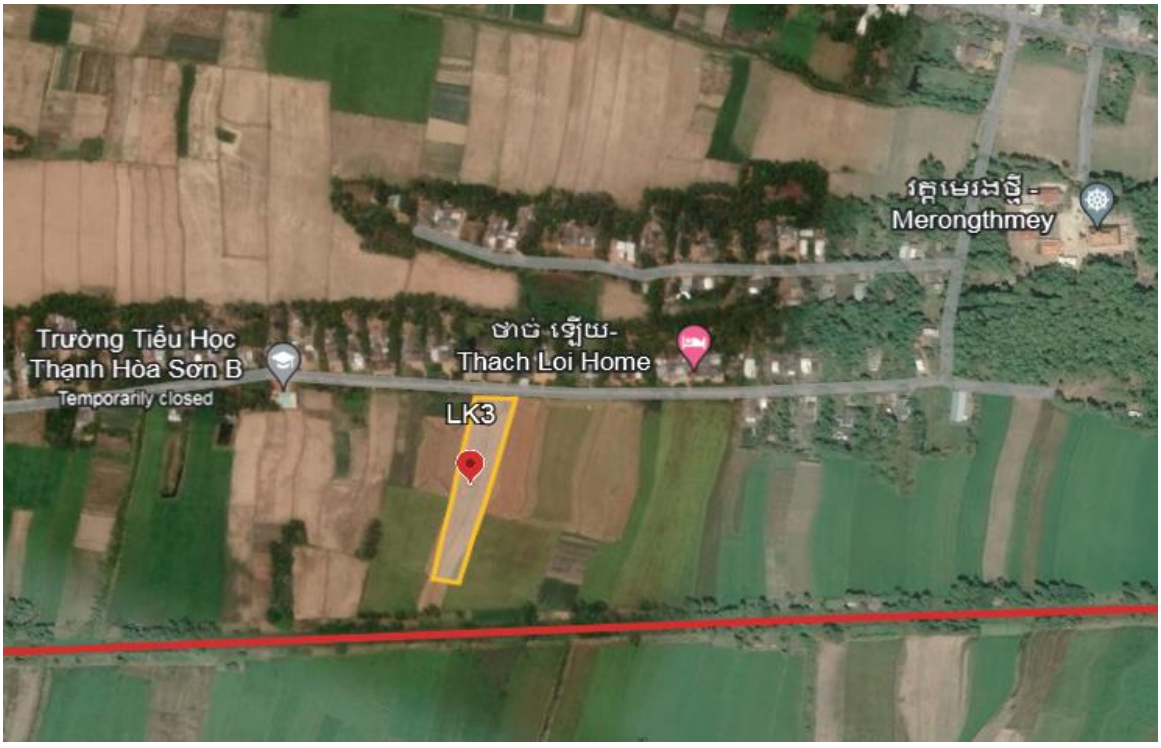

Hình 1.9: Minh họa vị trí của bãi chứa LK3 trên ảnh vệ tinh

c. Bãi chứa LK4

Bãi chứa được xây dựng tại lý trình Km5+750 thuộc địa phận ấp Lạc Sơn, xã Thạnh Hòa Sơn, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh. Tứ cận tiếp giáp như sau:

- Hướng Tây Bắc: giáp ruộng lúa, cách đường nhựa khoảng 240,0m.
- Hướng Đông Bắc: giáp ruộng lúa.
- Phía Đông Nam: giáp vườn dừa, kế đến là 01 nhà dân, cách kênh Thị Gòn – Lạc Sơn khoảng 50,0m.
- Phía Tây: giáp đường đal, kế đến là ruộng lúa.

Tọa độ giới hạn các điểm góc như sau:

Bảng 1.5: Tọa độ giới hạn các điểm góc của bãi chứa LK4

Stt	Ký hiệu điểm góc	Tọa độ VN-2000 (KKT $105^0$30', múi chiếu 3^0)	
		X(m)	Y(m)
1	A	1071342	600615
2	B	1071358	600662
3	C	1071292	600685
4	D	1071273	600640

(Nguồn: Công ty TNHH xây dựng thương mại Lâm Khôi, 2024)

Sơ đồ minh họa vị trí bãi chứa LK4 như sau:

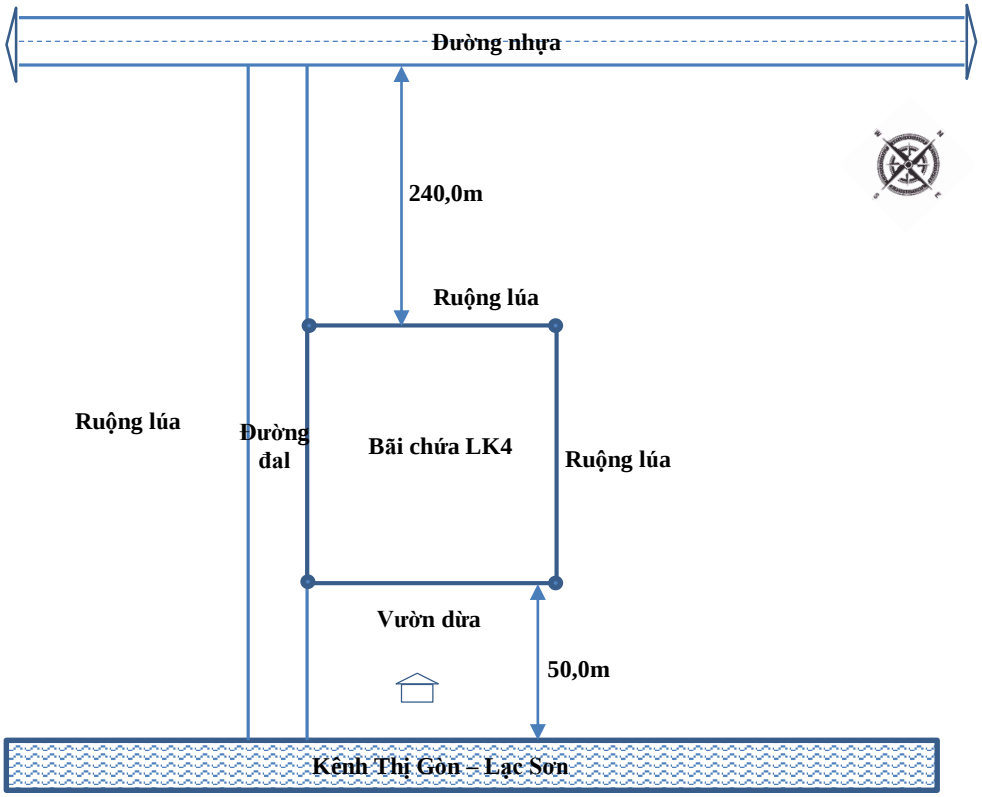

Hình 1.10: Sơ đồ minh họa vị trí của bãi chứa LK4

Minh họa vị trí bãi chứa LK4 trên ảnh vệ tinh như sau:

Hình 1.11: Minh họa vị trí của bãi chứa LK4 trên ảnh vệ tinh

d. Bãi chứa LK6

Bãi chứa được xây dựng tại lý trình Km8+310 thuộc địa phận ấp Lạc Thạnh A, xã Thạnh Hòa Sơn, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh. Tứ cận tiếp giáp như sau:

- Hướng Tây Bắc: giáp với đường nhựa, cách HL22 khoảng 200,0m.
- Hướng Đông Nam: giáp với kênh Thị Gòn – Lạc Sơn.
- Hướng Đông Bắc: giáp với ruộng lúa.
- Hướng Tây Nam: giáp với ruộng lúa, cách HL21 khoảng 450,0m.

Tọa độ giới hạn các điểm góc như sau:

Bảng 1.6: Tọa độ giới hạn các điểm góc của bãi chứa LK6

Stt	Ký hiệu điểm góc	Tọa độ VN-2000 (KKT $105^0 30'$, múi chiếu 3^0)	
		X(m)	Y(m)
1	A	1072716	602690
2	B	1072729	602725
3	C	1072383	602883
4	D	1072370	602855

(Nguồn: Công ty TNHH xây dựng thương mại Lâm Khôi, 2024)

Sơ đồ minh họa vị trí bãi chứa LK6 như sau:

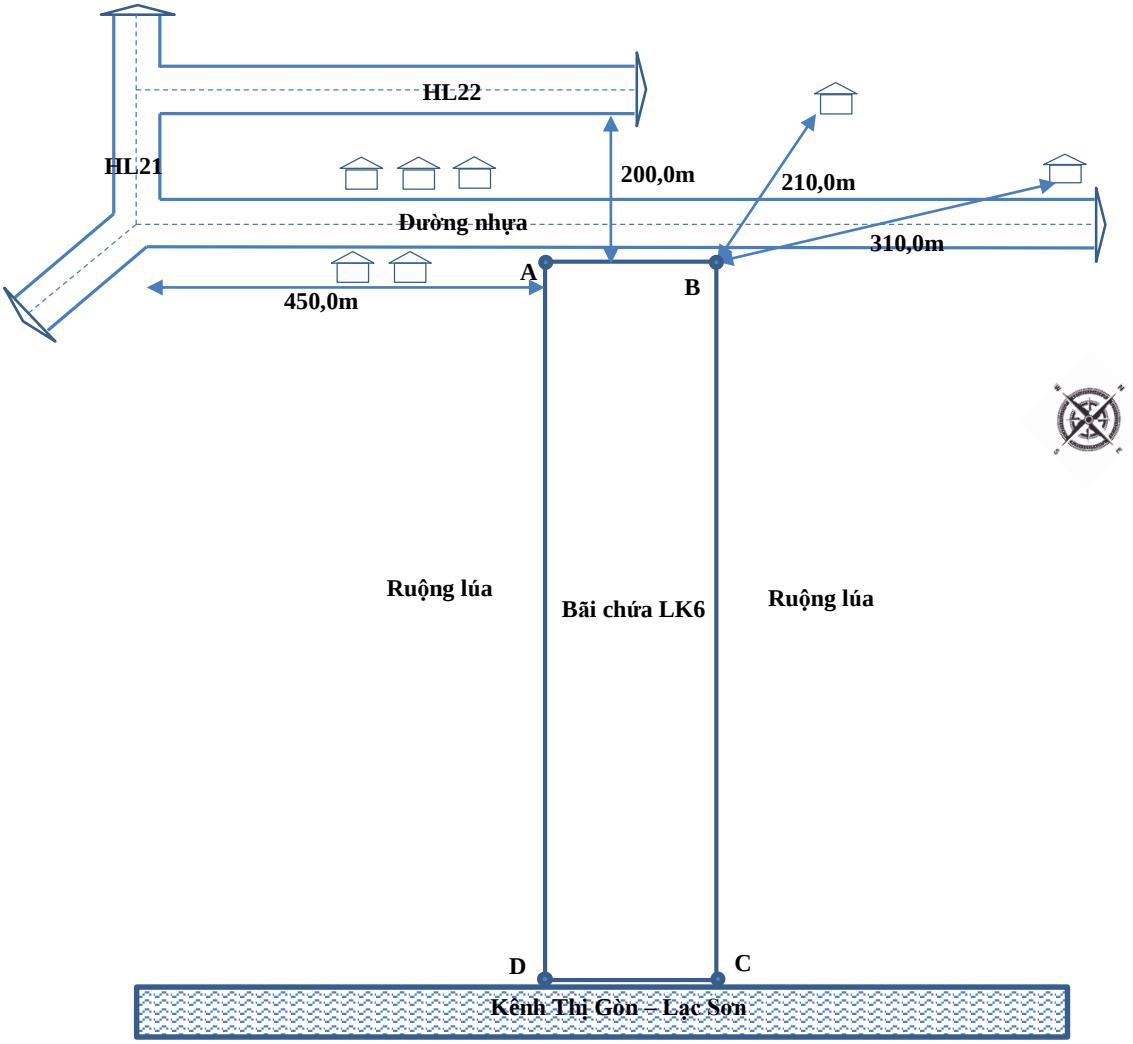

Hình 1.12: Sơ đồ vị trí của bãi chứa LK6

Minh họa vị trí bãi chứa LK6 trên ảnh vệ tinh như sau:

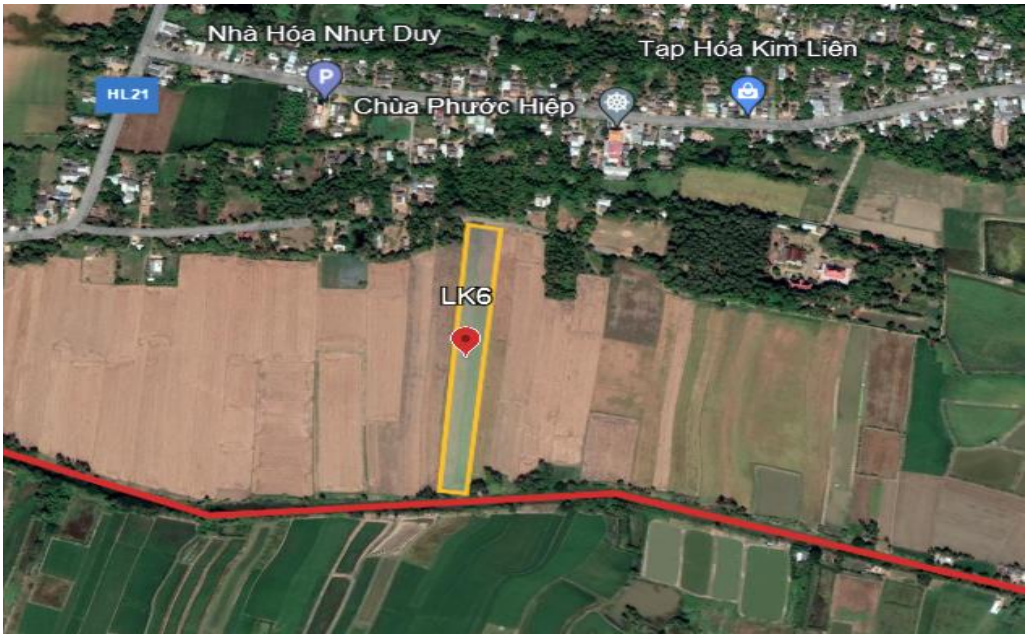

Hình 1.13: Minh họa vị trí của bãi chứa LK6 trên ảnh vệ tinh

đ. Bãi chứa LK7

Bãi chứa được xây dựng tại lý trình Km9+090 thuộc địa phận ấp Cầu Vĩ, xã Thạnh Hòa Sơn, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh. Tứ cận tiếp giáp như sau:

- Hướng Đông: giáp với rạch Bến Tra, nhà hộ dân.
- Hướng Tây: giáp với ruộng lúa.
- Hướng Nam: giáp với 01 nhà dân, kế đến là kênh Thị Gòn - Lạc Sơn.
- Hướng Bắc: giáp với ruộng lúa, cách Trường THCS Thạnh Hòa Sơn khoảng 490,0m, cách chợ Thạnh Hòa Sơn khoảng 580,0m, cách cống Tầm Vu khoảng 630,0m.

Tọa độ giới hạn các điểm góc như sau:

Bảng 1.7: Tọa độ giới hạn các điểm góc của bãi chứa LK7

Stt	Ký hiệu điểm góc	Tọa độ VN-2000 (KKT 105^{0}30', múi chiếu 3^0)	
		X(m)	Y(m)
1	A	1072860	603551
2	B	1072865	603601
3	C	1072770	603623
4	D	1072673	603625
5	E	1072670	603587

(Nguồn: Công ty TNHH xây dựng thương mại Lâm Khôi, 2024)

Minh họa vị trí bãi chứa LK7 trên ảnh vệ tinh như sau:

Hình 1.14: Minh họa vị trí của bãi chứa LK7 trên ảnh vệ tinh

Sơ đồ minh họa vị trí bãi chứa LK7 như sau:

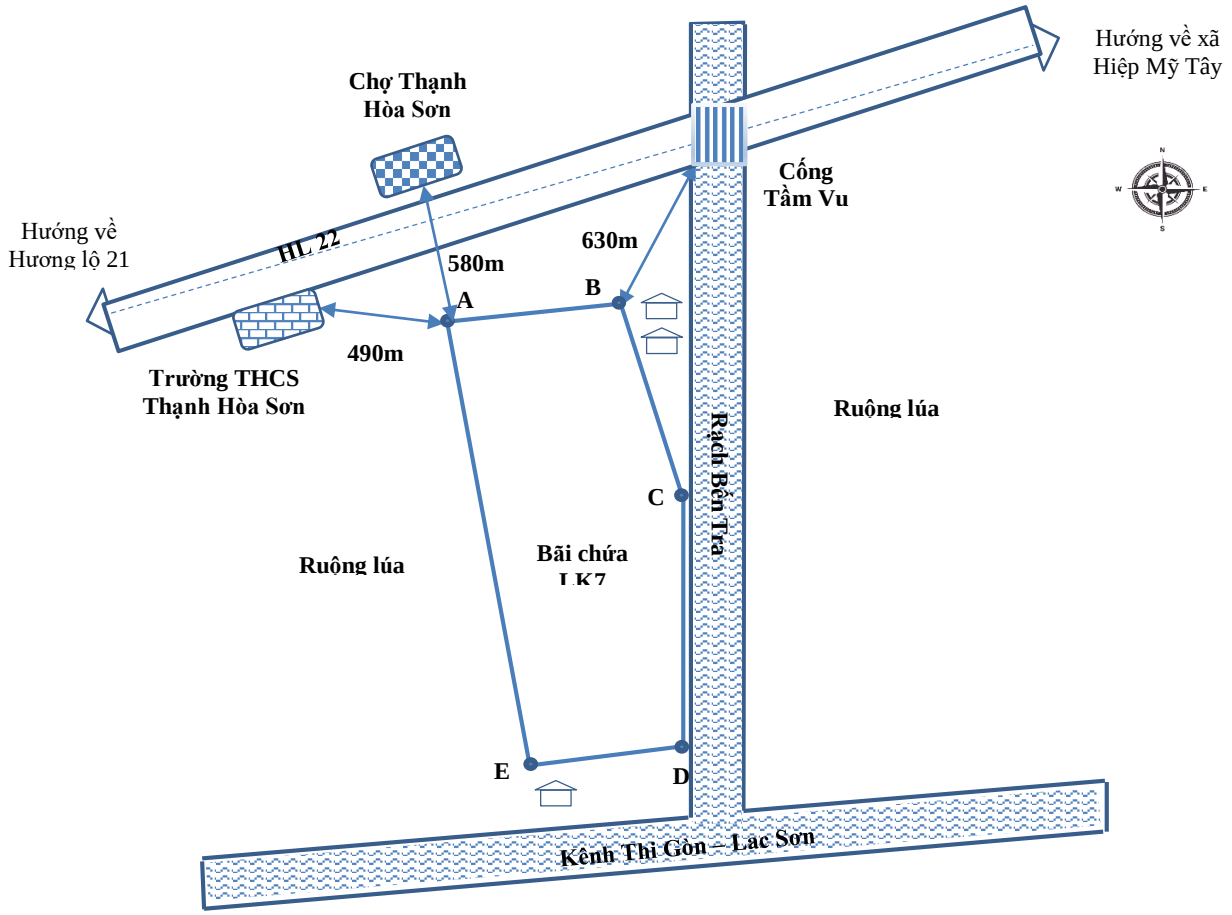

Hình 1.15: Sơ đồ vị trí của bãi chứa LK7

e. Bãi chứa LK8

Bãi chứa được xây dựng tại lý trình Km9+950 thuộc địa phận ấp Cầu Vĩ, xã Thạnh Hòa Sơn, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh. Tứ cận tiếp giáp như sau:

- Hướng Đông: giáp với ruộng lúa.
- Hướng Tây: giáp với ruộng lúa.
- Hướng Nam: giáp với ruộng lúa, cách kênh Thị Gòn – Lạc Sơn khoảng 95,0m.
- Hướng Bắc: giáp với ruộng lúa, kế đến là khu dân cư.

Tọa độ giới hạn các điểm góc như sau:

Bảng 1.8: Tọa độ giới hạn các điểm góc của bãi chứa LK8

Stt	Ký hiệu điểm góc	Tọa độ VN-2000 (KKT $105^0 30'$, múi chiếu 3^0)	
		X(m)	Y(m)
1	A	1072974	604441
2	B	1072981	604471
3	C	1072830	604488

Stt	Ký hiệu điểm góc	Tọa độ VN-2000 (KKT 105⁰30', múi chiếu 3⁰)	
		X(m)	Y(m)
4	D	1072825	604458

(Nguồn: Công ty TNHH xây dựng thương mại Lâm Khôi, 2024)

Sơ đồ minh họa vị trí bãi chứa LK8 như sau:

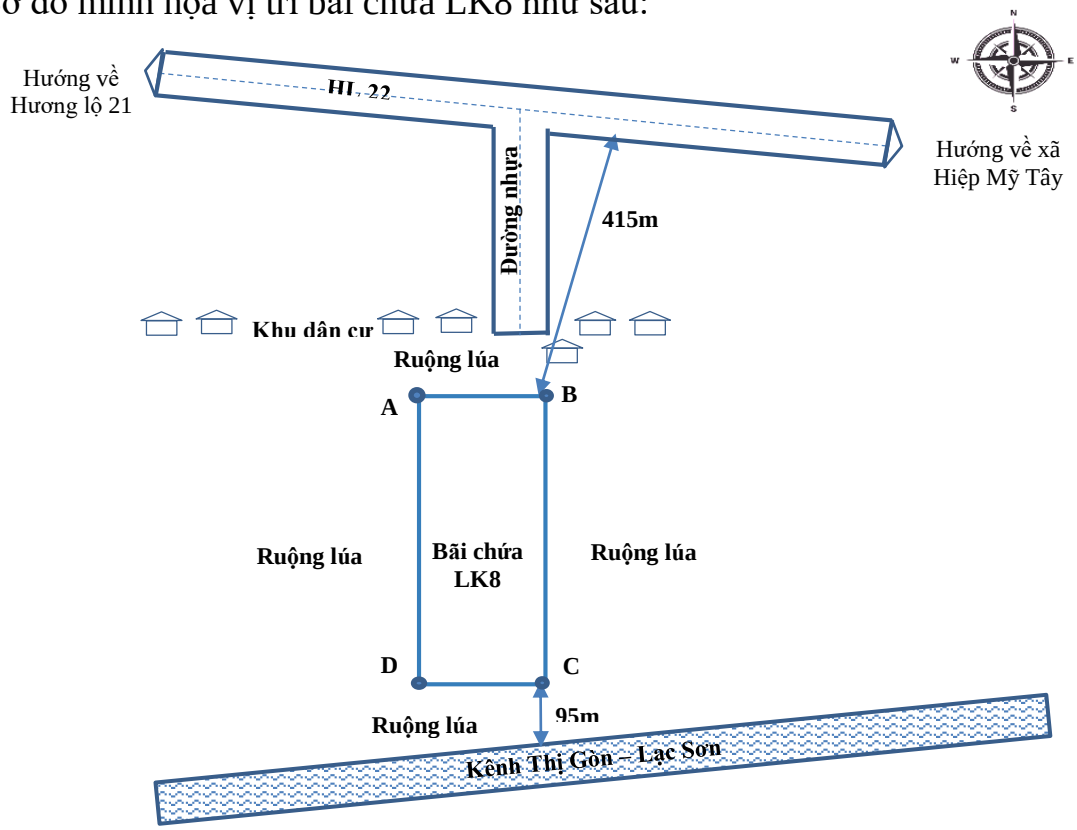

Hình 1.16: Sơ đồ vị trí của bãi chứa LK8

Minh họa vị trí bãi chứa LK8 trên ảnh vệ tinh như sau:

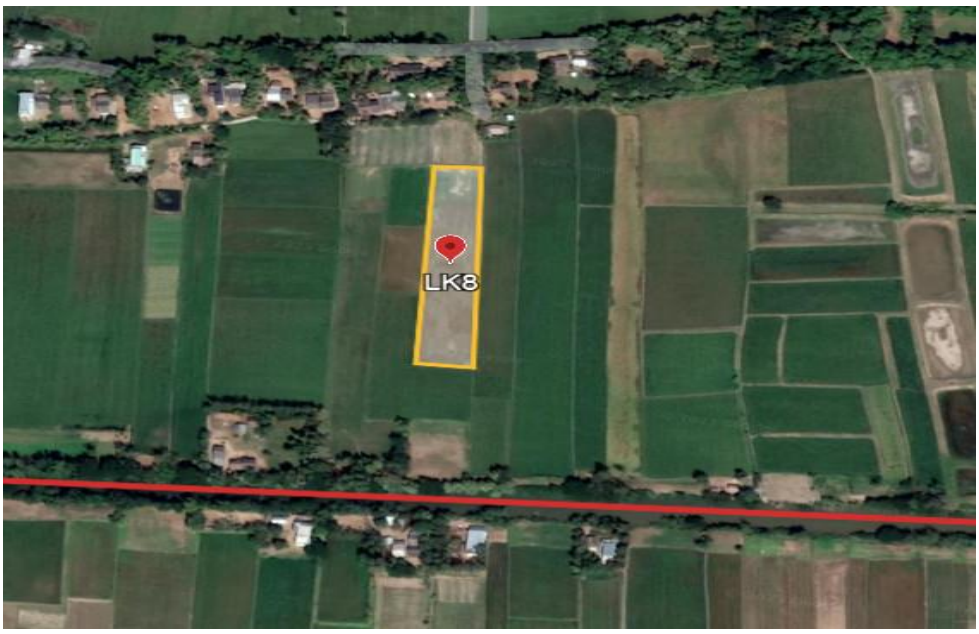

Hình 1.17: Minh họa vị trí của bãi chứa LK8 trên ảnh vệ tinh

g. Bãi chứa LK9

Bãi chứa được xây dựng tại lý trình Km10+920 thuộc địa phận ấp Lạc Hòa, xã Thạnh Hòa Sơn, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh. Tứ cận tiếp giáp như sau:

- Hướng Đông: giáp với ruộng lúa.
- Hướng Tây: giáp với ruộng lúa.
- Hướng Nam: giáp với kênh Thị Gòn – Lạc Sơn.
- Hướng Bắc: giáp với ruộng lúa, kế đến là kênh nội đồng.

Tọa độ giới hạn các điểm góc như sau:

Bảng 1.9: Tọa độ giới hạn các điểm góc của bãi chứa LK9

Stt	Ký hiệu điểm góc	Tọa độ VN-2000 (KKT $105^0 30'$, múi chiếu 3^0)	
		X(m)	Y(m)
1	A	1073049	605349
2	B	1073056	605377
3	C	1072860	605431
4	D	1072856	605402

(Nguồn: Công ty TNHH xây dựng thương mại Lâm Khôi, 2024)

Sơ đồ minh họa vị trí bãi chứa LK9 như sau:

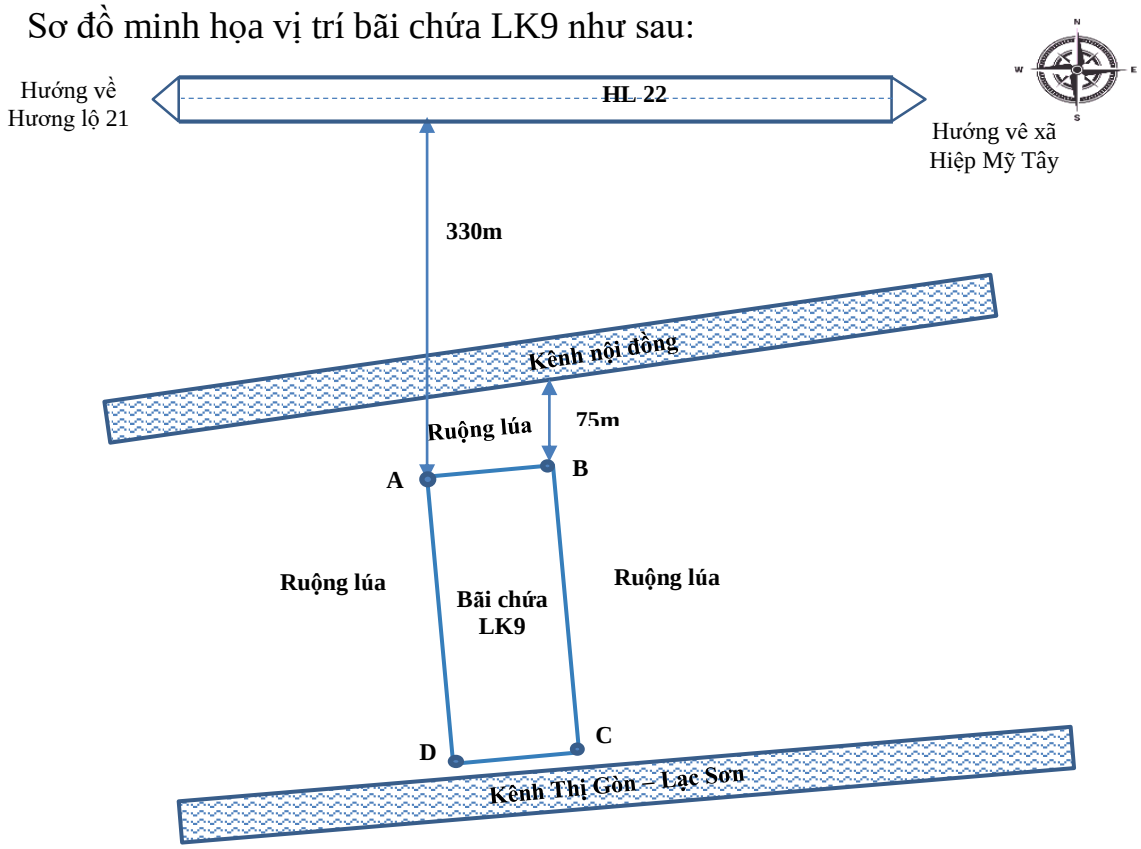

Hình 1.18: Sơ đồ vị trí của bãi chứa LK9

Minh họa vị trí bãi chứa LK9 trên ảnh vệ tinh như sau:

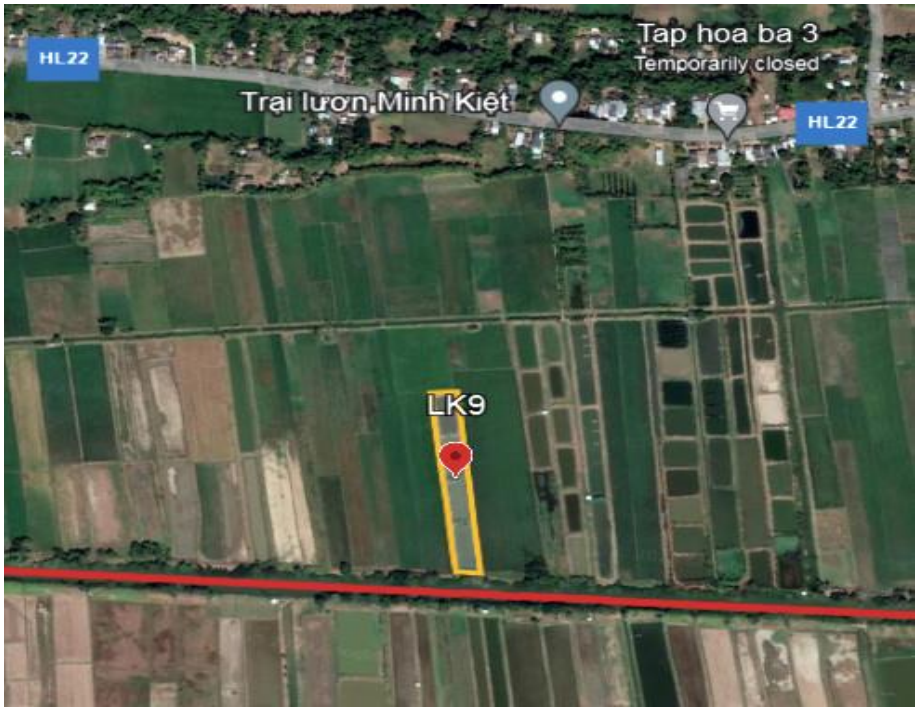

Hình 1.19: Minh họa vị trí của bãi chứa LK9 trên ảnh vệ tinh

h. Bãi chứa LK10

Bãi chứa được xây dựng tại lý trình Km11+950 thuộc địa phận ấp Lạc Hòa, xã Thạnh Hòa Sơn, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh. Tứ cận tiếp giáp như sau:

- Hướng Đông: giáp với ruộng lúa.
- Hướng Tây: giáp với ruộng lúa.
- Hướng Nam: giáp với ruộng lúa, cách kênh Thị Gòn – Lạc Sơn khoảng 113,0m .
- Hướng Bắc: giáp với ruộng lúa, kế đến là kênh nội đồng.

Tọa độ giới hạn các điểm góc như sau:

Bảng 1.10: Tọa độ giới hạn các điểm góc của bãi chứa LK10

Stt	Ký hiệu điểm góc	Tọa độ VN-2000 (KKT 105^{0}30', múi chiếu 3^0)	
		X(m)	Y(m)
1	A	1073294	606319
2	B	1073301	606342
3	C	1073206	606370
4	D	1073213	606403
5	E	1073077	606444
6	F	1073096	606363

(Nguồn: Công ty TNHH xây dựng thương mại Lâm Khôi, 2024)

Sơ đồ minh họa vị trí bãi chứa LK10 như sau:

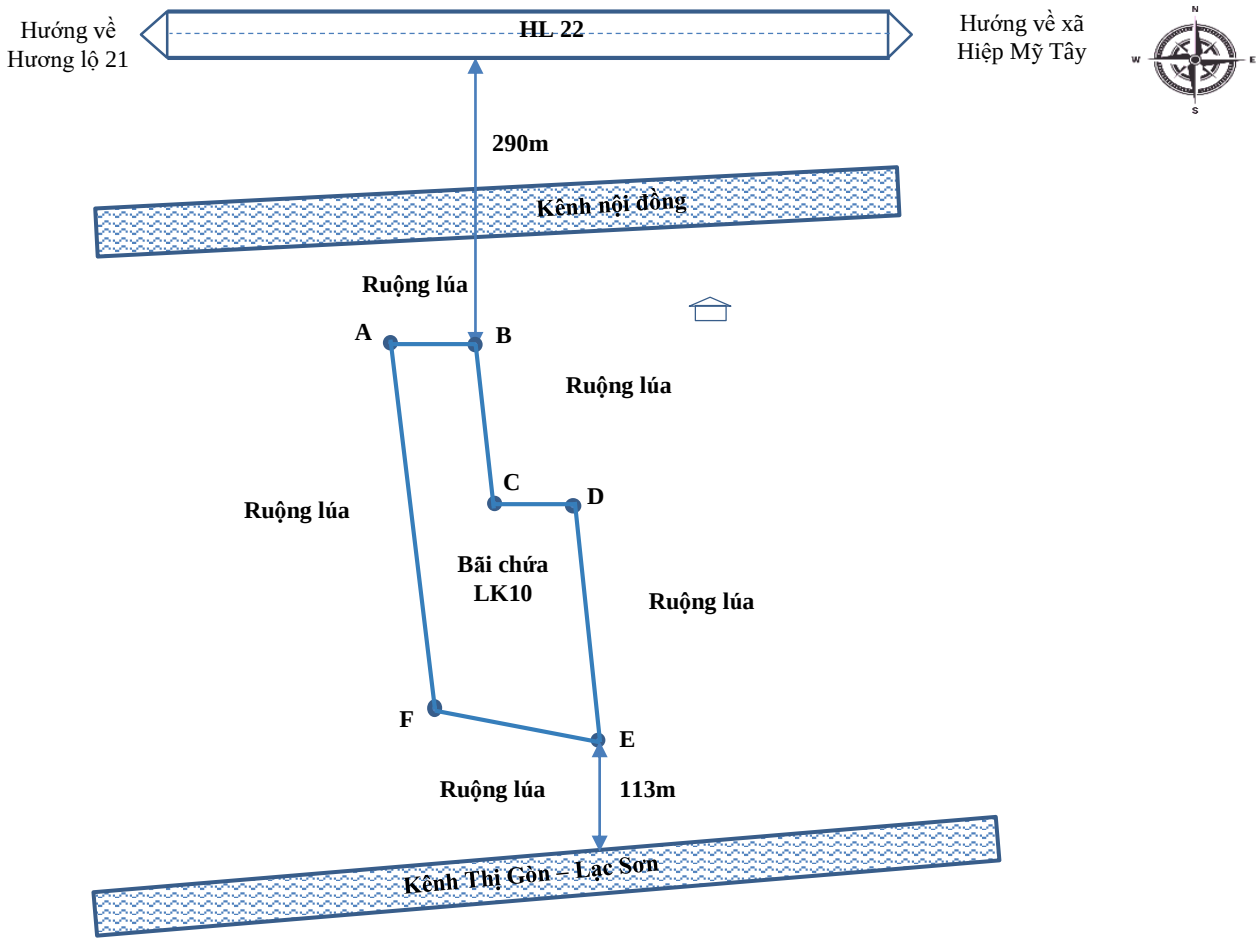

Hình 1.20: Sơ đồ vị trí của bãi chứa LK10

Minh họa vị trí bãi chứa LK10 trên ảnh vệ tinh như sau:

Hình 1.21: Minh họa vị trí của bãi chứa LK10 trên ảnh vệ tinh

1.1.4. Hiện trạng quản lý, sử dụng đất của dự án

Căn cứ Hợp đồng số 131/2022/HĐ và 132/2022/HĐ với Sở NN&PTNT, mô tả về hiện trạng quản lý, sử dụng đất của dự án như sau:

Bảng 1.11: Hiện trạng quản lý, sử dụng đất

Stt	Lý trình	Ký hiệu	Diện tích khu đất thực hiện (m^2)				
			Theo QSDĐ			Theo HĐ với SNN	Theo đo đạc thực tế
			Diện tích	Số thửa	Số tờ		
I	**Hợp đồng số 132/2022/HĐ ngày 08/11/2022**						
1	Km2+650	LK1	6.250,00	438, 534, 340, 287	1	6.200,00	4.976,00
2	Km3+530	LK2	10.590,00	3028	11	8.000,00	7.255,00
				326, 296B	3		
3	Km4+500	LK3	6.240,00	518, 1026	7	6.200,00	5.284,00
4	Km5+750	LK4	15.814,90	451	1	8.000,00	3.557,00
5	Km6+700	LK5	10.826,30	749	1	10.000,00	7.398,00
				440, 439, 432	2		
6	Km8+310	LK6	13.910,00	562, 561	8	13.800,00	14.361,00
II	**Hợp đồng số 131/2022/HĐ ngày 08/11/2022**						
7	Km9+090	LK7	10.650,00	1044	5	9.000,00	9.214,00
8	Km9+950	LK8	7.538,00	1081	5	7.500,00	4.404,00
9	Km10+920	LK9	6.006,00	2406	5	6.000,00	5.555,00
10	Km11+950	LK10	15.653,00	1515, 1516, 397A, 1514, 377	6	12.000,00	13.808,00

(Nguồn: Công ty TNHH xây dựng thương mại Lâm Khôi, 2024)

- **Hiện trạng quản lý, sử dụng đất theo Hợp đồng số 132/2022/HĐ ngày 08/11/2022**

Để thực hiện Hợp đồng số 132/2022/HĐ, công ty đã ký 08 hợp đồng[14] thuê đất của người dân để xây dựng các bãi chứa bùn từ Km2+650 đến Km8+310, tương đương từ bãi chứa LK2 đến LK6. Theo nội dung Hợp đồng 132/2022/HĐ, tính từ

[14] Hợp đồng số 06/HĐ-CTY LK ngày 16/5/2022; Hợp đồng số 10/HĐ-CTY LK ngày 14/10/2021; Hợp đồng số 09/HĐ-CTY LK ngày 05/10/2021; Hợp đồng số 22/HĐ-CTY LK ngày 20/7/2022; Hợp đồng số 24/HĐ-CTY LK ngày 21/7/2022; Hợp đồng số 23/HĐ-CTY LK ngày 20/7/2022; Hợp đồng số 19/HĐ-CTY LK ngày 03/11/2021; Hợp đồng số 26/HĐ-CTY LK ngày 20/7/2022.

thời gian ký hợp đồng (ngày 08/11/2022) đến ngày kết thúc hợp đồng (07/11/2025) thì công ty toàn quyền quản lý, sử dụng các khu đất nêu trên để chứa bùn nạo vét.

- **Hiện trạng quản lý, sử dụng đất theo Hợp đồng số 131/2022/HĐ ngày 08/11/2022**

Để thực hiện Hợp đồng số 131/2022/HĐ, công ty đã ký 08 hợp đồng[15] thuê đất của người dân để xây dựng các bãi chứa bùn từ Km9+090 đến Km11+950, tương đương từ bãi chứa LK7 đến LK10. Theo nội dung Hợp đồng 131/2022/HĐ, tính từ thời gian ký hợp đồng (ngày 08/11/2022) đến ngày kết thúc hợp đồng (07/11/2025) thì công ty toàn quyền quản lý, sử dụng các khu đất nêu trên để chứa bùn nạo vét.

1.1.5. Khoảng cách từ dự án đến khu dân cư và khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường

1.1.5.1. Khoảng cách từ dự án đến khu dân cư

Dự án thực hiện tận thu, vận chuyển vật liệu nạo vét (bùn, đất,...) tại 10 bãi chứa dọc theo chiều dài của kênh Thị Gòn – Lạc Sơn và đi qua địa phận của huyện Duyên Hải và Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh. Khoảng cách từ các khu vực bãi chứa thuộc dự án đến khu dân cư được mô tả như sau:

Bảng 1.12: Khoảng cách từ vị trí bãi chứa đến hộ dân gần nhất

Stt	Tên hạng mục	Khoảng cách (m)	Số hộ dân/Đối tượng khác	Hướng
1	Bãi chứa LK1	100,0	05	Đông
2	Bãi chứa LK2	240,0	07	Đông - Bắc
3	Bãi chứa LK3	35,0 - 100,0	10	Bắc
		170,0	Trường Tiểu học Thạnh Hòa Sơn B	Tây
4	Bãi chứa LK4	240,0	Khu dân cư sống dọc theo HL22	Bắc
5	Bãi chứa LK5	30,0	01	Đông
		50,0	01	Tây
		90,0	Trường THPT Duyên Hải	Tây
6	Bãi chứa LK6	60 – 160,0	10	Tây Bắc
		55,0	01	Bắc

[15] Hợp đồng số 01/HĐ-CTY LK ngày 07/3/2022; Hợp đồng số 07/HĐ-CTY LK ngày 13/6/2022; Hợp đồng số 11/HĐ-CTY LK ngày 25/10/2021; Hợp đồng số 13/HĐ-CTY LK ngày 25/10/2021; Hợp đồng số 15/HĐ-CTY LK ngày 25/10/2022; Hợp đồng số 16/HĐ-CTY LK ngày 25/10/2021; Hợp đồng số 17/HĐ-CTY LK ngày 25/10/2021; Hợp đồng số 18/HĐ-CTY LK ngày 25/10/2021.

Stt	Tên hạng mục	Khoảng cách (m)	Số hộ dân/Đối tượng khác	Hướng
7	Bãi chứa LK7	10,0 – 80,0	03	Đông
		65,0	01	Tây
		30,0	01	Nam
8	Bãi chứa LK8	100,0	10	Bắc
9	Bãi chứa LK9	320,0	Khu dân cư sống dọc theo HL22	Bắc
10	Bãi chứa LK10	300,0	Khu dân cư sống dọc theo HL22	Bắc

(Nguồn: Công ty TNHH xây dựng thương mại Lâm Khôi, 2024)

1.1.5.2. Khoảng cách từ dự án đến khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường

Qua khảo sát thì trong bán kính 1,0km tính từ các bãi chứa không có vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển, các khu di tích lịch sử, văn hóa, di sản văn hóa đã xếp hạng.

Theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 28 của Luật BVMT và Khoản 4, Điều 25 và Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, thì dự án có mức độ nhạy cảm môi trường ở mức trung bình. Quy mô sử dụng đất, đất mặt nước của dự án là 75,812ha, nằm trong khoảng từ 50ha đến 100ha theo quy định tại hàng 5, Mục II, Phụ lục IV.

1.1.6. Mục tiêu, loại hình, quy mô, công suất và công nghệ sản xuất của dự án

1.1.6.1. Mục tiêu và nhiệm vụ của dự án

a. Mục tiêu dự án:

Dự án được hình thành, triển khai với những mục tiêu cơ bản sau:

- Thời hạn hợp đồng thuê bãi chứa VLNV là 03 năm, dự án được triển khai để giải phóng khối lượng VLNV, trả lại mặt bằng hiện trạng cho nhà đầu tư.

- Hoạt động tận thu VLNV tại bãi chứa được quản lý, cấp quyền khai thác phù hợp với pháp luật, tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước.

- Đáp ứng nhu cầu san lấp mặt bằng các công trình xây dựng trong tỉnh, góp phần giảm thiểu tình trạng khai thác cát, vật liệu xây dựng trái phép.

- Hoạt động khai thác tận thu VLNV nhằm ngăn ngừa hiện tượng bụi bay, sạt lở bờ bao,..., góp phần bảo vệ môi trường khu vực.

b. Nhiệm vụ của dự án

- Chủ động giải phóng, tận thu khối lượng bùn, đất nạo vét được chứa trong thời gian cho phép của hợp đồng đã ký.

- Thực hiện đồng thời công tác tận thu và nghĩa vụ thuế, phí theo quy định của pháp luật hiện hành.

1.1.6.2. Quy mô, công suất, loại hình và công nghệ sản xuất của dự án

a. Quy mô, công suất của dự án

Quy mô, công suất, công nghệ và loại hình dự án được trình bày như sau:

- Quy mô bãi chứa đăng ký tận thu:
  + Số lượng: 10 bãi chứa (ký hiệu từ LK1 → LK10).
  + **Diện tích: 75.812,0m^2.**
- Quy mô bùn đất nạo vét tận thu:
  + **Khối lượng tận thu: 75.790,0m^3.**
  + Cao độ trung bình: 0,96m (tính từ mặt ruộng liền kề).
- Công nghệ khai thác, vận chuyển:
  + Khai thác bằng cơ giới (máy đào).
  + Vận chuyển bằng đường bộ (xe tải thùng tự đổ).
- Loại hình dự án: tận thu vật liệu nạo vét (bùn, đất,...) từ hạng mục nạo vét kênh Thị Gòn – Lạc Sơn thuộc dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất.

b. Chi tiết về quy mô diện tích, khối lượng đăng ký tận thu

- Căn cứ Hợp đồng số 131/2022/HĐ ngày 08/11/2022 được ký kết giữa Công ty TNHH xây dựng thương mại Lâm Khôi và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thông tỉnh Trà Vinh.

- Căn cứ Hợp đồng số 132/2022/HĐ ngày 08/11/2022 được ký kết giữa Công ty TNHH xây dựng thương mại Lâm Khôi và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thông tỉnh Trà Vinh.

- Căn cứ vào dữ liệu đo đạc do Công ty TNHH xây dựng thương mại Lâm Khôi tự lập.

- Căn cứ vào thực trạng các bãi chứa.

Theo đó, quy mô về diện tích, khối lượng các bãi chứa đăng ký tận thu như sau:

Bảng 1.13: Thống kê bãi chứa đăng ký tận thu trong phạm vi ĐTM

Stt	Ký trình	Ký hiệu	Thông tin bãi chứa theo CNQSDĐ					Hợp đồng với Sở NN&PTNT			Quy mô đăng ký thực hiện ĐTM	
			Số tờ	Số thửa	Diện tích	Tổng diện tích	Địa chỉ	Số HĐ	Thời gian	Diện tích thuê	Diện tích	Khối lượng
1	Km2+650	LK1	1	438	1.080,00	6.250,0	Ấp Mồ Côi, xã Đôn Châu, huyện Duyên Hải	132/2022 /HĐ	08/11/ 2022	6.200,0	4.976,0	3.636,0
			1	534	950,00							
			1	340	1.800,00							
			1	287	2.420,00							
2	Km3+530	LK2	11	3028	2.460,00	10.590,0	Ấp Sóc Chuối, xã Thạnh Hòa Sơn, huyện Cầu Ngang	132/2022 /HĐ	08/11/ 2022	8.000,0	7.255,0	9.588,0
			3	296B	5.010,00							
			3	326	3.120,00		Ấp Thốt Lốt, xã Ngũ Lạc, huyện Duyên Hải					
3	Km4+500	LK3	7	518	2.330,00	6.240,0	Ấp Lạc Sơn, xã Thạnh Hòa Sơm huyện Cầu Ngang	132/2022 /HĐ	08/11/ 2022	6.200,0	5.284,0	5.607,0
			7	1.026	3.910,00		Ấp Sóc Chuối, xã Thạnh Hòa Sơn, huyện Cầu Ngang					

Stt	Ký trình	Ký hiệu	Thông tin bãi chứa theo CNQSDĐ					Hợp đồng với Sở NN&PTNT			Quy mô đăng ký thực hiện ĐTM	
			Số tờ	Số thửa	Diện tích	Tổng diện tích	Địa chỉ	Số HĐ	Thời gian	Diện tích thuê	Diện tích	Khối lượng
4	Km5+750	LK4	1	451	15.814,9	15.814,9	Ấp Thốt Lốt, xã Ngũ Lạc, huyện Duyên Hải	132/2022 /HĐ	08/11/ 2022	8.000,0	3.557,0	3.361,0
5	Km6+700	LK5	1	749	2.056,3	10.826,3	Ấp Sóc Ruộng, xã Ngũ Lạc, huyện Duyên Hải	132/2022 /HĐ	08/11/ 2022	10.000,0	7.398,0	6.166,0
			2	440	2.700,0							
			2	439	2.210,0		Ấp Rọ Say, xã Ngũ Lạc, huyện Duyên Hải					
			2	432	3.860,0							
6	Km8+310	LK6	8	562	6.780,0		Ấp Lạc Thạnh A, xã Thạnh Hòa Sơn, huyện Cầu Ngang	132/2022 /HĐ	08/11/ 2022	13.910,0	13.800,0	14.361,0
			8	561	7.130,0							
7	Km9+090	LK7	5	1044	10.650,0	10.650,0	Ấp Cầu Vĩ, xã Thạnh Hòa Sơn, huyện Cầu Ngang	131/2022 /HĐ	08/11/ 2022	9.000,0	9.214,0	10.173,0
8	Km9+950	LK8	5	1081	7.538,0	7.538,0	Ấp Cầu Vĩ, xã Thạnh Hòa Sơn, huyện Cầu Ngang	131/2022 /HĐ	08/11/ 2022	7.500,0	4.404,0	3.493,0
9	Km10+920	LK9	5	2406	6.006,0	6.006,0	Ấp Lạc Hòa, xã Thạnh Hòa Sơn, huyện Cầu Ngang	131/2022 /HĐ	08/11/ 2022	6.000,0	5.555,0	4.211,0

Stt	Ký trình	Ký hiệu	Thông tin bãi chứa theo CNQSDĐ					Hợp đồng với Sở NN&PTNT			Quy mô đăng ký thực hiện ĐTM	
			Số tờ	Số thửa	Diện tích	Tổng diện tích	Địa chỉ	Số HĐ	Thời gian	Diện tích thuê	Diện tích	Khối lượng
10	Km10+950	LK10	6	1515	1.821,00	15.653,0	Ấp Lạc Hòa, xã Thạnh Hòa Sơn, huyện Cầu Ngang	131/2022 /HĐ	08/11/ 2022	12.000,0	13.808,0	14.334,0
			6	1516	1.099,00							
			6	397A	5.310,00							
			6	1.514	1.888,00							
			6	377	5.535,00							
11					**Tổng cộng**	**103.478,2**				**86.700,0**	**75.812,0**	**75.790,0**

(Nguồn: Công ty TNHH xây dựng thương mại Lâm Khôi, 2024)

1.2. Các hạng mục công trình và các hoạt động của dự án

1.2.1. Các hoạt động của dự án

Các hoạt động chính của dự án gồm có:

- Hoạt động chuẩn bị: thực hiện hoàn thiện các thủ tục có liên quan như môi trường, văn bản chấp thuận cho phép tận thu,… trước khi tiến hành các hoạt động tận thu, vận chuyển.

- Hoạt động tận thu: bố trí đầy đủ phương tiện tận thu, vận chuyển để thực hiện các công việc tận thu, vận chuyển VLNV đến nơi thiêu thụ.

- Hoạt động nghiệm thu: tổ chức kiểm tra ranh mốc, cao độ,... và bàn giao mặt bằng lại cho chủ sở hữu.

1.2.2. Các hạng mục công trình của dự án

a. Hạng mục công trình chính

Hạng mục chính của dự án là phần diện tích các bãi chứa đăng ký tận thu VLNV. Theo đó, dự án có 10 bãi chứa đăng ký với diện tích 75.812,0m^2.

b. Hạng mục công trình phụ trợ

- Giao thông nội vi: sử dụng 1 bên bờ bao của bãi chứa để làm đường giao thông nội bộ, phục vụ cho hoạt động ra vào của phương tiện vận chuyển.

- Kết nối giao thông khu vực: từ đường giao thông nội bộ sẽ kết nối với đường nhựa trong khu vực. Kết cấu hạ tầng đường bộ xuất phát từ bãi chứa là các Hương lộ (đường cấp V, VI[16] đồng bằng), tải trọng giới hạn 3,5 tấn.

- Giải pháp cấp điện: dự án khai thác chủ yếu vào ban ngày và công nhân không ở lại bãi chứa nên không đầu tư hệ thống cấp điện.

- Giải pháp PCCC: trang bị bình chữa cháy mini theo phương tiện khai thác. Mỗi phương tiện sẽ được trang một bình chữa cháy.

- Giải pháp cấp nước:
  + Cấp nước uống: sử dụng nước bình loại 20 lít, trang bị trên xe cuốc để phục vụ nhu cầu uống nước của công nhân.
  + Cấp nước sinh hoạt cá nhân: đối với nhân viên điều khiển phương tiện tận thu, vận chuyển thì thỏa thuận với người sử dụng chung nhà vệ sinh của người dân hoặc khu vực vệ sinh của cửa hàng bán lẻ xăng dầu trong khu vực.
  + Dự án không tổ chức nấu ăn hoặc cung cấp suất ăn tại chỗ, hết ca làm việc công nhân sẽ rời khỏi công trình và tự túc ăn uống.

[16] TCVN 4054:2005 – Tiêu chuẩn Việt Nam – Đường ô tô – Yêu cầu thiết kế.

c. Hạng mục công trình BVMT

- Giải pháp thu gom CTRSH: công nhân tự thu gom CTRSH phát sinh, cuối ca làm việc sẽ mang để vào các thùng chứa dọc theo HL21, HL22. Công ty sẽ tiến hành đăng ký với UBND xã Thạnh Hòa Sơn, Ngũ Lạc, Đôn Châu đóng tiền thu gom CTRSH hàng tháng theo quy định.

- Giải pháp thoát nước mưa: nước mưa trong phạm vi bãi chứa được chảy tràn về cửa xả để thoát ra nguồn tiếp nhận.

- Giải pháp thu gom, xử lý CTNH: hoạt động sửa chữa cấp thiết được diễn ra ngay tại bãi chứa được thu gom vào cuối ngày thùng chứa. Dự án sẽ trang bị 02 thùng chứa, loại 50 lít/thùng để thu gom CTNH theo quy định. Trong thời gian diễn ra hoạt động tận thu, dự án sẽ ký hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý CTNH theo đúng quy định.

1.2.3. Đánh giá việc lựa chọn công nghệ, hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường.

a. Đánh giá việc lựa chọn công nghệ, hạng mục công trình

Dự án lựa chọn phương pháp tận thu trực tiếp VLNV tại bãi chứa, đưa lên phương tiện vận chuyển và chuyển đến nơi tiêu thụ khi có đơn hàng. Hoạt động này đơn giản, không phải thực hiện xây lắp các hạng mục phụ trợ như nhà xe, bãi chứa tạm, khu vực nghỉ ngơi,... tiết kiệm được chi phí đầu tư. Nhược điểm duy nhất của phương án này là vào mùa mưa, đặc biệt là những ngày có mưa thì hoạt động tận thu không diễn ra, do đường nội bộ sẽ bị nước mưa làm lầy lội, không thể di chuyển. Nhìn chung, hoạt động tận thu trực tiếp tại chứa là biện pháp đơn giản, dễ thực hiện, ít tốn kém chi phí và phù hợp với đặc điểm địa lý tại các bãi chứa.

b. Các hoạt động của dự án có khả năng tác động đến môi trường

Các hoạt động chính của dự án có khả năng tác động đến môi trường được tổng hợp theo bảng dưới đây:

Bảng 1.14: Các hoạt động của dự án có khả năng gây tác động môi trường

Stt	Tên hoạt động	Chất thải/Sự cố phát sinh	Đối tượng bị tác động
1	Hoạt động bốc xúc VLNV	- Bụi từ hoạt động bốc xúc - Bụi, khí thải, tiếng ồn từ hoạt động của thiết bị - Tai nạn lao động	- Môi trường tự nhiên: ô nhiễm không khí xung quanh. - Môi trường xã hội: ảnh hưởng đến cuộc sống, sức khỏe người dân, công nhân
2	Hoạt động vận chuyển VLNV	- Bụi, khí thải, tiếng ồn từ hoạt động của thiết bị. - Bụi bốc lên từ mặt đường. - Hư hại hạ tầng giao thông.	- Môi trường tự nhiên: ô nhiễm không khí xung quanh. - Môi trường xã hội: làm hỏng đường giao thông, ảnh hưởng đến đi lại, vận chuyển hàng hóa

Stt	Tên hoạt động	Chất thải/Sự cố phát sinh	Đối tượng bị tác động
		- Tai nạn giao thông.	trong vùng, cản trở giao thông, tiềm ẩn nguy cơ tai nạn.
3	Hoạt động bảo trì	- Chất thải nguy hại	- Môi trường sinh thái

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp, 2024)

1.3. Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng của dự án; nguồn cung cấp điện, nước và các sản phẩm của dự án

1.3.1. Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng

a. Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng

- Loại hình dự án là tận thu vật liệu nạo vét (bùn, đất,…) tại các bãi chứa theo Hợp đồng số 131/2022/HĐ và Hợp đồng số 132/2022/HĐ. Do đó, dự án không có nhu cầu sử dụng bất kỳ loại nguyên liệu để tạo ra sản phẩm.

- Để vận hành thiết bị tận thu, dự án sử dụng dầu DO. Định mức sử dụng dầu DO như sau:

+ Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXB[17], căn cứ Quyết định số 1134/QĐ-BXD[18].

+ Căn cứ vào bán kính vận chuyển của dự án đến địa điểm tiêu thụ: <15km.

+ Định mức tiêu hao nhiên liệu cho các loại phương tiện như sau:

Bảng 1.15: Định mức tiêu hao nhiên liệu cho các loại phương tiện phục vụ dự án

Stt	Tên phương tiện/thiết bị	ĐVT[19]	Định mức
1	Xe tải tự đổ, tải trọng 3,45T	Lít/100m^3 đất/L	315,0
2	Xe tải tự đổ, tải trọng 6,2T	Lít/100m^3 đất/L	248,0
3	Máy đào dung tích gầu 0,7m^3	Lít/100m^3 đất	12,0
4	Máy đào dung tích gầu 0,5m^3	Lít/100m^3 đất	10,0
5	Máy đào dung tích gầu 0,4m^3	Lít/100m^3 đất	9,0
6	Máy ủi	Lít/100m^3 đất	2,0

(Nguồn: Công ty TNHH xây dựng thương mại Lâm Khôi, 2024)

+ Tổng nhu cầu sử dụng dầu DO để hoàn thành tận thu khối lượng 75.790,0m^3 vật chất nạo vét (bùn, đất,…) như sau:

[17] Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng Ban hành định mức xây dựng.

[18] Quyết định số 1134/QĐ-BXD ngày 08/10/2015 của Bộ trưởng Bộ xây dựng về việc Công bố định mức các hao phí xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng.

[19] "L": là khoảng cách di chuyển từ vị trí tận thu đến nơi tiêu thụ. Trong phạm vi báo cáo, L được giới hạn <15km.

Bảng 1.16: Nhu cầu sử dụng dầu DO của dự án

Stt	Tên phương tiện/thiết bị	ĐVT	Định mức[20]	Khối lượng	Nguồn cung cấp
1	Xe tải tự đổ, tải trọng 3,45T	Lít	315,0	95.495,0	Cửa hàng xăng, dầu trên HL22 và HL21
2	Xe tải tự đổ, tải trọng 6,2T	Lít	248,0	112.776,0	
3	Máy đào dung tích gầu 0,7m^3	Lít	12,0	4.547,0	
4	Máy đào dung tích gầu 0,5m^3	Lít	10,0	2.274,0	
5	Máy đào dung tích gầu 0,4m^3	Lít	9,0	1.364,0	
6	Máy ủi	Lít	2,0	1.516,0	
7	**Tổng cộng**	**Lít**		**217.972,0**	

(Nguồn: Công ty TNHH xây dựng thương mại Lâm Khôi, 2024)

Dự án không tích trữ khối lượng xăng dầu tại các bãi chứa để phục vụ cho công tác tận thu, vận chuyển. Giải pháp tiếp nhiên liệu như sau:

- Đối với phương tiện vận tải: tiếp nhiên liệu trực tiếp tại các cửa hàng xăng, dầu trên tuyến HL21, HL22.

- Đối với các phương tiện tận thu (hoạt động tại bãi chứa): công nhân sẽ đến cửa hàng xăng, dầu để mua và trữ vào can nhựa, loại 30 lít và tiếp nhiên liệu trực tiếp tại bãi chứa.

1.3.2. Nguồn cung cấp điện, nước và sản phẩm của dự án

a. Sản phẩm của dự án

Sản phẩm của dự án là vật liệu nạo vét (bùn, đất,…) từ hạng mục nạo vét kênh Thị Gòn – Lạc Sơn. Khối lượng sản phẩm dự kiến trong quá trình tận thu là khoảng 75.790,0m^3.

Sản phẩm được tận thu là vật liệu san lấp thông thường và được tiêu thụ với mục đích san lấp mặt bằng các công trình xây dựng; ao, mương, nền nhà của người dân trong vùng.

b. Nhu cầu cấp điện, nước.

b.1/ Nhu cầu về điện

Theo quy định tại Nghị định số 23/2020/NĐ-CP[21], dự án hoạt động trong khoảng thời gian 07 giờ đến 17 giờ cùng ngày, cho nên không có sử dụng điện trong hoạt động tận thu, vận chuyển.

[20] Cột Định mức trong bảng … có đơn vị tính theo bảng …

[21] Nghị định số 23/2020/NĐ-CP ngày 24/02/2020 của Chính phủ quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông

b.2/ Nhu cầu về nước sạch

- Mục đích: Nước sạch được sử dụng để phục vụ cho nhu cầu vệ sinh cá nhân của công nhân.

- Khối lượng: Theo QCVN 01:2021/BXD[22], định mức cấp nước 80 lít/người/ngày. Tuy nhiên, dự án chỉ cấp nước phục vụ vệ sinh cá nhân, không có tắm giặt, nấu nướng, rửa thực phẩm,… nên ước tính định mức cấp nước chỉ là 20 lít/người/ngày. Tổng số công nhân của dự án là 12 người, vậy nhu cầu sử dụng nước ước khoảng 0,24 m^3/ngày.

- Giải pháp cấp nước: thỏa thuận với người dân xung quanh khu vực bãi chứa đang diễn ra hoạt động tận thu để sử dụng nước sạch.

1.4. Công nghệ sản xuất, vận hành

a. Sơ đồ quy trình tận thu VLNV (bùn, đất,…):

Quy trình tận thu VLNV (bùn, đất,…) tại các bãi chứa của dự án như sau:

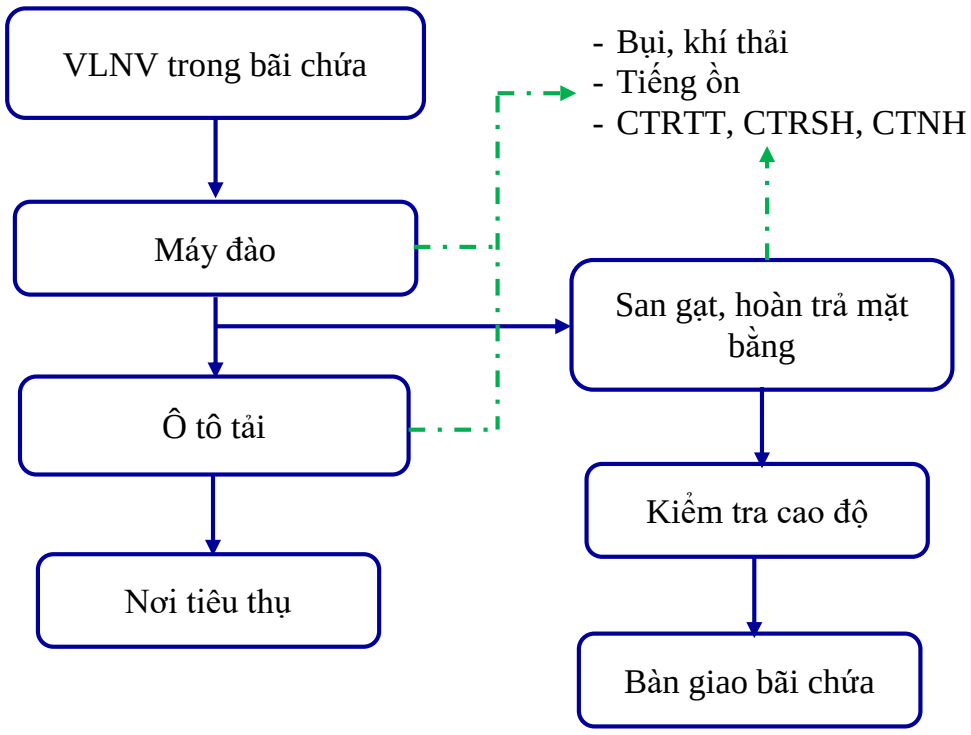

Hình 1.22: Tổng quan về quy trình khai thác, hạ độ cao

b. Thuyết minh quy trình

Trước hết, công ty sẽ tập kết các thiết bị phục vụ cho công tác tận thu đến vị trí bãi chứa. Sau đó, công nhân sẽ điều khiển máy đào gom VLNV lại thành từng đóng nhỏ, sau đó sẽ xúc VLNV đổ lên thùng xe tải. Sau khi nhận đủ VLNV theo trọng tải cho phép, công nhân điều khiển xe tải tiến hành phủ bạt thùng xe, điều khiển xe đến nơi tiêu thụ.

[22] QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng

Hoạt động tận thu đến đâu sẽ tiến hành san gạt, hoàn trả mặt bằng đến đó theo hình thức cuốn chiếu. Công nhân sẽ điều khiển máy ủi để để san, gạt bằng phẳng vị trí đã khai thác, kiểm tra cao độ bãi chứa sau khi đã san gạt, đối chiếu với cao độ thiết kế và cao độ mặt bằng hiện trạng xung quanh. Khi cao độ san gạt thỏa mãn các yêu cầu về nghiệm thu, công ty sẽ bàn giao bãi chứa lại cho chủ sở hữu và kết thúc hoạt động tận thu.

c. Dự báo nguồn thải phát sinh

Trong quá trình triển khai dự án sẽ gây phát sinh một số loại chất thải như: bụi, tiếng ồn, khí thải từ phương tiện tận thu, giao thông (CO_2, SO_2, NO_x, VOC_s,…) và một số tai nạn, rủi ro có thể phát sinh như tai nạn lao động, tai nạn giao thông. Tất cả những chất ô nhiễm phát sinh trên có khả năng gây tác động xấu đến môi trường và công nhân, do đó đơn vị chủ quản sẽ áp dụng các giải pháp giảm thiểu phù hợp với từng nguồn ô nhiễm.

1.5. Biện pháp tổ chức thi công

a. Tổ chức tận thu VLNV (bùn, đất,…)

Biện pháp tổ chức tận thu VLNV (bùn, đất,…) được áp dụng cho tất cả các bãi chứa thuộc dự án. Các bước tiến hành như sau:

- *Bước 1: Công tác chuẩn bị*

- Tiến hành kiểm tra máy đào, xe tải, máy ủi, bảo đảm trong điều kiện hoạt động tốt nhất trước khi đưa vào sử dụng.

- Tổ chức nhân sự, phân công công việc đến các vị trí như công nhân, tài xế, quản lý.

- Chuẩn bị các phương tiện, dụng cụ bảo đảm an toàn lao động trong hoạt động tận thu.

- Tiến hành đo đạc, cắm cọc gỗ để giới hạn biên ngoài của bãi chứa.

- *Bước 2: Tổ chức tận thu VLNV (bùn, đất,...)*

- Công nhân điều khiển máy đào, máy ủi để sang gạt 1 bên bờ bao của bãi chứa để làm đường nội bộ cho xe tải tự độ vào nhận bùn, đất.

- Công nhân điều khiển máy đào sẽ đào bùn, đất theo trình tự từ trong ra ngoài, từ trái qua phải, quá trình đào sẽ kết hợp với công tác kiểm tra cao độ tại vị trí đã đào.

- Tài xế điều khiển xe nhận bùn, đất vị trí chỉ định (trong bán kính hoạt động của máy đào). Sau đó, công nhân sẽ điều khiển máy đào xúc bùn, đất đổ lên thùng xe. Sau khi nhận đủ VLNV theo trọng tải cho phép, công nhân điều khiển xe tải tiến hành phủ bạt thùng xe, điều khiển xe đến nơi tiêu thụ.

- Kết thúc xe thứ 1 sẽ đến xe thứ 2, tuần tự diễn ra cho đến khi hết VLNV (bùn, đất,…) trong bãi chứa.

Bước 3: Tổ chức nghiệm thu, bàn giao

- Sau khi tận thu hết VLNV (bùn, đất,…) theo khối lượng đã đăng ký. Công ty sẽ mời chủ sở hữu tiến hành kiểm tra mặt bằng, cao độ.

- Sau đó, hai biên sẽ tiến hành nghiệm thu, ký biên bản bàn giao mặt bằng và chấm dứt nghĩa vụ, quyền lợi của hai bên theo đúng quy định.

- Hoạt động này diễn ra tại các bãi chứa đã tận thu hoàn thành, theo hình thức cuốn chiếu, cho đến khi hết 10 bãi chứa.

b. Phương tiện phục vụ tận thu

Danh mục thiết bị phục vụ cho công tác tận thu và vận chuyển VLNV tại các bãi chứa như sau:

Bảng 1.17: Danh mục thiết bị phục vụ dự án

Stt	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Xuất xứ	Hiện trạng	Ghi chú
1	Xe tải tự đổ, tải trọng 3,45T	Chiếc	3	Việt Nam	85%	84H - 003.17; 84C - 023.10; 84C - 017.88.
2	Xe tải tự đổ, tải trọng 6,2T	Chiếc	3	Việt Nam	85%	84C - 031.35; 84C - 039.99; 84C - 039.67.
3	Máy đào dung tích gầu 0,7m^3	Chiếc	1	Nhật Bản	80%	-
4	Máy đào dung tích gầu 0,5m^3	Chiếc	2	Nhật Bản	80%	-
5	Máy đào dung tích gầu 0,4m^3	Chiếc	1	Nhật Bản	85%	-
6	Máy ủi	Chiếc	1	Nhật Bản	80%	-

(Nguồn: Công ty TNHH xây dựng thương mại Lâm Khôi, 2024)

Ghi chú: Danh mục thiết bị nêu trên được dự kiến sử dụng trong giai đoạn tận thu. Tuy nhiên, phụ thuộc vào điều kiện cụ thể (thị trường, hiện trạng sử dụng,...) đơn vị chủ quản có thể thay đổi thiết bị khác cho phù hợp. Công ty cam kết sử dụng thiết bị trong danh mục hoặc thiết bị khác để thay thế sẽ có báo cáo gửi đến các cơ quan chức năng và cam kết thiết bị đủ điều kiện lưu hành theo quy định của pháp luật hiện hành.

Công ty cam kết sử dụng thiết bị phục vụ dự án có chất lượng tốt và đều được đăng kiểm, còn thời hạn sử dụng theo quy định của pháp luật. Cam kết chỉ sử dụng các phương tiện được phép lưu thông trên đường theo đúng quy định ngành giao thông.

1.6. Tiến độ, tổng mức đầu tư, tổ chức quản lý và thực hiện dự án

1.6.1. Tiến độ thực hiện dự án

Tiến độ thực hiện dự án khoảng 19 tháng, kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2024 đến ngày 01/11/2025.

1.6.2. Tổng mức đầu tư

Tổng chi phí thực hiện khoảng 5.109.122.000 đồng, bao gồm một số khoản mục chi phí sau:

- Chi phí bãi chứa : 232.124.7000 đồng.
- Chi phí thiết bị : 1.000.000.000 đồng.
- Thuế, phí : 796.998.000 đồng.
- Nhân công : 2.880.000.000 đồng.
- Chi phí vận hành : 200.000.000 đồng.

Nguồn vốn: vốn tự có của doanh nghiệp.

1.6.3. Tổ chức quản lý và thực hiện dự án

Cơ cấu tổ chức trong quá trình tận thu, vận chuyển VLNV (bùn, đất,…) như sau:

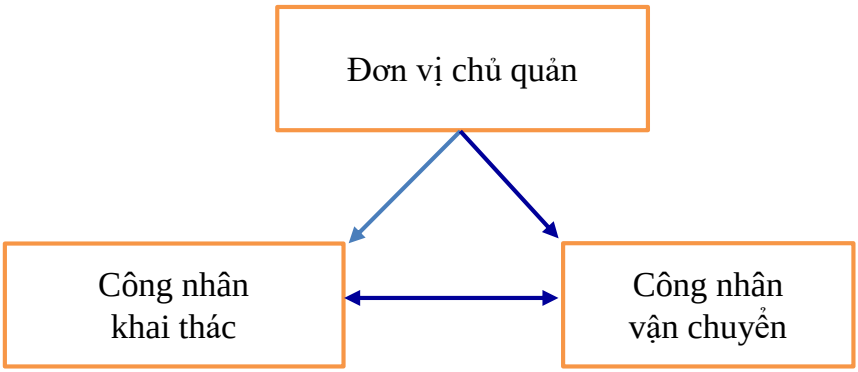

Hình 1.23: Sơ đồ tổ chức quản lý, điều hành dự án

- Đơn vị quản lý: Công ty TNHH xây dựng thương mại Lâm Khôi trực tiếp điều hành hoạt động tận thu VLNV. Công ty có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ có liên quan, thực hiện chế độ báo cáo và chịu trách nhiệm chung trước pháp luật trong quá trình thực hiện dự án.

- Công nhân: số lượng khoảng 12 người, làm việc theo sự điều hành của công ty, gồm có quản lý chung, công nhân điều khiển phương tiện tận thu và vận chuyển.

CHƯƠNG 2
ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG KHU VỰC THỰC HIỆN DỰ ÁN

2.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội

2.1.1. Điều kiện tự nhiên

2.1.1.1. Điều kiện về địa lý, địa chất

a. Vị trí địa lý

Tỉnh Trà Vinh thuộc vùng Đồng Bằng sông Cửu Long có tọa độ địa lý từ 9031’07’ đến 10005’20’’ độ vĩ Bắc và từ 105059’21’’ đến 106º35’00’’độ kinh Đông. Tỉnh Trà Vinh có vị trí tiếp giáp như sau:

- Phía Đông Bắc giáp sông Cổ Chiên;
- Phía Tây Nam giáp sông Hậu;
- Phía Đông Nam giáp biển Đông;
- Phía Tây Bắc giáp với tỉnh Vĩnh Long.

Tỉnh Trà Vinh có 09 đơn vị hành chính bao gồm: thành phố Trà Vinh, thị xã Duyên Hải và 07 huyện là: Càng Long, Châu Thành, Cầu Kè, Tiểu Cần, Cầu Ngang, Trà Cú, Duyên Hải với với diện tích tự nhiên 2.242 km^2 chiếm 5,76% diện tích vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Kênh Thị Gòn – Lạc Sơn: Điểm đầu giáp Kênh 3 tháng 2, điểm cuối giáp cống Lạc Hòa; kênh đi qua địa phận xã Đôn Châu, xã Ngũ Lạc, huyện Duyên Hải; các xã Thạnh Hòa Sơn, Hiệp Mỹ Tây, huyện Cầu Ngang. Dự án thực hiện tận thu, vận chuyển vật liệu nạo vét (bùn, đất,…) tại 10 bãi chứa bùn dọc theo tuyến kênh Thị Gòn - Lạc Sơn trên địa bàn huyện Duyên Hải (02 bãi chứa) và huyện Cầu Ngang (08 bãi chứa).

Trên địa bàn huyện Duyên Hải, vị trí các bãi chứa lần lượt như sau:

- Bãi chứa LK1: nằm tại lý trình Km2+650, tọa lạc tại ấp Mồ Côi, xã Đôn Châu, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.
- Bãi chứa LK5: nằm tại lý trình Km6+700, tọa lạc tại ấp Sóc Ruộng, xã Ngũ Lạc, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

Trên địa bàn huyện Cầu Ngang, vị trí các bãi chứa lần lượt như sau:

- Bãi chứa LK2: nằm tại lý trình Km3+530, tọa lạc tại ấp Lạc Sơn, xã Thạnh Hòa Sơn, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh
- Bãi chứa LK3: nằm tại lý trình Km4+500, tọa lạc tại ấp Lạc Sơn, xã Thạnh Hòa Sơn, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh
- Bãi chứa LK4: nằm tại lý trình Km5+750, tọa lạc tại ấp Lạc Sơn, xã Thạnh Hòa Sơn, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh

- Bãi chứa LK6: nằm tại lý trình Km8+310, tọa lạc tại ấp Lạc Thạnh A, xã Thạnh Hòa Sơn, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh

- Bãi chứa LK7: nằm tại lý trình Km9+090, tọa lạc tại ấp Cầu Vĩ, xã Thạnh Hòa Sơn, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh

- Bãi chứa LK8: nằm tại lý trình Km9+950, tọa lạc tại ấp Cầu Vĩ, xã Thạnh Hòa Sơn, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh

- Bãi chứa LK9: nằm tại lý trình Km10+920, tọa lạc tại ấp Lạc Hòa, xã Thạnh Hòa Sơn, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

- Bãi chứa LK10: nằm lý trình Km11+950, tọa lạc tại ấp Lạc Hòa, xã Thạnh Hòa Sơn, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

b. Đặc điểm địa hình, địa chất

Địa hình tỉnh Trà Vinh mang tính chất của địa hình vùng đồng bằng châu thổ ven biển, chịu ảnh hưởng bởi tác động giao thoa giữa sông và biển. Kết quả tác động này đã hình thành nên các vùng trũng xen kẽ với các giồng cát ven biển. Độ cao trung bình 1 – 3m, trong đó đại bộ phận có độ cao từ 0,4 – 1,0m (chiếm 60% diện tích toàn tỉnh). Nhìn chung trong toàn tỉnh, các huyện phía Bắc có địa hình bằng phẳng hơn so với các huyện phía Nam. Dọc theo hai bờ kênh thường có địa hình cao và thấp dần về phía nội đồng. Vùng nội đồng tương đối bằng phẳng, nhưng bị chia cắt bởi hệ thống sông ngòi, kênh rạch chằng chịt, trong đó có những ô trũng cục bộ. Khu vực ven biển có địa hình dạng sóng với nhiều giồng cát hình cánh cung, độ cao từ 3m đến 5m.

Khu vực có địa hình cao nhất gồm các giồng cát phân bố ở Nhị Trường, Long Sơn (Cầu Ngang), Ngọc Biên (Trà Cú), Long Hữu (TX.Duyên Hải). Khu vực có địa hình thấp tập trung tại các cánh đồng trũng thuộc các xã Tập Sơn, Ngãi Xuyên, Ngọc Biên (Trà Cú), Thanh Mỹ (Châu Thành), Mỹ Hòa, Mỹ Long, Hiệp Mỹ (Cầu Ngang), Long Vĩnh (Duyên Hải).

Ở vùng ven biển và vào sâu nội đồng, bề dày trầm tích thường bị vát mỏng, chỉ còn khoảng 2 – 5m, còn ở vùng gần cửa sông có bề dày lớn hơn. Thành phần trầm tích từ dưới lên khá đồng nhất gồm bột sét chứa cát màu xám nâu, xám đen, chứa ít vỏ sò, đôi chỗ mặt cắt là cát mịn.

2.1.1.2. Điều kiện về khí hậu, khí tượng

a. Nhiệt độ không khí

Nhiệt độ không khí ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình di chuyển và chuyển hóa các chất ô nhiễm trong khí quyển. Nhiệt độ càng cao thì tốc độ của các phản ứng hóa học trong khí quyển càng lớn và thời gian lưu các chất ô nhiễm trong khí quyển sẽ càng giảm. Nhiệt độ không khí còn ảnh hưởng đến quá trình bốc hơi của các dung môi hữu cơ, các chất gây mùi hôi mà có thể ảnh hưởng đến sức khỏe của người lao động.

Bảng 2.1: Thống kê nhiệt độ trung bình từ năm 2018 – 2022 tại trạm Càng Long

Năm / Tháng	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
	Đơn vị tính: ^{0}C				
Tháng 1	26,1	26,6	26,2	25,2	26,3
Tháng 2	25,5	26,5	26,6	25,4	27,4
Tháng 3	27,2	26,8	27,8	27,7	28,0
Tháng 4	28,4	29,3	29,0	28,4	28,4
Tháng 5	28,3	28,6	29,7	28,5	27,8
Tháng 6	27,2	27,9	27,9	27,9	28,2
Tháng 7	27,0	27,6	27,7	27,2	27,0
Tháng 8	27,2	27,1	27,9	27,7	27,2
Tháng 9	27,0	27,3	27,7	27,0	27,2
Tháng 10	27,5	27,9	26,6	27,1	26,9
Tháng 11	27,1	26,9	27,4	27,3	26,8
Tháng 12	27,6	25,7	26,5	26,4	26,3
TB Tháng	**27,2**	**27,4**	**27,6**	**27,2**	**27,3**

(Nguồn: Niên giám thống kê Trà Vinh 2022, Cục thống kê tỉnh Trà Vinh, 2023)

❖ **Độ ẩm không khí**

Giá trị độ ẩm không khí trung bình quan trắc được tại trạm khí tượng Càng Long (Trà Vinh) như sau:

Bảng 2.2: Thống kê độ ẩm không khí trung bình từ năm 2018 – 2022 tại trạm Càng Long

Năm / Tháng	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
	Đơn vị tính: %				
Tháng 1	86	75	77	82	88
Tháng 2	82	78	74	82	80
Tháng 3	81	77	77	79	80
Tháng 4	81	77	77	83	82
Tháng 5	86	87	81	87	88
Tháng 6	89	87	88	88	86

Năm / Tháng	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
	Đơn vị tính: %				
Tháng 7	89	85	86	89	89
Tháng 8	88	87	86	88	88
Tháng 9	87	86	84	90	88
Tháng 10	85	82	90	89	88
Tháng 11	85	82	85	87	89
Tháng 12	81	78	84	83	83
TB Tháng	**85**	**82**	**82**	**82**	86

(Nguồn: Niên giám thống kê Trà Vinh 2022, Cục thống kê tỉnh Trà Vinh, 2023)

❖ **Chế độ và lượng mưa**

Chế độ và lượng mưa cũng là một nhân tố làm ảnh hưởng đến môi trường, khi mưa rơi xuống đất sẽ mang theo các chất ô nhiễm trong không khí vào môi trường đất, nước. Nếu trong không khí có chứa các chất ô nhiễm như SO_2, NO_2 cao hơn mức cho phép sẽ gây ra hiện tượng mưa axit làm thiệt hại nghiêm trọng đến thực vật, môi trường nước, đất, ảnh hưởng đến đời sống sinh vật và con người.

Chế độ mưa cũng là một nhân tố làm ảnh hưởng đến môi trường, khi mưa rơi xuống đất sẽ mang theo các chất ô nhiễm trong không khí vào môi trường đất, nước. Nếu trong không khí có chứa các chất ô nhiễm như SO_2, NO_2 cao hơn mức cho phép sẽ gây ra hiện tượng mưa axit làm thiệt hại nghiêm trọng đến thực vật, môi trường nước, đất, ảnh hưởng đến đời sống sinh vật và con người. Mùa mưa thường kéo dài trong 6 tháng. Nếu mùa mưa đến sớm vào tháng 5 thì kết thúc vào tháng 10 và nếu đến trễ vào tháng 6 thì mùa mưa sẽ kết thúc vào tháng 11. Lượng mưa quan trắc tại trạm Càng Long như bảng dưới đây:

Bảng 2.3: Thống kê lượng mưa trung bình từ năm 2018 – 2022 tại trạm Càng Long

Năm / Tháng	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
	Đơn vị tính: mm				
Tháng 1	35	9	1	2	1
Tháng 2	-	-	-	-	10
Tháng 3	-	2	-	-	25
Tháng 4	2	44	30	103	91
Tháng 5	68	256	126	203	194

Năm / Tháng	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
	Đơn vị tính: mm				
Tháng 6	231	114	231	246	132
Tháng 7	153	182	302	238	268
Tháng 8	192	323	109	188	303
Tháng 9	328	292	141	180	249
Tháng 10	223	147	268	163	272
Tháng 11	26	98	117	303	278
Tháng 12	95	1	32	4	13
TB Tháng	**135,3**	**133,5**	**135,5**	**162,8**	**153**

(Nguồn: Niên giám thống kê Trà Vinh 2022, Cục thống kê tỉnh Trà Vinh, 2023)

❖ **Số giờ nắng**

Khu vực tỉnh Trà Vinh có số giờ nắng khá cao. Các tháng có số giờ nắng cao tập trung vào mùa khô, tập trung từ tháng 01 đến tháng 4 hàng năm. Số giờ nắng cao nhất là 293 giờ (tháng 3/2019) và thấp nhất là 126 giờ (vào tháng 10/2020).

Bảng 2.4: Thống kê số giờ nắng trung bình từ năm 2018 – 2022 tại trạm Càng Long

Năm / Tháng	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
	Đơn vị tính: giờ				
Tháng 1	149	230	280	194	246
Tháng 2	238	266	267	216	238
Tháng 3	270	293	283	278	277
Tháng 4	272	270	266	224	236
Tháng 5	206	212	240	199	152
Tháng 6	165	163	164	199	223
Tháng 7	170	171	183	150	151
Tháng 8	166	168	176	185	174
Tháng 9	174	158	174	149	142
Tháng 10	229	233	126	157	**140**
Tháng 11	186	189	201	159	156
Tháng 12	180	225	177	198	204

Năm / Tháng	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
	Đơn vị tính: giờ				
TB tháng	200	215	211	192	195

(Nguồn: Niên giám thống kê Trà Vinh 2022, Cục thống kê tỉnh Trà Vinh, 2023)

❖ **Lượng bốc hơi, bức xạ mặt trời, gió và hướng gió**

Bốc hơi, bức xạ mặt trời

Bức xạ mặt trời là yếu tố khí hậu ảnh hưởng trực tiếp đến nhiệt độ, độ bốc hơi và độ ẩm khu vực, mức độ bền vững của khí quyển. Kết quả quan trắc cho thấy bức xạ mặt trời trung bình từ 80-90Kcal/cm^2/năm. Tổng lượng bức xạ mặt trời trung bình trong năm đạt 385-448 cal/cm^2/ngày. Do vị trí địa lý giáp biển và 02 cửa sông lớn, tổng lượng bốc hơi hằng năm trung bình tại Trà Vinh khá cao, bình quân 1.293mm/năm. Vào mùa khô, lượng bốc hơi khá cao, dao động từ 130-150mm/tháng. Nhất là các vùng giồng cát cao và khu vực sát biển gây ra khô hạn cục bộ trên các vùng này.

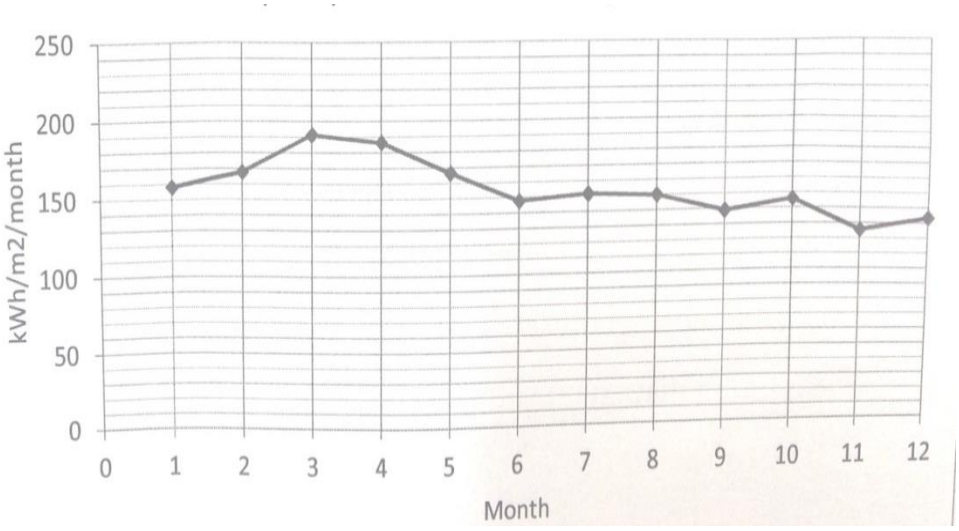

Hình 2.1: Đồ thị tổng lượng bức xạ hàng tháng

Gió và hướng gió

Gió là yếu tố quan trọng nhất tác động lên quá trình lan truyền các chất ô nhiễm. Tốc độ gió càng cao thì chất ô nhiễm được vận chuyển đi càng xa và nồng độ ô nhiễm càng nhỏ do khí thải được pha loãng với các khí khác. Chế độ gió trong năm thường phân bố như sau:

- Từ tháng 01 – tháng 02 gió theo hướng Đông Nam từ cấp 3 – cấp 4;
- Tháng 3 – tháng 4 gió chuyển đổi hướng Đông Nam;
- Tháng 5 – tháng 6 có gió mùa Tây Nam là chính, là thời điểm hội tụ gió mùa, bắt đầu những đợt mưa dông;
- Từ tháng 7 – tháng 12 gió mùa chuyển dần theo hướng Đông Nam gây mưa nhiều, rồi chuyển sang hướng Đông Bắc.

Rất hiếm khi chịu ảnh hưởng trực tiếp của bão từ biển Đông đi vào.

c. Điều kiện thủy văn

Chế độ triều biển Đông đã ảnh hưởng mạnh mẽ lên chế độ thủy văn của tỉnh thông qua sông Hậu, sông Cổ Chiên và các kênh rạch bắt nguồn từ hai con sông lớn này. Đây là chế độ bán nhật triều không đều, ngày lên xuống 2 lần, mỗi tháng có 2 lần triều cường sau ngày 1 và 15AL và 2 lần triều kém sau ngày 7 và 23AL từ 2 – 3 ngày. Sự truyền triều từ sông Hậu, Cổ Chiên vào nội đồng thông qua mạng lưới kênh rạch với biên độ triều tắt dần.

Mùa cạn được tính từ tháng 1 đến tháng 6 hàng năm, với chế độ dòng chảy chịu ảnh hưởng sâu sắc của thủy triều. Tuy thuận lợi trong tiêu nước và cấp nước, song nhưng ngoài biên độ dao động mực nước thủy triều giảm nhanh từ cửa sông (2,3m – 2,8m) vào nội đồng (0,3m – 0,5m), thì việc hình thành các giáp nước và sự cạn kiệt dòng chảy khi triều rút và kỳ triều kém cũng gây không ít trở ngại cho sự phát triển. Trong chu kỳ 15 ngày, những ngày triều cường là thời kỳ tích nước tạm thời trong kênh rạch nội đồng và làm tăng mực nước trung bình và ngược lại.

Mùa lũ nước lên khá chậm, cường suất lũ trung bình từ 10 – 15cm/ngày, cao nhất cũng chỉ đạt 20cm/ngày. Biên độ toàn trận lũ chỉ từ 3 – 4m và chênh lệch đỉnh lũ lớn – nhỏ cũng chỉ đạt 0,5m – 1,0m. Thời gian lũ từ 3 – 6 tháng.

2.1.2. Điều kiện kinh tế - xã hội

Theo Niên giám thống kê[23], tình hình kinh tế – xã hội tỉnh Trà Vinh năm 2022 được tóm lược như sau:

2.1.2.1. Một số nét về tình hình kinh tế

a. Tốc độ tăng sản phẩm trong tỉnh

Tình hình kinh tế của tỉnh năm 2022 đã có bước phát triển khá so với năm 2021 do dịch bệnh Covid-19 đã được kiểm soát tốt trên cả nước nói chung và trên địa bàn tỉnh nói riêng. Tuy tốc độ tăng trưởng còn thấp so với các tỉnh, thành trong cả nước nhưng nguyên nhân chủ yếu do EVN huy động điện than của các Nhà máy Nhiệt điện thấp hơn kế hoạch rất nhiều do đó đã ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng của tỉnh.

Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) năm 2022 ước tính tăng 3,32% so với năm 2021 (theo giá so sánh 2010), các hoạt động sản xuất kinh doanh dần lấy lại đà tăng trưởng, các chính sách, giải pháp phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội của Chính phủ, UBND tỉnh đã phát huy hiệu quả. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,5%, đóng góp 24,32% vào tốc độ tăng chung của toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp - xây dựng giảm 5,9%, làm giảm 58,81%; khu vực dịch vụ tăng 15,9%, đóng góp 135,21%.

Trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, ngành nông nghiệp phát triển ổn định, sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng khá, mô hình nuôi tôm thâm canh mật

[23] Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh năm 2022, Nhà xuất bản thống kê năm 2023.

độ cao đang phát triển về quy mô và số lượng. Trong đó, ngành nông nghiệp năm 2022 tăng 1,1% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,25 điểm phần trăm vào tốc độ tăng trưởng của toàn nền kinh tế; ngành lâm nghiệp giảm 6,3%, làm giảm 0,03 điểm phần trăm; ngành thủy sản tăng 6,35%, đóng góp 0,59 điểm phần trăm.

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp giảm 7,73%, làm giảm 2,18 điểm phần trăm vào tốc độ tăng trưởng của toàn nên kinh tế do ngành sản xuất và phân phối điện giảm 16,32%, làm giảm 3,64 điểm phần trăm; riêng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đã phục hồi và tăng trưởng khá cao tăng 26,35% đóng góp 1,45 điểm phần trăm. Ngành xây dựng tăng 4,72%, đóng góp 0,23 điểm phần trăm.

Khu vực dịch vụ tăng trưởng mạnh mẽ với tốc độ tăng 15,9%. Một số ngành dịch vụ thị trường tăng cao, đóng góp nhiều vào tốc độ tăng trưởng của toàn nền kinh tế như sau: Ngành bán buôn, bán lẻ tăng 31,04% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 1,89 điểm phần trăm; ngành vận tải kho bãi tăng 56,64%, đóng góp 0,62 điểm phần trăm; ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 35,16%, đóng góp 0,66 điểm phần trăm; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 9,01%, đóng góp 0,23 điểm phần trăm; ngành thông tin và truyền thông tăng 8,38%, đóng góp 0,31 điểm phần trăm; nghệ thuật, vui chơi, giải trí tăng 16,8%, đóng góp 0,2 điểm phần trăm; hoạt động dịch vụ khác tăng 28,21%, đóng góp 0,2 điểm phần trăm. Riêng ngành y tế và hoạt động trợ giúp xã hội giảm 3,73%, làm giảm 0,04 điểm phần trăm do dịch Covid-19 đã được kiểm soát.

Quy mô nền kinh tế năm 2022 theo giá hiện hành đạt 72.738 tỷ đồng, GRDP bình quân đầu người ước tính đạt 71,36 triệu đồng, tương đương 3.036 USD, tăng 267 USD so với năm 2021. Về cơ cấu kinh tế năm 2022, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm từ 32,82% năm 2021 giảm xuống 30,99% năm 2022; khu vực công nghiệp - xây dựng từ 32,09% giảm xuống 31,97%; khu vực dịch vụ từ 28,81% tăng lên 30,97%.

b. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh năm 2022 ước đạt 16.794 tỷ đồng, giảm 0,43% hay giảm 72 tỷ đồng so với năm 2021; trong đó: Thu cân đối ngân sách Nhà nước 5.908 tỷ đồng (chiếm 35,18% tổng thu), tăng 2,71%; thu chuyển giao ngân sách 6.257 tỷ đồng (chiếm 37,26%), tăng 12,17%; thu chuyển nguồn 3.439 tỷ đồng (chiếm 20,48%), giảm 10,66%.

Tổng chi ngân sách Nhà nước năm 2022 ước tính đạt 15.305 tỷ đồng, tăng 0,65% so với năm 2021; trong đó: chi đầu tư phát triển 3.683 tỷ đồng (chiếm 24,07%), giảm 9,4%; chi thường xuyên 6.238 tỷ đồng (chiếm 40,76%), giảm 10,97%, chi chuyển nguồn 4.519 tỷ đồng (chiếm 29,53%), tăng 31,41%.

c. Hoạt động ngân hàng, bảo hiểm

Tại thời điểm 31/12/2022, số dư huy động vốn của các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh đạt 29.503 tỷ đồng, tăng 7,68% so với cuối năm 2021, trong đó tiền gửi của các tổ chức kinh tế đạt 3.745 tỷ đồng (chiếm 12,69% tổng số dư huy động vốn),

tăng 26,93%; tiền gửi tiết kiệm của dân cư đạt 23.184 tỷ đồng (chiếm 78,58%), tăng 7,42%. Tổng dư nợ tín dụng tại thời điểm 31/12/2022 đạt 38.499 tỷ đồng, tăng 17,19%, trong đó dư nợ ngắn hạn đạt 23.189 tỷ đồng (chiếm 60,23% tổng dư nợ), tăng 26,37%; dư nợ trung và dài hạn đạt 15.310 tỷ đồng (chiếm 39,77%), tăng 5,56%.

Năm 2022, cả tỉnh có 87.763 người tham gia Bảo hiểm xã hội, tăng 4% so với năm 2021; 938.443 người tham gia Bảo hiểm y tế, giảm 4,29% và 60.861 người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp, tăng 5,16%.

Tổng số thu bảo hiểm năm 2022 đạt 2.064 tỷ đồng, tăng 3,7% so với năm 2021; tổng số chi bảo hiểm năm 2022 đạt 1.964 tỷ đồng, giảm 17,47% so với năm 2021.

d. Đầu tư

Năm 2022, vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành đạt 27.343 tỷ đồng, giảm 21,57% so với cùng kỳ năm 2021, do trong năm 2021 Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 2 và các dự án điện gió đã gấp rút hoàn thành, qua năm 2022 chưa có nhiều công trình có giá trị cao được đẩy mạnh thực hiện nên giá trị giảm so với năm 2021. Trong đó: Vốn khu vực Nhà nước đạt 5.954 tỷ đồng, chiếm 21,77% tổng vốn và tăng 5,74% so với cùng kỳ năm trước; khu vực ngoài Nhà nước đạt 14.667 tỷ đồng, chiếm 53,64% và giảm 5,05%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 6.723 tỷ đồng, chiếm 24,59% và chỉ bằng 48,76% cùng kỳ năm trước.

đ. Chỉ số giá

Năm 2022, chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm 2022 CPI tăng 3,56% so với cùng kỳ năm trước, góp phần kiểm soát tốt lạm phát chung của cả nước. CPI tháng 12/2022 tăng 3,77% so với cùng kỳ năm trước. CPI năm 2022 tăng so với cùng kỳ năm trước do một số nguyên nhân chủ yếu như: giá xăng, giá gas, giá gạo, vật tư nông nghiệp như thức ăn chăn nuôi, phân bón,... tăng. Bên cạnh đó, một số yếu góp phần kiềm chế tốc độ tăng CPI như: thịt heo, quần áo may sẵn, bưu chính viễn thông,... giảm.

Năm 2022, chỉ số giá vàng bình quân năm 2022 tăng 1,64% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm 2022 tăng 2,02% so với cùng kỳ năm trước.

2.1.2.2. Một số nét về tình hình xã hội

Dân số trung bình năm 2022 của toàn tỉnh ước tính 1.019.258 người, tăng 0,06% so với năm 2021. Tỷ trọng dân số sống ở khu vực thành thị tiếp tục có xu hướng tăng lên, khu vực nông thôn giảm dần. Năm 2022, dan số thành thị là 184.860 người, chiếm 18,14%; dân số nông thôn là 834.398 người, chiếm 81,86%. Bên cạnh đó, cơ cấu dân số theo giới tính hầu như không thay đổi, dân số nam thấp hơn dân số nữ. Năm 2022, dân số nam là 503.315 người, chiếm 49,38%; dân số nữ là 515.943 người, chiếm 50,62%.

Năm 2022, lực lượng lao động từ 25 tuổi trở lên của toàn tỉnh đạt 547.401 người, tăng 11.577 người so với năm 2021. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2022 đạt 534.517 người, tăng 17.490 người so với năm 2021. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 12,1%, tăng 1,3% so với năm 2021.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2022 là 2,66% thấp hơn tỷ lệ 4,01% của năm 2021; tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi lao động năm 2022 là 3,65%, thấp hơn tỷ lệ 5,75% cửa năm 2021.

Năm 2022, năng suất lao động xã hội đạt 136,1 triệu đồng/người/năm, tăng 8,27% so với năm 2021; thu nhập bình quân của người lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế đạt 4,8 triệu đồng/tháng, tăng 7,92% so với năm 2021.

Năm 2022, tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều còn 1,88%, giảm 1,68 điểm phần trăm so với năm 2021. Nguyên nhân giảm do tỉnh Trà Vinh ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất và dân sinh ở các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa kinh tế, nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn. Bên cạnh đó, tỉnh thực hiện các chính sách hỗ trợ hộ nghèo vay vốn phát tiển sản xuất, đa dang nguồn vốn tín dụng, tạo điều kiện để hộ nghèo, hộ cận nghèo tiếp cận các chương trình, dự án phát triển sản xuất; hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận ghèo tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản về nhà ở, sử dụng nước sạch, xây dựng hố xí hợp vệ sinh, cấp phát thẻ bảo hiểm y tế, miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập,...

Bên cạnh đó, đầu năm học 2022-2023, cả tỉnh có 120 trường mầm non, giảm 01 trường so với đầu năm học trước; 297 trường phổ thông, giảm so với cùng kỳ năm trước 2 trường, bao gồm: 160 trường tiểu học, giảm so với cùng kỳ năm trước 3 trường; 96 trường trung học cơ sở, không tăng, giảm; 29 trường trung học phổ thông, không tăng, giảm; 05 trường phổ thông cơ sở, tăng 01 trường và 07 trường trung học, không tăng, giảm. Đồng thời, có 179.274 học sinh phổ thông, tăng 0,93% so với đầu năm học trước, bao gồm: 89.314 học sinh tiểu học, giảm 4 học sinh; 59.585 học sinh trung học cơ sở, tăng 2,31% và 30.375 học sinh trung học phổ thông, tăng 1,01%.

Số học sinh bình quân một lớp học cấp tiểu học là 30 học sinh/lớp; cấp trung học cơ sở là 36 học sinh/lớp và cấp trung học phổ thông là 37 học sinh/lớp. Số học sinh bình quân một giáo viên cấp tiểu học là 19 học sinh/giáo viên; cấp trung học cơ sở là 18 học sinh/giáo viên và cấp trung học phổ thông là 19 học sinh/lớp.

Về lĩnh vực y tế, số giường bệnh tại thời điểm 31/12/2022 là 3.195 giường, tăng 3,23% so với năm 2021, trong đó số giường bệnh do nhà nước quản lý là 3.038 giường. Số giường bệnh bình quân 1 vạn dân năm 2022 là 26 giường bệnh, tăng so với bình quân 25 giường bệnh của năm 2021. Số bác sĩ toàn tỉnh năm 2022 là 1.001 người, tăng 5,26% so với năm 2021.

Năm 2022, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 40 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 36 người, bị thương 18 người. So với năm 2021, giảm 05 vụ, số người chết giảm 3 người và giảm 4 người bị thương.

Ngoài ra, năm 2022 trên địa bàn tỉnh đã xảy ra thiệt hại do thiên tai do bão, mưa lớn. Thiên tai là thiệt hại 225 ngôi nhà, không gây thiệt hại về người. Bên cạnh đó, có 1.976 ha lúa, hoa màu bị thiệt hại làm giảm năng suất và sản lượng. Giá trị thiệt hại 1,6 tỷ đồng, tăng 1,11 tỷ đồng so với năm 2021.

Nhìn chung, tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh năm 2022 tăng trưởng ổn định, công tác an sinh xã hội được đảm bảo. Cung cầu hàng hóa thiết yếu được bảo đảm, hoạt động mua sắm hàng hóa, tiêu dùng tăng cao, các ngành dịch vụ hoạt động mạnh mẽ; sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục tăng trưởng, bảo đảm nguồn cung lương thực, thực phẩm, hàng hóa thiết yếu; hoạt động sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo tăng trưởng khá cao. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, nên kinh tế của tỉnh cũng đang phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức bởi tình hình chính trị thế giới phức tạp, khó lường, kinh tế thế giới phục hồi chậm lại, giá hàng hóa thiết yếu tăng cao, nguy cơ lạm phát cao trên toàn cầu. Dịch Covid-19 tuy đã cơ bản được khống chế ở nước ta nhưng còn diễn biến phức tạp trên thế giới, đặc biệt ở Trung Quốc. Do đó, để ổn định tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh, thực hiện đạt các mục tiêu, nhiệm vụ đề ra; cần có sự chung sức, đồng lòng của Tỉnh ủy, UBND, các ngành, các cấp, các địa phương, doanh nghiệp và người dân.

2.2. Hiện trạng chất lượng môi trường và tài nguyên sinh vật khu vực có thể chịu tác động do dự án

2.2.1. Dữ liệu về đặc điểm môi trường và tài nguyên sinh vật

a. Dữ liệu về đặc điểm môi trường vật lý

Tham khảo từ Sở TN&MT[24], thì dữ liệu môi trường vật lý khu vực dự án gồm có:

- Dữ liệu về chất lượng môi trường không khí.
- Dữ liệu về chất lượng môi trường nước mặt.

Dữ liệu về chất lượng môi trường không khí

Chất lượng môi trường không khí trung bình, giai đoạn 2020 – 2022 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh như sau:

Bảng 2.5: Chất lượng môi trường không khí giai đoạn 2020 - 2022

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả			QCVN 05:2023 /BTNMT[25]
			2020	2021	2022	
1	Tiếng ồn	dBA	64,2	62,1	63,5	70*

[24] Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Trà Vinh năm 2022

[25] QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc giá về chất lượng môi trường không khí.

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả			QCVN 05:2023 /BTNMT[25]
			2020	2021	2022	
2	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	µg/m³	165	142	115	300
3	SO_2	µg/m³	19	9	17	350
4	NO_2	µg/m³	5	8	9	200
5	CO	µg/m³	3.990	5.761	4.539	30.000
6	O_3	µg/m³	20	25	15	200

(Nguồn: Sở TN&MT tỉnh Trà Vinh, 2023)

Ghi chú: *(*) QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – áp dụng mức ồn ở khu vực bình thường, từ 6 giờ đến 21 giờ.*

Nhận xét:

Kết quả từ bảng tổng hợp cho thấy, chất lượng môi trường không khí giai đoạn từ năm 2020 - 2022 rất tốt, các thông số về tiếng ồn, tổng bụi lơ lửng (TSP), khí vô cơ đều nằm dưới giới hạn cho phép của QCVN 05:2023/BTNMT, QCVN 26:2010/BTNMT.

Dữ liệu về chất lượng môi trường nước mặt

Tương tự chất lượng môi trường không khí, chất lượng môi trường nước mặt giai đoạn 2020 – 2022 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh như sau:

Bảng 2.6: Chất lượng môi trường nước mặt giai đoạn 2020 - 2022

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả				QCVN 08:2023 /BTNMT[26]
			2020	2021	2022	TB	
1	pH	-	7,28	7,20	7,17	7,22	**A**
2	DO	mg/L	3,58	3,29	3,96	3,61	**D**
3	TSS	mg/L	60,4	60,9	63,2	61,50	**B**
4	COD	mg/L	31	28	26	28,33	**D**
5	BOD_5 (20^0C)	mg/L	5,0	3,8	2,8	3,87	**A**
6	NH_4^+_N	mg/L	0,73	0,88	0,89	0,83	-
7	Cl^-	mg/L	3.982,1	2.003,0	1.515,7	2.500	-
8	NO_2^-_N	mg/L	0,078	0,085	0,066	0,08	-
9	NO_3^-_N	mg/L	0,435	0,310	0,292	0,35	**A**

[26] QCVN 08:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt – Bảng 2.

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả				QCVN 08:2023 /BTNMT[26]
			2020	2021	2022	TB	
10	PO_4^{3-}_P	mg/L	0,150	0,135	0,129	0,14	**B**
11	Dầu mỡ	mg/L	0,2	0,5	0,4	0,37	-
12	Tổng Coliform	MPN/100mL	98.881	59.612	88.097	82.197	**D**

(Nguồn: Sở TN&MT tỉnh Trà Vinh, 2023)

Nhận xét:

Kết quả từ bảng tổng hợp cho thấy, chất lượng môi trường nước mặt trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2020 - 2022 như sau:

- Có 03 thông số gồm pH, BOD_5, và NO_3^- đạt mức A (mức đánh giá cho chất lượng nước tốt).

- Có 02 thông số gồm TSS, PO_4^{3-} đạt mức B (mức đánh giá cho chất lượng nước trung bình).

- Có 03 thông số gồm DO, COD, Tổng Coliform bị đánh giá ở mức D (mức đánh giá cho chất lượng nước rất xấu).

- Các thông số còn lại gồm NH_4^+, Cl^-, NO_2^-, Dầu mỡ tổng không được quy định trong Bảng 2, QCVN 08:2023/BTNMT.

Nhận định chung về chất lượng nguồn nước mặt trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2020 – 2022 bị ô nhiễm TSS, COD, Tổng Coliform dẫn đến hàm lượng oxy hòa tan trong nước thấp.

b. Dữ liệu về đặc điểm tài nguyên sinh vật

Vị trí thực hiện dự án là khu vực các tuyến kênh mương, khu vực đồng ruộng do đó mang đặc điểm chung của hệ sinh thái trên cạn. Theo Sở TN&MT[27], đặc điểm đa dạng sinh học hệ sinh thái động thực vật trên địa bàn tỉnh như sau:

b.1/ Thảm thực vật

Quần thể dừa nước (Nypa fruticans) thường hiện diện phía sau mép bờ biển hoặc phía trước kênh rạch hoặc rìa bờ sông. Có một vài quần thể dừa nước tự nhiên. Dừa nước có thể trồng để khai thác lá và một phần thu hoạch trái.

***Thực vật thân thảo**

- Thực vật thân thảo chiếm tỷ lệ khá cao do địa hình đồng bằng nên các loài thân thảo phân bố rộng từ các bãi đất hoang đến khu vực canh tác của người dân

[27] Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Trà Vinh 05 năm (2016-2020).

- Thực vật thân thảo trên cạn có 107 loài thuộc 81 chi thuộc 31 họ thuộc 02 ngành thực vật có mạch (bí tử và khuyết thực vật), cụ thể gồm 01 loài thuộc ngành Dương xỉ và 106 loài thuộc ngành Ngọc lan chia làm 02 lớp Ngọc lan Magnoliopsida (hai lá mầm) và lớp lan Huệ Liliopsida (một lá mầm).

- Chiếm ưu thế gần như tuyệt đối là ngành Ngọc lan – Magnoliophyta với 99,1% tổng số loài, 98,8% tổng số chi và 96,8% tổng số họ của hệ thực vật thân thảo. Riêng trong ngành Ngọc lan, lớp hai lá mầm chiếm tỉ lệ cao hơn với 57% tổng số loài, 64,2% tổng số chi và 77,5% tổng số họ so với tất cả các bậc taxon thấp hơn. Đây là quy luật chung của các hệ thực vật thuộc hệ thực vật Việt Nam. Các loài chiếm ưu thế tập trung vào hai họ cơ bản là Lác (Cyperaceae) và Hòa bản (Poaceae). Các loài thuộc hai họ này thường gặp trên các bãi đất hoang hoặc trong các khu vực canh tác của người dân địa phương.

***Thực vật thân gỗ**

- Hệ thực vật thân gỗ trên cạn tại Trà Vinh chỉ tập trung trong vài họ phổ biến và cũng thường gặp trên các tỉnh khác của miền tây Nam Bộ.

- Thảm thực vật thân gỗ trên cạn xác định được 74 loài thuộc 26 chi thuộc 32 họ thuộc 01 ngành thực vật có mạch (bí tử). Chiếm ưu thế gần như tuyệt đối là lớp 02 lá mầm với 97,3% tổng số họ, 98,4% tổng số chi và 96,9% tổng số loài. Các loài chiếm ưu thế tập trung vào các cây được trồng như Mù U, Dầu, Bàng,... chiếm 73,8% so với tỉ lệ cây mọc hoang là 26,2%.

***Hệ thực vật thủy sinh**

- Thành phần các loài tảo ghi nhận được ở các thủy vực tỉnh Trà Vinh có tổng cộng 147 loài thuộc 50 chi, 25 họ, 6 bộ thuộc ngành Khuê tảo và Tảo lam.

- Ngành tảo khuê có thành phần đa dạng và phong phú có 101 loài, 35 giống, 25 họ, 2 bộ. Trong số khuê tảo ghi nhận được tại một số thủy vực tỉnh Trà Vinh chiếm ưu thế là bộ Centrales với 59 loài, còn lại là bộ Pennales với 42 loài. Họ Coscinodiscaceae chiếm ưu thế với 23% tổng số loài, tiếp đến là họ Naviculaceae với 19%. Ít nhất là các họ Skeletonemaceae, Leptocylindraceae, Corethronaceae chiếm 1% và các họ Thalassiraceae, Bateriastraceae, Eucampia ceae chiếm 2% ở mỗi họ.

- Chiếm số lượng loài nhiều nhất trong các ngành khuê tảo ghi nhận được ở các thủy vực thuộc tỉnh Trà Vinh là chi Coscinodiscus với 14 loài, tiếp theo là chi Chaetoceros và chi Pleurosigma với 7 loài. Số lượng ít nhất thuộc về các chi Actinoptychus, Planktoniella, Gossleriella, Thalassiosira, Lauderia, Skeletonema, Guinardia, Corethon, Attheya, Asterionella, Fragilaria, Caloneis, Mastogloia, Navicula, Cymatopleuro với 01 loài ở mỗi chi.

- Ngành tảo lam có thành phần đa dạng và phong phú đến 46 loài, 15 giống, 9 họ, 4 bộ. Trong số tảo lam chiếm ưu thế là bộ Oscillatoriales với 18 loài, còn lại là bộ Noctoscales với 12 loài, bộ Chroococcales với 11 loài, bộ Synechococcales với 5 loài. Họ Oscillatoriaceae chiếm ưu thế với 39% tổng số loài,

tiếp đến là họ Microcystaceae với 18%. Ít nhất là họ Pseudanabaenaceae và Aphanothecaceae chiếm 2%.

- Chiếm số lượng nhiều nhất trong các chi thuộc ngành Tảo lam là chi Oscillatoria với 15 loài, tiếp theo là chi Microcytis với 8 loài. Số lượng ít nhất thuộc về các chi Cylindrospermopis, Synechocystis, Aphanocapsa, Pseudanabaena, Aphanothce, Spirulina, Trichodesmium, Lyngbya với 1 loài ở mỗi chi

b.2/ Hệ động vật

*** Hệ động vật có xương sống**

- Đa dạng hệ cá: cá nước ngọt nội địa, cửa sông và biển thuộc tỉnh Trà Vinh cho đến thời điểm này ghi nhận được gồm 386 loài cá thuộc 101 họ, 50 bộ. Trong đó, họ cá bống trắng (Gobiidae) có số loài phong phú nhất với 43 loài (42,57%) tiếp theo là họ cá Khế (Carangidae) với 20 loài (19,8%), họ cá Trổng (Engraulidae) với 16 loài (15,84%), họ cá Chép với 15 loài (14,85%), họ cá Lưỡi trâu (Cynoglossidae) với 13 loài (12,87%) , họ cá Bơm (Soleidae) với 12 loài (11,88%), họ cá Bống đen với 11 loài (10,89%), họ cá Đù (Sciaenidae) và họ cá Úc (Ariidae) có 10 loài (9,9%), họ cá Trích (Clupeidae) có 9 loài (8,9%).

- Đa dạng hệ lưỡng cư: có 9 loài được ghi nhận gồm Cóc nước sần (Occidozyga lima) , Ếch cây (Polypedates macrocephalus), Ếch đồng (Hoplobatrachus rugulosus), Ễnh ương (Kaloula pulchra), Cóc nhà (Duttaphrynus melanostictus).

- Đa dạng hệ bò sát: có 30 loài bò sát được tìm thấy bao gồm Trăn đất hay Trăn đen (Python molorus thuộc họ Pythonidae), Rùa đen, Rùa ruộng (Malayemis subtrijuga thuộc họ Emydidae), Cua đinh (Amyda cartilaginea thuộc họ Trionychidae).

- Đa dạng hệ chim thú: vô cùng phong phú và đa dạng gồm 159 loài chim thuộc 49 họ. Trong đó có 72 loài chim nước theo cách phân loại của Công ước Ramsar, tuy nhiên có 24 loài được xác định là những loài phụ thuộc vào đất ngập nước (bao gồm Bồng chanh Alcedo atthis, Bói cá Ceryle rudis và một số loài thuộc bộ Sẻ như các loài Chích Acrocephalus spp.). Các loài thú ghi nhận gồm có 15 loài thú thuộc 8 họ, đa phần thuộc Bộ gặm nhấm (Rodentia), Khỉ đuôi dài (Macaca fascicularis).

*** Hệ động vật không xương sống**

- Hệ động vật không xương sống trên cạn có 53 loài trong 8 họ bướm (Lepidoptera: Rhopalocera). Trong đó họ Amathussiidae (1 loài), họ Danaidae (11 loài), họ Hesperiidae (2 loài), Lycaenidae (3 loài), họ Nymphalidae (15 loài), họ Papilionidae (7 loài), họ Pieridae (11 loài) và họ Satyridae (3 loài) .

- Kết quả nghiên cứu cũng ghi nhận được các loài bướm quý hiếm trong danh mục sách đỏ của Việt Nam và thế giới. Trong đó, có 3 loài trong danh mục sách đỏ của IUCN với mức độ nguy cấp LC (Least concern) bao gồm: Euploea core godartii (Lucas, 1853) và Ideopsis vulgaris macrina (Frushstofer, 1904) họ Danaidae và Junonia almana almana (Linnaeus, 1758) họ Nymphalidae.

- Hệ động vật đáy không xương sống: gồm 171 loài thuộc các nhóm: Giun nhiều tơ Polychaeta 20 loài, Sipunculida 01 loài, Giáp xác Crustacea 69 loài, Hai mảnh vỏ Bivalvia 40 loài, Chân bụng Gastropoda 30 loài, Chân đầu Cephalopoda 10 loài và Echinodermata 01 loài.

- Các nhóm loài động vật không xương sống cỡ lớn trên địa bàn tỉnh Trà Vinh như: tôm, cua còng, nhuyễn thể chân bụng, hai mảnh, nhuyễn thể chân đầu, …

- Một số nhóm động vật đáy không xương sống có giá trị kinh tế như: nghêu (meretrix lyrata), sò huyết (anadata granosa), tôm cua.

- Phiêu sinh động vật: ghi nhận được 36 loài thuộc 31 giống, 19 họ, 12 bộ, 08 lớp và 06 ngành. Trong đó: ngành Euglenophyta có 01 loài, ngành Cnidaria có 02 loài, ngành Rotifera có 09 loài, lớp Branchiopoda có 09 loài, lớp Maxillopoda có 10 loài, lớp Ostracoda có 02 loài, lớp Malacostraca có 02 loài, Ấu Trùng Nauplius có 01 loài.

2.2.2. Hiện trạng chất lượng môi trường khu vực có thể chịu tác động từ dự án

2.2.2.1. Bố trí mẫu khảo sát chất lượng môi trường nền

a. Số lượng mẫu phân tích môi trường nền

Bảng 2.7: Số lượng mẫu môi trường nền phân tích phục vụ công tác lập ĐTM

Stt	Tên mẫu	ĐVT	Số lượng	Tần suất	Tổng số
1	Chất lượng môi trường không khí, vi khí hậu	Mẫu	08	03	24
2	Chất lượng môi trường nước mặt	Mẫu	04	03	12
3	Chất lượng môi trường nước dưới đất	Mẫu	04	03	12
4	Chất lượng mẫu trầm tích	Mẫu	04	03	12
5	**Tổng cộng**	**Mẫu**	**20**	**03**	**60**

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp, 2024)

b. Ký hiệu, vị trí thu mẫu

Tổng hợp ký hiệu, vị trí thu mẫu môi trường nền phục vụ dự án như sau:

Bảng 2.8: Ký hiệu, vị trí thu mẫu môi trường nền

Stt	Loại môi trường	Ký hiệu	Vị trí thu mẫu	Tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục $105^0 30'$, múi chiếu 3’	
				X (m)	Y (m)
1	Môi trường	KK_1	Bãi tập kết đất, ấp Cầu Vĩ, xã Thạnh Hòa Sơn	1072970	604465

Stt	Loại môi trường	Ký hiệu	Vị trí thu mẫu	Tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục $105^0 30'$, múi chiếu 3'	
				X (m)	Y (m)
	không khí xung quanh, vi khí hậu	KK_2	Bãi chứa vị trí Km9+090, xã Thạnh Hòa Sơn	1072850	603590
		KK_3	KDC trên HL 22, xã Thạnh Hòa Sơn	1073426	604402
		KK_4	Bãi chứa vị trí Km5+750, xã Ngũ Lạc	1071334	600629
		KK_5	Cổng chào huyện Duyên Hải, HL 21	1071490	601405
		KK_6	Bãi chứa vị trí Km2+680, ấp Bào Môn, xã Đôn Châu	1070512	597774
		KK_7	KDC cách cầu Mồ Côi 100m	1070562	598115
2	Môi trường nước mặt	NM_1	Kênh Hòa Lạc 1	1073346	606981
		NM_2	Kênh Thị Gòn – Lạc Sơn	1070378	598707
		NM_3	Kênh T11	1071562	601537
		NM_4	Kênh Thị Gòn – Lạc Sơn	1072627	603628
3	Môi trường nước dưới đất	NN_1	Hộ dân ấp Cầu Vĩ, xã Thạnh Hòa Sơn	1072658	603592
		NN_2	Hộ dân Nguyễn Văn Trà, ấp Sóc ruộng	1071547	601504
		NN_3	Hộ dân xã Thạnh Hòa Sơn, huyện Cầu Ngang	1073010	604477
4	Chất lượng mẫu trầm tích (bùn nạo vét)	TT_1	Bãi chứa vị trí Km9+090, xã Thạnh Hòa Sơn	1072840	603596
		TT_2	Bãi chứa vị trí Km5+750, xã Ngũ Lạc	1071347	600643
		TT_3	Bãi chứa vị trí Km2+680, ấp Bào Môn, xã Đôn Châu	1070504	597779

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp, 2024)

2.2.2.2. Kết quả thử nghiệm

a. Kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí

Nhìn chung, theo kết quả phân tích chất lượng môi trường không khí tại các khu vực khảo sát qua 03 đợt thì các chỉ tiêu cơ bản để đánh giá chất lượng không khí đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 26:2010/BTNMT và QCVN 05:2023/BTNMT, cho thấy chất lượng môi trường không khí tại các khu vực

xung quanh dự án đạt tốt. Kết quả phân tích các thông số môi trường trong đợt khảo sát được thể hiện tại bảng dưới đây:

Bảng 2.9: Chất lượng môi trường không khí xung quanh và vi khí hậu

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả phân tích							QCVN 05:2023 /BTNMT[28]
			KK_1	KK_2	KK_3	KK_4	KK_5	KK_6	KK_7	
I.	**Đợt 1 ngày 10/6/2023**									
1	Hướng gió	-	Tây Nam							-
2	Tốc độ gió	m/s	0,8-2,5	1,1-3,4	1,2-3,6	0,3-0,8	0,7-1,3	1,2-3,4	0,8-2,7	-
3	Tiếng ồn	dBA	62,3	57,1	62,3	54,3	70,8	55,1	54,3	**70**[29]
4	Bụi TSP	mg/m^3	0,162	0,118	0,254	0,132	0,261	0,112	0,173	**0,3**
5	SO_2	mg/m^3	0,051	0,048	0,068	0,054	0,065	0,045	0,056	**0,35**
6	NO_2	mg/m^3	0,046	0,042	0,059	0,049	0,057	0,038	0,052	**0,2**
7	CO	mg/m^3	<10	<10	<10	<10	<10	<10	<10	**30**
II.	**Đợt 2 ngày 16/6/2023**									
1	Hướng gió	-	Tây Nam							-
2	Tốc độ gió	m/s	0,8-2,6	1,2-3,4	0,9-2,3	0,3-0,9	1,0-3,2	1,2-4,3	0,3-2,6	-
3	Tiếng ồn	dBA	62,4	57,2	62,6	54,6	70,2	55,3	54,3	**70**[(19)]
4	Bụi TSP	mg/m^3	0,157	0,142	0,209	0,167	0,232	0,136	0,165	**0,3**

[28] QCVN 05:2013/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.
[29] QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả phân tích							QCVN 05:2023 /BTNMT[28]
			KK_1	KK_2	KK_3	KK_4	KK_5	KK_6	KK_7	
5	SO_2	mg/m^3	0,056	0,051	0,062	0,058	0,059	0,052	0,053	**0,35**
6	NO_2	mg/m^3	0,049	0,047	0,054	0,054	0,051	0,044	0,047	**0,2**
7	CO	mg/m^3	<10	<10	<10	<10	<10	<10	<10	**30**
III.	**Đợt 3 ngày 19/6/2023**									
1	Hướng gió	-	Tây Nam							-
2	Tốc độ gió	m/s	1,0-2,2	1,1-3,7	1,0-3,2	0,3-0,7	1,3-3,4	1,2-4,1	0,4-2,7	-
3	Tiếng ồn	dBA	62,7	57,1	62,1	54,6	69,8	56,1	54,7	**70**[(19)]
4	Bụi TSP	mg/m^3	0,160	0,158	0,231	0,178	0,224	0,144	0,135	**0,3**
5	SO_2	mg/m^3	0,061	0,056	0,071	0,064	0,063	0,055	0,048	**0,35**
6	NO_2	mg/m^3	0,055	0,052	0,062	0,056	0,052	0,048	0,042	**0,2**
7	CO	mg/m^3	<10	<10	<10	<10	<10	<10	<10	**30**

(Nguồn: Trung tâm Môi trường và Sinh thái ứng dụng, 2023)

b. Kết quả quan trắc chất lượng môi trường nước mặt

Chất lượng môi trường nước mặt được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 2.10: Chất lượng môi trường nước mặt

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả phân tích					QCVN 08:2023/ BTNMT[30]
			NM_1	NM_2	NM_3	NM_4	Trung Bình	
I	**Đợt 1 ngày 10/6/2023**							
1	pH	-	6,90	7,11	7,31	7,19	7,13	**A**
2	Độ muối	‰	1,554	0,499	0,429	0,446	0,73	-
3	TSS	mg/L	96	122	120	108	111,50	**C**
4	BOD_5	mgO_2/L	18	17	17	25	19,25	**D**
5	COD	mgO_2/L	41	38	35	54	42,00	**D**
6	NH_4^+	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-
7	NO_3^-	mg/L	0,155	0,14	0,163	0,136	0,15	-
8	PO_4^{3-}	mg/L	0,161	0,216	0,379	0,206	0,24	-
9	Coliform	MPN/100ml	700	530	420	2.100	938	**A**
II	**Đợt 2 ngày 16/6/2023**							
1	pH	-	6,95	7,16	7,35	7,15	7,15	**A**

[30] QCVN 08:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt – Bảng 2.

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả phân tích					QCVN 08:2023/ BTNMT[30]
			NM_1	NM_2	NM_3	NM_4	Trung Bình	
2	Độ muối	‰	1,56	0,502	0,432	0,441	0,73	-
3	TSS	mg/L	95	121	120	107	110,75	**C**
4	BOD_5	mgO_2/L	21	19	17	25	20,50	**D**
5	COD	mgO_2/L	40	37	32	51	40,00	**D**
6	NH_4^+	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-
7	NO_3^-	mg/L	0,103	0,112	0,116	0,12	0,11	-
8	PO_4^{3-}	mg/L	0,171	0,209	0,367	0,212	0,24	-
9	Coliform	MPN/100ml	1.400	1.100	1.500	3.000	1.750	**B**
III	**Đợt 3 ngày 19/6/2023**							
1	pH	-	6,93	7,11	7,32	7,17	7,13	**A**
2	Độ muối	‰	1,55	0,495	0,43	0,432	0,73	-
3	TSS	mg/L	90	120	118	100	107,00	**C**
4	BOD_5	mgO_2/L	20	17	15	26	19,50	**D**

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả phân tích					QCVN 08:2023/ BTNMT[30]
			NM_1	NM_2	NM_3	NM_4	Trung Bình	
5	COD	mgO_2/L	38	34	31	52	38,75	**D**
6	NH_4^+	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-
7	NO_3^-	mg/L	0,120	0,123	0,126	0,13	0,12	-
8	PO_4^{3-}	mg/L	0,157	0,223	0,376	0,194	0,24	-
9	Coliform	MPN/100ml	1.500	930	1.300	3.500	1.808	**B**

(Nguồn: Trung tâm Môi trường và Sinh thái ứng dụng, 2023)

Ghi chú: *(-): Không quy định;* *KPH: Không phát hiện.*

Nhận xét:

Trong 03 đợt khảo sát chất lượng môi trường nước mặt tại các khu vực thực hiện dự án và thực hiện đánh giá theo QCVN 08:2023/BTNMT cho thấy:

- Có 02 thông số gồm pH và Coliform (đợt 1) đạt mức A (mức đánh giá chất lượng nước tốt), phù hợp cho mục đích sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

- Có 01 thông số là Coliform (đợt 2 và đợt 3) đạt mức B (mức đánh giá chất lượng nước trung bình), phù hợp cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

- Có 01 thông số là TSS đạt mức C (mức đánh giá chất lượng nước xấu), phù hợp cho sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

- Có 02 thông số gồm BOD_5 và COD đạt mức D (mức đánh giá chất lượng nước rất xấu), phù hợp cho mục đích giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp.
- Có 03 thông số gồm NH_4^+, NO_3^- và PO_4^{3-} không được quy định tại Bảng 2, QCVN 08:2023/BTNMT.

Nhận định chung về chất lượng môi trường nước mặt tại các khu vực thực hiện dự án ở mức trung bình, cần có các biện pháp xử lý phù hợp trước khi sử dụng vào các mục đích khác nhau.

c. Kết quả quan trắc chất lượng môi trường nước dưới đất

Chất lượng môi trường nước dưới đất được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 2.11: Chất lượng môi trường nước dưới đất

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả phân tích			QCVN 09:2023/ BTNMT[31]
			NN_1	NN_2	NN_3	
I.	**Đợt 1 ngày 10/6/2023**					
1	pH	-	7,33	7,31	7,41	**5,8 – 8,5**
2	Độ cứng	mg/L	284	282	282	**500**
3	Chloride	mg/L	18,6	<7,5	<7,5	**250**
4	Sulfate	mg/L	81,4	74	47,6	**400**
5	Amoni	mg/L	0,151	KPH	0,130	**1**
6	As	mg/L	KPH	KPH	KPH	**0,05**
7	Hg	mg/L	KPH	KPH	KPH	**0,001**
8	Sắt tổng	mg/L	0,128	<0,09	0,124	**5**
9	Coliform	MPN/100mL	KPH	KPH	**7**	**3**
II.	**Đợt 2 ngày 16/6/2023**					
1	pH	-	7,31	7,38	7,46	**5,8 – 8,5**
2	Độ cứng	mg/L	281	283	277	**500**
3	Chloride	mg/L	19,3	<7,5	<7,5	**250**
4	Sulfate	mg/L	64,4	79,6	39,5	**400**
5	Amoni	mg/L	0,153	KPH	0,134	**1**
6	As	mg/L	KPH	KPH	KPH	**0,05**
7	Hg	mg/L	KPH	KPH	KPH	**0,001**
8	Sắt tổng	mg/L	0,122	<0,09	0,107	**5**
9	Coliform	MPN/100mL	KPH	KPH	KPH	**3**
III.	**Đợt 3 ngày 19/6/2023**					

[31] QCVN 09:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả phân tích			QCVN 09:2023/ BTNMT[31]
			NN_1	NN_2	NN_3	
1	pH	-	7,36	7,22	7,31	**5,8 – 8,5**
2	Độ cứng	mg/L	278	281	288	**500**
3	Chloride	mg/L	19,6	<7,5	<7,5	**250**
4	Sulfate	mg/L	64,2	79,4	39,1	**400**
5	Amoni	mg/L	**1,52**	KPH	0,131	**1**
6	As	mg/L	KPH	KPH	KPH	**0,05**
7	Hg	mg/L	KPH	KPH	KPH	**0,001**
8	Sắt tổng	mg/L	0,127	<0,09	0,120	**5**
9	Coliform	MPN/100mL	KPH	KPH	**6**	**3**

(Nguồn: Trung tâm Môi trường và Sinh thái ứng dụng, 2023)

Ghi chú: *KPH: Không phát hiện; (-): Không quy định.*

Nhận xét:

Kết quả thử nghiệm chất lượng nước dưới đất tại khu vực dự án qua 3 đợt phân tích đạt tốt. Riêng với mẫu NN_1, thông số Amoni cao hơn 1,52 lần tại đợt quan trắc lần 3; mẫu NN_3, thông số Coliform cao hơn 2 lần tại đợt quan trắc lần 3 so với quy định tại QCVN 09:2023/BTNMT. Do đó, việc sử dụng nguồn nước dưới đất tại các khu vực này cần phải quan tâm xử lý thông số ô nhiễm là chất hữu cơ và vi sinh.

d. Kết quả quan trắc mẫu trầm tích nước ngọt (bùn nạo vét)

Kết quả phân tích mẫu trầm tích nước ngọt (bùn nạo vét) được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 2.12: Chất lượng trầm tích nước ngọt

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả phân tích			QCVN 03:2023/BTNMT (loại 1)[32]
			TT_1	TT_2	TT_3	
I.	**Đợt 1 ngày 10/6/2023**					
1	As	mg/kg	3,31	4,79	3,26	**25**
2	Cd	mg/kg	KPH	KPH	KPH	**4**

[32] QCVN 03:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất.

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả phân tích			QCVN 03:2023/BTNMT (loại 1)[32]
			TT_1	TT_2	TT_3	
3	Pb	mg/kg	15,4	29,3	18,4	**200**
4	Cu	mg/kg	15,2	30,8	20,3	**150**
5	Zn	mg/kg	87,1	114,1	66,8	**300**
6	Hg	mg/kg	KPH	KPH	KPH	**12**
7	Tổng Hydrocacbon	mg/kg	KPH	KPH	KPH	**-**
II.	**Đợt 2 ngày 16/6/2023**					
1	As	mg/kg	3,34	4,87	3,39	**25**
2	Cd	mg/kg	KPH	KPH	KPH	**4**
3	Pb	mg/kg	19,7	34,0	24,0	**200**
4	Cu	mg/kg	13,5	30,4	19,5	**150**
5	Zn	mg/kg	86,7	103,9	68,0	**300**
6	Hg	mg/kg	KPH	KPH	KPH	**12**
7	Tổng Hydrocacbon	mg/kg	KPH	KPH	KPH	**-**
III.	**Đợt 3 ngày 19/6/2023**					
1	As	mg/kg	3,45	4,95	3,44	**25**
2	Cd	mg/kg	KPH	KPH	KPH	**4**
3	Pb	mg/kg	21,1	32,1	24,1	**200**
4	Cu	mg/kg	14,8	31,1	19,8	**150**
5	Zn	mg/kg	78,8	111,5	65,9	**300**
6	Hg	mg/kg	KPH	KPH	KPH	**12**
7	Tổng Hydrocacbon	mg/kg	KPH	KPH	KPH	**-**

(Nguồn: Trung tâm Môi trường và Sinh thái ứng dụng, 2023)

Ghi chú: *KPH: Không phát hiện* *(-): Không quy định.*

Nhận xét: Qua kết quả phân tích cho thấy tất cả các chỉ tiêu kim loại có trong mẫu trầm tích đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 03:2023/BTNMT.

2.2.3. Hiện trạng tài nguyên sinh vật

Trước hết, khẳng định rằng tuyến công trình đi qua những khu vực bình thường, không nằm trong các vùng sinh thái nhạy cảm đã được quy hoạch như khu bảo tồn thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển.

2.2.3.1. Hệ động, thực vật trên cạn

Khu vực thực hiện dự án có hệ động, thực vật đa dạng và phong phú như:

a. Hệ thực vật trên cạn tại khu vực dự án

- Hệ thực vật trên cạn xung quanh tuyến công trình chủ yếu là loại thực vật như chuối, dừa, môn nước, ráng, cây bần, cây bàng, cỏ dại, cây bụi… Thực vật thủy sinh có xuất hiện trên các tuyến kênh chủ yếu là lục bình, rau muống.

- Trong khu vực gần tuyến kênh có một số hộ dân sinh sống bằng nghề trồng trọt như trồng lúa, hoa màu.

b. Hệ động vật trên cạn tại khu vực dự án

Hệ động vật trên cạn thuộc hệ sinh thái nông nghiệp như sau:

- Hệ động vật trên cạn phong phú, đa dạng với nhiều loài thuộc lớp bò sát (*Reptilia*), lớp chim (*Aves*) và gia súc, gia cầm do con người nuôi nhốt. Một số loài điển hình như sau:

  + Một số loài thuộc hệ động vật trên cạn trong tự nhiên: Chim Sâu (*Dicacidae*), Cu Đất (*Streptopelia chinensis tigrina*), Cò Trắng (*Egretta garzetta*), Bìm Bịp (C*entropus*); Rắn Nước (*Colubridae*), Rắn Lục (*Viperidae*), Rắn Mối (*Dasia olivacae*); Kỳ Nhông (*Lguana*), Tắc Kè (*Gekko gecko*), Ếch Đồng (*Hoplobatrachus Rugulosus*), Nhái Bầu (*Microhylidae*), Ễnh ương (*Kaloula pulchra*), Chuột Nhà (*Mus musculus*), Cóc Nhà (*duttaphrynus melamostictus*), lớp côn trùng (*Insecta*), gồm có: Dế Nhũi (*Cryllotalpidae*), Dế Cơm (*Brachytrupes Portentosus*), Cào Cào (C*aelifera*), Bọ Ngựa (*Mantodea*) và Chuột Đồng (*Myodes Glareolus*),…

  + Một số loài thuộc hệ động vật trên cạn do con người nuôi nhốt gồm: Trâu (*Bubalus bubalis*), bò (*Bos*), Gà (*Gallus gallus dometicus*), Vịt (*Anas platyrhynchos domesticus*), Heo (*Sus*), Chó Nhà (*Canislupus familiaris*),…

- Hệ động vật trên cạn được khảo sát, nhận diện đều là những loài phổ biến, điển hình của hệ sinh thái. Tuy đa dạng về loài, phong phú về quần thể nhưng số lượng cá thể khá ít, phân bố rộng rãi trong hệ sinh thái.

2.2.3.2. Hệ động, thực vật dưới nước

Mức độ đa dạng của tài nguyên sinh vật dưới nước trong hệ sinh thái được khảo sát như sau:

- Loài thực vật thủy sinh: điển hình gồm có Dừa Nước (*Nupafrutican*), Bần Sẽ (*Sonneratia saseolaris*), Cỏ Thìa (*Sagittaria subulata*), Cỏ Đỏ (*Echinodorus tenellus*), Rau Má Hương (*Hydrocotyle tripartita*), Cỏ Bợ (*Marsilea hirsuta*), Cây Sen (*Nelumbo nuciera gaertn*), Cây Súng (*Nymphaeaceae*), Lục Bình (*Eichhornia crassipes*), Bèo Cái (*Pistia stratiotes*),…

- Một số loài thủy sinh sinh sống trong môi trường nước ngọt gồm có: Lươn (*Moropterus albus*), Cá Rô Phi (*Oreochromis niloticus*), Cá Rô Đồng (*Anabas testudineus*), Cá Lóc (*Channidae*), Tép Riu (*Caridina flavilineata*), Tôm Càng Xanh (*Macrobrachium rosenbergii*), Cá Mè Vinh (*Barbonymus gonionotus*), Cá Lòng Tong (*Rasbora aurotaenia*),…

- Một số loài sinh sống ở tầng đáy gồm có: lớp chân bụng (*Gastropoda*) như Ốc Lác (*Pilaconica*), Ốc Gạo (*Assiminealutea*),… và lớp thân mềm hai mảnh vỏ (*Bivalvia*) như Hến (*Cyrenidae*), Vẹm (*Mytilidae*),…

- Trong hệ sinh thái còn có một số loài ngoại lai, đang có xu hướng phát triển mạnh, xâm lấn môi trường sống, thức ăn và có khả năng sinh sản rất nhanh, điển hình là Ốc Bưu Vàng (*Pomacea canaliculata*), cá Tỳ Bà Lớn (*Pteryoplichthys pardalis*).

2.3. Nhận diện các đối tượng bị tác động, yếu tố nhạy cảm về môi trường khu vực thực hiện dự án

2.3.1. Nhận dạng các đối tượng bị tác động bởi dự án

Đối tượng bị tác động chính bởi dự án gồm có:

- Đối tượng vật lý: gồm môi trường không khí khu vực tận thu và tuyến vận chuyển từ bãi chứa đến nơi tiêu thụ.

- Đối tượng xã hội: một số hộ dân sinh sống gần bãi chứa có thể bị tác động bởi bụi phát sinh hoạt động di chuyển của thiết bị tận thu, vận chuyển; Hạ tầng giao thông có thể bị ảnh hưởng bởi hoạt động vận chuyển.

2.3.2. Yếu tố nhạy cảm về môi trường khu vực thực hiện dự án

Căn cứ vào điểm c, khoản 1, Điều 28, Luật bảo vệ môi trường và khoản 4, Điều 25, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 thì dự án không có yếu tố nhạy cảm về môi trường.

2.4. Sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện dự án

Vị trí thực hiện dự án là 10 bãi chứa đã được quy hoạch để lưu trữ bùn nạo vét từ hoạt động nạo vét kênh Thị Gòn – Lạc Sơn thuộc dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất trên địa bàn huyện Cầu Ngang và Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh nên hoàn toàn phù hợp với đặc điểm kinh tế - xã hội khu vực dự án, cụ thể như sau:

- Các bãi chứa trải dọc theo tuyến kênh Thị Gòn – Lạc Sơn và gần với tuyến Hương lộ 21, Hương lộ 22 nên khá thuận lợin trong việc vận chuyển bùn, đất,… bằng các phương tiện giao thông đường bộ.

- Do hiện nay khi vào mùa khô lớp đất, cát trên bề mặt các bãi chứa bị tác động bởi gió làm phát tán bụi ra môi trường xung quanh nên việc thực hiện dự án là cần thiết, giúp hạn chế tác động đến hoạt động nuôi trồng, sản xuất và đời sống của người dân trong vùng.

- Khối lượng bùn, đất,... được lưu trữ trong các bãi chứa được sử dụng để san lấp mặt bằng phục vụ thi công các công trình xây dựng nên việc thực hiện dự án sẽ giúp tận dụng nguồn tài nguyên sẵn có, hạn chế sự thiếu hụt nguồn cát san lấp trong khu vực.

CHƯƠNG 3
ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN VÀ ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP, CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Theo nội dung thực hiện đã trình bày tại Chương 1, dự án không thực hiện xây dựng các hạng mục phụ trợ mà trực tiếp điều động, bốc xúc và tận thu VLNV tại các bãi chứa. Do đó, tổng thể dự án chỉ diễn ra trong 01 giai đoạn tận thu, sau đó kết thúc, bàn giao khu đất cho chủ sở hữu.

Như vậy, hoạt động đánh giá, dự báo tác động của các hoạt động tận thu VLNV được thực hiện theo đúng hướng dẫn kỹ thuật tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3.1. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn tận thu

3.1.1. Nguồn tác động có liên quan đến chất thải

3.1.1.1. Nguồn tác động có liên quan đến bụi và khí thải

a. Tác động do bụi

a.1/ Hoạt động bốc, xúc

Hoạt động bốc, xúc VLNV được hỗ trợ bằng máy đào, xe ủi và bụi chỉ phát sinh khi lớp VLNV có ẩm độ thấp và trong thời gian nắng, gió nhiều (chủ yếu vào mùa khô). Theo *WHO,1993*[33], hệ số phát thải bụi trong quá trình bốc, xúc như sau:

Bảng 3.1: Hệ số phát thải bụi trong bốc dỡ vật liệu

Stt	Nguyên nhân gây ô nhiễm	Hệ số phát thải
1	Bụi sinh ra do quá trình bốc dỡ vật liệu xây dựng (đất, cát, đá...)	0,1-1 g/m^3

(Nguồn: WHO, 1993)

Dự báo tải lượng bụi phát sinh theo công thức sau:

$$Q_{Bụi} = (E_{Bụi} * M_{VL})/D$$

Trong đó:

- $Q_{Bụi}$: Tải lượng ô nhiễm (g/ngày)
- $E_{Bụi}$: Hệ số phát thải bụi do bốc dỡ (mg/m^3)
- M_{VL}: Khối lượng VLNV bốc dỡ (m^3)
- D: Thời gian bốc dỡ (ngày)

[33] Alexander P.Economopoulos (1993), Assessment of Sources of Air, Water, and Land Pollution, Part one: Rapid Inventory Techniques in environmental pollution, WHO, Geneva, Switzerland.

Với 75.790,0m^3 VLNV được đăng ký tận thu thì dự báo khối lượng bụi phát sinh trong thời gian 19 tháng là 7,579kg – 75,790kg, trung bình là từ 0,013kg/ngày đến 0,133kg/ngày.

Thành phần bụi đất, cát có kích thước 30 – 800 µm. Các bụi lớn, nặng thường lắng đọng do trọng lực, ít phát tán đi xa.

Mức độ ảnh hưởng: tác động của nguồn thải này đến môi trường là không đáng kể. Tuy nhiên, do phát tán cục bộ trong phạm vi hẹp nên có khả năng ảnh hưởng đến sức khỏe của công nhân do hít phải bụi xi măng, bụi cát.

Phạm vi ảnh hưởng: Dự báo khối lượng bụi phát sinh từ hoạt động này rất thấp, không phải là nguồn thải liên tục, nên phạm vi ảnh hưởng chỉ khu vực tập kết, không ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

a.2/ Bụi bốc lên từ mặt đường do phương tiện vận chuyển

Bụi cuốn lên từ đường theo lốp xe trong vận chuyển là nguồn ô nhiễm cần được dự báo để đánh giá mức độ ảnh hưởng đến dân cư sinh sống dọc hai bên quãng đường vận chuyển.

Theo *Tổng cục Môi trường (2008)*, dự báo hệ số phát thải bụi do xe tải chạy trên đường theo công thức sau:

$$E = 1,7k * \frac{s}{12} * \frac{S}{48} * \left(\frac{W}{2,7}\right)^{0,7} * \left(\frac{w}{4}\right)^{0,5} * \left[\frac{(365-p)}{365}\right]$$

Trong đó:

- E: Lượng phát thải bụi, kg/(xe.km)
- S: Tốc độ trung bình của xe tải (km/h)
- W: Tải trọng của xe, tấn (tấn)
- w: Số lốp xe của ôtô (cái)
- p: Số ngày mưa trung bình trong năm (ngày)
- k: Hệ số để kể đến kích thước bụi.
- s: Hệ số để kể đến loại mặt đường.

Theo đó, hệ số phát thải bụi do xe chạy trên đường như sau:

Bảng 3.2: Hệ số phát thải bụi trên đường theo tải trọng xe

Stt	Tên thiết bị	Hệ số phát thải (E) (kg/xe.km)		Tải lượng (kg/ngày)	
		Không tải	Có tải	Không tải	Có tải
1	Xe tải 6,2 tấn	0,690	1,211	82,851	145,351
2	Xe tải 3,45 tấn	0,488	0,813	58,583	97,590

(*Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp, 2024*)

- *Mức độ ảnh hưởng*:
  + Phương tiện vận chuyển ở chế độ chạy không tải thì nồng độ ô nhiễm của bụi thấp hơn giới hạn cho phép QCVN 05:2023/BTNMT.
  + Phương tiện vận chuyển ở chế độ chạy có tải thì nồng độ ô nhiễm có tăng lên, tuy nhiên vẫn thấp hơn giới hạn cho phép QCVN 05:2023/BTNMT.
  + Ở hai chế độ chạy có tải và không tải thì nồng độ bụi bốc lên từ mặt đường theo lốp xe vẫn nằm trong giới hạn cho phép, mức độ ảnh hưởng không rõ rệt.

- *Phạm vi ảnh hưởng*: ở hai chế độ đều có phạm vi ảnh hưởng rất nhỏ, bán kính ảnh hưởng trong phạm vi lòng đường và dọc theo tuyến đường vận tải.

b. Tác động do bụi, khí thải

b.1/ Tác động từ phương tiện bốc, xúc

Hoạt động của thiết bị thi công sẽ thải ra môi trường một lượng khí thải chứa các chất ô nhiễm ảnh hưởng đến chất lượng môi trường không khí như: bụi, CO, SO_2, NO_x. Theo WHO (1993), hệ số phát thải chất ô nhiễm của động cơ Diesel như sau:

Bảng 3.3: Hệ số phát thải ô nhiễm không khí của động cơ Diesel

Chất ô nhiễm	Bụi	SO_2	NO_2	CO	VOC
Hệ số (kg/tấn)	0,71	20S	9,62	2,19	0,791

(Nguồn: WHO, 1993)

Dự báo tải lượng phát thải của thiết bị thi công như sau:

Bảng 3.4: Tải lượng phát thải của thiết bị thi công

Chất ô nhiễm	Bụi	SO_2	NO_2	CO	VOC
Tải lượng (kg)	36,961	0,521	500,802	114,008	41,178
Tải lượng theo ngày (kg/ngày)	0,0321	0,0005	0,4347	0,0990	0,0357

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp, 2021)

Theo đó, tải lượng ô nhiễm của tất cả thiết bị thi công phát thải vào môi trường không khí thấp. Mỗi ngày hoạt động, thiết bị thi công thải ra 0,0321kg Bụi, 0,0005kg SO_2, 0,4347kg NO_2, 0,099kg CO và 0,0357kg VOC.

Mức độ ảnh hưởng: bụi, khí thải từ thiết bị phát tán kéo dài theo thời gian thi công dự án. Tuy nhiên với tải lượng thấp, mặt thoáng khu vực rất lớn, dân cư dọc tuyến thưa thớt nên ảnh hưởng không đáng kể đến chất lượng môi trường, đời sống người dân.

Phạm vi ảnh hưởng: khu vực bãi chứa đang diễn ra hoạt động tận thu.

b.2/ Tác động từ phương tiện vận chuyển

Hoạt động vận tải đường bộ diễn ra trong nội vi của dự án với các loại phương tiện như xe tải (trọng tải 6,2 tấn và 3,5 tấn). Khoảng cách di chuyển của phương tiện này là <15,0km.

Bảng 3.5: Tải lượng ô nhiễm của phương tiện vận tải đường bộ

Stt	Chất ô nhiễm	Điều kiện vận chuyển	Hệ số ô nhiễm *(g/xe.km)*	Lượt xe (L*ượt*)	Khoảng cách (*km*)	Tải lượng (*g/ngày*)
1	Bụi	*Chạy có tải*	1,190	24	15	2,38
		Chạy không tải	0,611	24	15	1,22
2	SO_2	*Chạy có tải*	0,786	24	15	1,57
		Chạy không tải	0,582	24	15	1,16
3	NO_x	*Chạy có tải*	2,960	24	15	5,92
		Chạy không tải	1,620	24	15	3,24
4	CO	*Chạy có tải*	1,780	24	15	3,56
		Chạy không tải	0,913	24	15	1,83
5	VOC	*Chạy có tải*	1,270	24	15	2,54
		Chạy không tải	0,511	24	15	1,02

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổ hợp, 2021)

Hoạt động vận tải sẽ làm phát sinh bụi và các khí SO_2, NO_x, CO,… từ quá trình hoạt động của phương tiện. Theo bảng dự báo thì tải lượng ô nhiễm thấp, không có khả năng gây tác động xấu đến môi trường xung quanh.

Mức độ ảnh hưởng: ảnh hưởng của bụi và khí thải từ phương tiện giao thông trong giai đoạn tận thu được dự báo là thấp.

Phạm vi ảnh hưởng: đây là nguồn thải di động, tải lượng phát sinh theo chiều dài quãng đường, có thể di chuyển từ khu vực này sang khu vực khác nên phạm vi ảnh hưởng liên vùng, cư dân và môi trường không khí dọc theo tuyến đường.

3.1.1.2. Nguồn tác động có liên quan đến nước thải

a. Nước mưa chảy tràn

Căn cứ Quyết định số 3436/QĐ-UBND[34], điều kiện thời tiết của tỉnh Trà Vinh có 02 mùa rõ rệt, gồm có:

[34] Quyết định 3463/QĐ-UBND ngày 13/10/2020 của UBND tỉnh Trà Vinh phê duyệt báo cáo "Đánh giá khí hậu tỉnh Trà Vinh".

- *Mùa khô*

Diễn ra từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau, hầu như không có mưa hoặc lượng mưa rất ít. Trong giai đoạn này, nước mưa chảy tràn trong khu vực các bãi chứa không ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

- Mùa *mưa*:

Diễn ra từ tháng 5 đến tháng 11 hàng năm, xuất hiện mưa nhiều, lượng mưa lớn. Dự báo tác động của nước mưa trong phạm vi các bãi chứa như sau:

- Theo *Handbook for Environment Engineering (2005)* thì lượng nước mưa lớn nhất theo thời gian chảy tràn qua khu vực dự án tính theo công thức sau:

$$\mathbf{Q_{mưa} = C*I*A/1.000}$$

Trong đó:

+ $Q_{mưa}$: Lưu lượng nước mưa chảy tràn cực đại (m^3/24h)
+ C: Hệ số chảy tràn (C= 0,6515)
+ A: Diện tích thoát nước (m^2)
+ I: Lượng mưa cao nhất đo được trong 24h (mm)

Theo Quyết định số 3436/QĐ-UBND, lượng mưa năm trung bình dao động từ 1.430mm - 1.670mm, tập trung vào tháng 9, tháng 10 hàng năm. Giả thiết rằng, lượng mưa trung bình năm của tỉnh đạt 1.670mm và tập trung vào 02 tháng (tháng 9 và 10 hàng năm). Dự báo lượng mưa trung bình ngày đạt 27,83 mm/ngày.

- Dự báo lượng mưa phát sinh cực đại tại các bãi chứa như sau:

Bảng 3.6: Dự báo lượng mưa cực đại phát sinh tại các bãi chứa

Stt	Lý trình	Ký hiệu	Diện tích (m^2)	Lượng mưa (m^3/ngày)
1	Km2+650	LK1	4.976,00	90,22
2	Km3+530	LK2	7.255,00	131,54
3	Km4+500	LK3	5.284,00	95,81
4	Km5+750	LK4	3.557,00	64,49
5	Km6+700	LK5	7.398,00	134,13
6	Km8+310	LK6	14.361,00	260,38
7	Km9+090	LK7	9.214,00	167,06
8	Km9+950	LK8	4.404,00	79,85
9	Km10+920	LK9	5.555,00	100,72

Stt	Lý trình	Ký hiệu	Diện tích (m^2)	Lượng mưa (m^3/ngày)
10	Km11+950	LK10	13.808,00	250,36
11	**Tổng cộng**		**75.812,00**	**1.374,57**

(Nguồn: Công ty TNHH xây dựng thương mại Lâm Khôi, 2024)

- Như vậy, tổng lượng mưa cực đại có thể phát sinh tại các bãi chứa của dự án là 1.374,57m^3/ngày. Khu vực bãi chứa có địa hình trống trãi, nước mưa phát sinh có xu hướng thấm xuống lớp VLNV. Trong điều kiện mưa dầm, lượng mưa to đến rất to thì nước mưa sẽ chảy tràn trên bề mặt, theo hướng thoát nước chảy về cửa xả và thoát ra kênh Thị Gòn – Lạc Sơn. Đặc điểm dự án không hoạt động vào những ngày có mưa, nhìn chung nước mưa chảy tràn không ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

b. Nước thải sinh hoạt

Theo QCVN 01:2021/BXD[35], định mức sử dụng nước sạch cấp cho sinh hoạt tại các vị trí thi công của dự án là 80 lít/người/ngày. Tuy nhiên, dự án chỉ cấp nước phục vụ vệ sinh cá nhân, không có tắm giặt, nấu nướng, rửa thực phẩm,… nên ước tính định mức cấp nước chỉ là 20 lít/người/ngày. Tổng số công nhân của dự án là 12 người, vậy nhu cầu sử dụng nước ước khoảng 0,24 m^3/ngày.

Giả thiết rằng lượng NTSH phát sinh bằng 100% lượng nước cấp, dự báo rằng mỗi ngày thì dự án sẽ phát sinh khoảng 0,24m^3. Theo Trần Đức Hạ[36], thành phần đặc trưng của NTSH như sau:

Bảng 3.7: Nồng độ ô nhiễm của nước thải sinh hoạt

Stt	Thông số	Đơn vị	Khoảng giá trị	Trung bình	QCVN 14:2008, cột B
1	Tổng chất rắn (TS)	mg/l	350 – 1.200	720	-
1.1	Chất rắn hòa tan	mg/l	250 – 850	500	1.000
1.2	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100 – 350	220	100
2	BOD_5	mg/l	110 – 400	220	50
3	Tổng Nitơ	mg/l	20 – 85	40	50
3.1	Nitơ hữu cơ	mg/l	8 – 35	15	-
3.2	Nitơ Amoni	mg/l	12 – 50	25	10
3.3	Nitơ Nitrit	mg/l	0 – 0,1	0,05	-
3.4	Nitơ Nitriat	mg/l	0,1 – 0,4	0,2	-

[35] QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng.

[36] Trần Đức Hạ, 2010, Giáo trình Bảo vệ môi trường trong xây dựng cơ bản, NXB xây dựng, Hà Nội.

Stt	Thông số	Đơn vị	Khoảng giá trị	Trung bình	QCVN 14:2008, cột B
4	Clorua	mg/l	30 – 100	50	-
5	Độ kiềm	mg/l	50 – 200	100	-
6	Tổng chất béo	mg/l	50 – 150	100	-
7	Tổng Phốt pho	mg/l	-	8	10
8	Coliform	MPN/ 100ml	10^6 - 10^9	-	5.000

(Nguồn: Trần Đức Hạ, 2010)

Với tính chất như trên thì NTSH có nồng độ cao hơn QCVN 14:2008/BTNMT. Tuy nhiên, khối lượng phát sinh rất ít, chỉ có 0,24m^3/ngày và phạm vi rãi rác (có thể tại bãi chứa hoặc các cửa hàng bán lẻ xăng dầu). Cho nên, mức độ ảnh hưởng của NTSH đối với môi trường xung quanh trong thời gian tận thu của dự án là không đánh kể.

3.1.1.3. Nguồn tác động có liên quan đến chất thải rắn

a. Chất thải rắn sinh hoạt

Theo QCVN 01:2021/BXD, định mức lượng CTRSH phát sinh tại các vị trí thi công của dự án là 1,0 kg/người/ngày. Dự án không tổ chức nấu ăn, cung cấp suất ăn công nghiệp. Do đó, khối lượng CTRSH phát sinh dự báo khoảng 0,25kg/ngày/người. Như vậy, tổng khối lượng CTRSH phát sinh khoảng 3,0kg/ngày. Thành phần chủ yếu là vỏ chai nhựa, bao nilon, vỏ bao thuốc lá,…

Với khối lượng phát sinh rất ít và được công ty tổ chức thu gom và cuối ngày làm việc. Nhìn chung, CTRSH không làm ảnh hưởng đến vệ sinh môi trường môi trường khu vực các bãi chứa.

b. Chất thải rắn công nghiệp thông thường

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại dự án đến từ hoạt động sửa chữa thiết bị máy móc (máy đào, máu ủi, xe tải, máy cày). Tại các bãi chứa đang tận thu, sẽ phát sinh các loại chất thải không chứa thành phần nguy hại như chi tiết máy bằng sắt, thép, ống nhựa, cao su…

Theo hồ sơ đăng ký của công ty, tổng số là 12 thiết bị, đều trong tình trạng hoạt động tốt, bảo trì thường xuyên, còn niên hạn đăng ký, đăng kiểm theo quy định. Do đó, hầu như trong hoạt động tận thu sẽ rất ít bị hư hỏng. Trong trường hợp thiết bị hư hỏng và được tổ chức sửa chữa (sửa chữa nhỏ) tại bãi chứa, theo kinh nghiệm vận hành thiết bị của chủ bãi chứa, dự báo khối lượng CTRCN thông thường phát sinh khoảng 20kg/lần/thiết bị.

Mức độ ảnh hưởng: CTRCN thông thường tồn tại ở dạng rắn, khối lượng phát sinh rất ít, định kỳ theo thời gian nên mức độ ảnh hưởng không rõ rệt.

Phạm vi ảnh hưởng: CTRCN thông thường có khối lượng riêng lớn, khá nặng và không có khả năng phát tán đi xa. Phạm vi ảnh hưởng cục bộ tại vị trí sửa chữa.

3.1.1.4. Nguồn tác động có liên quan đến chất thải nguy hại

Dầu thải và các chất thải có tính chất nguy hại khác có thể phát sinh tại bãi chứa như sau:

- Dầu thải từ việc thay dầu máy định kỳ.
- Giẻ lau dính dầu nhớt.

CTNH phát sinh từ các hoạt động thay dầu máy, bảo dưỡng thiết bị rất khó định lượng do khối lượng phát sinh phụ thuộc vào số lượng máy móc, thiết bị sử dụng, kế hoạch bảo trì phương tiện, tình trạng thiết bị. Tuy nhiên có thể dự báo khối lượng phát sinh từ 02 nguồn thải này như sau:

- Dầu thải:: 361,1kg/vòng đời dự án.
- Giẻ lau dính dầu nhớt: ước tính lượng phát sinh tối đa khoảng 41,06kg/vòng đời dự án.
- Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh ước tính khoảng 402,16kg/ vòng đời dự án.

Thành phần của CTNH phát sinh bao gồm:

- Dầu nhớt thải: Dầu nhớt là hỗn hợp của nhiều loại hydrocacbon, nằm trong khoảng từ C_{16} đến C_{20} và phụ gia. Sau quá trình sử dụng thì trong dầu nhờn thải có rất nhiều tạp chất như chì, kẽm và một số hóa chất độc hại khác, có thể gây ra ung thư và nhiều bệnh nguy hiểm.
- Giẻ lau dính nhớt: Thành phần chính là những sợi vải có nguồn gốc từ celluloze bị dính một số tạp chất và kim loại độc hại có trong dầu nhớt thải.

Mức độ ảnh hưởng: đây là nguồn chất thải có tác động trực tiếp và tích lũy đến đối tượng bị tác động. Một vài ảnh hưởng của CTNH như sau:

- CTNH nói chung khi tiếp xúc với cơ thể sống sẽ gây tác động đến cơ quan nhạy cảm của con người hoặc sinh vật ở nồng độ đủ cao và thời gian đủ lâu. Sự tổn thương của sinh vật phụ thuộc vào tính chất lý hóa của chất thải và tình trạng sức khỏe cũng như sự phát triển của cơ thể sinh vật.
- Ảnh hưởng của CTNH đối với cơ thể sống thường thông qua một số quá trình động học như: hấp thụ, phân bố, trao đổi chất, tích lũy và bài tiết. Những tác nhân độc hại thường không thể hiện tính độc hại trên bề mặt của cơ thể sống. Thay vào đó chúng sẽ tiếp diễn thông qua một chuỗi các tuyến tiếp xúc và con đường trao đổi chất. Bằng những con đường này CTNH và các sản phẩm chuyển hóa của chúng sẽ đi đến các phân tử tiếp nhận hay các cơ quan mục tiêu và tích tụ nồng độ. Khi một sinh vật tiếp xúc với CTNH nó sẽ hấp thụ vào cơ thể sinh vật đó bằng ba con đường: tiêu hóa, tiếp xúc và hô hấp.
- CTNH và sản phẩm chuyển hóa của chúng sẽ gây cho sinh vật một số bệnh nguy hiểm, tác động đến cấu trúc cơ thể sinh vật. Quá trình tích tụ CTNH lâu trong cơ thể có thể gây tử vong cho người, gây chết cho sinh vật và cây trồng; làm biến

đổi cấu trúc di truyền trong cơ thể và tác động đến thế hệ sau.

Phạm vi ảnh hưởng: CTNH ảnh hưởng xấu đến tất cả các yếu tố trong môi trường tự nhiên, tuy nhiên phạm vi ảnh hưởng được giới hạn tại vị trí diễn ra hoạt động sửa chữa, bảo trì, không có khả năng phát tán đi xa.

3.1.2. Nguồn tác động không có liên quan đến chất thải

3.1.2.1. Nguồn tác động có liên quan đến tiếng ồn và độ rung

a. Tác động của tiếng ồn

Mức ồn trong giai đoạn tận thu không liên tục, chỉ xuất hiện khi vận hành thiết bị, thời gian phát sinh ồn từ 07giờ đến 17 giờ cùng ngày. Trong khuôn khổ dự án, tại mỗi vị trí bãi chứa thì mức ồn phát sinh theo tổ hợp các thiết bị, máy móc tham gia. Hoạt động khai thác tại mỗi bãi chứa gồm máy đào, xe tải.

Theo *Phạm Ngọc Đăng (2003)*[37], mức ồn tổng số phát sinh trong hoạt động khai thác tại mỗi bãi chứa được xác định dựa trên mức ồn điển hình của thiết bị và tính theo

$$L_{\Sigma} = 10 \lg \sum_{i}^{n} 10^{0,1 L_i}$$

Trong đó:

- L_{Σ}: Mức ồn tổng số (dBA).
- L_i: Mức ồn nguồn i (dBA).
- N: Số lượng nguồn ồn.

Bảng 3.8: Mức ồn điển hình của một số thiết bị khai thác

Stt	Công việc/Thiết bị	Mức ồn điển hình (dBA)[38]	Mức ồn tổng số (dBA)
Đào và vận chuyển đất			
1	Máy gầu ngoạm	72 – 93	85 – 96
2	Xe tải	83 – 94	

(Nguồn: U.S. Environmental Protection Agency, 1971)

Tiếng ồn phát sinh có thể xem đây là nguồn điểm, dự báo mức độ lan truyền trong không khí theo *Phạm Ngọc Đăng (2003)* như sau:

$$L_i = L_p - \Delta L_d - \Delta L_c$$

[37] Phạm Ngọc Đăng, 2003, Môi trường không khí, NXB Khoa học kỹ thuật.

[38] U.S. Environmental Protection Agency, 1971, Noise from constrution equipment and operations, building equipment and home appliances, Washington, D.C. 20460.

Trong đó:

- L_i: Mức ồn tại điểm tính toán (dBA)
- L_p: Mức ồn tại điểm nguồn (dBA)
- ΔL_d: Mức ồn giảm theo khoảng cách d, ở tần số i (dBA)
- ΔL_c: Độ giảm mức ồn qua vật cản (dBA)

Xác định các thông số như sau:

- ***Thông số ΔL_c***

Khu vực dự án có địa hình rộng thoáng và không có vật cản, $\Delta L_c = 0$.

- ***Thông số ΔL_d***

Xác định bởi công thức:

$$\Delta L_d = 20.\lg [(r_2/r_1)]^{(1+ a)}, (dBA)$$

- r_1: Khoảng cách tới nguồn gây ồn ứng với L_p (m).
- r_2: Khoảng cách tính toán độ giảm mức ồn ứng với L_i (m)
- a: Hệ số kể đến ảnh hưởng hấp thụ tiếng ồn, a = 0.

Kết quả tính toán mức độ lan truyền trong không khí như sau:

Bảng 3.9: Dự báo khoảng cách lan truyền tiếng ồn

Khoảng cách d (m)	ΔL_d (dBA)	Mức ồn (dBA)		QCVN 26:2010/BTNMT[39]
		Min	Max	
20	20,00	65,00	76,00	**70**
30	23,52	61,48	72,48	
40	26,02	58,98	69,98	
50	27,96	**57,04**	**68,04**	

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp, 2022)

Mức độ ảnh hưởng: trong bán kính 50,0m thì mức ồn tổng hợp của thiết bị nằm dưới giới hạn của QCVN 26:2010/BTNMT (70 dBA). Căn cứ vào khoảng cách từ các bãi chứa đến các hộ dân thì nhìn chung tiếng ồn không ảnh hưởng. Tuy nhiên, đến giai đoạn cuối của thời gian tận thu, vị trí làm việc gần sát với các trục đường giao thông chính thì mức ồn có thể tác động, nhưng không liên tục và trong thời gian ngắn. Tổng thể thì tiếng ồn phát sinh từ dự án không tác động xấu đến người dân trong khu vực.

[39] QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Cột so sánh: Khu vực thông thường từ 6 giờ – 21 giờ.

Phạm vi ảnh hưởng: kết quả tính toán cho thấy ở khoảng cách 40,0m thì mức ồn tiệm cận giới hạn cho phép của QCVN 26:2010/BTNMT. Khoảng cách an toàn đối với người dân trong khu vực là 50m. Do đó, phạm vi bị tác động xấu được giới hạn trong bán kính 50m từ nguồn ồn, trong khu vực này mức độ ảnh hưởng của tiếng ồn là rõ rệt, cần áp dụng các biện pháp giảm thiểu.

3.1.2.4. Đánh giá các tác động khác

a. Tác động do yếu tố vi khí hậu

Theo *Đặng Thanh Tâm, Nguyễn Thị Phương Chi (2020)*, khí hậu Trà Vinh mang đầy đủ tính chất chung của khí hậu nhiệt đới gió mùa. Từ tháng 5 đến tháng 11 (mùa mưa), hướng gió ưu thế là hướng Tây đến Tây Nam. Từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau (mùa khô), hướng gió thịnh hành là hướng Đông đến Đông Nam.

Dựa vào đặc điểm thời tiết thì yếu tố vi khí hậu chủ yếu tác động trong mùa khô với 2 hướng gió thịnh hành là Đông và Đông Nam. Vào mùa khô, nhiệt độ cao nhất ghi nhận tại Trà Vinh 37,7^{0}C (tháng 5/2016), trung bình có khoảng 10 ngày/năm nền nhiệt cao hơn 35^{0}C, trung bình nhiệt độ cao nhất là 33,3^{0}C. Gió trong mùa này có đặc điểm như sau: gió có vận tốc 10,8 – 17,2 m/s (gió cấp 6 – 7) có tần suất là 1%, gió có vận tốc 5,5 – 10,7 m/s (gió cấp 4 – 5) có tần suất là 10%, gió có vận tốc 0,3 – 5,4 m/s (gió cấp 1 – 3) có tần suất 23%.

Trong điều kiện làm việc ngoài trời, không có mái che hoặc bóng cây thì nắng nóng và gió là hai tác nhân chính tác động trực tiếp lên công nhân, gián tiếp làm phát tán bụi đi xa hơn trong không khí.

- *Mức độ ảnh hưởng*:
  + Nền nhiệt môi trường cao sẽ tác động trực tiếp đến sức khỏe của công nhân, thông thường sẽ có những triệu chứng rõ rệt như mệt mỏi, hoa mắt, chóng mặt, khô da, mất nước... Đây là dạng tác động trực tiếp, mức độ tác động mạnh nhưng thời gian tác động ngắn.
  + Nhiệt độ môi trường càng cao thì ẩm độ không khí càng thấp, xác xuất phát sinh bụi cao hơn. Do đó, hoạt động tận thu phát sinh bụi kết hợp với gió làm cho bụi dễ phát tán đi xa hơn. Tuy nhiên tần suất xuất hiện có gió lớn rất thấp, bụi phát sinh từ quá trình tận thu dự án thường là bụi nặng nên khả năng phát tán đi xa thấp. Bụi bốc lên và phát tán theo gió trong giai đoạn mùa khô là dạng tác động thứ cấp, tác động cục bộ trong thời gian ngắn với mức ảnh hưởng trung bình.
- *Phạm vi ảnh hưởng:* không gian ảnh hưởng được giới hạn trong phạm vi bãi chứa, đôi khi phạm vi vượt ra khỏi phạm vi giới hạn nhưng tần suất rất thấp và thời gian ảnh hưởng rất ngắn.

b. Tác động hạ tầng giao thông khu vực

Hoạt động vận chuyển VLNV từ bãi chứa đến nơi tiêu thụ sẽ gây ra tác động như sau:

- Tăng nguy cơ tai nạn giao thông do hoạt động vận chuyển làm rơi vãi vật liệu gây lầy hóa, trơn trượt trong mùa mưa, bụi bốc lên từ mặt đường làm cản trở tầm nhìn.

- Vận chuyển gây hư hại hạ tầng giao thông khu vực, đối tượng dễ bị ảnh hưởng là các đường đất kết nối bãi chứa và các Huyện lộ.

- Trong quá trình tận thu, các tuyến đường hư hỏng gây ảnh hưởng đến hoạt động vận chuyển sẽ làm chậm tiến độ, hư hại phương tiện vận tải, rơi rớt bùn đất.

- *Mức độ ảnh hưởng*:

  + Các xe chở VLNV khi lưu thông trên tuyến sẽ kéo theo đất bám dính trên lốp xe, đất rơi vãi trên đường sẽ sinh bụi và gặp nước cũng sẽ hóa bùn loãng. Bùn đất hóa loãng trên bề mặt đường tạo ra tình trạng trơn trượt và làm tăng nguy cơ mất an toàn giao thông. Va chạm xảy ra giữa phương tiện giao thông trên đường và phương tiện vận chuyển. Nguy cơ này sẽ xảy ra tại các tuyến đường chính trong khu vực.

  + Phương tiện vận tải di chuyển trên các tuyến đường đất, đường liên xã, huyện lộ có thể làm hư hại, xuống cấp mặt đường như sụt lún đường đất, gây bong tróc lớp nhựa đường, … gián tiếp gây ảnh hưởng đến hoạt động đi lại, vận tải của địa phương.

  + Với tình trạng xuống cấp của hạ tầng giao thông không những gây khó khăn cho việc đi lại mà còn là nguyên nhân dẫn đến nguy cơ tai nạn giao thông. Gây tâm trạng bức bối cho người dân và còn kéo dài nếu đường không được hoàn trả như trạng thái ban đầu.

- *Phạm vi ảnh hưởng*: các tuyến giao thông có thể bị ảnh hưởng như sau:

  + Các tuyến đường giao thông nông thôn (đường đất) kết nối từ bãi chứa với các trục giao thông chính của khu vực.

  + Tuyến HL21 và HL22 kết nối các tuyến giao thông nông thôn.

c. Tình hình an ninh trật tự trong khu vực

Tại mỗi bãi chứa thuộc phạm vi dự án, hoạt động tận, vận chuyển có thể gây ra các tác động tiêu cực đối với an ninh trật tự địa phương như sau:

- Sự không hài lòng của người dân về hoạt động tận thu, vận chuyển.

- Phát sinh các mâu thuẫn xã hội.

Mức độ ảnh hưởng:

- Hoạt động tận thu làm phát sinh bụi, hoạt động vận chuyển làm tình trạng vệ sinh mặt đường xấu đi, hư hỏng, xuống cấp. Nếu những nguồn tác động này không được giảm thiểu, sẽ dễ làm cho tâm lý của người dân bị ảnh hưởng xấu, sự bức bối kéo dài có thể dẫn đến thưa kiện, cản trở dự án, làm bất ổn tình hình an ninh trật tự của khu vực bãi chứa. Đây là nguồn tác động gián tiếp, mức ảnh hưởng trung bình.

- Tập trung công nhân làm việc tại dự án sẽ gây nguy cơ tiềm tàng làm mất an ninh trật tự tại địa phương có bãi chứa thuộc phạm vi dự án như xảy ra mâu thuẫn giữa công nhân và người dân xung quanh do sự khác biệt về lối sống, phát sinh các tệ nạn như trộm cắp, cờ bạc,... Đây là nguồn tác động trực tiếp nhưng có mức ảnh hưởng nhỏ.

Phạm vi ảnh hưởng: xung quanh các bãi chứa trong thời gian khai thác.

3.1.3. Đánh giá, dự báo rủi ro, sự cố môi trường trong giai đoạn tận thu

3.1.3.1. Tai nạn lao động

Tai nạn giao thông có thể xảy ra tại bất cứ hoạt động nào trong quá trìnhtận thu có sử dụng lao động nếu không tuân thủ đúng quy trình an toàn. Các nhóm nguyên nhân chủ yếu gây tai nạn lao động bao gồm:

- Thiếu sót trong đào tạo, huấn luyện: chưa hoặc đào tạo không đầy đủ các nội dung về an toàn lao động, vi phạm quy trình, quy phạm kỹ thuật an toàn,…

- Thiếu sót trong tổ chức tận thu: bố trí thời gian, công việc không đúng trình tự, chồng chéo, cắt giảm quy trình trong khai thác,…

- Thiếu sót về mặt kỹ thuật: máy móc, phương tiện, dụng cụ thiếu hoàn chỉnh hoặc bị hư hỏng như thiếu cơ cấu an toàn, thiếu che chắn, thiếu hệ thống báo hiệu phòng ngừa,…

- Các nguyên nhân do rủi ro: tai nạn do phương tiện tận thu, vận chuyển, sét đánh,…

- Mức độ ảnh hưởng: là dạng sự cố tiềm ẩn, tác động trực tiếp đến sức khỏe của công nhân với nhiều mức độ khác nhau, từ trung bình đến nghiêm trọng, gián tiếp ảnh hưởng đến quá trình hoạt động của dự án. Xác suất để xảy ra tai nạn phụ thuộc hoàn toàn vào ý chí chủ quan của công nhân và đơn vị chủ quản. Công nhân được đào tạo bài bản, thiết bị an toàn, tổ chức thi công phù hợp thì tai nạn lao động chỉ là sự cố tiềm tàng, xác suất xảy ra rất thấp. Với chiều hướng ngược lại thì mỗi hoạt động tại vị trí khai thác đều tiềm ẩn nguy cơ cao gây ra tai nạn.

- Phạm vi ảnh hưởng: đây là dạng tác động ảnh hưởng cục bộ tại các bãi chứa VLNV đang diễn ra hoạt động khai thác, không ảnh hưởng đến các vị trí khác.

3.1.3.2. Tai nạn giao thông

Hoạt động vận chuyển VLNV từ bãi chứa đến nơi tiêu thụ tiềm ẩn nhiều nguy cơ xảy ra tai nạn giao thông. Dự báo một số nguyên nhân có thể dẫn đến sự cố như sau:

- Hoạt động của phương tiện vận tải làm gia tăng mật độ lưu thông trong khu vực, có thể trực tiếp dẫn đến các sự cố giao thông.

- Ý thức, sức khỏe, trách nhiệm cộng đồng của tài xế điều khiển phương tiện cũng là nguyên nhân dẫn đến tai nạn. Làm việc trong điều kiện sức khỏe không tốt, ý thức kém trong lưu thông sẽ dẫn đến tình trạng phóng nhanh, vượt ẩu, chở quá tải

đều dẫn đến các sự cố giao thông đáng tiếc.

- Việc chở quá tải, không che chắn là nguyên nhân trực tiếp làm hư hỏng hạ tầng giao thông, ô nhiễm môi trường không khí. Một tác động gián tiếp làm hạn chế tầm nhìn, các phương tiện phía sau di chuyển khó khăn, khả năng xử lý tình huống kém, dễ dẫn đến tai nạn.

- Rơi vãi đất dọc tuyến đường vận chuyển:

  + Vào mùa khô: bùn đất rơi xuống đường sẽ trở thành các chướng ngại trong quá trình di chuyển của phương tiện, khi đó các phương tiện di chuyển trên đường sẽ bị chệch choạng hoặc không thể giữ khoảng cách an toàn với các phương tiện khác vì thế dễ dẫn đến va chạm, tai nạn giao thông.

  + Vào mùa mưa: khi bùn đất rơi xuống đường gặp mưa sẽ bị nhão gây lầy hóa làm cho đường trơn trượt, giảm độ bám mặt đường của bánh xe tăng nguy cơ xảy ra va chạm với các phương tiện khác.

- Mức độ ảnh hưởng: là dạng sự cố tiềm ẩn, có thể xảy ra một cách trực tiếp hoặc gián tiếp phụ thuộc hoàn toàn vào ý thức, trách nhiệm cộng đồng của tài xế và đơn vị chủ quản. Hậu quả, mức độ ảnh hưởng của dạng sự cố này rất lớn, tác động trực tiếp đến sức khỏe, kinh tế, gián đoạn giao thông cục bộ của khu vực.

- Phạm vi ảnh hưởng: dọc theo tuyến đường di chuyển của phương tiện từ bãi chứa đến nơi tiêu thụ.

3.1.3.3. Sự cố cháy nổ

Hoạt động của máy móc, phương tiện vận tải dựa vào nguồn năng lượng là dầu DO. Dầu DO có thành phần chủ yếu là hợp chất hydrocacbon (96 – 99%) nên có khả năng bay hơi rất nhanh trên bề mặt thoáng. Do vậy rất dễ xảy ra cháy, nổ, đặc biệt là khi hòa trộn vào không khí và gặp tia lửa điện.

Tuy nhiên, dựa trên điều kiện khai thác thì sự cố chảy nổ được đưa vào dạng sự cố không có khả năng xảy ra hoặc có xác suất xảy ra cực kỳ thấp, độ tin cậy cho nhận định này gần như tuyệt đối, bởi vì:

- Phương tiện vận chuyển bổ sung nhiên liệu tại các cửa hàng bán lẻ xăng dầu trong khu vực. Hoạt động này được đảm bảo an toàn từ đơn vị cung cấp, tài xế nên nguy cơ cháy, nổ không thể xảy ra.

- Phương tiện khai thác được bổ sung nhiên liệu bằng cách thủ công, khi tiếp nhiên liệu thì máy móc không hoạt động. Trong quá trình vận hành không trữ nhiên liệu tại công trường nên khả năng xảy ra sự cố là rất thấp.

Mức độ ảnh hưởng: xác xuất xảy ra sự cố này tại từng bãi chứa là rất thấp, đồng thời mức độ ảnh hưởng là không đáng kể vì khu vực bãi chứa có mặt thoáng lớn và không có công trình xây dựng hay hoạt động dễ gây cháy.

3.2. Các công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải và biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực khác đến môi trường trong giai đoạn tận thu

3.2.1. Công trình, biện pháp BVMT đối với nguồn tác động liên quan đến chất thải

3.2.1.1. Công trình, biện pháp BVMT đối với nguồn phát sinh bụi, khí thải

Giải pháp giảm thiểu bụi và khí thải được thực hiện như sau:

Đối với phương tiện khai thác, vận chuyển

- Chỉ sử dụng những máy móc, thiết bị đã được kiểm tra, đánh giá đạt yêu cầu an toàn kỹ thuật và vệ sinh môi trường.

- Phương tiện vẫn còn trong hạn đăng kiểm theo quy định và phải thực hiện kiểm tra chất lượng, đăng kiểm cho kỳ tiếp theo mới được sử dụng tại công trường.

- Bảo dưỡng máy móc, thiết bị theo định kỳ và sửa chữa khi cần thiết (như thay dầu bôi trơn các máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc thiết bị hư hỏng…).

- Sử dụng nhiên liệu diesel có hàm lượng lưu huỳnh 0,05% theo quy định.

Đối với hoạt động tận thu, vận chuyển

*Đối với hoạt động bốc xúc:

- Tiến hành lắp đặt tường vây di động bằng lưới, cao khoảng 3,0m, tại khu vực tiếp giáp hoặc lân cận nhà dân về cuối hướng gió để hạn chế bụi phát tán. Sử dụng tường vây có thể di chuyển để điều chỉnh khi hướng gió thay đổi, nhưng phải đảm bảo độ chắc chắn, an toàn và hiệu quả.

- Định kỳ tưới nước nhằm giảm thiểu bụi bốc lên tại bãi chứa tại vị trí thực hiện bốc xúc vật liệu trong thời gian giai khác, tần suất 2 giờ/lần vào những ngày nắng (mùa khô).

- Trang bị đầy đủ dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân như khẩu trang, mũ, giày, găng tay,…

- Thông báo về kế hoạch, thời gian tận thu trong ngày đến chính quyền địa phương để giám sát, gắn biển thông báo tại khu vực bãi bùn đang khai thác để người dân biết và có biện pháp che chắn phù hợp.

*Đối với hoạt động vận chuyển:

- Quy hoạch tuyến vận tải chính, xe tải chỉ di chuyển trên khu vực giới hạn nhằm hạn chế bụi phát tán ra môi trường.

- Phương tiện vận chuyển được bao che kín, chắc chắn khi lưu thông trong phạm vi bãi chứa và trên các tuyến giao thông.

- Tại mỗi điểm khai thác, đơn vị sẽ bố trí từ một hoặc hai người để thực hiện quét dọn bùn, đất rơi vãi (nếu có). Phạm vi quét dọn theo hướng di chuyển của phương tiện vận chuyển.

- Tưới nước dọc tuyến đường mà xe tải di chuyển bên trong bãi chứa và làm sạch bánh xe trước khi di chuyển ra khỏi bãi chứa để tránh phát tán bụi, tần suất 2 giờ/lần.

3.2.1.2. Công trình, biện pháp BVMT đối với nguồn phát sinh nước thải

a. Nước mưa chảy tràn

Do tính chất đặc thù của dự án nên trong khoảng thời gian vào mùa mưa, hoạt động khai thác diễn ra không thường xuyên, tuy nhiên để ngăn ngừa các tác động có thể xảy ra do nước mưa chảy tràn trong phạm vi của tất cả bãi chứa thì phải thực hiện các biện pháp sau đây cho tất cả các bãi chứa thuộc dự án:

- Đối với các bãi chứa chưa tận thu: công ty sẽ quan tâm và thực hiện các công việc như sau:
  + Trước khi vào thời điểm chính của mùa mưa (từ cuối tháng 5 đến hết tháng 10), công ty sẽ kiểm tra, đánh giá tình trạng an toàn của bãi chứa. Gia cố, sửa chữa các điểm hư hỏng của bờ bao để tránh làm rò rỉ nước mưa chảy tràn ra xung quanh (nếu có).
  + Trong mùa mưa, công ty sẽ thường xuyên kiểm tra, sửa chữa các vị trí cửa xả, đảm bảo yêu cầu thiết kế theo thiết kế bãi chứa đã phê duyệt, đảm bảo bùn đất bị nước mưa cuốn trôi sẽ được giữ lại, hạn chế đến mức thấp nhất ảnh hưởng đến kênh Thị Gòn – Lạc Sơn.
- Đối với bãi chứa đang tận thu:
  + Kết thúc hoạt động sửa chữa, bảo trì tại công trường, chất thải rắn sẽ được thu gom sạch sẽ, mang đi xử lý theo đúng quy định.
  + Kết thúc ca làm việc, hoặc tạm ngưng do trời mưa thì máy móc, phương tiện khai thác được che chắn cẩn thận, không để nước mưa cuốn theo dầu nhớt từ máy móc ra môi trường.
  + Hoạt động tận thu phải theo kế hoạch, trình tự cụ thể, tạo độ dốc hợp lý (1 – 3%) hướng về cửa xả để thoát nước mưa, không đào sâu, không tạo hố dễ gây ngập úng cục bộ, gây khó khăn cho việc thoát nước, hoạt động tận thu.
  + Đảm bảo bờ bao xung quanh bãi chứa cao hơn mặt bằng bên trong để ngăn ngừa nước mưa chảy tràn ra khu vực xung quanh.

b. Đối với nguồn nước thải sinh hoạt

- Tại khu vực bãi chứa đang tận thu không bố trí công nhân lưu trú.
- Tuyên truyền, nhắc nhở công nhân giữ gìn vệ sinh chung, không phóng uế bừa bãi tại khu vực thi công và xung quanh.
- Công nhân sử dụng nhà vệ sinh của các dịch vụ ăn uống, giải khát khu vực xung quanh bãi chứa, tuân thủ quy định chung về bảo vệ môi trường; hoặc thỏa thuận có đóng phí đối với các hộ dân xung quanh bãi chứa để được sử dụng chung

nhà vệ sinh trong giai đoạn tận thu.

3.2.1.3. Công trình, biện pháp BVMT đối với nguồn phát sinh chất thải rắn thông thường

a. Đối với CTRSH

Tại các bãi chứa đang diễn ra hoạt động tận thu, các giải pháp BVMT đối với CTRSH được thực hiện như sau:

- Xây dựng nội quy sinh hoạt, tuyên truyền nâng cao ý thức giữ gìn vệ sinh, BVMT.
- Nghiêm cấm vứt rác sinh hoạt bừa bãi.
- Tại mỗi vị trí, trang bị 01 thùng chứa, dung tích 12 lít.
- Định kỳ mỗi ngày, công nhân sẽ thu gom CTRSH trong thùng chứa và để vào các thùng chứa công cộng trên HL21, HL22 theo quy định.
- Liên hệ với UBND xã Thạnh Hòa Sơn, Ngũ Lạc, Đôn Châu hoặc đơn vị thu gom để nộp phí thu gom CTRSH theo quy định.

b. Đối với CTR thông thường

Tại các bãi chứa đang diễn ra hoạt động tận thu, các giải pháp BVMT đối với CTRCN thông thường được thực hiện như sau:

- Tuyên truyền, nâng cao ý thức giữ gìn vệ sinh môi trường trong hoạt động sửa chữa, bảo trì.
- Mỗi vị trí tận thu, đơn vị chủ quản sẽ bố trí nhân viên để quản lý hoạt động, ghi chép dữ liệu, nhắc nhở công nhân giữ gìn vệ sinh chung.
- Hoạt động bảo trì phải tuân thủ theo quy định tại công trường, thu gom chất thải sau kết thúc công việc.
- Trang bị 01 thùng chứa, loại 100 lít để thu gom CTR công nghiệp thông thường trong thời gian tiến hành sửa chữa, bảo trì.
- Theo dự báo thì loại chất thải rắn thông thường phát sinh từ dự án chủ yếu là những chi tiết máy bằng sắt, thép có thể tái sử dụng nên biện pháp xử lý là bán phế liệu.

3.2.1.4. Công trình, biện pháp BVMT đối với nguồn phát sinh CTNH

Hai loại CTNH chính phát sinh tại dự án là dầu nhớt thải và giẻ lau dính dầu nhớt từ hoạt động bảo trì, sửa chữa. Các loại chất thải này phát sinh định kỳ hoặc khi gặp sự cố hư hỏng. Giải pháp giảm thiểu được thực hiện như sau:

- Tuyên truyền, nâng cao ý thức giữ gìn vệ sinh môi trường trong hoạt động sửa chữa, thay thế định kỳ.
- Trang bị ít nhất 02 thùng chứa/bãi chứa đang khai thác nhằm mục đích thu gom CTNH (nếu có). Mặc định, 01 thùng sẽ thu gom chất thải dạng rắn và thùng

còn lại sẽ thu gom chất thải dạng lỏng. Thùng chứa được trang bị đều có nắp đậy, đảm bảo kín khít để thu gom CTNH trong thời gian diễn ra sửa chữa, thay thế định kỳ.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý theo quy định trong thời gian diễn ra hoạt động tận thu.

3.2.2. Công trình, biện pháp BVMT đối với nguồn tác động không liên quan đến chất thải

3.2.2.3. Biện pháp giảm thiểu tác động của tiếng ồn

Biện pháp giảm thiểu tác động của tiếng ồn đến khu vực xung quanh được thực hiện như sau:

- Sử dụng thiết bị còn trong hạn đăng kiểm theo quy định hiện hành.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng động cơ của các phương tiện, sử dụng nhiên liệu dầu có hàm lượng lưu huỳnh thấp, sử dụng nhiên liệu đúng với thiết kế của động cơ để giảm thiểu ô nhiễm không khí và gây ồn.

- Hệ thống giảm thanh máy bảo đảm tốt, thường xuyên kiểm tra thiết bị, máy móc để giảm ồn.

- Lập kế hoạch thi công hợp lý, không hoạt động khai thác vào giờ nghỉ ngơi và cùng một thời điểm để ngăn ngừa tác động cộng hưởng của tiếng ồn.

- Đối với công nhân lao động sẽ được trang bị nút bịt tai chống ồn. Bố trí thời gian làm việc xen kẽ để đảm bảo sức khỏe và hiệu quả công việc.

- Quy định các xe tải tắt máy trong quá trình chờ vận chuyển lên xe. Quan trắc tiếng ồn trong thời gian khai thác.

3.2.2.4. Biện pháp giảm thiểu tác động khác

a. Biện pháp giảm thiểu tác động do yếu tố vi khí hậu

Đối với những tác động từ yếu tố vi khí hậu thì đơn vị chủ quản sẽ áp dụng các biện pháp sau:

- Công nhân được huấn luyện, trang bị kiến thức về an toàn lao động, vệ sinh môi trường.

- Trang bị đầy đủ dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân.

- Xây dựng chế độ làm việc hợp lý, hạn chế làm việc ở môi trường có nền nhiệt cao trong thời gian dài.

- Đảm bảo đầy đủ các quyền lợi của công nhân khi thực hiện công việc nặng nhọc, độc hại theo đúng quy định của pháp luật.

b. Biện pháp giảm thiểu đảm bảo an toàn giao thông

Biện pháp giảm thiểu tác động đến hạ tầng giao thông của khu vực được thực hiện như sau:

- Tuyên truyền nâng cao ý thức, trách nhiệm cộng đồng và văn hóa giao thông khi điều khiển phương tiện phục vụ dự án.
- Bố trí thời gian hoạt động và vận chuyển hợp lý để tránh hiện tượng tắt nghẽn, chồng chéo dẫn đến tai nạn.
- Thường xuyên kiểm tra, sửa chữa các phương tiện vận chuyển.
- Quy định tốc độ xe di chuyển trong bãi chứa < 5km/h.
- Tài xế xe đã được đào tạo lái xe và đảm bảo các quy định của nhà nước.
- Các xe không được chở quá tải trọng cho phép của phương tiện và tải trọng mặt đường.
- Các xe tải sẽ được phủ kín bằng bạt, không để đất đá rơi vãi trên suốt tuyến đường vận chuyển.

c. Biện pháp đảm bảo an ninh – trật tự

Để phòng ngừa các tác động gây mất an ninh trật tự, đơn vị chủ quản sẽ áp dụng các biện pháp sau:

- Tuyên truyền, nâng cao ý thức trách nhiệm trong lực lượng công nhân, xây dựng lối sinh hoạt hòa thuận, vì cộng đồng.
- Niêm yết công khai tại UBND xã, địa điểm khai thác về nội dung hoạt động của dự án, kèm theo đó là các hoạt động, biện pháp giảm thiểu môi trường sẽ thực hiện.
- Phối hợp với chính quyền địa phương để có những giải pháp quản lý tốt công nhân làm việc trên công trường, tránh gây ra những tác động xấu đến môi trường, kinh tế, xã hội trong khu vực dự án.
- Thực hiện tốt các biện pháp bảo vệ môi trường như giảm thiểu bụi, khí thải, tiếng ồn và hạn chế ảnh hưởng đến hạ tầng giao thông khu vực.
- Ban hành nội quy làm việc xây dựng chế độ khen thưởng và kỹ luật nghiêm minh.
- Chủ động thực hiện các biện pháp phòng ngừa sự cố, hạn chế, kiểm soát ô nhiễm, không ảnh hưởng đến khu vực xung quanh.

3.2.3. Biện pháp quản lý, phòng ngừa và ứng phó rủi ro, sự cố môi trường trong giai đoạn tận thu

3.2.3.1. Biện pháp phòng ngừa tai nạn lao động

Biện pháp ngăn ngừa tai nạn lao động được đơn vị chủ quản thực hiện như sau:

- Xây dựng và ban hành nội quy làm việc tại công trường.
- Tất cả công nhân được học tập về các quy định an toàn - vệ sinh lao động.
- Phổ biến kiến thức, tập huấn quy trình vận hành máy móc, thiết bị.
- Trang bị các phương tiện bảo hộ lao động theo đúng quy định.
- Bố trí thời gian làm việc hợp lý, đảm bảo cho công nhân có tinh thần và sức khỏe tốt để đảm bảo hiệu quả làm việc.

3.2.3.2. Biện pháp phòng ngừa tai nạn giao thông

Biện pháp ngăn ngừa tai nạn giao thông được đơn vị chủ quản thực hiện như sau:

- Phương tiện vận chuyển vẫn còn trong hạn đăng kiểm theo quy định.
- Thực hiện tốt các biện pháp giảm thiểu tác động đến hạ tầng giao thông khu vực.
- Tài xế phải có bằng lái phù hợp với phương tiện điều kiển, được huấn luyện về chuyên môn, nghiệp vụ, văn hóa giao thông, ý thức, trách nhiệm cộng đồng khi tham gia giao thông.
- Phải đảm bảo tình trạng sức khỏe tốt khi điều khiển phương tiện.
- Lắp đặt các biển báo giao thông trước và sau đường rẽ vào dự án.
- Quy định về thời gian làm việc của phương tiện khai thác và vận chuyển trong ngày (từ 7 giờ đến 17 giờ cùng ngày), sắp xếp kế hoạch vận chuyển phù hợp, tránh trường hợp các phương tiện đỗ tập trung gây ùn tắc giao thông. Trong quá trình thực hiện, phụ thuộc vào yêu cầu của khách hàng mà đơn vị chủ bãi chứa sẽ cân đối thời gian làm việc của phương tiện, hạn chế hoặc không hoạt động vào thời gian nghỉ ngơi của người dân (từ 11 giờ đến 13 giờ).
- Mỗi vị trí khai thác, đơn vị chủ quản sẽ bố trí nhân viên để quản lý hoạt động khai thác, ghi chép dữ liệu, điều hành hoạt động của phương tiện vận chuyển đảm bảo an toàn khi ra vào bãi chứa.

3.2.3.3. Biện pháp phòng ngừa sự cố về cháy, nổ

Để ngăn ngừa và giảm thiểu các nguy cơ về cháy nổ trong quá trình khai thác tại các bãi chứa, đơn vị khai thác cần phải thực hiện các giải pháp sau:

- Thiết bị, phương tiện sử dụng để phục vụ dự án phải còn hạn đăng kiểm, đảm bảo an toàn môi trường và phòng chống cháy nổ.
- Nạp nhiên liệu thủ công, tắt thiết bị và kiểm tra an toàn trước khi thực hiện nạp nhiên liệu.
- Trang bị bình chữa cháy mini trên mỗi phương tiện khai thác (máy xúc, phương tiện vận chuyển).
- Nghiêm cấm việc lưu trữ nhiên liệu tại bãi chứa bùn.

3.4. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

3.4.1. Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án

Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường chính, chi phí và kế hoạch thực hiện như sau:

Bảng 3.10: Tổng hợp phương án tổ chức thực hiện biện pháp bảo vệ môi trường

Stt	Công trình/giải pháp bảo vệ môi trường	Kinh phí dự kiến (đồng)	Tổ chức quản lý/vận hành
1	Kiểm tra, sửa chữa cửa xả (nếu cần)	10.000.000	Công ty TNHH xây dựng thương mại Lâm Khôi
2	Đóng phí sử dụng nhà vệ sinh chung (nếu có)	300.000/điểm	
3	Thùng chứa CTRSH, CTNH	26.000.000	
4	Hợp đồng xử lý CTRSH	Theo thỏa thuận	
5	Hợp đồng xử lý CTNH	Theo thỏa thuận	
6	Hợp đồng dịch vụ sửa chữa, bảo trì	Theo thỏa thuận	
7	Đăng kiểm thiết bị, máy móc	Theo quy định	
8	Tường vây bằng lưới	20.000.000	
9	Lắp đặt các biển báo giao thông	10.000.000	
10	Trang bị dụng cụ bảo hộ lao động	2.250.000	

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp, 2024)

3.4.2. Kế hoạch xây lắp các công trình bảo vệ môi trường

Kế hoạch xây lắp các công trình bảo vệ môi trường của dự án được thực hiện trước tháng 5/2024.

3.4.3. Tổ chức, bộ máy quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường

Công ty TNHH Xây dựng thương mại Lâm Khôi tự tổ chức quản lý, vận hành các công trình, biện pháp BVMT để đạt mục đích và hiệu quả cao nhất.

3.5. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả nhận dạng, đánh giá, dự báo

Để đảm bảo quá trình ĐTM được thực hiện một cách khoa học, có hệ thống, cần phải có các phương pháp khoa học có tính tổng hợp với mức độ định tính hoặc định lượng khác nhau. Trong khuôn khổ báo cáo này nhóm đánh giá đã đề cập đến 2 nhóm phương pháp: Nhóm các phương pháp ĐTM truyền thống và nhóm các phương pháp khác, dưới đây là bảng nhận xét mức độ tin cậy của các kết quả đánh giá.

Bảng 3.11: Nhận xét độ tin cậy của các phương pháp sử dụng trong báo cáo ĐTM

Stt	Phương pháp đánh giá	Chương áp dụng	Mức độ tin cậy
1	Phương pháp kế thừa và tổng hợp tài liệu	Tất cả các chương	Có thể nhận diện các tác động dựa trên các kết quả nghiên cứu, báo cáo ĐTM của các dự án có loại hình và quy mô tương đương, độ chính xác khá cao.
2	Phương pháp điều tra, khảo sát thực địa, lấy mẫu ngoài hiện trường và phân tích trong phòng thí nghiệm	Chương 2	Đánh giá được môi trường hiện trạng dự án tại thời điểm lập báo cáo để có thể so sánh và đánh giá diễn biến trong tương lai. Công tác lấy mẫu và phân tích được thực hiện theo quy chuẩn và quy định hiện hành nên độ tin cậy cao.
3	Phương pháp lập bảng liệt kê (check list)	Chương 1, Chương 3	Đây là phương pháp dễ nhận dạng và tổng hợp các tác động để chuyển tới người ra quyết định dễ xem xét vấn đề. Tuy nhiên, nhược điểm của phương pháp này có thiên về cảm tính.
4	Phương pháp so sánh	Chương 3	Tổng hợp số liệu thu thập và tính toán để so sánh với tiêu chuẩn và quy chuẩn hiện hành nên độ tin cậy tương đối cao.
5	Phương pháp đánh giá nhanh	Chương 3	Độ chính xác không cao vì các hệ số phát thải có thể không phù hợp với dự án. Tuy nhiên tính toán thải lượng ô nhiễm do nước thải, khí thải phát sinh từ các hoạt động của Dự án.
6	Phương pháp chuyên gia	Tất cả các chương	Lấy ý kiến trực tiếp từ Hội đồng thẩm định hoặc gián tiếp qua các tài liệu có khả năng tin cậy cao.
7	Phương pháp lấy ý kiến cộng đồng	Chương 2, 3 và chương 6	Phương pháp này được áp dụng để đánh giá tác động về mặt xã hội là chủ yếu. Tuy nhiên phương pháp này mang tính chủ quan do vậy cần kết hợp với phương pháp chuyên gia.

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp, 2024)

a. Nguồn dữ liệu để làm cơ sở cho đánh giá hiện trạng

- Các số liệu thống kê điều kiện khí tượng – khí hậu, kinh tế xã hội được lấy từ Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh, xuất bản năm 2023.

- Các ý kiến góp ý của chính quyền địa phương trong quá trình tham vấn xin ý kiến cộng đồng.

- Các nguồn dữ liệu trong báo cáo được trích dẫn từ các nghiên cứu, được đăng trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước.

- Các kết quả điều tra khảo sát, đo đạc và lấy mẫu hiện trường, phương pháp phân tích và xử lý số liệu trong phòng thí nghiệm: Được thực hiện theo quy trình, quy phạm. Phương pháp phân tích theo quy chuẩn hiện hành: Kết quả được phân tích tại Phòng thí nghiệm có chứng nhận Villas và Chứng chỉ quan trắc môi trường Vimcerts.

Do đó, các số liệu thu thập được để làm căn cứ đánh giá định tính và định lượng về tác động, tác nhân ảnh hưởng từ dự án là có tính thiết thực và đáng tin cậy.

b. Nguồn dữ liệu để làm cơ sở cho tính toán phát thải

Các tính toán phát thải trên cơ sở trữ lượng khai thác và vận chuyển, thời gian, tiến độ thi công và thiết kế thi công nạo vét của dự án; phương pháp tính toán dựa trên hệ số phát thải của WHO, EPA, Hướng dẫn kỹ thuật của Bộ Tài nguyên và Môi trường tương ứng loại hình của dự án để tính phát thải của những tác động chính bởi dự án. Kết quả tính toán là có cơ sở khoa học và độ tin cậy cao.

c. Các đánh giá còn chưa chắc chắn

Các dự báo sự cố trong khai thác mang tính định tính dựa trên điều kiện tự nhiên nhưng thực tế các sự cố này phụ thuộc rất nhiều vào ý thức tuân thủ an toàn trong lao động của lực lượng lao động và các sự cố bất khả kháng (thiên tai).

d. Mức độ chi tiết của các đánh giá

- Công tác đánh giá tác động luôn luôn tuân thủ theo trình tự, quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

- Xác định và định lượng nguồn gây tác động theo từng hoạt động (hoặc từng thành phần của các hoạt động) gây tác động của dự án.

- Xác định quy mô không gian và thời gian của các đối tượng bị tác động.

- Đánh giá tác động dựa trên quy mô nguồn gây tác động, quy mô không gian, thời gian và tính nhạy cảm của các đối tượng chịu tác động.

- Các đánh giá về các tác động của dự án là khá chi tiết và cụ thể. Cũng chính vì vậy mà trên cơ sở các đánh giá, dự án sẽ đề ra được các biện pháp giảm thiểu các tác động xấu, phòng ngừa và ứng cố môi trường một cách khả thi.

Nhìn chung, có thể đánh giá báo cáo ĐTM cho dự án là đầy đủ, đặc trưng, chính xác về số liệu, thông tin liên quan và phương pháp đánh giá. Do vậy, báo cáo có độ tin cậy cao và hợp lệ về mặt pháp lý. Đây là cơ sở để CĐT, cơ quan quản lý ở địa phương điều chỉnh và quản lý khi thực thi dự án theo đúng các quy định về môi trường, giảm thiểu tối đa tác động xấu đến môi trường xung quanh và con người.

CHƯƠNG 4
PHƯƠNG ÁN CẢI TAO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG, PHƯƠNG ÁN BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Căn cứ các quy định có liên quan đến công tác cải tạo, phục hồi môi trường gồm Nghị định số 0/2022/NĐ-CP, Nthông tư số 02/2022 và các quy định khác có liên quan.

Căn cứ các văn bản pháp lý có liên quan đến dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn làm chủ đầu tư. Trong đó có các văn bản liên quan đến hướng dẫn thực hiện bãi chứa bùn gồm: Nghị quyết số 23/NQ-HĐND; Quyết định số 150/QĐ-SNN ngày 15/4/2022.

Căn cứ Các hợp đồng hỗ trợ chi phí thuê bãi chứa đất giữa Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn với các chủ đầu tư xây dựng bãi chứa.

Theo đó, tất cả bãi chứa VLNV trong phạm vi báo cáo ĐTM này trước đây được Sở NN&PTNT vận động, hỗ trợ thủ tục pháp lý để xây dựng và chứa VLNV từ Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất. Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Lâm Khôi đã được Sở NN&PTNT hợp đồng thực hiện bãi chứa VLNV tại hạng mục nạo vét kênh Thị Gòn – Lạc Sơn theo Hợp đồng số 131/2022/HĐ và Hợp đồng số 132/2022/HĐ.

Theo các văn bản có liên quan, chúng tôi thực hiện xây dựng và tận thu VLNV bên trong các bãi chứa theo hình thức xã hội hóa, sau khi kết thúc hoạt động bơm chứa hoặc kết thúc 03 năm hợp đồng với Sở NN&PTNT. Do đó, hoạt động khai thác VLNV với mục đích lấy đi lớp VLNV chứa trong bãi, trả lại nguyên trạng, không làm thay đổi mục đích sử dụng đất. Hợp đồng thuê đất với chủ đất cũng có điều khoản hoàn trả lại mặt bằng như ban đầu, không thực hiện các hoạt động làm nguy hại đến tính chất đất nên không bắt buộc cải tạo, phục hồi môi trường và đây là thỏa thuận dân sự của hai bên.

Do đó, trong phạm vi báo cáo này và các quy định có liên quan đến công tác tận thu VLNV tại các bãi chứa. Kính đề nghị quý Sở xem xét, chấp thuận nội dung báo cáo ĐTM không bao gồm công tác cải tạo, phục hồi môi trường. Chúng tôi cam kết rằng, trong quá trình khai thác, hạ độ cao sẽ đảm bảo thực hiện đúng các quy định pháp luật có liên quan, trả về đúng nguyên trạng, không làm thay đổi mục đích sử dụng đất của các bãi chứa sau khi đã khai thác.

CHƯƠNG 5
CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ VÀ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG

5.1. Chương trình quản lý môi trường

Mục tiêu của chương trình quản lý môi trường là nhằm kiểm soát các hoạt động có thể gây tác động xấu đến môi trường tự nhiên và xã hội, thực hiện nhiệm vụ BVMT trên cơ sở:

- Hoạch định các giải pháp ứng phó, giảm thiểu ô nhiễm theo từng giai đoạn của dự án;
- Tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện các biện pháp đã đề ra;
- Thực hiện quan trắc và báo cáo định kỳ về công tác bảo vệ môi trường với cơ quan chuyên môn về quản lý môi trường của địa phương trên cơ sở khách quan, trung thực.

Nội dung và công việc chính liên quan đến công tác quản lý và BVMT được thực hiện như sau:

- Quản lý tốt phương tiện tận thu, vận chuyển, bảo đảm vệ sinh môi trường khi phương tiện di chuyển ra khỏi bãi chứa.
- Phối hợp với địa phương trong việc quản lý chất thải;
- Thực hiện nghiêm chỉnh các đề xuất về phương án bảo vệ môi trường;
- Tuyên truyền nhận thức về môi trường cho công nhân xây dựng và cán bộ của dự án.

Nội dung chính của chương trình quản lý môi trường như sau:

Bảng 5.1: Chương trình quản lý môi trường của dự án

Các giai đoạn của dự án	Các hoạt động của dự án	Các tác động môi trường	Các công trình, biện pháp BVMT	Thời gian thực hiện và hoàn thành
Giai đoạn tận thu	Hoạt động bốc, xúc tận thu VLNV	- Tác động đến môi trường không khí do hoạt động của máy xúc, máy ủi, bụi bốc lên từ hoạt động bốc, xúc VLNV. - Tác nhân gây tác động: bụi đất, khí thải (bụi, SO_2, NO_2, CO). - Tai nạn lao động	- Thiết bị, phương tiện sử dụng còn trong hạn đăng kiểm. Kiểm tra, sửa chữa định kỳ. - Sử dụng nhiên liệu diesel có hàm lượng lưu huỳnh 0,05% theo quy định. - Trang bị dụng cụ BHLĐ cho công nhân	Từ tháng 4/2024 đến tháng 11/2025
	Hoạt động vận chuyển	- Tác động đến môi trường không khí do hoạt động của phương tiện vận chuyển; Bụi bốc lên từ mặt đường. - Tác nhân gây tác động: bụi đất, khí thải (bụi, SO_2, NO_2, CO). - Hư hại hạ tầng giao thông. - Tai nạn giao thông.	- Thiết bị, phương tiện sử dụng còn trong hạn đăng kiểm. Kiểm tra, sửa chữa định kỳ. - Sử dụng nhiên liệu diesel có hàm lượng lưu huỳnh 0,05% theo quy định. - Phương tiện vận chuyển được bao che kín, chắc chắn. - Di chuyển với tốc độ tối đa 5km/h trong phạm vi bãi chứa, tuân thủ quy định về Luật Giao thông đường bộ khi tham gia giao thông trên các tuyến đường do Nhà nước quản lý. - Đảm bảo tải trọng cho phép theo đăng ký, điểm kiểm của phương tiện vận chuyển. - Người điều khiển phải có bằng lái xe theo đúng quy định hiện hành.	Từ tháng 4/2024 đến tháng 11/2025

Các giai đoạn của dự án	Các hoạt động của dự án	Các tác động môi trường	Các công trình, biện pháp BVMT	Thời gian thực hiện và hoàn thành
Giai đoạn nghiệm thu, bàn giao	Tổ chức nghiệm thu, bàn giao mặt bằng	- Không đồng thuận giữa các bên có liên quan trong việc giao trả mặt bằng như ranh đất, cao độ.	- Kiểm tra, đối chiếu nội bộ về các mốc, góc ranh đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. - Kiểm tra cao độ trước khi thực hiện bãi chứa và sau khi tận thu xong. - Thăm dò ý kiến của chủ sở hữu về các yếu tố có liên quan về ranh đất, cao độ trước khi tổ chức nghiệm thu.	Tháng 11 năm 2025

(*Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp, 2024*)

5.2. Chương trình giám sát môi trường

Chương trình giám sát chất lượng môi trường vật lý và xã hội trong thời gian diễn ra hoạt động tận thu được đề xuất thực hiện như sau:

5.2.1. Kế hoạch giám sát môi trường

a. Giám sát chất lượng không khí xung quanh

- Số lượng mẫu giám sát: 02 mẫu/bãi chứa đang diễn ra hoạt động tận thu.
- Vị trí giám sát: tại tất cả các vị trí đang diễn ra hoạt động tận thu.
  + 01 điểm tại vị trí đang thi công.
  + 01 điểm trên tuyến vận chuyển chính (tính từ bãi chứa ra trục giao thông chính).
- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.
- Chỉ tiêu giám sát: tiếng ồn, Tổng bụi lơ lửng, SO_2, NO_2, CO.
- Quy chuẩn so sánh:
  + QCVN 05:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về không khí – Cột so sánh: trung bình 1 giờ;
  + QCVN 26:2010/BTNMT - từ 6 giờ đến 21 giờ – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
  + QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.
- Đơn vị thực hiện: Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại Lâm Khôi.

b. Giám sát chất lượng nước mặt

- Số lượng mẫu giám sát: 01 mẫu.
- Vị trí giám sát: tại tất cả các vị trí đang thi công.
- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần (Đầu mùa mưa và cuối mùa mưa).
- Thông số quan trắc: pH, DO, TSS, BOD_5, COD, Tổng N, Amoni, Tổng P, dầu mỡ tổng, Coliforms;
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 08:2023/BTNMT – Bảng 2.
- Đơn vị thực hiện: Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại Lâm Khôi.

c. Giám sát chất thải rắn

- Giám sát chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn xây dựng và CTNH về khối lượng, công tác thu gom và xử lý tại khu vực dự án với tần suất giám sát hàng ngày;
- Định kỳ tổng hợp kết quả và báo cáo quan trắc môi trường định kỳ theo đúng quy định;
- Đơn vị thực hiện: Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại Lâm Khôi.

5.2.2. Kế hoạch báo cáo định kỳ

Trong thời gian tận thu, công ty có trách nhiệm thực hiện chương trình giám sát môi trường của dự án và báo cáo lên cơ quan quản lý định kỳ theo đúng quy định và tuân thủ theo đúng quy định của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT. Thời gian được tính từ thời điểm dự án được UBND tỉnh có văn bản chấp thuận cho phép tận thu VLNV tại các bãi chứa trong phạm vi ĐTM đã được phê duyệt.

KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT

1. Kết luận

Báo cáo ĐTM của dự án đã nhận dạng và đánh giá tương đối đầy đủ các yếu tố tác động tiêu cực đến môi trường. Các tác động môi trường quan trọng đặc thù cần quan tâm đặc biệt trong quá trình thực hiện dự án, nhất là các vấn đề môi trường chính của dự án (đã trình bày ở Chương 1).

Báo cáo đã nhận định các tác động có hại đến môi trường tự nhiên và xã hội từ hoạt động của dự án như sau:

- Ô nhiễm không khí, tiếng ồn, tác động đến hạ tầng giao thông, tiềm ẩn nguy cơ tai nạn giao thông là những nguồn tác động chính của dự án, những tác động này phát sinh do hoạt động khai thác, vận chuyển.

- Chất thải sinh hoạt của công nhân được thu gom, xử lý nên ảnh hưởng từ nguồn thải này không đáng kể.

- Báo cáo đã nhận diện được ảnh hưởng của hoạt động khai thác đến thủy vực. Tác động chủ yếu là làm ảnh hưởng đến sự di tản và nhập cư của một số loài, tác động này chỉ mang tính chất cục bộ, tạm thời và có khả năng hồi phục rất cao.

- Báo cáo đã nhận dạng, đánh giá được những sự cố, ảnh hưởng của hoạt động khai thác.

Trên cơ sở đánh giá dựa vào những dữ liệu môi trường, hướng dẫn kỹ thuật chuyên ngành thì báo cáo cũng đã xây dựng các biện pháp giảm thiểu tác động xấu, phòng chóng, ứng phó các sự cố, rủi ro môi trường như sau:

- Các biện pháp quản lý và kỹ thuật đề xuất có tính khả thi và hiệu quả cao. Việc khống chế và giảm thiểu các tác động của dự án là sự kết hợp tổng thể các biện pháp về ngăn ngừa ô nhiễm và sự cố, biện pháp kỹ thuật khống chế ô nhiễm và xử lý chất thải, biện pháp quản lý và giám sát môi trường.

- Các biện pháp giảm thiểu được thực hiện một cách triệt để, thường xuyên nhằm mang lại hiệu quả cao nhất trong công tác bảo vệ môi trường.

- Xây dựng chương trình quản lý, giám sát định kỳ để kịp thời có những điều chỉnh phù hợp với diễn biến của chất lượng môi trường dự án.

- Phối hợp chặt chẽ và tuân thủ các yêu cầu của các cơ quan quản lý Nhà nước tại địa phương trong quá trình thực hiện dự án. Đơn vị chủ quản luôn tuân thủ và chấp hành tốt các quy định hiện hành của pháp luật Nhà nước Việt Nam.

2. Kiến nghị

- Kính đề nghị đến Sở Tài nguyên và môi trường cùng các Sở, Ban, Ngành xem xét tính tích cực và trình UBND tỉnh phê duyệt báo cáo ĐTM, từ đó tạo điều kiện để dự án sớm thực hiện, góp phần phát triển kinh tế địa phương, cũng như tạo điều kiện cho chúng tôi thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho dự án trong quá trình hoạt động như công tác

khai thác, vận chuyển, giao thông trong khu vực.

- Hỗ trợ về công tác an ninh trật tự tại khu vực dự án.

- Hỗ trợ, cố vấn cho dự án về công tác phòng ngừa sự cố, cải tạo PHMT, ký quỹ môi trường.

- Kiến nghị các cơ quan và ngành chức năng hỗ trợ dự án trong quá trình hoạt động, chương trình quản lý, giám sát, quan trắc chất lượng môi trường tại khu vực dự án.

- Kiến nghị cơ quan chức năng hỗ trợ, tư vấn pháp luật về bảo vệ môi trường để dự án luôn thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường.

3. Cam kết thực hiện công tác bảo vệ môi trường

Trong thời gian diễn ra các hoạt động tận thu, vận chuyển, Công ty cam kết:

- Thực hiện các biện pháp giảm thiểu các tác động tiêu cực do dự án gây ra như đã trình bày trong Chương 3.

- Thực hiện tốt các chương trình quản lý, giám sát và quan trắc môi trường như đã trình bày ở Chương 4.

- Thực hiện tốt công tác đảm bảo an toàn trong quá trình khai thác. Phương tiện khai thác, vận chuyển phục vụ dự án đều còn trong hạn đăng kiểm theo quy định của pháp luật.

- Cam kết dừng hoạt động, bồi thường thiệt hại, khắc phục sự cố trong trường hợp dự án gây ảnh hưởng đến các đối tượng xung quanh theo quy định tại Nghị định số 03/2015/NĐ-CP ngày 06/01/2015 của Chính phủ.

- Quá trình vận chuyển, nếu hạ tầng giao thông của khu vực hư hỏng được xác định nguyên nhân là do phương tiện vận chuyển của dự án gây nên thì đơn vị chủ dự án cam kết sẽ phối hợp với các chủ bãi chứa khắc phục, sửa chữa, phục hồi nguyên trạng, đảm bảo an toàn cho các phương tiện khác lưu thông.

- Chấp hành chế độ thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm của các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

- Cam kết thực hiện đúng các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam về bảo vệ môi trường trong quá trình triển khai và thực hiện dự án.

CÁC TÀI LIỆU, DỮ LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tham khảo bằng tiếng việt

1. Bộ Tài Nguyên và Môi Trường (2016). Kịch bản Biến đổi khí hậu, nước biển dâng cho Việt Nam. Nhà xuất bản tài nguyên môi trường và bản đồ Việt Nam.

2. Đinh Xuân Thắng (2007). Giáo trình ô nhiễm không khí.

3. Đặng Ngọc Thanh, Nguyễn Huy Yết (2009). Bảo tồn đa dạng sinh học biển Việt Nam. Nhà xuất bản khoa học tự nhiên và công nghệ.

4. Hà Xuân Chuẩn (2009). Đánh giá các tác động của công tác thổi rẽ. Tạp chí khoa học công nghệ hàng hải Số 19 – 8/2009.

5. Hà Xuân Chuẩn (2010). Nghiên cứu đề xuất các biện pháp giảm thiểu tác động môi trường từ dự án xây dựng cảng biển. Tạp chí khoa học công nghệ hàng hải, số 21 – 01/2010.

6. Lê Anh Dũng (2006). Môi trường trong xây dựng.

7. Lê Huy Bá (2008). Độc học môi trường. NXB Đại học Quốc Gia TP.Hồ Chí Minh.

8. Ngô Trà Mai (2016). Dự báo biến động đáy sông, đường bờ khi thổi rẽ thông luồng khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão của biển Phan Rí. Tạp chí Khoa học đại học quốc gia Hà Nội: Các khoa học Trái Đất và Môi trường, tập 32, số 3 (2016) 49 – 58.

9. Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh năm 2022 (2023). Nhà xuất bản thống kê.

10.Trần Ngọc Chấn (2002). Ô Nhiễm Không Khí và Xử Lý Khí Thải: Tập 1: Ô Nhiễm Không Khí và Tính Toán Khuếch Tán Chất Ô Nhiễm. Nhà xuất bản Khoa Học Kỹ Thuật.

11.Trung tâm công nghệ môi trường, ENTEC tổng hợp, 2007.

Tài liệu tham khảo bằng tiếng nước ngoài

1. Brandjies P.J.J.DE WIT, H.G.VAN DER MEER, H.VAN KEULEN (1996). Livertock and the environment Finding a balance. Environment impact of animal manure magament. Internationqal Agriculture Centre Wageningen, The Netherlands.

2. Kato, R., Y. Tadaki and H. Ogawa. (1978). Plant biomass and growth increment studies in Pasoh Forest. Malayan Nature Journal: 30(2) : 211-224

3. Handbook for Environment Engineering, 2005.

4. Intergrated Solid Waste Management, Engineering principles and management issuses, McGRAW-HILL International Editions, Civil Engineering Series, 1993.

5. Ogawa, H, Yoda, K., Ogino, K., and Kira, T. (1965). Comparative ecological studies on three main types of forest vegetation in Thailand II Plant biomass. Nature and Life in Southeast Asia 4 :13-48.

6. The Electrical Engineering Handbook Series, Editor Richard C. Dorf University of California, Davis, Published in Cooperation with IEEE Press 2001.

7. USEPA (1992). Effect of Vibration on Construction.

8. WHO (1993). Assessment of sources of air, water and pollution.

9. WHO (1993). Rapid Enviromental Assessment.

10. WHO (2000). Management of the Environment.

PHỤ LỤC I

MỘT SỐ GIẤY TỜ LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN

PHỤ LỤC II

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG NỀN

PHỤ LỤC III

MỘT SỐ BẢN VẼ LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN

PHỤ LỤC I

MỘT SỐ GIẤY TỜ LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH TRÀ VINH
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

Mã số doanh nghiệp: 2100661543

Đăng ký lần đầu: ngày 27 tháng 10 năm 2020

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI LÂM KHỐI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Ấp Giồng Thành, Xã Nhị Trường, Huyện Cầu Ngang, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

Điện thoại: *0944.717.717* Fax:

Email: *huynhdocuong.xd@gmail.com* Website:

3. Vốn điều lệ 4.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Bốn tỷ đồng

4. Thông tin về chủ sở hữu

Họ và tên: TRẦN PHƯỚC LONG HỒ Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: *1981* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *334090140*

Ngày cấp: *28/10/2014* Nơi cấp: *Công an tỉnh Trà Vinh*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Ấp Giồng Thành, Xã Nhị Trường, Huyện Cầu Ngang, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Ấp Giồng Thành, Xã Nhị Trường, Huyện Cầu Ngang, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam*

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: TRẦN PHƯỚC LONG HỒ Giới tính: *Nam*

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: *1981* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *334090140*

Ngày cấp: *28/10/2014* Nơi cấp: *Công an tỉnh Trà Vinh*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Ấp Giồng Thành, Xã Nhị Trường, Huyện Cầu Ngang, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Ấp Giồng Thành, Xã Nhị Trường, Huyện Cầu Ngang, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam*

TRƯỞNG PHÒNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH TRÀ VINH

Nguyễn Hoàng Đệ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Trà Vinh, ngày 08 tháng 11 năm 2022

HỢP ĐỒNG
HỖ TRỢ CHI PHÍ THUÊ BÃI CHỨA ĐẤT

Số: 131 /2022/HĐ

DỰ ÁN: NẠO VÉT 18 KÊNH THỦY LỢI PHỤC VỤ SẢN XUẤT TỈNH TRÀ VINH

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: CÁC HUYỆN: CÀNG LONG, CẦU KÈ, TIỂU CẦN, TRÀ CÚ, CẦU NGANG, DUYÊN HẢI VÀ CHÂU THÀNH, TỈNH TRÀ VINH

GIỮA

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH

VÀ

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI LÂM KHÔI

NĂM 2022

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

HỢP ĐỒNG

VỀ VIỆC HỖ TRỢ CHI PHÍ THUÊ BÃI CHỨA ĐẤT

CÔNG TRÌNH: NẠO VÉT 18 TUYẾN KÊNH THỦY LỢI PHỤC VỤ SẢN XUẤT
HẠNG MỤC KÊNH: KÊNH THỊ GÒN – LẠC SƠN.

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Quyết định số 11/2016/QĐ-UBND ngày 01/4/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành quy định, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Trà Vinh; Quyết định số 36/2018/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi khoản 2 Điều 4 của Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Trà Vinh ban hành kèm theo Quyết định số 11/2016/QĐ-UBND ngày 01/4/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 29/6/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc kinh phí thuê bãi chứa đất thực hiện dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất;

Căn cứ Quyết định số 4072/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất;

Căn cứ Quyết định số 150/QĐ-SNN ngày 15/4/2022 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt dự toán chi phí hỗ trợ bãi chứa đất công trình Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất;

- Căn cứ đề nghị của Công ty TNHH xây dựng thương mại Lâm Khôi ngày 19/10/2021 về việc xin đăng ký thực hiện xây dựng bãi chứa đất trên công trình Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất.

1. Bên hỗ trợ chi phí xây dựng bãi chứa đất (Bên A)

- Tên giao dịch: **Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Trà Vinh**
- Người đại diện: Ông Lê Quang Răng - Chức vụ: Phó Giám đốc
- Địa chỉ: số 109 Phạm Ngũ Lão, khóm 4, phường 1, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.
- Điện thoại: 0294 3854625 Fax :
- Tài khoản số: .....tại Kho bạc Nhà Nước tỉnh Trà Vinh.
- Theo nội dung Quyết định Ủy quyền số 211/QĐ-SNN ngày 27/5/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT.

2. Bên nhà đầu tư xây dựng bãi chứa đất (Bên B):

-Tên giao dịch: Công ty TNHH xây dựng thương mại Lâm Khôi

- Địa chỉ: Ấp Giồng Thành, xã Nhị Trường, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh

- Người đại diện: **Trần Phước Long Hồ** Chức vụ: **Giám đốc**

- Điện thoại: 094 4717717 Fax:

- Tài khoản số: 73510000948373 tại Ngân hàng BIDV - PGD huyện Cầu Ngang.

- Mã số thuế: 2100661543.

Hôm nay, ngày 08. tháng 11. năm 2022 tại Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT Hai bên thoả thuận ký hợp đồng hỗ trợ xây dựng bãi chứa đất với các điều khoản sau đây:

Điều 1:

1. Bên A hỗ trợ bên B chi phí thuê bãi chứa đất trên kênh Thị Gòn Lạc Sơn thuộc dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất với tổng diện tích 41.400m2 (4,14 ha) đất được làm 05 bãi thuộc xã Thạnh Hòa Sơn, xã Hiệp Mỹ Tây, huyện Cầu Ngang.

2. Vị trí khu đất được xác định trên 10 thửa (đính kèm theo phụ lục).

3. Thời hạn xây dựng bãi chứa 03 năm kể từ ngày 08 /11 /2022 đến 07 /11 /2025.

4. Việc xây dựng bãi chứa không làm mất quyền sở hữu của Nhà nước Việt Nam đối với khu đất và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất (trừ việc đào đắp bờ bao).

5. Bên A được quyền xây dựng bờ bao bãi chứa trên khu đất trên theo thiết kế được duyệt để xây dựng bãi chứa đất.

Điều 2:

1. Chi phí hỗ trợ của bên A cho bên B với tổng chi phí toàn bộ bãi chứa là: 621.000.000 đồng *(Bằng chữ: Sáu trăm hai mươi mốt triệu đồng).*

Được tính như sau:

150.000.000 đồng x4,14ha= 621.000.000 đồng.

2. Tạm ứng hợp đồng: Sau khi hợp đồng có hiệc lực và bên A nhận được đầy đủ các thủ tục pháp lý về bãi chứa thì bên A sẽ tạm ứng 50% với tổng chi phí là: 310.500.000 đồng

3. Chi phí hỗ trợ sẽ thanh toán 02 lần:

Lần 1: Sau khi xây dựng hoàn thành được các bên nghiệm thu thanh toán cho bên B 85% giá trị theo hợp đồng.

Lần 2: Giá 15% còn lại của Hợp đồng sẽ chuyển vào tài khoản bảo hành của chủ đầu tư mở tại ngân hàng, sau khi bãi chứa được khai thác, sử dụng và cải tạo phục hồi hoàn nguyên hiện trạng được chủ sở hữu nghiệm thu hoặc trường hợp chủ sở hữu đất ký biên bản nghiệm thu và tự thực hiện hoàn nguyên lại hiện trạng đất nông nghiệp, thì bên A sẽ thực hiện thanh toán chi phí còn lại.

4.Thời gian thực hiện kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Điều 3: Việc xây dựng bãi chứa trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích đã ghi trong Điều 1 của Hợp đồng này, phù hợp với thiết kế bản vẽ thi công do Công ty cổ phần tư vấn và đầu tư phát triển An Giang lập.

Điều 4:

1. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, bên B đảm bảo quyền sử dụng đất để bên A thực hiện xây dựng công trình.

2. Trường hợp bên A đã tạm ứng cho bên B nhưng chưa xây dựng bãi chứa mà bên B bị phân chia, sáp nhập hoặc chuyển nhượng tài sản, hợp đồng cho tổ chức, cá nhân khác mà tạo nên pháp nhân mới thì "chủ sở hữu mới" phải làm lại thủ tục với bên A. Thời hạn xây dựng bãi chứa sẽ là thời hạn còn lại của hợp đồng này, bên B chịu mọi chi phí phát sinh khi chuyển giao. Đối với các chi phí còn lại bên A sẽ thanh toán cho "chủ sở hữu mới".

3. Trong thời gian hợp đồng có hiệu lực, nếu bên B muốn thay đổi vị trí thì phải thông báo cho bên A biết trước ít nhất là 30 ngày. Bên A trả lời cho bên B trong thời gian 20 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của bên B.

4. Hợp đồng chấm dứt trong các trường hợp sau đây

- Hết thời hạn thực hiện hợp đồng.
- Bên B bị phát mại tài sản hoặc bị phá sản.
- Bên B bị thu hồi quyết định cho thuê đất hoặc giấy phép hoạt động trước thời hạn.
- Trước khi chấm dứt hợp đồng mà thời gian thực hiện còn hiệu lực nhưng chưa sử dụng đất thì bên B sẽ trả phần chi phí hỗ trợ cho bên A.

Điều 5: Hai bên thống nhất với việc sử dụng đất sau khi kết thúc Hợp đồng này theo quy định của luật pháp Việt Nam.

Điều 6: Tranh chấp giữa hai bên trong quá trình thực hiện hợp đồng trước hết được giải quyết bằng thương lượng. Trường hợp không thể thương lượng được thì tranh chấp sẽ được đưa ra Toà án để giải quyết.

Điều 7:

1. Bên B:

- Có trách nhiệm cung cấp các văn bản liên quan đến việc xác định quyền và nghĩa vụ của thửa đất do mình cung cấp cho bên A.
- Phải đăm bảo cho bên A về đường dẫn ống thi công, việc đi lại vào bãi chứa và hệ thống xã nước thải trong khu vực.
- Được sử dụng nguồn đất tận thu trên phần đất của mình theo quy định của pháp luật Việt Nam. Trong quá trình khai thác và sử dụng bên B phải tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, không được làm tổn hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất xung quanh.

- Cá nhân, doanh nghiệp không phải là chủ sở hữu có trách nhiệm khai thác, tận thu nguồn đất trước khi cải tạo và hoàn nguyên trả lại cho chủ sở hữu theo quy định hiện hành.

2. Bên A: Trong quá trình thi công Bên A có trách nhiệm thông báo cho đơn vị thi công và đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, không được làm tổn hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất xung quanh.

Điều 8:

1. Hợp đồng này bao gồm 07 trang (bao gồm cả phụ lục), được lập thành 10 bản bằng tiếng Việt. Bên A sẽ giữ 07 bản, Bên B sẽ giữ 03 bản.

2. Hai bên cam kết những nội dung kê khai trên hoàn toàn đúng sự thật, nếu có sai sót xin chịu trách nhiệm trước cơ quan có thẩm quyền và trước pháp luật.

3. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B
CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH	CÔNG TY TNHH
Lê Quang Răng	Trần Phước Long Hồ

PHỤ LỤC ĐÍNH KÈM THEO HỢP ĐỒNG SỐ /2022/HĐ ngày / /2022

TT	Tên chủ sở hữu	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích đất (m2)	Diện tích bãi (m2)	Địa chỉ thửa đất	Hồ sơ liên quan
01	**Bãi 01 (K9+090)**			**10.650**	**9.000**		
	Kiên Phương	05	1044	10.650	9.000	Xã Thạnh Hòa Sơn, huyện Cầu Ngang	Hợp đồng thuê đất số 01/HĐ-CTY LK ngày 07/3/2022
02	**Bãi 02 (K9+950)**			**7.538**	**7.500**		
	Thạch Phi Hùng	05	1081	7.538		Xã Thạnh Hòa Sơn, huyện Cầu Ngang	Hợp đồng thuê đất số 07/HĐ-CTY LK ngày 13/6/2022
03	**Bãi 03 (K10+920)**			**6.006**	**6.000**		
	Hà Thị Kim Liên	05	2406	6.006	6.000	Xã Thạnh Hòa Sơn, huyện Cầu Ngang	Hợp đồng thuê đất số 11/HĐ-CTY LK ngày 25/10/2021
04	**Bãi 4 (K11+950)**			**15.653**	**12.000**		
	Trần Thị Loan	06	1515	1.821		Xã Thạnh Hòa Sơn, huyện Cầu Ngang	Hợp đồng thuê đất số 13/HĐ-CTY LK ngày 25/10/2021
	Trần Văn Tần	06	1516	1.099			đất số 15/HĐ-CTY LK ngày 25/10/2021
	Dương Thị Anh	06	397A	5.310			Hợp đồng thuê đất số 16/HĐ-CTY LK ngày 25/10/2021
	Lâm Văn Lành	06	377	5.535			Hợp đồng thuê đất số 18/HĐ-CTY LK ngày 25/10/2021
	Trần Thị Kim Xuyến	06	1514	1.888			Hợp đồng thuê đất số 17/HĐ-CTY LK ngày 25/10/2021

05	**Bãi 5 (K12+850)**			**6.906**	**6.900**		
	Lê Thị Hồng Phượng	11	3418	3.576		Xã Hiệp Mỹ Tây, huyện Cầu Ngang	Hợp đồng thuê đất số 25/HĐ-CTY LK ngày 20/7/2022
			2043	3.330			
	TỔNG DIỆN TÍCH			**46.753**	**41.400**		

CTY TNHH XD TM
LÂM KHÔI

Số: 01 /HĐ-CTY LK

CỘNG HOÀ XÃ HỘ CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Cầu Ngang, ngày 07 tháng 03 năm 2022

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Để xây dựng bãi chứa đất phục vụ dự án: Nạo vét 18 tuyến kêng thuỷ lợi phục vụ sản xuất;

hạng mục: Tuyến kênh Thị Gòn – Lạc Sơn.

GIỮA

CÔNG TY TNHH XD – TM LÂM KHÔI

VÀ

ÔNG KIÊN THIA RINH

Cầu Ngang, ngày 07 tháng 03 năm 2022

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

Cầu Ngang, ngày 07 tháng 03 năm 2022

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Để xây dựng bãi chứa đất phục vụ dự án: Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất;

hạng mục: Tuyến kệnh Thị Gòn – Lạc Sơn

- Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Căn cứ Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Căn cứ Quyết định số 4072/QĐ-UBND của Uỷ ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất;
- Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt kinh phí thuê bãi chứa đất thực hiện dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất;
- Căn cứ Công văn số 1918/SNN-QLXDCT cảu Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc thông báo hỗ trợ xây dựng bãi chứa đất công trình. Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất (lần 2);

Hôm nay, ngày 07 tháng 03 năm 2022 tại Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Lâm Khôi ấp Giồng Thành, xã Nhị Trường, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh. Chúng tôi gồm có:

1. **Bên thuê đất xây dựng bãi chứa đất (Bên A)**
   - Tên giao dịch: Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Lâm Khôi
   - Do ông: Trần Phước Long Hồ CMND số: 334090140 Chức vụ: Giám đốc.
   - Địa chỉ: ấp Giồng Thành, xã Nhị Trường, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.
   - Điện thoại: 0944717717.
   - Tài khoản số: 73510000948373. Tại: Ngân Hàng BIDV – PGD Cầu Ngang
   - Mã số thuế: 2100661543
2. **Bên cho thuê đất xây dựng bãi chứa đất (Bên B):**

Ông Kiên Thia Rinh.CMND số:334341263.do công an tỉnh Trà Vinh cấp ngày:11/3/2020

Bà Sơn Thị Rờn.sinh năm:1964.CCCD số:084164009486.do cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày:09/8/2021

Cùng Địa chỉ thường trú: ấp Cầu Vĩ, xã Thạnh Hoà Sơn, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

– Điện thoại: Fax:

Hai bên thoả thuận ký hợp đồng thuê đất để xây dựng bãi chứa đất với các điều khoản sau đây:

Điều 1:

1. Bên A đồng ý thuê đất của bên B để xây dựng bãi chứa đất phục vụ thi công dự án: Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất; Hạng mục: Tuyến kênh Thị Gòn – Lạc Sơn
2. Vị trí khu đất được xác định như sau:

- Hộ: Kiên Phương, tờ bản đồ địa chính số: 5; Số thửa 1044;diện tích 10650 m^2 do Uỷ ban nhân dân huyện Cầu Ngang cấp cho hộ ông:Kiên Phương ngày cấp 04/2/1996;

3. Thời hạn xây dựng bãi chứa là 02 năm, kể từ ngày 07 tháng 03 năm 2022.
4. Việc xây dựng bãi chứa không làm mất quyền riêng sở hữu của Nhà nước Việt Nam đối với khu đất và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều 2:

1. Đơn giá thuê đất để xây dựng bãi chứa là: 3.500.000 đồng/1 000m^2/ 1 năm.

Giá trị hợp đồng cho toàn bộ diện tích đất thuê xây dựng bãi chứa là:

3.500. 000 đồng x 9000 x 2 = 63.000.000 đồng

(Bằng chữ: sáu mươi ba triệu đồng).

2. Tiền thuê sẽ thanh toán 01 lần sau khi Bên B bàn giao đất cho Bên A:

với số tiền 63.000.000 đồng. Sau khi máy xuống thi công đắp bờ bao xung quanh xong.

3. Thời gian thực hiện kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực:

Từ ngày: 07 tháng 03 năm 2022 đến ngày: 07 tháng 03 năm 2024;

4. Nếu trong thời gian 2 năm mà bên A chưa khai thác hết số đất trong bãi chứa thì bên A sẽ thuê tiếp và trả tiền thuê đất theo từng năm đến khi nào khai thác hết số đất trong bãi chứa. Với số tiền 3 500 000 đồng/1 000m^2/ 1 năm.

Điều 3: Việc xây dựng bãi chứa trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích đã ghi trong Điều 1 của Hợp đồng này, phù hợp với thiết kế bản vẽ thi công do Công ty cổ phần Tư vấn và Đầu tư phát triển An Giang lập.

Diện tích đất thuê được tính tiền theo đúng diện tích của bản thiết kế bản vẽ do Công ty cổ phần Tư vấn và đầu tư phát triển An Giang thiết kế.

Điều 4:

1. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, bên B đảm bảo quyền sử dụng đất để bên A thực hiện xây dựng công trình.
2. Trường hợp bên A đã thanh toán cho bên B nhưng chưa xây dựng bãi chứa mà bên B bị phân chia, sáp nhập hoặc chuyển nhượng tài sản, hợp đồng cho tổ chức, cá nhân khác mà tạo nên pháp nhân mới thì "chủ đầu tư mới" phải làm lại thủ tục với bên A. Thời hạn xây dựng bãi chứa sẽ là thời hạn còn lại của hợp đồng này, bên B chịu mọi chi phí phát sinh khi chuyển giao. Đối với các chi phí còn lại bên A sẽ thanh toán cho "chủ đầu tư mới".
3. Trong thời gian hợp đồng còn hiệu lực, nếu bên B muốn thay đổi vị trí thì phải thông báo cho bên A biết trước ít nhất 1 tháng. Bên A trả lời cho bên B trong thời gian 20 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của bên B.
4. Bên B phải đảm bảo đường ống bơm lên đến vị trí thửa đất và đường xả nước thãi từ khu đất ra kênh.

Điều 5: Hai bên thoả thuận giải quyết tài sản gắn liền với việc sử dụng đất sau khi kết thúc. Hợp đồng này theo qui định của pháp luật Việt Nam.

Điều 6: Tranh chấp giữa hai bên trong quá trình thực hiện hợp đồng trước hết được giải quyết bằng thương lượng. Trường hợp không thể thương lượng được thì tranh chấp sẽ được đưa ra Toà án nhân dân huyện Cầu Ngang để giải quyết.

Điều 7:

1. Bên B có trách nhiệm cung cấp các văn bản liên quan đến việc xác định quyền và nghĩa vụ của mình đối với thửa đất cho bên A thuê. Ngoài ra bên A

được sử dụng nguồn đất tận thu trên phần đất của mình đã thuê theo quy định của phát luật Việt Nam. Trong quá trình khai thác và sử dụng bên A phải tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, không được làm tổn hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất xung quanh.

2. Trong quá trình thi công Bên A có trách nhiệm thông báo cho đơn vị thi công và đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tuân thủ các quy định về bảo vệ môt trường, không được làm tổn hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất xung quanh.

3. Bên A có nghĩa vụ khai thác hết khối lượng bùn trên bãi theo xác nhận của cơ quan chức năng. Bên B không yêu cầu Bên A cải tạo đất, phục hồi môi trường khi đã khai thác xong.

Điều 8:

1. Hợp đồng này được ký tại ấp Giồng Thành, xã Nhị Trường, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh ngày tháng năm 2022 và được lập thành 08 bản, bên A giữ 07 bản (gửi Sở Nông nghiệp và PTNT (03 bản), UBND xã (01 bản) để biết và theo dõi quản lý, bên B giữ 01 bản.

2. Hai bên cam kết những nội dung kê khai trên hoàn toàn đúng sự thật, nếu có sai sót xin chịu trách nhiệm trước cơ quan có thẩm quyền trước pháp luật

3. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày tháng năm 2022

ĐẠI DIỆN BÊN A GIÁM ĐỐC	ĐẠI DIỆN BÊN B
Trần Phước Long	Sơn Thị Rơn

Lời chứng chứng thực hợp đồng

Ngày 18 tháng 8 năm 2022 (Bằng chữ :Ngày mười tám, tháng tám, năm hai ngàn không trăm hai mươi hai)

Tại Ủy ban nhân dân xã Thạnh Hòa Sơn huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

Tôi là :Lê Văn Phước.Chủ Tịch UBND xã Thạnh hòa Sơn, huyện Cầu Ngang, Tỉnh Trà Vinh.

CHỨNG THỰC

- Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất được giao kết giữa:

Bên A :bên thuê

Ông Trần Phước Long Hồ, sinh năm :1981.CMND số :334090140.

Bên B: bên cho thuê

Ông Kiên Thia Rinh. sinh năm 1983. CMND số :334341263. do Công an tỉnh Trà Vinh cấp ngày :11/3/2020

Bà Sơn Thị Rờn,sinh năm :1964. CCCD số :084164009486. do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày :09/8/2021

- Các bên tham gia hợp đồng cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của hợp đồng.

- Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ và yêu cầu chứng thực, các bên tham gia hợp đồng, minh mẫn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình; tự nguyện thỏa thuận giao kết hợp đồng và đã ký/điểm chỉ vào hợp đồng này trước mặt của bà **Dương Thị Tuyết Loan** là người tiếp nhận hồ sơ.

Hợp đồng này được lập thành 03 bản chính (mỗi bản chính gồm 04 tờ, 04 trang), cấp cho:

+ Giao cho bên A 01 bản chính;

+ Giao cho bên B 01 bản chính;

Lưu tại UBND xã, 01 (một) bản chính.

Số chứng thực : 149 quyển số :01/2022 (1) - SCT/HĐ,GD

Người tiếp nhận hồ sơ	Người thực hiện chứng thực
Dương Thị Tuyết Loan	Lê Văn Phước

NHỮNG THAY ĐỔI SAU KHI CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

Ngày tháng năm	Số và nội dung quyết định	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

NGƯỜI ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CẦN CHÚ Ý !

1- Được hưởng quyền và phải thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất theo các điều 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79 Luật Đất đai 1993.

2- Khi có thay đổi về hình thể, quy mô sử dụng, mục đích sử dụng và người sử dụng khu đất, phải mang giấy chứng nhận này đến đăng ký với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

3- Không được tự ý sửa chữa, tẩy xóa bất kỳ một nội dung nào trong giấy chứng nhận. Khi bị mất hoặc làm hư hỏng giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp giấy.

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập— Tự do.— Hạnh phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN

Huyện Cầu Ngang

CHỨNG NHẬN

Ông Kiên Phước Sinh năm 1958
Thường trú: ấp Cầu Vĩ - Xã Thạnh Hòa Sơn - Huyện Cầu Ngang

Được quyền sử dụng 10.650 m^2 đất.

Tại: Xã Thạnh Hòa Sơn
Huyện Cầu Ngang
Tỉnh Trà Vinh

Theo bảng liệt kê dưới đây:

Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m^2)	Mục đích sử dụng	Thời hạn sử dụng	Phần ghi thêm
5	1044	10.650	Trồng lúa	ổn định	

Ngày 04 tháng 02 năm 1996
Chủ tịch UBND HUYỆN

Vào sổ cấp giấy chứng nhận
Quyền sử dụng đất
Số 3740 QSDĐ/234/LABH

Bùi Thanh Bình

TRÍCH LỤC BẢN ĐỒ VỊ TRÍ

Xã Thạnh Hòa Sơn Huyện Cầu Ngang

TỜ BẢN ĐỒ SỐ: 5 THỬA: 1044 DIỆN TÍCH: 10.650 (m^2) TỶ LỆ: 1/5000

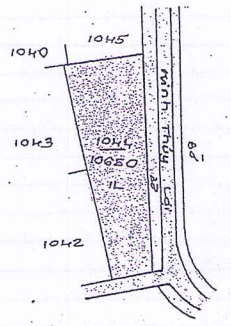

CHÚ DẪN

Phần đất giao sử dụng ổn định

Ruộng 1 vụ lúa mùa

Phần đất tạm giao

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số: 3742 Quyển: 01 SCT/BS
Thạnh Hòa Sơn, ngày 19 tháng 02 năm 2021
CHỦ TỊCH

Trần Văn Phước

CN031437

CTY TNHH XD TM
LÂM KHÔI

Số: 97 /HĐ-CTY LK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Cầu Ngang, ngày 13 tháng 06 năm 2022

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Để xây dựng bãi chứa đất phục vụ dự án: Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất; hạng mục: Tuyến kênh Thị Gòn – Lạc Sơn.

GIỮA

CÔNG TY TNHH XD – TM LÂM KHÔI

VÀ

ÔNG THẠCH PHI HÙNG

Cầu Ngang, ngày 13 tháng 06 năm 2022

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

Cầu Ngang, ngày 13 tháng 06 năm 2022

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Để xây dựng bãi chứa đất phục vụ dự án: Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất;

hạng mục: Tuyến kênh Thị Gòn – Lạc Sơn

- Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Căn cứ Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Căn cứ Quyết định số 4072/QĐ-UBND của Uỷ ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất;
- Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt kinh phí thuê bãi chứa đất thực hiện dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất;
- Căn cứ Công văn số 1918/SNN-QLXDCT cảu Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc thông báo hỗ trợ xây dựng bãi chứa đất công trình. Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất (lần 2);

Hôm nay, ngày 13 tháng 06 năm 2022 tại Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Lâm Khôi ấp Giồng Thành, xã Nhị Trường, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh. Chúng tôi gồm có:

1. **Bên thuê đất xây dựng bãi chứa đất (Bên A)**
   - Tên giao dịch: Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Lâm Khôi
   - Do ông: Trần Phước Long Hồ CMND số: 334090140 Chức vụ: Giám đốc.
   - Địa chỉ: ấp Giồng Thành, xã Nhị Trường, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.
   - Điện thoại: 0944717717.
   - Tài khoản số: 73510000948373. Tại: Ngân Hàng BIDV – PGD Cầu Ngang
   - Mã số thuế: 2100661543
2. **Bên cho thuê đất xây dựng bãi chứa đất (Bên B):**

Đại diện: Thạch Phi Hùng sinh năm: 1994

CMND số 334800986 cấp ngày 10/05/2010 nơi cấp: Công An tỉnh Trà Vinh

- Địa chỉ: ấp Cầu Vĩ, xã Thạnh Hoà Sơn, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

— Điện thoại: Fax:

Hai bên thoả thuận ký hợp đồng thuê đất để xây dựng bãi chứa đất với các điều khoản sau đây:

Điều 1:

1. Bên A đồng ý thuê đất của bên B để xây dựng bãi chứa đất phục vụ thi công dự án: Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất; Hạng mục: Tuyến kênh Thị Gòn – Lạc Sơn

2, Vị trí khu đất được xác định như sau:

Ông Thạch Phi Hùng, tờ bản đồ địa chính số 5: ; Số thửa 1081 diện tích 7538 m^2 do Sở TN và MT tỉnh Trà Vinh cấp cho Ông Thạch Phi Hùng ngày 13/032019.

4. Thời hạn xây dựng bãi chứa là 02 năm, kể từ ngày 13 tháng 06 năm 2022.

5. Việc xây dựng bãi chứa không làm mất quyền riêng sở hữu của Nhà nước Việt Nam đối với khu đất và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều 2:

1. Đơn giá thuê đất để xây dựng bãi chứa là:1.000.000đ/1000 m2.

Số tiền tạm tính: 5000000đ x 7538 m2 x 2 = 75.380.000 đồng.

(Bằng chữ: Bảy mươi lăm triệu ba trăm tám mươi ngàn đồng).

Hình thức thanh toán: Bên A sẽ thanh toán cho bên B sau khi hoàn thành việc đắp bãi chứa, diện tích được tính là diện tích nghiệm thu bãi chứa của bên A với chủ đầu tư.

2. Thời gian thực hiện kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực:Từ ngày: 13 tháng 06 năm 2022 đến ngày: 13 tháng 06 năm 2024;

3. Nếu trong thời gian 2 năm mà bên A chưa khai thác hết số đất trong bãi chứa thì bên A sẽ tiếp tục khai thác hết số đất trong bãi chứa và phải trả cho bên B số tiền từng năm là 5000000đ/1000m2.

Điều 3: Việc xây dựng bãi chứa trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích đã ghi trong Điều 1 của Hợp đồng này, phù hợp với thiết kế bản vẽ thi công do Công ty cổ phần Tư vấn và Đầu tư phát triển An Giang lập.

Điều 4:

1. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, bên B đảm bảo quyền sử dụng đất để bên A thực hiện xây dựng công trình.

2. Trường hợp bên A đã thanh toán cho bên B nhưng chưa xây dựng bãi chứa mà bên B bị phân chia, sáp nhập hoặc chuyển nhượng tài sản, hợp đồng cho tổ chức, cá nhân khác mà tạo nên pháp nhân mới thì "chủ đầu tư mới" phải làm lại thủ tục với bên A. Thời hạn xây dựng bãi chứa sẽ là thời hạn còn lại của hợp đồng này, bên B chịu mọi chi phí phát sinh khi chuyển giao. Đối với các chi phí còn lại bên A sẽ thanh toán cho "chủ đầu tư mới".

3. Trong thời gian hợp đồng còn hiệu lực, nếu bên B muốn thay đổi vị trí thì phải thông báo cho bên A biết trước ít nhất 1 tháng. Bên A trả lời cho bên B trong thời gian 20 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của bên B.

4. Bên B phải đảm bảo đường ống bơm lên đến vị trí thửa đất và đường xã nước thải từ khu đất ra kênh.

Điều 5: Hai bên thoả thuận giải quyết tài sản gắn liền với việc sử dụng đất sau khi kết thúc. Hợp đồng này theo qui định của pháp luật Việt Nam.

Điều 6: Tranh chấp giữa hai bên trong quá trình thực hiện hợp đồng trước hết được giải quyết bằng thương lượng. Trường hợp không thể thương lượng được thì tranh chấp sẽ được đưa ra Toà án nhân dân huyện Cầu Ngang để giải quyết.

Điều 7:

1. Bên B có trách nhiệm cung cấp các văn bản liên quan đến việc xác định quyền và nghĩa vụ của mình đối với thửa đất cho bên A thuê. Ngoài ra bên A được sử dụng nguồn đất tận thu trên phần đất của mình đã thuê theo quy định của phát luật Việt Nam. Trong quá trình khai thác và sử dụng bên A phải tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, không được làm tổn hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất xung quanh.
2. Trong quá trình thi công Bên A có trách nhiệm thông báo cho đơn vị thi công và đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tuân thủ các quy định về bảo vệ môt trường, không được làm tổn hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất xung quanh.
3. Bên A có nghĩa vụ khai thác hết khối lượng bùn trên bãi theo xác nhận của cơ quan chức năng. Bên B không yêu cầu Bên A cải tạo đất, phục hồi môi trường khi đã khai thác xong.

Điều 8:

1. Hợp đồng này được ký tại ấp Giồng Thành, xã Nhị Trường, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh ngày tháng năm 2022 và được lập thành 08 bản, bên A giữ 07 bản (gửi Sở Nông nghiệp và PTNT (03 bản), UBND xã (01 bản) để biết và theo dõi quản lý, bên B giữ 01 bản.
2. Hai bên cam kết những nội dung kê khai trên hoàn toàn đúng sự thật, nếu có sai sót xin chịu trách nhiệm trước cơ quan có thẩm quyền trước pháp luật
3. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày tháng năm 2022

ĐẠI DIỆN BÊN A GIÁM ĐỐC	ĐẠI DIỆN BÊN B
Văn Phước Long Hà	Thạch Phi Hùng

Lời chứng chứng thực hợp đồng

Ngày 13 tháng 6 năm 2022 (Bằng chữ :Ngày mười ba, tháng sáu, năm hai ngàn không trăm hai mươi hai).

Tại Ủy ban nhân dân xã Thạnh Hòa Sơn huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

Tôi là :Lâm Công Đức. Phó chủ Tịch UBND xã Thạnh hòa Sơn, huyện Cầu Ngang, Tỉnh Trà Vinh.

CHỨNG THỰC

- Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất được giao kết giữa:

Bên A :bên thuê

Ông Trần Phước Long Hồ, sinh năm :1981.CMND số :334090140.

Bên B: bên cho thuê

Ông Thạch Phi Hùng, sinh năm 1994. CMND số :334800986. do Công an tỉnh Trà Vinh cấp ngày :10/5/2010.

- Các bên tham gia hợp đồng cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của hợp đồng.

- Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ và yêu cầu chứng thực, các bên tham gia hợp đồng, minh mẫn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình; tự nguyện thỏa thuận giao kết hợp đồng và đã ký/điểm chỉ vào hợp đồng này trước mặt của bà **Dương Thị Tuyết Loan** là người tiếp nhận hồ sơ.

Hợp đồng này được lập thành 03 bản chính (mỗi bản chính gồm 04 tờ, 04 trang), cấp cho:

+ Giao cho bên A 01 bản chính;

+ Giao cho bên B 01 bản chính;

Lưu tại UBND xã, 01 (một) bản chính.

Số chứng thực : 90 quyển số :01/2022 (1) - SCT/HĐ,GD

Người tiếp nhận hồ sơ

Dương Thị Tuyết Loan

Người thực hiện chứng thực

Lâm Công Đức

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

2945819074530

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Ông: THẠCH PHI HÙNG
Năm sinh: 1994, CMND số: 334800986
Địa chỉ thường trú: ấp Cầu Vĩ, xã Thạnh Hòa Sơn, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

CQ 709536

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: 1081 ; tờ bản đồ số: 5

b) Địa chỉ: ấp Cầu Vĩ, xã Thạnh Hòa Sơn, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh

c) Diện tích: 7538m², (bằng chữ: Bảy nghìn năm trăm ba mươi tám mét vuông)

d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng

đ) Mục đích sử dụng: Đất trồng lúa nước còn lại

e) Thời hạn sử dụng: Thời hạn sử dụng đất đến ngày 04/07/2046

g) Nguồn gốc sử dụng: Được tặng cho đất được Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất

2. Nhà ở: -/-.

3. Công trình xây dựng khác: -/-.

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-.

5. Cây lâu năm: -/-.

6. Ghi chú: Không.

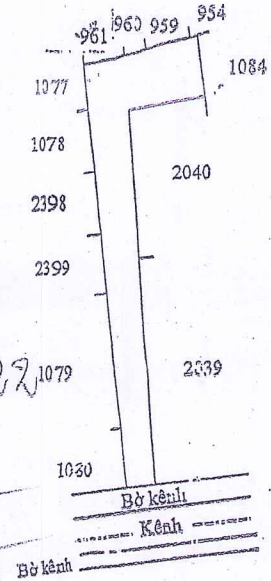

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số: 2175 Quyển: 02.SCT/BS

Thạnh Hòa Sơn, ngày 19 tháng 8 năm 2022

CHỦ TỊCH

Lê Văn Phước

Trà Vinh, ngày 13 tháng 3 năm 2019

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH

TUQ.GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI

KT.GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

Thái Thanh Nền

Số vào sổ cấp GCN: CS03455

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

CTY TNHH XD TM
LÂM KHÔI

Số: 16 /HĐ-CTY LK

CỘNG HOÀ XÃ HỘ CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Cầu Ngang, ngày 25 tháng 10 năm 2021

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Để xây dựng bãi chứa đất phục vụ dự án: Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất; hạng mục: Tuyến kênh Thị Gòn – Lạc Sơn.

GIỮA

CÔNG TY TNHH XD – TM LÂM KHÔI

VÀ

BÀ HÀ THỊ KIM LIÊN

Cầu Ngang, ngày 25 tháng 10 năm 2021

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

Cầu Ngang, ngày 25 tháng 10 năm 2021

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Để xây dựng bãi chứa đất phục vụ dự án: Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất;

hạng mục: Tuyến kênh Thị Gòn – Lạc Sơn

- Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Căn cứ Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Căn cứ Quyết định số 4072/QĐ-UBND của Uỷ ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất;
- Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt kinh phí thuê bãi chứa đất thực hiện dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất;
- Căn cứ Công văn số 1918/SNN-QLXDCT của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc thông báo hỗ trợ xây dựng bãi chứa đất công trình. Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất (lần 2);

1. **Bên thuê đất xây dựng bãi chứa đất (Bên A)**
   - Tên giao dịch: Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Lâm Khôi
   - Do ông: Trần Phước Long Hồ; Sinh năm: 1981; CMND số: 334090140 cấp ngày 28/10/2014 nơi cấp: Công an Trà Vinh. Chức vụ: Giám đốc.
   - Địa chỉ: ấp Giồng Thành, xã Nhị Trường, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.
   - Điện thoại: 0944717717.
   - Tài khoản số: 73510000948373. Tại: Ngân Hàng BIDV – PGD Cầu Ngang
   - Mã số thuế: 2100661543
2. **Bên cho thuê đất xây dựng bãi chứa đất (Bên B):**
   - Bà: Hà Thị Kim Liên

   Đại diện: Bà: Hà Thị Kim Liên sinh năm: 1987

   CMND số: 334041225 cấp ngày 20/09/2017 nơi cấp: Công an Trà Vinh

- Địa chỉ: ấp Lạc Hoà, xã Thạnh Hoà Sơn, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.
- Điện thoại: Fax:

Hai bên thoả thuận ký hợp đồng thuê đất để xây dựng bãi chứa đất với các điều khoản sau đây:

Điều 1:

1. Bên A đồng ý thuê đất của bên B để xây dựng bãi chứa đất phục vụ thi công dự án: Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất; Hạng mục: Tuyến kênh Thị Gòn – Lạc Sơn
2. Vị trí khu đất được xác định như sau:
   - Hộ: Hà Thị Kim Liên, tờ bản đồ địa chính số: 5; Số thửa 2406 diện tích 6006 m^2 do Uỷ ban nhân dân huyện Cầu Ngang cấp cho hộ Bà: Hà Thị Kim Liên ngày cấp 25/12/2015;
3. Thời hạn xây dựng bãi chứa là 03 năm, kể từ ngày 05 tháng 10 năm 2021.
4. Việc xây dựng bãi chứa không làm mất quyền riêng sở hữu của Nhà nước Việt Nam đối với khu đất và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều 2:

1. Đơn giá thuê đất để xây dựng bãi chứa là: 3 000 000 đồng/1 000m^2/ 1 năm.

   Giá trị hợp đồng cho toàn bộ diện tích đất thuê xây dựng bãi chứa là:

   3 000 000 đồng x 6.000 x 3 = 54.000.000 đồng

   (Bằng chữ: Năm mươi bốn triệu đồng).

2. Tiền thuê sẽ thanh toán 01 lần sau khi Bên B bàn giao đất cho Bên A:
3. Thời gian thực hiện kể từ ngày hợp đồng :

Từ ngày: 25 tháng 10 năm 2021 đến ngày: 25 tháng 10 năm 2024;

4. Nếu trong thời gian 3 năm mà bên A chưa khai thác hết số đất trong bãi chứa thì bên A sẽ thuê tiếp và trả tiền thuê đất theo từng năm đến khi nào khai thác hết số đất trong bãi chứa. Với số tiền 3 000 000 đồng/1 000m^2/ 1 năm.

Điều 3: Việc xây dựng bãi chứa trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích đã ghi trong Điều 1 của Hợp đồng này, phù hợp với thiết kế bản vẽ thi công do Công ty cổ phần Tư vấn và Đầu tư phát triển An Giang lập.

Diện tích đất thuê được tính tiền theo đúng diện tích của bản thiết kế bản vẽ do Công ty cổ phần Tư vấn và đầu tư phát triển An Giang thiết kế.

Điều 4:

1. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, bên B đảm bảo quyền sử dụng đất để bên A thực hiện xây dựng công trình.
2. Trường hợp bên A đã thanh toán cho bên B nhưng chưa xây dựng bãi chứa mà bên B bị phân chia, sáp nhập hoặc chuyển nhượng tài sản, hợp đồng cho tổ chức, cá nhân khác mà tạo nên pháp nhân mới thì "chủ đầu tư mới" phải làm lại thủ tục với bên A. Thời hạn xây dựng bãi chứa sẽ là thời hạn còn lại của hợp đồng này, bên B chịu mọi chi phí phát sinh khi chuyển giao. Đối với các chi phí còn lại bên A sẽ thanh toán cho "chủ đầu tư mới".
3. Trong thời gian hợp đồng còn hiệu lực, nếu bên B muốn thay đổi vị trí thì phải thông báo cho bên A biết trước ít nhất 1 tháng. Bên A trả lời cho bên B trong thời gian 20 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của bên B.
4. Bên B phải cho bên A đặt đường ống xã nước thãi từ khu đất ra kênh.

Điều 5: Hai bên thoả thuận giải quyết tài sản gắn liền với việc sử dụng đất sau khi kết thúc. Hợp đồng này theo qui định của pháp luật Việt Nam.

Điều 6: Tranh chấp giữa hai bên trong quá trình thực hiện hợp đồng trước hết được giải quyết bằng thương lượng. Trường hợp không thể thương lượng được thì tranh chấp sẽ được đưa ra Toà án nhân dân huyện Cầu Ngang để giải quyết.

Điều 7:

1. Bên B có trách nhiệm cung cấp các văn bản liên quan đến việc xác định quyền và nghĩa vụ của mình đối với thửa đất cho bên A thuê. Ngoài ra bên A được sử dụng nguồn đất tận thu trên phần đất của mình đã thuê theo quy định của phát luật Việt Nam. Trong quá trình khai thác và sử dụng bên A phải tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, không được làm tổn hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất xung quanh.
2. Trong quá trình thi công Bên A có trách nhiệm thông báo cho đơn vị thi công và đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tuân thủ các quy định về bảo vệ môt trường, không được làm tổn hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất xung quanh.

3. Bên A có nghĩa vụ khai thác hết khối lượng bùn trên bãi theo xác nhận của cơ quan chức năng. Bên B không yêu cầu Bên A cải tạo đất, phục hồi môi trường khi đã khai thác xong.

4. Trong quá trình khai thác đất bên A phải trả lại hiện trạng mặt ruộng như ban đầu cho bên B.

Điều 8:

1. Hợp đồng này được ký tại ấp Giồng Thành, xã Nhị Trường, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh ngày tháng năm 2021 và được lập thành 08 bản, bên A giữ 07 bản (gửi Sở Nông nghiệp và PTNT (03 bản), UBND xã (01 bản) để biết và theo dõi quản lý, bên B giữ 01 bản.

2. Hai bên cam kết những nội dung kê khai trên hoàn toàn đúng sự thật, nếu có sai sót xin chịu trách nhiệm trước cơ quan có thẩm quyền trước pháp luật

3. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày tháng năm 2021

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B
GIÁM ĐỐC	
Trần Phước Long Hồ	Hà Thị Kim Liên

Lời chứng, chứng thực hợp đồng

Ngày 27 tháng 10 năm 2021 (Bằng chữ: ngày hai mươi bảy, tháng mười, năm hai ngàn không trăm hai mươi mốt)

Tại Ủy ban nhân dân xã Thạnh Hòa Sơn,huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

Tôi Châu Ngọc Quế là Phó chủ tịch ủy ban nhân dân xã Thạnh Hòa Sơn, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

Chứng thực

- Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất được giao kết giữa:

Bên A:

ông: Trần Phước Long Hồ.Sinh năm:1981,CMND số:334090140.do công an tỉnh Trà Vinh cấp ngày:28/10/2014.

Bên B:

Bà :Hà Thị Kim Liên; sinh năm:1987, CMND Số:334041225,do công an tỉnh Trà Vinh cấp ngày:20/9/2017

- Các bên tham gia hợp đồng, đã cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của hợp đồng.

- Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ yêu cầu và chứng thực, các bên tham gia hợp đồng minh mẫn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình; tự nguyện thỏa thuận giao kết hợp đồng và đã cùng ký vào hợp đồng, này trước mặt bà Dương Thị Tuyết Loan là người tiếp nhận hồ sơ.

Hợp đồng này được lập thành 08 bản chính (mỗi bản chính gồm 05 tờ, 05 trang), cấp cho:+ Bên A: 01 bản chính;+ Bên B: 01 bản chính; Lưu tại UBND xã 01 bản chính.

Số chứng thực: 162, quyển số 01/2021 SCT/HĐ,GD

Ngày 27 tháng 10 năm 2021

Người tiếp nhận hồ sơ	Người thực hiện chứng thực
Dương Thị Tuyết Loan	Châu Ngọc Quế

TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Thửa đất số: 2406 Tờ bản đồ số: 5

Số phát hành GCN: CB 715570 Số vào sổ cấp giấy: CS01882

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Thế chấp bằng quyền sử dụng đất tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Duyên Hải - Phòng Giao dịch Cầu Ngang, địa chỉ: Khóm Minh Thuận A, thị trấn Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh theo hồ sơ số: 029514.TC.001	Ngày 08/01/2016 Giám Đốc Trần Hoàng Quang

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số: 2279 Quyển 2 SCT/BS

Thạnh Hòa Sơn, ngày 27 tháng 10 năm 2021

CHỦ TỊCH

Châu Ngọc Quế

Trang bổ sung này luôn phải đính kèm Giấy chứng nhận mới có giá trị pháp lý.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN

QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Bà: HÀ THỊ KIM LIÊN

Năm sinh: 1987, CMND số: 334341025

Địa chỉ thường trú: ấp Lạc Hoà, xã Thạnh Hòa Sơn, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

CB 715570

b) Địa chỉ: ấp Lạc Hòa, xã Thạnh Hòa Sơn, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh
c) Diện tích: 6006,0m², (bằng chữ: Sáu nghìn không trăm lẻ sáu phẩy không mét vuông)
d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng
đ) Mục đích sử dụng: Đất trồng lúa nước còn lại
e) Thời hạn sử dụng: Thời hạn sử dụng đất đến ngày 02/11/2019
g) Nguồn gốc sử dụng: Được tặng cho đất được Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất

2. Nhà ở: -/-.

3. Công trình xây dựng khác: -/-.

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-.

5. Cây lâu năm: -/-.

6. Ghi chú:

Số hiệu và diện tích thửa đất chưa được xác định theo bản đồ địa chính.

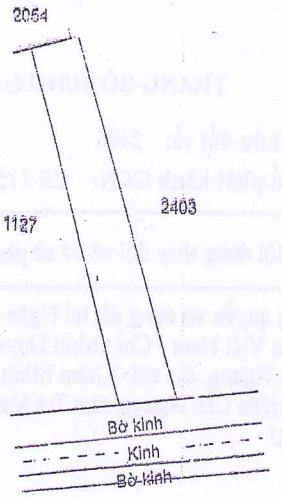

Trà Vinh, ngày 25 tháng 12 năm 2015

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH

KT.GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH TRÀ VINH

Trương Văn Hòn

Số vào sổ cấp GCN:.CS01882

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

CTY TNHH XD TM
LÂM KHÔI

Số: 13 /HĐ-CTY LK

CỘNG HOÀ XÃ HỘ CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Cầu Ngang, ngày 25 tháng 10 năm 2021

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Để xây dựng bãi chứa đất phục vụ dự án: Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất; hạng mục: Tuyến kênh Thị Gòn – Lạc Sơn.

GIỮA

CÔNG TY TNHH XD – TM LÂM KHÔI

VÀ

BÀ TRẦN THỊ LOAN

ÔNG NGUYỄN VĂN ĐƯỢC

Cầu Ngang, ngày 25 tháng 10 năm 2021

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

Cầu Ngang, ngày 25 tháng 10 năm 2021

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Để xây dựng bãi chứa đất phục vụ dự án: Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất;

hạng mục: Tuyến kênh Thị Gòn – Lạc Sơn

- Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Căn cứ Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Căn cứ Quyết định số 4072/QĐ-UBND của Uỷ ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất;
- Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt kinh phí thuê bãi chứa đất thực hiện dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất;
- Căn cứ Công văn số 1918/SNN-QLXDCT của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc thông báo hỗ trợ xây dựng bãi chứa đất công trình. Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất (lần 2);

Hôm nay, ngày 25 tháng 10 năm 2021 tại Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Lâm Khôi; ấp Giồng Thành, xã Nhị Trường, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh. Chúng tôi gồm có:

1. **Bên thuê đất xây dựng bãi chứa đất (Bên A)**
   - Tên giao dịch: Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Lâm Khôi
   - Do ông: Trần Phước Long Hồ; Sinh năm: 1981; CMND số: 334090140 cấp ngày 28/10/2014 nơi cấp: Công an Trà Vinh. Chức vụ: Giám đốc.
   - Địa chỉ: ấp Giồng Thành, xã Nhị Trường, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.
   - Điện thoại: 0944717717.
   - Tài khoản số: 73510000948373. Tại: Ngân Hàng BIDV – PGD Cầu Ngang
   - Mã số thuế: 2100661543
2. **Bên cho thuê đất xây dựng bãi chứa đất (Bên B):**
   - Đại diện Ông: Nguyễn Văn Được; Sinh năm: 01/01/1960 ; CCCD số: 084060005415; cấp ngày: 12/08/2021; nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý trật tự an ninh xã hội.

Địa chỉ: ấp Khúc Ngay, xã Hiệp Mỹ Đông, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

Điện thoại: Fax:

– Đại diện Bà: Trần Thị Loan; Sinh năm: 1967 ; CCCD số: 084167006841; cấp ngày: 12/08/2021; nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý trật tự an ninh xã hội.

Địa chỉ: ấp Khúc Ngay, xã Hiệp Mỹ Đông, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

Điện thoại: Fax:

Hai bên thoả thuận ký hợp đồng thuê đất để xây dựng bãi chứa đất với các điều khoản sau đây:

Điều 1:

1. Bên A đồng ý thuê đất của bên B để xây dựng bãi chứa đất phục vụ thi công dự án: Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất; Hạng mục: Tuyến kênh Thị Gòn – Lạc Sơn
2. Vị trí khu đất được xác định như sau:

- Bà: Trần Thị Loan, ông Nguyễn Văn Được tờ bản đồ địa chính số: 6; Số thửa 1515 diện tích 1821 m^2 do Uỷ ban nhân dân huyện Cầu Ngang cấp cho Bà: Trần Thị Loan ngày cấp 17/05/2012;

3. Thời hạn xây dựng bãi chứa là 03 năm, kể từ ngày 25 tháng 10 năm 2021.
4. Việc xây dựng bãi chứa không làm mất quyền riêng sở hữu của Nhà nước Việt Nam đối với khu đất và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều 2:

1. Đơn giá thuê đất để xây dựng bãi chứa là: 4 000 000 đồng/1 000m^2/ 1 năm.

Giá trị hợp đồng cho toàn bộ diện tích đất thuê xây dựng bãi chứa là:

4 000 000 đồng x 1821 x 3 = 21.852.000 đồng

(Bằng chữ: Hai mươi mốt triệu tám trăm năm hai ngàn đồng).

2. Tiền thuê sẽ thanh toán 01 lần sau khi Bên B bàn giao đất cho Bên A:
3. Thời gian thực hiện kể từ ngày hợp đồng:

Từ ngày: 25 tháng 10 năm 2021 đến ngày: 25 tháng 10 năm 2024;

4. Nếu trong thời gian 3 năm mà bên A chưa khai thác hết số đất trong bãi chứa thì bên A sẽ thuê tiếp và trả tiền thuê đất theo từng năm đến khi nào khai thác hết số đất trong bãi chứa. Với số tiền 4 000 000 đồng/1 000m^2/ 1 năm.

Điều 3: Việc xây dựng bãi chứa trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích đã ghi trong Điều 1 của Hợp đồng này, phù hợp với thiết kế bản vẽ thi công do Công ty cổ phần Tư vấn và Đầu tư phát triển An Giang lập.

Diện tích đất thuê được tính tiền theo đúng diện tích của bản thiết kế bản vẽ do Công ty cổ phần Tư vấn và đầu tư phát triển An Giang thiết kế.

Điều 4:

1. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, bên B đảm bảo quyền sử dụng đất để bên A thực hiện xây dựng công trình.

2. Trường hợp bên A đã thanh toán cho bên B nhưng chưa xây dựng bãi chứa mà bên B bị phân chia, sáp nhập hoặc chuyển nhượng tài sản, hợp đồng cho tổ chức, cá nhân khác mà tạo nên pháp nhân mới thì "chủ đầu tư mới" phải làm lại thủ tục với bên A. Thời hạn xây dựng bãi chứa sẽ là thời hạn còn lại của hợp đồng này, bên B chịu mọi chi phí phát sinh khi chuyển giao. Đối với các chi phí còn lại bên A sẽ thanh toán cho "chủ đầu tư mới".

3. Trong thời gian hợp đồng còn hiệu lực, nếu bên B muốn thay đổi vị trí thì phải thông báo cho bên A biết trước ít nhất 1 tháng. Bên A trả lời cho bên B trong thời gian 20 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của bên B.

4. Bên B phải đảm bảo đường ống bơm lên đến vị trí thửa đất và đường xả nước thãi từ khu đất ra kênh.

Điều 5: Hai bên thoả thuận giải quyết tài sản gắn liền với việc sử dụng đất sau khi kết thúc. Hợp đồng này theo qui định của pháp luật Việt Nam.

Điều 6: Tranh chấp giữa hai bên trong quá trình thực hiện hợp đồng trước hết được giải quyết bằng thương lượng. Trường hợp không thể thương lượng được thì tranh chấp sẽ được đưa ra Toà án nhân dân huyện Cầu Ngang để giải quyết.

Điều 7:

1. Bên B có trách nhiệm cung cấp các văn bản liên quan đến việc xác định quyền và nghĩa vụ của mình đối với thửa đất cho bên A thuê. Ngoài ra bên A được sử dụng nguồn đất tận thu trên phần đất của mình đã thuê theo quy định của phát luật Việt Nam. Trong quá trình khai thác và sử dụng bên A phải tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, không được làm tổn hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất xung quanh.

2. Trong quá trình thi công Bên A có trách nhiệm thông báo cho đơn vị thi công và đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tuân thủ các quy định về bảo vệ môt trường, không được làm tổn hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất xung quanh.

3. Bên A có nghĩa vụ khai thác hết khối lượng bùn trên bãi theo xác nhận của cơ quan chức năng. Bên B không yêu cầu Bên A cải tạo đất, phục hồi môi trường khi đã khai thác xong.

Điều 3:

1. Hợp đồng này được ký tại ấp Giồng Thành, xã Nhị Trường, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh ngày tháng năm 2021 và được lập thành 08 bản, bên A giữ 07 bản (gửi Sở Nông nghiệp và PTNT (03 bản), UBND xã (01 bản) để biết và theo dõi quản lý, bên B giữ 01 bản.
2. Hai bên cam kết những nội dung kê khai trên hoàn toàn đúng sự thật, nếu có sai sót xin chịu trách nhiệm trước cơ quan có thẩm quyền trước pháp luật
3. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày tháng năm 2021

ĐẠI DIỆN BÊN A GIÁM ĐỐC	ĐẠI DIỆN BÊN B
Trần Phước Long Hồ	Trần Thị Loan — Nguyễn Văn Được

Lời chứng, chứng thực hợp đồng

Ngày 27 tháng 10 năm 2021 (Bằng chữ: ngày hai mươi bảy, tháng mười, năm hai ngàn không trăm hai mươi mốt)

Tại Ủy ban nhân dân xã Thạnh Hòa Sơn,huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

Tôi Châu Ngọc Quế là Phó chủ tịch ủy ban nhân dân xã Thạnh Hòa Sơn, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

Chứng thực

- Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất được giao kết giữa:

Bên A:

Ông: Trần Phước Long Hồ.Sinh năm:1981,CMND số:334090140.do công an tỉnh Trà Vinh cấp ngày:28/10/2014.

Bên B:

Ông: Nguyễn Văn Được.sinh năm:1960,CCCD số:084060005415.do cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày:12/8/2021

Bà Trần Thị Loan.Sinh năm:1967.CCCD số:084167006841. do cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày:12/8/2021

- Các bên tham gia hợp đồng, đã cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của hợp đồng.

- Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ yêu cầu và chứng thực, các bên tham gia hợp đồng minh mẫn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình; tự nguyện thỏa thuận giao kết hợp đồng và đã cùng ký, điểm chỉ vào hợp đồng, này trước mặt bà Dương Thị Tuyết Loan là người tiếp nhận hồ sơ.

Hợp đồng này được lập thành 08 bản chính (mỗi bản chính gồm 05 tờ, 05 trang), cấp cho:+ Bên A: 01 bản chính;+ Bên B: 01 bản chính; Lưu tại UBND xã 01 bản chính.

Số chứng thực: 166, quyển số 01/2021 SCT/HĐ,GD

Ngày 27 tháng 10 năm 2021

Người tiếp nhận hồ sơ	Người thực hiện chứng thực
Dương Thị Tuyết Loan	Châu Ngọc Quế

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN

QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Bà: TRẦN THỊ LOAN

Năm sinh: 1967, CMND số: 334670881

Địa chỉ thường trú: ấp Khúc Ngay, Xã Hiệp Mỹ Đông, Huyện Cầu Ngang, Trà Vinh.

Ông: NGUYỄN VĂN ĐƯỢC

Năm sinh: 1960, CMND số: 334285305

Địa chỉ thường trú: ấp Khúc Ngay, Xã Hiệp Mỹ Đông, Huyện Cầu Ngang, Trà Vinh.

BE 329380

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: 1515 , tờ bản đồ số: 6

b) Địa chỉ: Xã Thạnh Hòa Sơn, Huyện Cầu Ngang, Trà Vinh

c) Diện tích: 1821 m^2, (bằng chữ: Một ngàn tám trăm hai mươi mốt mét vuông)

d) Hình thức sử dụng: riêng: 1821 m^2; chung: Không m^2

đ) Mục đích sử dụng: Đất trồng lúa nước còn lại

e) Thời hạn sử dụng: 21/02/2027

g) Nguồn gốc sử dụng: Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú: Không.

BẢN SAO

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số 2769 Quyển 01 SCT/BS
Thạnh Hòa Sơn, ngày 17 tháng 10 năm 2021
CHỦ TỊCH

Châu Ngọc Quế

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

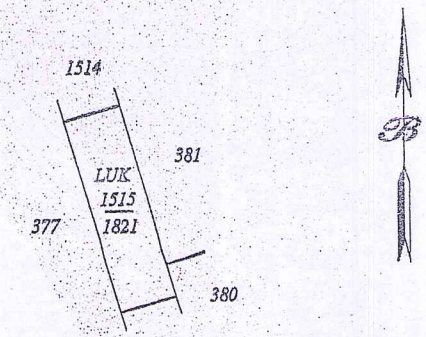

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Cầu Ngang, ngày 17 tháng 05 năm 2012

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẦU NGANG

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Hưng

Số vào sổ cấp GCN: CH00531

CTY TNHH XD TM
LÂM KHÔI

Số: 15 /HĐ-CTY LK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Cầu Ngang, ngày 25 tháng 10 năm 2021

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Để xây dựng bãi chứa đất phục vụ dự án: Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất; hạng mục: Tuyến kênh Thị Gòn – Lạc Sơn.

GIỮA

CÔNG TY TNHH XD – TM LÂM KHÔI

VÀ

ÔNG TRẦN VĂN TẦN

Cầu Ngang, ngày 25 tháng 10 năm 2021

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

Cầu Ngang, ngày 25 tháng 10 năm 2021

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Để xây dựng bãi chứa đất phục vụ dự án: Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất;

hạng mục: Tuyến kênh Thị Gòn – Lạc Sơn

– Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

– Căn cứ Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

– Căn cứ Quyết định số 4072/QĐ-UBND của Uỷ ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất;

– Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt kinh phí thuê bãi chứa đất thực hiện dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất;

– Căn cứ Công văn số 1918/SNN-QLXDCT của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc thông báo hỗ trợ xây dựng bãi chứa đất công trình. Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất (lần 2);

Hôm nay, ngày 25 tháng 10 năm 2021 tại Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Lâm Khôi; ấp Giồng Thành, xã Nhị Trường, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh. Chúng tôi gồm có:

1. **Bên thuê đất xây dựng bãi chứa đất (Bên A)**
   – Tên giao dịch: Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Lâm Khôi
   – Do ông: Trần Phước Long Hồ; Sinh năm: 1981; CMND số: 334090140 cấp ngày 28/10/2014 nơi cấp: Công an Trà Vinh. Chức vụ: Giám đốc.
   – Địa chỉ: ấp Giồng Thành, xã Nhị Trường, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.
   – Điện thoại: 0944717717.
   – Tài khoản số: 73510000948373. Tại: Ngân Hàng BIDV – PGD Cầu Ngang
   – Mã số thuế: 2100661543
2. **Bên cho thuê đất xây dựng bãi chứa đất (Bên B):**
   Đại diện Ông: Trần Văn Tần; Sinh năm: 1978; CCCD số: 08407801149 cấp ngày 09/08/2021 nơi cấp: cục cảch sát quản lý trật tự an ninh xã hội

   Địa chỉ: ấp Lạc Hoà, xã Thạnh Hoà Sơn, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

Điện thoại: Fax:

Hai bên thoả thuận ký hợp đồng thuê đất để xây dựng bãi chứa đất với các điều khoản sau đây:

Điều 1:

1. Bên A đồng ý thuê đất của bên B để xây dựng bãi chứa đất phục vụ thi công dự án: Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất; Hạng mục: Tuyến kênh Thị Gòn – Lạc Sơn
2. Vị trí khu đất được xác định như sau:

Ông: Trần Văn Tần, tờ bản đồ địa chính số: 6; Số thửa 1516 diện tích 1099 m^2 do Uỷ ban nhân dân huyện Cầu Ngang cấp cho Ông: Trần Văn Tần ngày cấp 18/11/2015;

3. Thời hạn xây dựng bãi chứa là 03 năm, kể từ ngày 25 tháng 10 năm 2021.
4. Việc xây dựng bãi chứa không làm mất quyền riêng sở hữu của Nhà nước Việt Nam đối với khu đất và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều 2:

1. Đơn giá thuê đất để xây dựng bãi chứa là: 4 000 000 đồng/1 000m^2/ 1 năm.

Giá trị hợp đồng cho toàn bộ diện tích đất thuê xây dựng bãi chứa là:

4 000 000 đồng x 1099 x 3 = 13.188.000 đồng

(Bằng chữ: Mười ba triệu một trăm tám mươi tám ngàn đồng).

2. Tiền thuê sẽ thanh toán 01 lần sau khi Bên B bàn giao đất cho Bên A:
3. Thời gian thực hiện kể từ ngày hợp đồng:

Từ ngày: 25 tháng 10 năm 2021 đến ngày: 25 tháng 10 năm 2024;

4. Nếu trong thời gian 3 năm mà bên A chưa khai thác hết số đất trong bãi chứa thì bên A sẽ thuê tiếp và trả tiền thuê đất theo từng năm đến khi nào khai thác hết số đất trong bãi chứa. Với số tiền 4 000 000 đồng/1 000m^2/ 1 năm.

Điều 3: Việc xây dựng bãi chứa trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích đã ghi trong Điều 1 của Hợp đồng này, phù hợp với thiết kế bản vẽ thi công do Công ty cổ phần Tư vấn và Đầu tư phát triển An Giang lập.

Diện tích đất thuê được tính tiền theo đúng diện tích của bản thiết kế bản vẽ do Công ty cổ phần Tư vấn và đầu tư phát triển An Giang thiết kế.

Điều 4:

1. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, bên B đảm bảo quyền sử dụng đất để bên A thực hiện xây dựng công trình.

2. Trường hợp bên A đã thanh toán cho bên B nhưng chưa xây dựng bãi chứa mà bên B bị phân chia, sáp nhập hoặc chuyển nhượng tài sản, hợp đồng cho tổ chức, cá nhân khác mà tạo nên pháp nhân mới thì "chủ đầu tư mới" phải làm lại thủ tục với bên A. Thời hạn xây dựng bãi chứa sẽ là thời hạn còn lại của hợp đồng này, bên B chịu mọi chi phí phát sinh khi chuyển giao. Đối với các chi phí còn lại bên A sẽ thanh toán cho "chủ đầu tư mới".

3. Trong thời gian hợp đồng còn hiệu lực, nếu bên B muốn thay đổi vị trí thì phải thông báo cho bên A biết trước ít nhất 1 tháng. Bên A trả lời cho bên B trong thời gian 20 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của bên B.

4. Bên B phải đảm bảo đường ống bơm lên đến vị trí thửa đất và đường xả nước thải từ khu đất ra kênh.

Điều 5: Hai bên thoả thuận giải quyết tài sản gắn liền với việc sử dụng đất sau khi kết thúc. Hợp đồng này theo qui định của pháp luật Việt Nam.

Điều 6: Tranh chấp giữa hai bên trong quá trình thực hiện hợp đồng trước hết được giải quyết bằng thương lượng. Trường hợp không thể thương lượng được thì tranh chấp sẽ được đưa ra Toà án nhân dân huyện Cầu Ngang để giải quyết.

Điều 7:

1. Bên B có trách nhiệm cung cấp các văn bản liên quan đến việc xác định quyền và nghĩa vụ của mình đối với thửa đất cho bên A thuê. Ngoài ra bên A được sử dụng nguồn đất tận thu trên phần đất của mình đã thuê theo quy định của phát luật Việt Nam. Trong quá trình khai thác và sử dụng bên A phải tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, không được làm tổn hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất xung quanh.

2. Trong quá trình thi công Bên A có trách nhiệm thông báo cho đơn vị thi công và đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tuân thủ các quy định về bảo vệ môt trường, không được làm tổn hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất xung quanh.

3. Bên A có nghĩa vụ khai thác hết khối lượng bùn trên bãi theo xác nhận của cơ quan chức năng. Bên B không yêu cầu Bên A cải tạo đất, phục hồi môi trường khi đã khai thác xong.

Điều 8:

1. Hợp đồng này được ký tại ấp Giồng Thành, xã Nhị Trường, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh ngày tháng năm 2021 và được lập thành 08 bản, bên A giữ 07 bản (gửi Sở Nông nghiệp và PTNT (03 bản), UBND xã (01 bản) để biết và theo dõi quản lý, bên B giữ 01 bản.

2. Hai bên cam kết những nội dung kê khai trên hoàn toàn đúng sự thật, nếu có sai sót xin chịu trách nhiệm trước cơ quan có thẩm quyền trước pháp luật

3. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày tháng năm 2021

ĐẠI DIỆN BÊN A
GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 2100681543 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI LÂM KHÔI
H. CẦU NGANG - T. TRÀ VINH

Trần Phước Long Hồ

ĐẠI DIỆN BÊN B

Trần Văn Tần

Lời chứng, chứng thực hợp đồng

Ngày 27 tháng 10 năm 2021 (Bằng chữ: ngày hai mươi bảy, tháng mười, năm hai ngàn không trăm hai mươi mốt)

Tại Ủy ban nhân dân xã Thạnh Hòa Sơn,huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

Tôi Châu Ngọc Quế là Phó chủ tịch ủy ban nhân dân xã Thạnh Hòa Sơn, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

Chứng thực

- Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất được giao kết giữa:

Bên A:

ông: Trần Phước Long Hồ.Sinh năm:1981,CMND số:334090140.do công an tỉnh Trà Vinh cấp ngày:28/10/2014.

Bên B:

Ông:Trần Văn Tần; sinh năm:1978, CCCD số:084078011149,do cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày:09/8/2021

- Các bên tham gia hợp đồng, đã cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của hợp đồng.

- Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ yêu cầu và chứng thực, các bên tham gia hợp đồng minh mẫn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình; tự nguyện thỏa thuận giao kết hợp đồng và đã cùng ký vào hợp đồng, này trước mặt bà Dương Thị Tuyết Loan là người tiếp nhận hồ sơ.

Hợp đồng này được lập thành 08 bản chính (mỗi bản chính gồm 05 tờ, 05 trang), cấp cho:+ Bên A: 01 bản chính;+ Bên B: 01 bản chính; Lưu tại UBND xã 01 bản chính.

Số chứng thực: 161, quyển số 01/2021 SCT/HĐ,GD

Ngày 27 tháng 10 năm 2021

Người tiếp nhận hồ sơ	Người thực hiện chứng thực
Dương Thị Tuyết Loan	Châu Ngọc Quế

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nh in phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

294581502944 0

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Ông: TRẦN VĂN TÂN
Năm sinh: 1978, CMND số: 334099857
Địa chỉ thường trú: Ấp Lạc Hòa, xã Thanh Hòa Sơn, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

CB 622846

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: 1516 , tờ bản đồ số: 6

b) Địa chỉ: Ấp Lạc Hòa, xã Thạnh Hòa Sơn, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh

c) Diện tích: 1099,0m², (bằng chữ: Một nghìn không trăm chín mươi chín phẩy không mét vuông)

d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng

đ) Mục đích sử dụng: Đất trồng lúa nước còn lại

e) Thời hạn sử dụng: Thời hạn sử dụng đất đến ngày 21/02/2027

g) Nguồn gốc sử dụng: Nhận thừa kế đất được Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất

2. Nhà ở: -/-.

3. Công trình xây dựng khác: -/-.

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-.

5. Cây lâu năm: -/-.

6. Ghi chú:

Số hiệu và diện tích thửa đất chưa được xác định theo bản đồ địa chính

BẢN SAO

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số: 2223 Quyển: 01 SCT/BS
Thạnh Hòa Sơn, ngày 27 tháng 10 năm 2022
CHỦ TỊCH

Châu Ngọc Quế

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

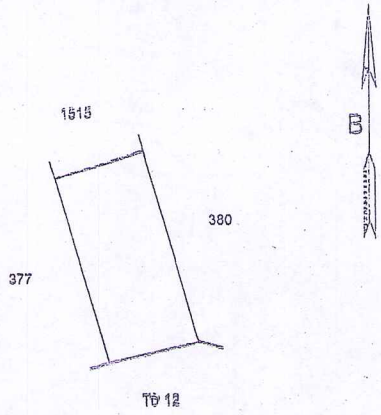

Trà Vinh, ngày 28 tháng 11 năm 2015

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH

KT.GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Phước Hiệp

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Số vào sổ cấp GCN: CS01813

CTY TNHH XD TM
LÂM KHÔI

Số: 16 /HĐ-CTY LK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Cầu Ngang, ngày 25 tháng 10 năm 2021

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Để xây dựng bãi chứa đất phục vụ dự án: Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất; hạng mục: Tuyến kênh Thị Gòn – Lạc Sơn.

GIỮA

CÔNG TY TNHH XD – TM LÂM KHÔI

VÀ

BÀ ĐƯƠNG THỊ ANH

ÔNG NGUYỄN VĂN DẠN

ÔNG NGUYỄN VĂN CHẴN

Cầu Ngang, ngày 25 tháng 10 năm 2021

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

Cầu Ngang, ngày 25 tháng 10 năm 2021

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Để xây dựng bãi chứa đất phục vụ dự án: Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất;

hạng mục: Tuyến kênh Thị Gòn – Lạc Sơn

- Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Căn cứ Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Căn cứ Quyết định số 4072/QĐ-UBND của Uỷ ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất;
- Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt kinh phí thuê bãi chứa đất thực hiện dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất;
- Căn cứ Công văn số 1918/SNN-QLXDCT của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc thông báo hỗ trợ xây dựng bãi chứa đất công trình. Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất (lần 2);

Hôm nay, ngày 25 tháng 10 năm 2021 tại Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Lâm Khôi; ấp Giồng Thành, xã Nhị Trường, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh. Chúng tôi gồm có:

1. **Bên thuê đất xây dựng bãi chứa đất (Bên A)**
   - Tên giao dịch: Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Lâm Khôi
   - Do ông: Trần Phước Long Hồ; Sinh năm: 1981; CMND số: 334090140 cấp ngày 28/10/2014 nơi cấp: Công an Trà Vinh. Chức vụ: Giám đốc.
   - Địa chỉ: ấp Giồng Thành, xã Nhị Trường, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.
   - Điện thoại: 0944717717.
   - Tài khoản số: 73510000948373. Tại: Ngân Hàng BIDV – PGD Cầu Ngang
   - Mã số thuế: 2100661543
2. **Bên cho thuê đất xây dựng bãi chứa đất (Bên B):**
   - Đại diện Bà: Dương Thị Anh; Sinh năm:1930 ; CMND số:334099857 cấp ngày: 26/11/2013 nơi cấp: Công an Trà Vinh

     Địa chỉ: ấp Lạc Hoà, xã Thạnh Hoà Sơn, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

     Điện thoại: Fax:
   - Đại diện Ông: Nguyễn Văn Dạn; Sinh năm: 1933; CCCD số: 084033002180 cấp ngày 09/08/2021 nơi cấp: cục cảnh sát quản lý trật tự an ninh xã hội. (Chồng bà Dương Thị Anh);

Địa chỉ: ấp Lạc Hoà, xã Thạnh Hoà Sơn, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

Điện thoại: Fax:

– Đại diện Ông: Nguyễn Văn Chẳn; Sinh năm: 1983; CCCD số: 084083014796 cấp ngày 09/08/2021 nơi cấp: cục cảnh sát quản lý trật tự an ninh xã hội; (Con bà Dương Thị Anh);

Địa chỉ: ấp Lạc Hoà, xã Thạnh Hoà Sơn, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

Điện thoại: Fax:

Hai bên thoả thuận ký hợp đồng thuê đất để xây dựng bãi chứa đất với các điều khoản sau đây:

Điều 1:

1. Bên A đồng ý thuê đất của bên B để xây dựng bãi chứa đất phục vụ thi công dự án: Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất; Hạng mục: Tuyến kênh Thị Gòn – Lạc Sơn
2. Vị trí khu đất được xác định như sau:

- Hộ bà: Dương Thị Anh, tờ bản đồ địa chính số: 6; Số thửa 397A diện tích 5310 m^2 do Uỷ ban nhân dân huyện Cầu Ngang cấp cho hộ Bà: Dương Thị Anh ngày cấp 04/07/1996;

3. Thời hạn xây dựng bãi chứa là 03 năm, kể từ ngày 25 tháng 10 năm 2021.
4. Việc xây dựng bãi chứa không làm mất quyền riêng sở hữu của Nhà nước Việt Nam đối với khu đất và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều 2:

1. Đơn giá thuê đất để xây dựng bãi chứa là: 4 000 000 đồng/1 000m^2/ 1 năm.

Giá trị hợp đồng cho toàn bộ diện tích đất thuê xây dựng bãi chứa là:

4 000 000 đồng x 5300 x 3 = 63.000.000 đồng

(Bằng chữ: Sáu mươi ba triệu đồng).

2. Tiền thuê sẽ thanh toán 01 lần sau khi Bên B bàn giao đất cho Bên A:
3. Thời gian thực hiện kể từ ngày hợp đồng:

Từ ngày: 25 tháng 10 năm 2021 đến ngày: 25 tháng 10 năm 2024;

4. Nếu trong thời gian 3 năm mà bên A chưa khai thác hết số đất trong bãi chứa thì bên A sẽ thuê tiếp và trả tiền thuê đất theo từng năm đến khi nào khai thác hết số đất trong bãi chứa. Với số tiền 4 000 000 đồng/1 000m^2/ 1 năm.

Điều 3: Việc xây dựng bãi chứa trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích đã ghi trong Điều 1 của Hợp đồng này, phù hợp với thiết kế bản vẽ thi công do Công ty cổ phần Tư vấn và Đầu tư phát triển An Giang lập.

Diện tích đất thuê được tính tiền theo đúng diện tích của bản thiết kế bản vẽ do Công ty cổ phần Tư vấn và đầu tư phát triển An Giang thiết kế.

Điều 4:

1. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, bên B đảm bảo quyền sử dụng đất để bên A thực hiện xây dựng công trình.
2. Trường hợp bên A đã thanh toán cho bên B nhưng chưa xây dựng bãi chứa mà bên B bị phân chia, sáp nhập hoặc chuyển nhượng tài sản, hợp đồng cho tổ chức, cá nhân khác mà tạo nên pháp nhân mới thì "chủ đầu tư mới" phải làm lại thủ tục với bên A. Thời hạn xây dựng bãi chứa sẽ là thời hạn còn lại của hợp đồng này, bên B chịu mọi chi phí phát sinh khi chuyển giao. Đối với các chi phí còn lại bên A sẽ thanh toán cho "chủ đầu tư mới".
3. Trong thời gian hợp đồng còn hiệu lực, nếu bên B muốn thay đổi vị trí thì phải thông báo cho bên A biết trước ít nhất 1 tháng. Bên A trả lời cho bên B trong thời gian 20 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của bên B.
4. Bên B phải đảm bảo đường ống bơm lên đến vị trí thửa đất và đường xả nước thãi từ khu đất ra kênh.

Điều 5: Hai bên thoả thuận giải quyết tài sản gắn liền với việc sử dụng đất sau khi kết thúc. Hợp đồng này theo qui định của pháp luật Việt Nam.

Điều 6: Tranh chấp giữa hai bên trong quá trình thực hiện hợp đồng trước hết được giải quyết bằng thương lượng. Trường hợp không thể thương lượng được thì tranh chấp sẽ được đưa ra Toà án nhân dân huyện Cầu Ngang để giải quyết.

Điều 7:

1. Bên B có trách nhiệm cung cấp các văn bản liên quan đến việc xác định quyền và nghĩa vụ của mình đối với thửa đất cho bên A thuê. Ngoài ra bên A được sử dụng nguồn đất tận thu trên phần đất của mình đã thuê theo quy định của phát luật Việt Nam. Trong quá trình khai thác và sử dụng bên A phải tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, không được làm tổn hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất xung quanh.
2. Trong quá trình thi công Bên A có trách nhiệm thông báo cho đơn vị thi công và đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tuân thủ các quy định về bảo vệ môt trường, không được làm tổn hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất xung quanh.

3. Bên A có nghĩa vụ khai thác hết khối lượng bùn trên bãi theo xác nhận của cơ quan chức năng. Bên B không yêu cầu Bên A cải tạo đất, phục hồi môi trường khi đã khai thác xong.

Điều 8:

1. Hợp đồng này được ký tại ấp Giồng Thành, xã Nhị Trường, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh ngày tháng năm 2021 và được lập thành 08 bản, bên A giữ 07 bản (gửi Sở Nông nghiệp và PTNT (03 bản), UBND xã (01 bản) để biết và theo dõi quản lý, bên B giữ 01 bản.
2. Hai bên cam kết những nội dung kê khai trên hoàn toàn đúng sự thật, nếu có sai sót xin chịu trách nhiệm trước cơ quan có thẩm quyền trước pháp luật
3. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày tháng năm 2021

ĐẠI DIỆN BÊN A GIÁM ĐỐC	ĐẠI DIỆN BÊN B
Trần Phước Long Hồ	Dương Thị Anh Nguyễn Văn Dạn Nguyễn Văn Chẵn

Lời chứng, chứng thực hợp đồng

Ngày 27 tháng 10 năm 2021 (Bằng chữ: ngày hai mươi bảy, tháng mười, năm hai ngàn không trăm hai mươi mốt)

Tại Ủy ban nhân dân xã Thạnh Hòa Sơn,huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

Tôi Châu Ngọc Quế là Phó chủ tịch ủy ban nhân dân xã Thạnh Hòa Sơn, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

Chứng thực

- Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất được giao kết giữa:

Bên A:

ông: Trần Phước Long Hồ.Sinh năm:1981,CMND số:334090140.do công an tỉnh Trà Vinh cấp ngày:28/10/2014.

Bên B:

Bà: Dương Thị Anh; sinh năm:1930, CMND số:334099857,do công an tỉnh Trà Vinh cấp ngày:26/11/2013

Ông: Nguyễn Văn Dạn.sinh năm:1933,CCCD số:084033002180.do cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày:09/8/2021

Ông Nguyễn Văn Chẳn.Sinh năm:1983.CCCD số:084083014796. do cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày:09/8/2021

- Các bên tham gia hợp đồng, đã cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của hợp đồng.

- Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ yêu cầu và chứng thực, các bên tham gia hợp đồng minh mẫn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình; tự nguyện thỏa thuận giao kết hợp đồng và đã cùng ký, điểm chỉ vào hợp đồng, này trước mặt bà Dương Thị Tuyết Loan là người tiếp nhận hồ sơ.

Hợp đồng này được lập thành 08 bản chính (mỗi bản chính gồm 05 tờ, 05 trang), cấp cho:+ Bên A: 01 bản chính;+ Bên B: 01 bản chính; Lưu tại UBND xã 01 bản chính.

Số chứng thực: 165, quyển số 01/2021 SCT/HĐ,GD

Ngày 27 tháng 10 năm 2021

Người tiếp nhận hồ sơ	Người thực hiện chứng thực
Dương Thị Tuyết Loan	Châu Ngọc Quế

NHỮNG THAY ĐỔI SAU KHI CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

Ngày tháng năm	Số và nội dung quyết định	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

NGƯỜI ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CẦN CHÚ Ý !

1- Được hưởng quyền và phải thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất theo các điều 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79 Luật Đất đai 1993.

2- Khi có thay đổi về hình thể, quy mô sử dụng, mục đích sử dụng và người sử dụng khu đất, phải mang giấy chứng nhận này đến đăng ký với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

3- Không được tự ý sửa chữa, tẩy xóa bất kỳ một nội dung nào trong giấy chứng nhận. Khi bị mất hoặc làm hư hỏng giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp giấy.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập — Tự do — Hạnh phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN

Huyện Cầu Ngang

CHỨNG NHẬN

Hộ Dương Thị Anh, Sinh năm 1930
Trú quán: ấp Lạc Hòa - Xã Thạnh Hòa Sơn - Huyện Cầu Ngang

Được quyền sử dụng 5.310 m^2 đất.

Tại: Xã Thạnh Hòa Sơn
Huyện Cầu Ngang
Tỉnh Trà Vinh

Theo bảng liệt kê dưới đây:

Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m^2)	Mục đích sử dụng	Thời hạn sử dụng	Phần ghi thêm
6	397A	5.310	Trồng lúa	ổn định	

Ngày 04 tháng 07 năm 1996
Chủ tịch UBND HUYỆN

Châu Ngọc Quế

Vào sổ cấp giấy chứng nhận
Quyền sử dụng đất
Số ...2332... QSDĐ/425/UBH

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số: 3776 Quyển: 01 SCT/BS
Thạnh Hòa Sơn, ngày 20 tháng 10 năm 2021
CHỦ TỊCH

TRÍCH LỤC BẢN ĐỒ VỊ TRÍ

Xã Thạnh Hòa Sơn Huyện Cầu Ngang

TỜ BẢN ĐỒ SỐ: 6 THỬA: 397A DIỆN TÍCH: 5.310 (m^2) TỶ LỆ: 1/5000

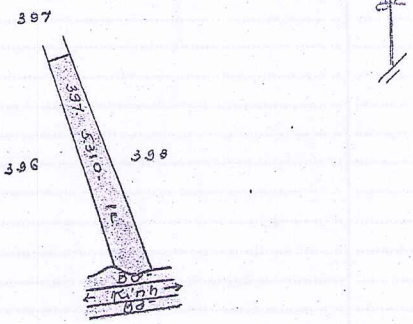

CHÚ DẪN

Phần đất giao sử dụng ổn định

Thuộc 1 vụ lúa mùa

Phần đất tạm giao

CN029798

CTY TNHH XD TM
LÂM KHÔI

Số: 17 /HĐ-CTY LK

CỘNG HOÀ XÃ HỘ CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Cầu Ngang, ngày 25 tháng 10 năm 2021

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Để xây dựng bãi chứa đất phục vụ dự án: Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất; hạng mục: Tuyến kênh Thị Gòn – Lạc Sơn.

GIỮA

CÔNG TY TNHH XD – TM LÂM KHÔI

VÀ

BÀ TRẦN THỊ KIM XUYẾN

Cầu Ngang, ngày 25 tháng 10 năm 2021

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

Cầu Ngang, ngày 25 tháng 10 năm 2021

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Để xây dựng bãi chứa đất phục vụ dự án: Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất;

hạng mục: Tuyến kênh Thị Gòn – Lạc Sơn

- Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Căn cứ Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Căn cứ Quyết định số 4072/QĐ-UBND của Uỷ ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất;
- Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt kinh phí thuê bãi chứa đất thực hiện dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất;
- Căn cứ Công văn số 1918/SNN-QLXDCT của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc thông báo hỗ trợ xây dựng bãi chứa đất công trình. Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất (lần 2);

Hôm nay, ngày 25 tháng 10 năm 2021 tại Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Lâm Khôi; ấp Giồng Thành, xã Nhị Trường, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh. Chúng tôi gồm có:

1. **Bên thuê đất xây dựng bãi chứa đất (Bên A)**
   - Tên giao dịch: Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Lâm Khôi
   - Do ông: Trần Phước Long Hồ Chức vụ: Giám đốc.
   - Địa chỉ: ấp Giồng Thành, xã Nhị Trường, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.
   - Điện thoại: 0944717717.
   - Tài khoản số: 73510000948373. Tại: Ngân Hàng BIDV – PGD Cầu Ngang
   - Mã số thuế: 2100661543
2. **Bên cho thuê đất xây dựng bãi chứa đất (Bên B):**
   - Đại diện bà: Trần Thị Kim Xuyến; Sinh năm: 01/01/1985; CMND số: 08485009840; cấp ngày: 06/06/2021; nơi cấp: Công an Trà Vinh
     Địa chỉ: ấp Lạc Hoà, xã Thạnh Hoà Sơn, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.
     Điện thoại: Fax:

Hai bên thoả thuận ký hợp đồng thuê đất để xây dựng bãi chứa đất với các điều khoản sau đây:

Điều 1:

1. Bên A đồng ý thuê đất của bên B để xây dựng bãi chứa đất phục vụ thi công dự án: Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất; Hạng mục: Tuyến kênh Thị Gòn – Lạc Sơn
2. Vị trí khu đất được xác định như sau:
   - Bà: Trần Thị Kim Xuyến, tờ bản đồ địa chính số: 6; Số thửa 1514 diện tích 1888 m^2 do Uỷ ban nhân dân huyện Cầu Ngang cấp cho Bà: Trần Thị Kim Xuyến ngày cấp 17/05/2012;
3. Thời hạn xây dựng bãi chứa là 03 năm, kể từ ngày 25 tháng 10 năm 2021.
4. Việc xây dựng bãi chứa không làm mất quyền riêng sở hữu của Nhà nước Việt Nam đối với khu đất và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều 2:

1. Đơn giá thuê đất để xây dựng bãi chứa là: 4 000 000 đồng/1 000m^2/ 1 năm.

   Giá trị hợp đồng cho toàn bộ diện tích đất thuê xây dựng bãi chứa là:

   4 000 000 đồng x 1888 x 3 = 22.656.000 đồng

   (Bằng chữ: Hai mươi hai triệu sáu trăm năm mươi sáu ngàn đồng).

2. Tiền thuê sẽ thanh toán 01 lần sau khi Bên B bàn giao đất cho Bên A:
3. Thời gian thực hiện kể từ ngày hợp đồng :

Từ ngày: 25 tháng 10 năm 2021 đến ngày: 25 tháng 10 năm 2024;

4. Nếu trong thời gian 3 năm mà bên A chưa khai thác hết số đất trong bãi chứa thì bên A sẽ thuê tiếp và trả tiền thuê đất theo từng năm đến khi nào khai thác hết số đất trong bãi chứa. Với số tiền 4 000 000 đồng/1 000m^2/ 1 năm.

Điều 3: Việc xây dựng bãi chứa trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích đã ghi trong Điều 1 của Hợp đồng này, phù hợp với thiết kế bản vẽ thi công do Công ty cổ phần Tư vấn và Đầu tư phát triển An Giang lập.

Diện tích đất thuê được tính tiền theo đúng diện tích của bản thiết kế bản vẽ do Công ty cổ phần Tư vấn và đầu tư phát triển An Giang thiết kế.

Điều 4:

1. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, bên B đảm bảo quyền sử dụng đất để bên A thực hiện xây dựng công trình.

2. Trường hợp bên A đã thanh toán cho bên B nhưng chưa xây dựng bãi chứa mà bên B bị phân chia, sáp nhập hoặc chuyển nhượng tài sản, hợp đồng cho tổ chức, cá nhân khác mà tạo nên pháp nhân mới thì "chủ đầu tư mới" phải làm lại thủ tục với bên A. Thời hạn xây dựng bãi chứa sẽ là thời hạn còn lại của hợp đồng này, bên B chịu mọi chi phí phát sinh khi chuyển giao. Đối với các chi phí còn lại bên A sẽ thanh toán cho "chủ đầu tư mới".

3. Trong thời gian hợp đồng còn hiệu lực, nếu bên B muốn thay đổi vị trí thì phải thông báo cho bên A biết trước ít nhất 1 tháng. Bên A trả lời cho bên B trong thời gian 20 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của bên B.

4. Bên B phải đảm bảo đường ống bơm lên đến vị trí thửa đất và đường xả nước thải từ khu đất ra kênh.

Điều 5: Hai bên thoả thuận giải quyết tài sản gắn liền với việc sử dụng đất sau khi kết thúc. Hợp đồng nầy theo qui định của pháp luật Việt Nam.

Điều 6: Tranh chấp giữa hai bên trong quá trình thực hiện hợp đồng trước hết được giải quyết bằng thương lượng. Trường hợp không thể thương lượng được thì tranh chấp sẽ được đưa ra Toà án nhân dân huyện Cầu Ngang để giải quyết.

Điều 7:

1. Bên B có trách nhiệm cung cấp các văn bản liên quan đến việc xác định quyền và nghĩa vụ của mình đối với thửa đất cho bên A thuê. Ngoài ra bên A được sử dụng nguồn đất tận thu trên phần đất của mình đã thuê theo quy định của phát luật Việt Nam. Trong quá trình khai thác và sử dụng bên A phải tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, không được làm tổn hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất xung quanh.

2. Trong quá trình thi công Bên A có trách nhiệm thông báo cho đơn vị thi công và đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tuân thủ các quy định về bảo vệ môt trường, không được làm tổn hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất xung quanh.

3. Bên A có nghĩa vụ khai thác hết khối lượng bùn trên bãi theo xác nhận của cơ quan chức năng. Bên B không yêu cầu Bên A cải tạo đất, phục hồi môi trường khi đã khai thác xong.

Điều 8:

1. Hợp đồng này được ký tại ấp Giồng Thành, xã Nhị Trường, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh ngày tháng năm 2021 và được lập thành 08 bản, bên A giữ 07 bản (gửi Sở

Lời chứng, chứng thực hợp đồng

Ngày 27 tháng 10 năm 2021 (Bằng chữ: ngày hai mươi bảy, tháng mười, năm hai ngàn không trăm hai mươi mốt)

Tại Ủy ban nhân dân xã Thạnh Hòa Sơn,huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

Tôi Châu Ngọc Quế là Phó chủ tịch ủy ban nhân dân xã Thạnh Hòa Sơn, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

Chứng thực

- Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất được giao kết giữa:

Bên A:

ông: Trần Phước Long Hồ.Sinh năm:1981,CMND số:334090140.do công an tỉnh Trà Vinh cấp ngày:28/10/2014.

Bên B:

Bà:Trần Thị Kim Xuyến; sinh năm:1985, CCCD Số:08485009840,do cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày:06/6/2021

- Các bên tham gia hợp đồng, đã cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của hợp đồng.

- Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ yêu cầu và chứng thực, các bên tham gia hợp đồng minh mẫn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình; tự nguyện thỏa thuận giao kết hợp đồng và đã cùng ký vào hợp đồng, này trước mặt bà Dương Thị Tuyết Loan là người tiếp nhận hồ sơ.

Hợp đồng này được lập thành 08 bản chính (mỗi bản chính gồm 05 tờ, 05 trang), cấp cho:+ Bên A: 01 bản chính;+ Bên B: 01 bản chính; Lưu tại UBND xã 01 bản chính.

Số chứng thực: 164, quyển số 01/2021 SCT/HĐ,GD

Ngày 27 tháng 10 năm 2021

Người tiếp nhận hồ sơ	Người thực hiện chứng thực
Dương Thị Tuyết Loan	Châu Ngọc Quế

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xoá hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

2945812023257

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Bà: TRẦN THỊ KIM XUYÊN
Năm sinh: 1985, CMND số: 334194580
Địa chỉ thường trú: ấp Giồng Ngánh, Xã Thạnh Hòa Sơn, Huyện Cầu Ngang, Trà Vinh.

BE 329381

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: 1514 , tờ bản đồ số: 6

b) Địa chỉ: Xã Thạnh Hòa Sơn, Huyện Cầu Ngang, Trà Vinh

c) Diện tích: 1888 m^2, (bằng chữ: Một ngàn tám trăm tám mươi tám mét vuông)

d) Hình thức sử dụng: riêng: 1888 m^2; chung: Không m^2

đ) Mục đích sử dụng: Đất trồng lúa nước còn lại

e) Thời hạn sử dụng: 21/02/2027

g) Nguồn gốc sử dụng: Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú: Không.

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

BẢN SAO

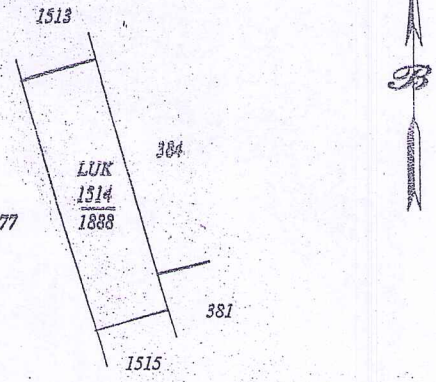

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số: 3281 Quyển 01 SCT/BS
Thạnh Hòa Sơn, ngày 17 tháng 10 năm 2022
CHỦ TỊCH

Châu Ngọc Quế

Cầu Ngang, ngày 17 tháng 05 năm 2012

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẦU NGANG

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Hưng

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Số vào sổ cấp GCN: ....CH 00527.....

CTY TNHH XD TM
LÂM KHÔI

Số: 18 /HĐ-CTY LK

CỘNG HOÀ XÃ HỘ CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Cầu Ngang, ngày 25 tháng 10 năm 2021

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Để xây dựng bãi chứa đất phục vụ dự án: Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất;

hạng mục: Tuyến kênh Thị Gòn – Lạc Sơn.

GIỮA (C41+950)

CÔNG TY TNHH XD – TM LÂM KHÔI

VÀ

ÔNG LÂM VĂN LÀNH

Cầu Ngang, ngày 25 tháng 10 năm 2021

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Cầu Ngang, ngày 25 tháng 10 năm 2021

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Để xây dựng bãi chứa đất phục vụ dự án: Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất;

hạng mục: Tuyến kênh Thị Gòn – Lạc Sơn

– Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

– Căn cứ Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

– Căn cứ Quyết định số 4072/QĐ-UBND của Uỷ ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất;

– Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt kinh phí thuê bãi chứa đất thực hiện dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất;

– Căn cứ Công văn số 1918/SNN-QLXDCT của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc thông báo hỗ trợ xây dựng bãi chứa đất công trình. Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất (lần 2);

Hôm nay, ngày 25 tháng 10 năm 2021 tại Công ty TNHH Xấy dựng Thương mại Lâm Khôi; ấp Giồng Thành, xã Nhị Trường, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh. Chúng tôi gồm có:

1. **Bên thuê đất xây dựng bãi chứa đất (Bên A)**
   – Tên giao dịch: Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Lâm Khôi
   – Do ông: Trần Phước Long Hồ Chức vụ: Giám đốc.
   – Địa chỉ: ấp Giồng Thành, xã Nhị Trường, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.
   – Điện thoại: 0944717717.
   – Tài khoản số: 73510000948373. Tại: Ngân Hàng BIDV – PGD Cầu Ngang
   – Mã số thuế: 2100661543
2. **Bên cho thuê đất xây dựng bãi chứa đất (Bên B):**
   – Đại diện ông: Lâm Văn Lành; Sinh năm: 1977; CMND số: 334099879; cấp ngày: 31/12/2013; nơi cấp: Công an Trà Vinh

   Địa chỉ: ấp Lạc Hoà, xã Thạnh Hoà Sơn, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

Điện thoại: Fax:

Hai bên thoả thuận ký hợp đồng thuê đất để xây dựng bãi chứa đất với các điều khoản sau đây:

Điều 1:

1. Bên A đồng ý thuê đất của bên B để xây dựng bãi chứa đất phục vụ thi công dự án: Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất; Hạng mục: Tuyến kênh Thị Gòn – Lạc Sơn
2. Vị trí khu đất được xác định như sau:

Ông: Lâm Văn Lành, tờ bản đồ địa chính số: 6; Số thửa 377 diện tích 5535 m^2 do Uỷ ban nhân dân huyện Cầu Ngang cấp cho Ông: Lâm Văn Lành ngày cấp 24/11/2015;

3. Thời hạn xây dựng bãi chứa là 03 năm, kể từ ngày 25 tháng 10 năm 2021.
4. Việc xây dựng bãi chứa không làm mất quyền riêng sở hữu của Nhà nước Việt Nam đối với khu đất và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều 2:

1. Đơn giá thuê đất để xây dựng bãi chứa là: 4 000 000 đồng/1 000m^2/ 1 năm.

Giá trị hợp đồng cho toàn bộ diện tích đất thuê xây dựng bãi chứa là:

4 000 000 đồng x 5535 x 3 = 66.420.000 đồng

(Bằng chữ: Sáu mươi sáu triệu bốn trăm hai mươi ngàn đồng).

2. Tiền thuê sẽ thanh toán 01 lần sau khi Bên B bàn giao đất cho Bên A:
3. Thời gian thực hiện kể từ ngày hợp đồng :

Từ ngày: 25 tháng 10 năm 2021 đến ngày: 25 tháng 10 năm 2024;

4. Nếu trong thời gian 3 năm mà bên A chưa khai thác hết số đất trong bãi chứa thì bên A sẽ thuê tiếp và trả tiền thuê đất theo từng năm đến khi nào khai thác hết số đất trong bãi chứa. Với số tiền 4 000 000 đồng/1 000m^2/ 1 năm.

Điều 3: Việc xây dựng bãi chứa trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích đã ghi trong Điều 1 của Hợp đồng này, phù hợp với thiết kế bản vẽ thi công do Công ty cổ phần Tư vấn và Đầu tư phát triển An Giang lập.

Diện tích đất thuê được tính tiền theo đúng diện tích của bản thiết kế bản vẽ do Công ty cổ phần Tư vấn và đầu tư phát triển An Giang thiết kế.

Điều 4:

1. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, bên B đảm bảo quyền sử dụng đất để bên A thực hiện xây dựng công trình.

2. Trường hợp bên A đã thanh toán cho bên B nhưng chưa xây dựng bãi chứa mà bên B bị phân chia, sáp nhập hoặc chuyển nhượng tài sản, hợp đồng cho tổ chức, cá nhân khác mà tạo nên pháp nhân mới thì "chủ đầu tư mới" phải làm lại thủ tục với bên A. Thời hạn xây dựng bãi chứa sẽ là thời hạn còn lại của hợp đồng này, bên B chịu mọi chi phí phát sinh khi chuyển giao. Đối với các chi phí còn lại bên A sẽ thanh toán cho "chủ đầu tư mới".

3. Trong thời gian hợp đồng còn hiệu lực, nếu bên B muốn thay đổi vị trí thì phải thông báo cho bên A biết trước ít nhất 1 tháng. Bên A trả lời cho bên B trong thời gian 20 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của bên B.

4. Bên B phải đảm bảo đường ống bơm lên đến vị trí thửa đất và đường xả nước thải từ khu đất ra kênh.

Điều 5: Hai bên thoả thuận giải quyết tài sản gắn liền với việc sử dụng đất sau khi kết thúc. Hợp đồng này theo qui định của pháp luật Việt Nam.

Điều 6: Tranh chấp giữa hai bên trong quá trình thực hiện hợp đồng trước hết được giải quyết bằng thương lượng. Trường hợp không thể thương lượng được thì tranh chấp sẽ được đưa ra Toà án nhân dân huyện Cầu Ngang để giải quyết.

Điều 7:

1. Bên B có trách nhiệm cung cấp các văn bản liên quan đến việc xác định quyền và nghĩa vụ của mình đối với thửa đất cho bên A thuê. Ngoài ra bên A được sử dụng nguồn đất tận thu trên phần đất của mình đã thuê theo quy định của phát luật Việt Nam. Trong quá trình khai thác và sử dụng bên A phải tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, không được làm tổn hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất xung quanh.

2. Trong quá trình thi công Bên A có trách nhiệm thông báo cho đơn vị thi công và đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, không được làm tổn hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất xung quanh.

3. Bên A có nghĩa vụ khai thác hết khối lượng bùn trên bãi theo xác nhận của cơ quan chức năng. Bên B không yêu cầu Bên A cải tạo đất, phục hồi môi trường khi đã khai thác xong.

Điều 8:

1. Hợp đồng này được ký tại ấp Giồng Thành, xã Nhị Trường, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh ngày tháng năm 2021 và được lập thành 08 bản, bên A giữ 07 bản (gửi Sở Nông nghiệp và PTNT (03 bản), UBND xã (01 bản) để biết và theo dõi quản lý, bên B giữ 01 bản.
2. Hai bên cam kết những nội dung kê khai trên hoàn toàn đúng sự thật, nếu có sai sót xin chịu trách nhiệm trước cơ quan có thẩm quyền trước pháp luật
3. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày tháng năm 2021

ĐẠI DIỆN BÊN A GIÁM ĐỐC	ĐẠI DIỆN BÊN B
Trần Phước Long Hồ	Lâm Văn Lành

Lời chứng, chứng thực hợp đồng

Ngày 27 tháng 10 năm 2021 (Bằng chữ: ngày hai mươi bảy, tháng mười, năm hai ngàn không trăm hai mươi mốt)

Tại Ủy ban nhân dân xã Thạnh Hòa Sơn,huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

Tôi Châu Ngọc Quế là Phó chủ tịch ủy ban nhân dân xã Thạnh Hòa Sơn, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

Chứng thực

- Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất được giao kết giữa:

Bên A:

ông: Trần Phước Long Hồ.Sinh năm:1981,CMND số:334090140.do công an tỉnh Trà Vinh cấp ngày:28/10/2014.

Bên B:

Ông :Lâm Văn Lành; sinh năm:1977, CMND Số:334099879041225,do công an tỉnh Trà Vinh cấp ngày:31/12/2013

- Các bên tham gia hợp đồng, đã cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của hợp đồng.

- Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ yêu cầu và chứng thực, các bên tham gia hợp đồng minh mẫn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình; tự nguyện thỏa thuận giao kết hợp đồng và đã cùng ký vào hợp đồng, này trước mặt bà Dương Thị Tuyết Loan là người tiếp nhận hồ sơ.

Hợp đồng này được lập thành 08 bản chính (mỗi bản chính gồm 05 tờ, 05 trang), cấp cho:+ Bên A: 01 bản chính;+ Bên B: 01 bản chính; Lưu tại UBND xã 01 bản chính.

Số chứng thực: 163, quyển số 01/2021 SCT/HĐ,GD

Ngày 27 tháng 10 năm 2021

Người tiếp nhận hồ sơ	Người thực hiện chứng thực
Dương Thị Tuyết Loan	Châu Ngọc Quế

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

2945815029241

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN

QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Ông: LÂM VĂN LÀNH

Năm sinh: 1977, CMND số: 334099879

Địa chỉ thường trú: ấp Lạc Hoà, Xã Thạnh Hòa Sơn, Huyện Cầu Ngang, Trà Vinh.

BX 977010

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: 377 , tờ bản đồ số: 6

b) Địa chỉ: ấp Lạc Hoà, Xã Thạnh Hòa Sơn, Huyện Cầu Ngang, Trà Vinh

c) Diện tích: 5535 m^2, (bằng chữ: Năm nghìn năm trăm ba mươi lăm mét vuông)

d) Hình thức sử dụng: riêng: 5535 m^2; chung: Không m^2

d) Mục đích sử dụng: Đất trồng lúa nước còn lại

e) Thời hạn sử dụng: 04/07/2016

g) Nguồn gốc sử dụng: Nhận thừa kế đất được Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-.

6. Ghi chú: Không.

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

BẢN SAO

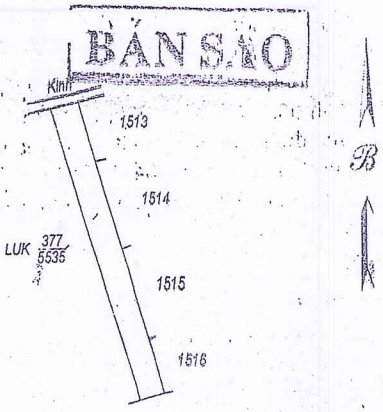

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số: 3782 Quyển 01 SCT/BS
Thạnh Hòa Sơn, ngày 27 tháng 10 năm 2021
CHỦ TỊCH

Châu Ngọc Quế

Cầu Ngang, ngày 03 tháng 02 năm 2015
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẦU NGANG
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Đức Mậu

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Số vào sổ cấp GCN: CH01788

CTY TNHH XD TM
LÂM KHÔI

Số:25 /HĐ-CTY LK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Cầu Ngang, ngày 20 tháng 07 năm 2022

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Để xây dựng bãi chứa đất phục vụ dự án: Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất;

hạng mục: Tuyến kênh Thị Gòn – Lạc Sơn.

GIỮA

CÔNG TY TNHH XD – TM LÂM KHÔI

VÀ

BÀ LÊ THỊ HỒNG PHƯỢNG

Cầu Ngang, ngày 11 tháng 08 năm 2022

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

Cầu Ngang, ngày 21 tháng 04 năm 2022

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Để xây dựng bãi chứa đất phục vụ dự án: Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất;

hạng mục: Tuyến kênh Thị Gòn – Lạc Sơn

– Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

– Căn cứ Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

– Căn cứ Quyết định số 4072/QĐ-UBND của Uỷ ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất;

– Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt kinh phí thuê bãi chứa đất thực hiện dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất;

– Căn cứ Công văn số 1918/SNN-QLXDCT của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc thông báo hỗ trợ xây dựng bãi chứa đất công trình. Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất (lần 2);

Hôm nay, ngày 21 tháng 04 năm 2022 tại Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Lâm Khôi ấp Giồng Thành, xã Nhị Trường, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh. Chúng tôi gồm có:

1. **Bên thuê đất xây dựng bãi chứa đất (Bên A)**

– Tên giao dịch: Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Lâm Khôi

– Do ông: Trần Phước Long Hồ CMND số: 334090140 Chức vụ: Giám đốc.

– Địa chỉ: ấp Giồng Thành, xã Nhị Trường, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

– Điện thoại: 0944717717.

– Tài khoản số: 73510000948373. Tại: Ngân Hàng BIDV – PGD Cầu Ngang

– Mã số thuế: 2100661543

2. **Bên cho thuê đất xây dựng bãi chứa đất (Bên B):**

– Đại diện: Bà: Lê Thị Hồng Phượng sinh năm: 1982

CMND số: 334200467 cấp ngày 15/05/2018 nơi cấp: Công an Trà Vinh

– Địa chỉ: ấp Giồng Dài, xã Hiệp Mỹ Tây, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

– Điện thoại: Fax:

Hai bên thoả thuận ký hợp đồng thuê đất để xây dựng bãi chứa đất với các điều khoản sau đây:

Điều 1:

1. Bên A đồng ý thuê đất của bên B để xây dựng bãi chứa đất phục vụ thi công dự án: Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất; Hạng mục: Tuyến kênh Thị Gòn – Lạc Sơn

2. Vị trí khu đất được xác định như sau:

Bà Lê Thị Hồng Phượng, tờ bản đồ địa chính số 11: ; Số thửa 3418 diện tích 3576 m^2 do Sở TN và MT tỉnh Trà Vinh cấp cho Bà Lê Thị Hồng Phượng , ngày cấp: 13/06/2019;

Ông Nguyễn Văn Sol, tờ bản đồ địa chính số 11: ; Số thửa 1133 diện tích 4110 m^2 do uỷ ban nhân dân huyện Cầu Ngang cấp cho hộ Nguyễn Văn Sol,, ngày cấp 05/09/2003;

3. Thời hạn xây dựng bãi chứa là 03 năm, kể từ ngày 21 tháng 04 năm 2022.

4. Việc xây dựng bãi chứa không làm mất quyền riêng sở hữu của Nhà nước Việt Nam đối với khu đất và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều 2:

1. Đơn giá thuê đất để xây dựng bãi chứa là:1.000.000đ/1000 m2.
Số tiền tạm tính: 1000000đ x 7686 m2 x 2 = 15.372.000 đồng.
Hình thức thanh toán: Bên A sẽ thanh toán cho bên B sau khi hoàn thành việc đắp bãi chứa, diện tích được tính là diện tích nghiệm thu bãi chứa của bên A với chủ đầu tư.

2. Thời gian thực hiện kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực:Từ ngày: 21 tháng 04 năm 2022 đến ngày: 21 tháng 04 năm 2024;

3. Nếu trong thời gian 2 năm mà bên A chưa khai thác hết số đất trong bãi chứa thì bên A sẽ tiếp tục khai thác hết số đất trong bãi chứa và phải trả cho bên B số tiền từng năm là 1000000đ/1000m2.

Điều 3: Việc xây dựng bãi chứa trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích đã ghi trong Điều 1 của Hợp đồng này, phù hợp với thiết kế bản vẽ thi công do Công ty cổ phần Tư vấn và Đầu tư phát triển An Giang lập.

Điều 4:

1. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, bên B đảm bảo quyền sử dụng đất để bên A thực hiện xây dựng công trình.

2. Trường hợp bên A đã thanh toán cho bên B nhưng chưa xây dựng bãi chứa mà bên B bị phân chia, sáp nhập hoặc chuyển nhượng tài sản, hợp đồng cho tổ chức, cá nhân khác mà tạo nên pháp nhân mới thì "chủ đầu tư mới" phải làm lại thủ tục với bên A. Thời hạn xây dựng bãi chứa sẽ là thời hạn còn lại của hợp đồng này, bên B chịu mọi chi phí phát sinh khi chuyển giao. Đối với các chi phí còn lại bên A sẽ thanh toán cho "chủ đầu tư mới".

3. Trong thời gian hợp đồng còn hiệu lực, nếu bên B muốn thay đổi vị trí thì phải thông báo cho bên A biết trước ít nhất 1 tháng. Bên A trả lời cho bên B trong thời gian 20 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của bên B.

4. Bên B phải đảm bảo đường ống bơm lên đến vị trí thửa đất và đường xả nước thải từ khu đất ra kênh.

Điều 5: Hai bên thoả thuận giải quyết tài sản gắn liền với việc sử dụng đất sau khi kết thúc. Hợp đồng này theo qui định của pháp luật Việt Nam.

Điều 6: Tranh chấp giữa hai bên trong quá trình thực hiện hợp đồng trước hết được giải quyết bằng thương lượng. Trường hợp không thể thương lượng được thì tranh chấp sẽ được đưa ra Toà án nhân dân huyện Cầu Ngang để giải quyết.

Điều 7:

1. Bên B có trách nhiệm cung cấp các văn bản liên quan đến việc xác định quyền và nghĩa vụ của mình đối với thửa đất cho bên A thuê. Ngoài ra bên A được sử dụng nguồn đất tận thu trên phần đất của mình đã thuê theo quy định của phát luật Việt Nam. Trong quá trình khai thác và sử dụng bên A phải tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, không được làm tổn hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất xung quanh.

2. Trong quá trình thi công Bên A có trách nhiệm thông báo cho đơn vị thi công và đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tuân thủ các quy định về bảo vệ môt trường, không được làm tổn hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất xung quanh.

3. Bên A có nghĩa vụ khai thác hết khối lượng bùn trên bãi theo xác nhận của cơ quan chức năng. Bên B không yêu cầu Bên A cải tạo đất, phục hồi môi trường khi đã khai thác xong.

4.

Điều 8:

1. Hợp đồng này được ký tại ấp Giồng Thành, xã Nhị Trường, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh ngày tháng năm 2022 và được lập thành 08 bản, bên A giữ 07 bản (gửi Sở Nông nghiệp và PTNT (03 bản), UBND xã (01 bản) để biết và theo dõi quản lý, bên B giữ 01 bản.

2. Hai bên cam kết những nội dung kê khai trên hoàn toàn đúng sự thật, nếu có sai sót xin chịu trách nhiệm trước cơ quan có thẩm quyền trước pháp luật

3. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày tháng năm 2022

ĐẠI DIỆN BÊN A GIÁM ĐỐC	ĐẠI DIỆN BÊN B
Trần Phước Long Hồ	Lê Thị Hồng Phượng

LỜI CHỨNG CHỨNG THỰC HỢP ĐỒNG

Ngày 11 tháng 8 năm 2022

(Bằng chữ: Ngày mười một, tháng tám, năm hai ngàn không trăm hai mươi hai).

Tại Ủy ban nhân dân xã hiệp Mỹ Tây, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh

Tôi ...., là Chủ tịch/ Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Hiệp Mỹ Tây, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

CHỨNG THỰC

- Hợp đồng thuê đất được giao kết giữa:

I. Bên cho thuê đất (Bên A):

Ông (Bà): Lê Thị Hồng Phượng, sinh năm 1982.

CMND/CCCD số: 334.200.467 cấp ngày 15/5/2018, tại Công an tỉnh Trà Vinh.

Địa chỉ: ấp Giồng Dài, xã Hiệp Mỹ Tây, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

II. Bên thuê đất (Bên B):

Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Lâm Khôi

Người đại diện: Ông (bà): Trần Phước Long Hồ. CMND/CCCD số: 334.090.140

Địa chỉ: ấp Giồng Thành, xã Nhị Trường, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

Các bên tham gia hợp đồng cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của hợp đồng.

Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ yêu cầu và chứng thực, các bên tham gia hợp đồng minh mẫn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình; tự nguyện thỏa thuận giao kết hợp đồng và đã cùng ký/điểm chỉ vào hợp đồng này trước mặt ông Trần Văn Bền là người tiếp nhận hồ sơ.

Hợp đồng này được lập thành 3 bản chính cấp cho:

+ Bên cho thuê: 01 (một) bản chính;

+ Bên thuê: 01 (một) bản chính;

+ Lưu tại UBND xã Hiệp Mỹ Tây 01 (một) bản chính.

Số chứng thực .....390.....quyển số 01..... - SCT/HĐ,GD

Người tiếp nhận hồ sơ ký, ghi rõ họ, tên	Người thực hiện chứng thực ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

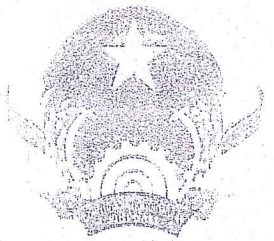

GIẤY CHỨNG NHẬN

QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Bà: LÊ THỊ HỒNG PHƯỢNG

Năm sinh: 1982, CMND số: **334200467**

Địa chỉ thường trú: ấp Giồng Dài, xã Hiệp Mỹ Tây, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

CS 441165

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

29455 : 907.0502

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: 3418 , tờ bản đồ số: 11

b) Địa chỉ: ấp Giồng Dài, xã Hiệp Mỹ Tây, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh

c) Diện tích: 3576m², (bằng chữ: Ba nghìn năm trăm bảy mươi sáu mét vuông)

d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng

đ) Mục đích sử dụng: Đất trồng lúa nước còn lại

e) Thời hạn sử dụng: Thời hạn sử dụng đất đến ngày 09/06/2046

g) Nguồn gốc sử dụng: Nhận chuyển nhượng đất được Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất

2. Nhà ở: -/-.

3. Công trình xây dựng khác: -/-.

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-.

5. Cây lâu năm: -/-.

6. Ghi chú: Không.

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

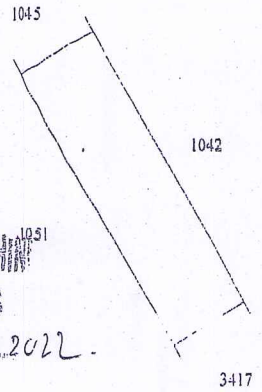

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số: 3870 Quyển: 02 SCT/BS
Thanh Hòa Sơn, ngày 12 tháng 9 năm 2022
CHỦ TỊCH

Trần Ngọc Duế

Trà Vinh, ngày 13 tháng 6 năm 2019
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH
TUQ.GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI

Trần Thanh Hòa

Số vào sổ cấp GCN: CS04690

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

GIẤY CHỨNG NHẬN

QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Bà LÊ THỊ HỒNG PHƯỢNG
Năm sinh: 1982, CMND số: 334200467
Địa chỉ thường trú: ấp Giồng Dài, xã Hiệp Mỹ Tây, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

CV 724192

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

2945520071004

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: 2043 , tờ bản đồ số: 11

b) Địa chỉ: ấp Giồng Dài, xã Hiệp Mỹ Tây, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh

c) Diện tích: 3336,1m², (bằng chữ: Ba nghìn ba trăm ba mươi phẩy một mét vuông)

d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng

đ) Mục đích sử dụng: Đất trồng lúa nước còn lại

e) Thời hạn sử dụng: Thời hạn sử dụng đất đến ngày 09/06/2066

g) Nguồn gốc sử dụng: Nhận chuyển nhượng đất được Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất

2. Nhà ở: -/-.

3. Công trình xây dựng khác: -/-.

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-.

5. Cây lâu năm: -/-.

6. Ghi chú: Không.

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

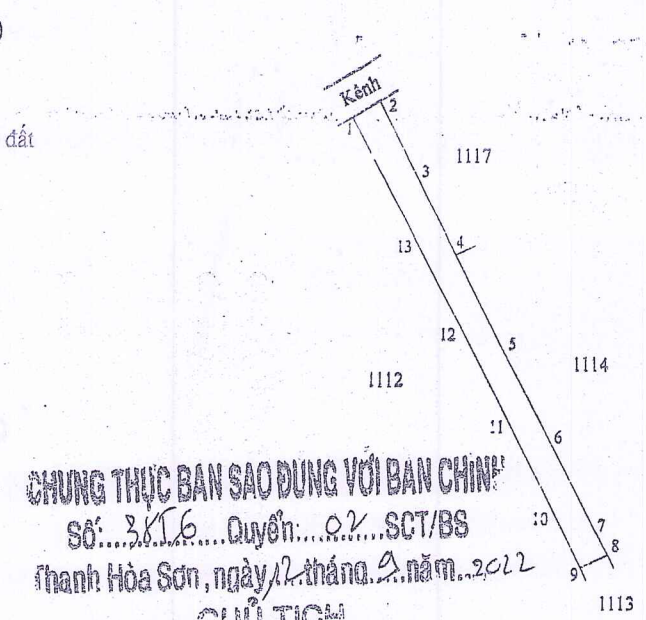

Cạnh	Chiều dài (m)
1 - 2	15,30
2 - 3	39,52
3 - 4	40,75
4 - 5	48,11
5 - 6	49,49
6 - 7	45,94
7 - 8	14,80
8 - 9	14,30
9 - 10	30,13
10 - 11	48,11
11 - 12	47,93
12 - 13	47,05
13 - 1	63,93

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số: 3476 Quyển: 02 SCT/BS

Thanh Hòa Sơn, ngày 12 tháng 9 năm 2022

CHỦ TỊCH

Trà Vinh, ngày 06 tháng 6 năm 2020

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH

TUQ. GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI

KT.GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

Thái Thành Nên

Số vào sổ cấp GCN: CS05086

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Trà Vinh, ngày 08 tháng 11 năm 2022

HỢP ĐỒNG
HỖ TRỢ CHI PHÍ THUÊ BÃI CHỨA ĐẤT

Số: 132/2022/HĐ

DỰ ÁN: NẠO VÉT 18 KÊNH THỦY LỢI PHỤC VỤ SẢN XUẤT TỈNH TRÀ VINH

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: CÁC HUYỆN: CÀNG LONG, CẦU KÈ, TIỂU CẦN, TRÀ CÚ, CẦU NGANG, DUYÊN HẢI VÀ CHÂU THÀNH, TỈNH TRÀ VINH

GIỮA

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH

VÀ

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI LÂM KHÔI

NĂM 2022

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tư do - Hạnh Phúc

HỢP ĐỒNG

VỀ VIỆC HỖ TRỢ CHI PHÍ THUÊ BÃI CHỨA ĐẤT

CÔNG TRÌNH: NẠO VÉT 18 TUYẾN KÊNH THỦY LỢI PHỤC VỤ SẢN XUẤT
HẠNG MỤC KÊNH: KÊNH THỊ GÒN – LẠC SƠN.

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Quyết định số 11/2016/QĐ-UBND ngày 01/4/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành quy định, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Trà Vinh; Quyết định số 36/2018/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi khoản 2 Điều 4 của Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Trà Vinh ban hành kèm theo Quyết định số 11/2016/QĐ-UBND ngày 01/4/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 29/6/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc kinh phí thuê bãi chứa đất thực hiện dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất;

Căn cứ Quyết định số 4072/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất;

Căn cứ Quyết định số 150/QĐ-SNN ngày 15/4/2022 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt dự toán chi phí hỗ trợ bãi chứa đất công trình Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất;

- Căn cứ đề nghị của Công ty TNHH xây dựng thương mại Lâm Khôi ngày 19/10/2021 về việc xin đăng ký thực hiện xây dựng bãi chứa đất trên công trình Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất.

1. Bên hỗ trợ chi phí xây dựng bãi chứa đất (Bên A)

- Tên giao dịch: **Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Trà Vinh**
- Người đại diện: Ông Lê Quang Răng - Chức vụ: Phó Giám đốc
- Địa chỉ: số 109 Phạm Ngũ Lão, khóm 4, phường 1, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.
- Điện thoại: 0294 3854625 Fax :
- Tài khoản số: .....tại Kho bạc Nhà Nước tỉnh Trà Vinh.
- Theo nội dung Quyết định Ủy quyền số 211/QĐ-SNN ngày 27/5/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT.

2. Bên nhà đầu tư xây dựng bãi chứa đất (Bên B):

- Tên giao dịch: công ty TNHH xây dựng thương mại Lâm Khôi
- Địa chỉ: Ấp Giồng Thành, xã Nhị Trường, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh
- Người đại diện: **Trần Phước Long Hồ** Chức vụ: **Giám đốc**
- Điện thoại: 0944717717 Fax:
- Tài khoản số: 73510000948373 tại Ngân hàng BIDV – PGD huyện Cầu Ngang.
- Mã số thuế: 2100661543.

Hôm nay, ngày 08 tháng 11 năm 2022 tại Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT Hai bên thoả thuận ký hợp đồng hỗ trợ xây dựng bãi chứa đất với các điều khoản sau đây:

Điều 1:

1. Bên A hỗ trợ cho bên Bchi phí thuê bãi chứa đất trên kênh Thị Gòn Lạc Sơn thuộc dự án Nạo vét 18 kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất với tổng diện tích 52.100 m2 (5,21ha) đất được làm 06 bãi thuộc xã Đôn Châu, xã Ngũ Lạc, huyện Duyên Hải, xã Thạnh Hoà Sơn, huyện Cầu Ngang.

2. Vị trí khu đất được xác định trên 16 thửa (đính kèm theo phụ lục).

3. Thời hạn xây dựng bãi chứa 03 năm kể từ ngày 08 tháng 11 năm 2022 đến ngày 07 tháng 11 năm 2025.

4. Việc xây dựng bãi chứa không làm mất quyền sở hữu của Nhà nước Việt Nam đối với khu đất và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất (trừ việc đào đắp bờ bao).

5. Bên A được quyền xây dựng bờ bao bãi chứ trên khu đất trên theo thiết kế đã được phê duyệt để xây dựng bãi chứa đất.

Điều 2:

1. Chi phí hỗ trợ của bên A cho bên B với tổng chi phí toàn bộ bãi chứa là: 781.500.000 đồng (*Bằng chữ: Bảy trăm tám mươi mốt triệu năm trăm ngàn đồng*).

Được tính như sau:

150.000.000 đồng x 5,21 ha = 781.500.000 đồng.

2. Tạm ứng hợp đồng: sau khi hợp đồng có hiệu lực và bên A nhận được đầy đủ các thủ tục pháp lý về bãi chứa đất thì bên A sẽ tạm ứng 50% với tổng chi phí là: 390.750.000 đồng

3. Chi phí hỗ trợ sẽ được thanh toán 02 lần:

Lần 1: Sau khi xây dựng hoàn thành được các bên nghiệm thu thanh toán cho bên B 85% giá trị hợp đồng.

Lần 2: Giá trị 15% còn lại của hợp đồng sẽ chuyển vào tài khoản bảo hành của chủ đầu tư mở tại ngân hàng, sau khi bãi chứa được khai thác, sử dụng và cải tạo phục hồi hoàn nguyên hiện trạng được chủ sở hữu nghiệm thu hoặc trường hợp chủ sở hữuđất ký biên bản nghiệm thu và tự thực hiện hoàn nguyên lại hiện trạng đất nông nghiệp , thì bên A sẽ thực hiện thanh toán chi phí còn lại.

4. Thời gian thực hiện kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Điều 3: Việc xây dựng bãi chứa trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích đã ghi trong Điều 1 của Hợp đồng này, phù hợp với thiết kế bản vẽ thi công do Công ty cổ phần tư vấn và đầu tư phát triển An Giang lập.

Điều 4:

1. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, bên B đảm bảo quyền sử dụng đất để bên A thực hiện xây dựng công trình.

2. Trường hợp bên A đã tạm ứng cho bên B nhưng chưa xây dựng bãi chứa mà bên B bị phân chia, sáp nhập hoặc chuyển nhượng tài sản, hợp đồng cho tổ chức, cá nhân khác mà tạo nên pháp nhân mới thì "chủ sở hữu mới" phải làm lại thủ tục với bên A. Thời hạn xây dựng bãi chứa sẽ là thời hạn còn lại của hợp đồng này, bên B chịu mọi chi phí phát sinh khi chuyển giao. Đối với các chi phí còn lại bên A sẽ thanh toán cho "chủ sở hữu mới".

3. Trong thời gian hợp đồng có hiệu lực, nếu bên B muốn thay đổi vị trí thì phải thông báo cho bên A biết trước ít nhất là 30 ngày. Bên A trả lời cho bên B trong thời gian 20 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của bên B.

4. Hợp đồng chấm dứt trong các trường hợp sau đây

- Hết thời hạn thực hiện hợp đồng.
- Bên B bị phát mại tài sản hoặc bị phá sản.
- Bên B bị thu hồi quyết định cho thuê đất hoặc giấy phép hoạt động trước thời hạn.
- Trước khi chấm dứt hợp đồng mà thời gian thực hiện còn hiệu lực nhưng chưa sử dụng đất thì bên B sẽ trả phần chi phí hỗ trợ cho bên A.

Điều 5: Hai bên thống nhất với việc sử dụng đất sau khi kết thúc Hợp đồng này theo quy định của luật pháp Việt Nam.

Điều 6: Tranh chấp giữa hai bên trong quá trình thực hiện hợp đồng trước hết được giải quyết bằng thương lượng. Trường hợp không thể thương lượng được thì tranh chấp sẽ được đưa ra Toà án để giải quyết.

Điều 7:

1. Bên B:

- Có trách nhiệm cung cấp các văn bản liên quan đến việc xác định quyền và nghĩa vụ của thửa đất do mình cung cấp cho bên A.
- Phải đãm bảo cho bên A về đường dẫn ống thi công, việc đi lại vào bãi chứa và hệ thống xã nước thải trong khu vực.
- Được sử dụng nguồn đất tận thu trên phần đất của mình theo quy định của pháp luật Việt Nam. Trong quá trình khai thác và sử dụng bên B phải tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, không được làm tổn hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất xung quanh.

- Cá nhân, doanh nghiệp không phải là chủ sở hữu có trách nhiệm khai thác, tận thu nguồn đất trước khi cải tạo và hoàn nguyên trả lại cho chủ sở hữu theo quy định hiện hành.

2. Bên A: Trong quá trình thi công Bên A có trách nhiệm thông báo cho đơn vị thi công và đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, không được làm tổn hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất xung quanh.

Điều 8:

1. Hợp đồng này bao gồm 07 trang (bao gồm cả phụ lục), được lập thành 10 bản bằng tiếng Việt. Bên A sẽ giữ 07 bản, Bên B sẽ giữ 03 bản.

2. Hai bên cam kết những nội dung kê khai trên hoàn toàn đúng sự thật, nếu có sai sót xin chịu trách nhiệm trước cơ quan có thẩm quyền và trước pháp luật.

3. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH	
Lê Quang Răng	**Trần Phước Long Hồ**

PHỤ LỤC ĐÍNH KÈM THEO HỢP ĐỒNG SỐ /2022/HĐ ngày / /2022

TT	Tên chủ sở hữu	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích đất (m2)	Diện tích bãi (m2)	Địa chỉ thửa đất	Hồ sơ liên quan
	Bãi số 01 (K2+650)			**6.250**	**6.200**		
	Trầm Văn Hương	01	287	2.420		Xã Đôn Châu, huyện Duyên Hải	Hợp đồng thuê đất số 26/HĐ-CTY LK ngày 20/7/2022
			340	1.800			
			438	1.080			
			534	950			
	Bãi số 02 (K3+530)			**10.590**	**8.000**		
	Sơn Thị Sa Rây	11	3028	2.460		Xã Thạnh Hòa Sơn, huyện Cầu Ngang	Hợp đồng thuê đất số 19/HĐ-CTY LK ngày 03/11/2021
	Thạch Hoang	03	326	3.120			
		03	296B	5.010			
	Bãi 03 (K4+500)			**6.240**	**6.200**		
	Trần Văn Hoang	07	518	2.330		Xã Thạnh Hòa Sơn, huyện Cầu Ngang	Hợp đồng thuê đất số 23/HĐ-CTY LK ngày 20/7/2022
	Thạch Hên	07	1026	3.910			Hợp đồng thuê đất số 24/HĐ-CTY LK ngày 20/7/2022
	Bãi số 04 (K5+750)			**15.814,9**	**8.000**		
	Thạch Thị Sa Lách	01	451	15.814,9		Xã Ngũ Lạc, huyện Duyên Hải	Hợp đồng thuê đất số 22/HĐ-CTY LK ngày 20/7/2022
	Bãi 05 (K6+700)			**10.826,3**	**10.000**		
	Nguyễn Văn Trà	02	439	2.210		Xã Ngũ Lạc, huyện Duyên Hải	Hợp đồng thuê đất số 09/HĐ-CTY LK ngày 05/10/2021
			432	3.860			
	Nguyễn Văn Đường	01	749	2.056,3			
	Huỳnh Văn Đẳng	02	440	2.700			

	Bãi 06 (K8+310)			**13.910**	**13.700**		
	Thạch Nam	08	562	6.780		Xã Thạnh Hòa Sơn, huyện Cầu Ngang	Hợp đồng thuê đất số 10/HĐ-CTY LK ngày 14/10/2021
	Thạch Thị Tha Ry	08	561	7.130			Hợp đồng thuê đất số 06/HĐ-CTY LK ngày 16/05/2022
	TỔNG DIỆN TÍCH			**63.631,2**	**52.100**		

CTY TNHH XD TM
LÂM KHÔI

Số:26 /HĐ-CTY LK

CỘNG HOÀ XÃ HỘ CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Cầu Ngang, ngày 20 tháng 05 năm 2022

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Để xây dựng bãi chứa đất phục vụ dự án: Nạo vét 18 tuyến kêng thuỷ lợi phục vụ sản xuất; hạng mục: Tuyến kênh Thị Gòn – Lạc Sơn.

GIỮA

CÔNG TY TNHH XD – TM LÂM KHÔI

VÀ

ÔNG TRẦM VĂN HƯƠNG

Cầu Ngang, ngày 20 tháng 5 năm 2022

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

Cầu Ngang, ngày 20 tháng 05 năm 2022

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Để xây dựng bãi chứa đất phục vụ dự án: Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất;

hạng mục: Tuyến kênh Thị Gòn – Lạc Sơn

– Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

– Căn cứ Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

– Căn cứ Quyết định số 4072/QĐ-UBND của Uỷ ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất;

– Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt kinh phí thuê bãi chứa đất thực hiện dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất;

– Căn cứ Công văn số 1918/SNN-QLXDCT của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc thông báo hỗ trợ xây dựng bãi chứa đất công trình. Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất (lần 2);

Hôm nay, ngày 20 tháng 05 năm 2022 tại Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Lâm Khôi ấp Giồng Thành, xã Nhị Trường, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh. Chúng tôi gồm có:

3. **Bên thuê đất xây dựng bãi chứa đất (Bên A)**

– Tên giao dịch: Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Lâm Khôi

– Do ông: Trần Phước Long Hồ CMND số: 334090140 Chức vụ: Giám đốc.

– Địa chỉ: ấp Giồng Thành, xã Nhị Trường, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

– Điện thoại: 0944717717.

– Tài khoản số: 73510000948373. Tại: Ngân Hàng BIDV – PGD Cầu Ngang

– Mã số thuế: 2100661543

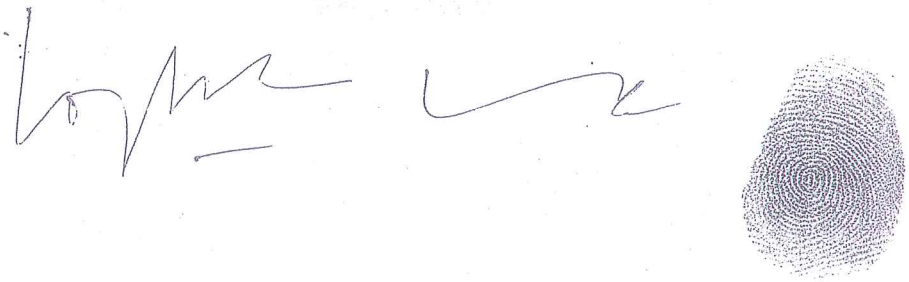

2. **Bên cho thuê đất xây dựng bãi chứa đất (Bên B):**

- Đại diện : Trầm Văn Hương

CMND số: 334764757 cấp ngày 26/08/2020 nơi cấp: do Công An Tỉnh Trà Vinh cấp

- Địa chỉ: Ấp Mồ Côi , xã Đôn Châu, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.
- Điện thoại: Fax:

Hai bên thoả thuận ký hợp đồng thuê đất để xây dựng bãi chứa đất với các điều khoản sau đây:

Điều 1:

1. Bên A đồng ý thuê đất của bên B để xây dựng bãi chứa đất phục vụ thi công dự án: Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất; Hạng mục: Tuyến kênh Thị Gòn – Lạc Sơn
2. Vị trí khu đất được xác định như sau:

- Hộ Ông Trầm Văn Hương, tờ bản đồ địa chính số 01; Số thửa 438 diện tích 1080 m^2 do Uỷ ban nhân dân huyện Trà cú cấp cho Hộ Ông Trầm Văn Hương ngày cấp 13/10/1995
- Hộ Ông Trầm Văn Hương, tờ bản đồ địa chính số 01; Số thửa 534 diện tích 950 m^2 do Uỷ ban nhân dân huyện Trà cú cấp cho Hộ Ông Trầm Văn Hương ngày cấp 13/10/1995
- Hộ Ông Trầm Văn Hương, tờ bản đồ địa chính số 01; Số thửa 340 diện tích 1800 m^2 do Uỷ ban nhân dân huyện Trà cú cấp cho Hộ Ông Trầm Văn Hương ngày cấp 13/10/1995
- Hộ Ông Trầm Văn Hương, tờ bản đồ địa chính số 01; Số thửa 287 diện tích 2420 m^2 do Uỷ ban nhân dân huyện Trà cú cấp cho Hộ Ông Trầm Văn Hương ngày cấp 13/10/1995

3. Thời hạn xây dựng bãi chứa là 02 năm, kể từ ngày 20 tháng 05 năm 2022.
4. Việc xây dựng bãi chứa không làm mất quyền riêng sở hữu của Nhà nước Việt Nam đối với khu đất và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều 2:

1. Đơn giá thuê đất để xây dựng bãi chứa là: 5 000 000 đồng/1 000m^2/ 1 năm.

Giá trị hợp đồng cho toàn bộ diện tích đất thuê xây dựng bãi chứa là:

5 000 000 đồng x 6250 x 2 = 62.500.000 đồng

(Bằng chữ: Sáu mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng).

2. Thời gian thực hiện kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực:

Từ ngày: 20 tháng 05 năm 2022 đến ngày: 20 tháng 05 năm 2024;

3. Nếu trong thời gian 2 năm mà bên A chưa khai thác hết số đất trong bãi chứa thì bên A sẽ thuê tiếp tục thuê với số tiền là 5.000.000 đồng /1000m ^{2} / năm.

Điều 4:

1. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, bên B đảm bảo quyền sử dụng đất để bên A thực hiện xây dựng công trình.
2. Trường hợp bên A đã thanh toán cho bên B nhưng chưa xây dựng bãi chứa mà bên B bị phân chia, sáp nhập hoặc chuyển nhượng tài sản, hợp đồng cho tổ chức, cá nhân khác mà tạo nên pháp nhân mới thì "chủ đầu tư mới" phải làm lại thủ tục với bên A. Thời hạn xây dựng bãi chứa sẽ là thời hạn còn lại của hợp đồng này, bên B chịu mọi chi phí phát sinh khi chuyển giao. Đối với các chi phí còn lại bên A sẽ thanh toán cho "chủ đầu tư mới".
3. Trong thời gian hợp đồng còn hiệu lực, nếu bên B muốn thay đổi vị trí thì phải thông báo cho bên A biết trước ít nhất 1 tháng. Bên A trả lời cho bên B trong thời gian 20 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của bên B.
4. Bên B phải đảm bảo đường ống bơm lên đến vị trí thửa đất và đường xả nước thải từ khu đất ra kênh.

Điều 5: Hai bên thoả thuận giải quyết tài sản gắn liền với việc sử dụng đất sau khi kết thúc. Hợp đồng này theo qui định của pháp luật Việt Nam.

Điều 6: Tranh chấp giữa hai bên trong quá trình thực hiện hợp đồng trước hết được giải quyết bằng thương lượng. Trường hợp không thể thương lượng được thì tranh chấp sẽ được đưa ra Toà án nhân dân huyện Cầu Ngang để giải quyết.

Điều 7:

1. Bên B có trách nhiệm cung cấp các văn bản liên quan đến việc xác định quyền và nghĩa vụ của mình đối với thửa đất cho bên A thuê. Ngoài ra bên A được sử dụng nguồn đất tận thu trên phần đất của mình đã thuê theo quy định của phát luật Việt Nam. Trong quá trình khai thác và sử dụng bên A phải tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, không được làm tổn hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất xung quanh.
2. Trong quá trình thi công Bên A có trách nhiệm thông báo cho đơn vị thi công và đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tuân thủ các quy định về bảo vệ môt trường, không được làm tổn hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất xung quanh.
3. Bên A có nghĩa vụ khai thác hết khối lượng bùn trên bãi theo xác nhận của cơ quan chức năng. Bên B không yêu cầu Bên A cải tạo đất, phục hồi môi trường khi đã khai thác xong.

Điều 8:

1. Hợp đồng này được ký tại xã Đôn Châu, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh ngày tháng năm 2022 và được lập thành 08 bản, bên A giữ 07 bản (gửi Sở Nông nghiệp và PTNT (03 bản), UBND xã (01 bản) để biết và theo dõi quản lý, bên B giữ 01 bản.
2. Hai bên cam kết những nội dung kê khai trên hoàn toàn đúng sự thật, nếu có sai sót xin chịu trách nhiệm trước cơ quan có thẩm quyền trước pháp luật
3. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 05 năm 2022

ĐẠI DIỆN BÊN A GIÁM ĐỐC	ĐẠI DIỆN BÊN B
M.S.D.N: 2100661540 - C.T.T.N.H.H CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI LÂM KHÔI H.CẦU NGANG - T.TRÀ VINH	
Trần Phước Long Hồ	

LỜI CHỨNG CHỨNG THỰC HỢP ĐỒNG
CỦA CHỦ TỊCH /PHÓ CHỦ TỊCH UBND XÃ ĐÔN CHÂU

Ngày 18 tháng 8 năm 2022 (Bằng chữ: *Ngày mười tám tháng tám năm hai nghìn không trăm hai mươi hai).*

Tại Ủy ban nhân dân xã Đôn Châu, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

Tôi ..... Trần Văn Quận ....., là Chủ tịch/Phó Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã Đôn Châu, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

CHỨNG THỰC

- Hợp đồng thuê đất được giao kết giữa:

Bên thuê đất xây dựng bãi chứa (Bên A). Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Lâm Khôi do ông Trần Phước Long Hồ, CMND số 334090140, Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ: ấp Giồng Thành, xã Nhị Trường, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh

Mã số thuế: 2100661543

Bên cho thuê đất xây dựng bãi chứa (Bên B)

- Ông Trầm Văn Hương, Sinh năm: ....., CMND số: 334764757 cấp ngày 26/8/2020 tại Công an Trà Vinh.

Địa chỉ: ấp Mồ Côi, xã Đôn Châu, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

- Các bên tham gia hợp đồng cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của hợp đồng.

- Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ yêu cầu và chứng thực, các bên tham gia hợp đồng minh mẫn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình; tự nguyện thỏa thuận giao kết hợp đồng và đã cùng ký/điểm chỉ vào hợp đồng này trước mặt ông Dương Văn Thanh là người tiếp nhận hồ sơ.

Hợp đồng này được lập thành ..08... bản chính (mỗi bản chính gồm ..05... tờ, ...05....trang), cấp cho:

+..... bản chính;

+..... bản chính;

Lưu tại: Ủy ban nhân dân xã Đôn Châu, huyện Duyên Hải, tỉnh trà Vinh 01 (một) bản chính.

Số chứng thực 470 quyển số 01/2022 - SCT/HĐ,GD

Người tiếp nhận hồ sơ	**Người thực hiện chứng thực**
(ký, ghi rõ họ, tên)	*(ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu)*
Dương Văn Thanh	Trần Văn Quận

NHỮNG THAY ĐỔI SAU KHI CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

Ngày tháng năm	Số và nội dung quyết định	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
		GIÁM ĐỐC
		CHI NHÁNH VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TỈNH TRÀ VINH HUYỆN DUYÊN HẢI
14/05/2019	Đổi tên địa chỉ thửa đất từ ấp Mồ Côi, xã Đôn Châu, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh thành ấp Mồ Côi, xã Đôn Châu, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh	Bùi Xuân Đạt
		GIÁM ĐỐC
14/05/2019	Tiếp tục sử dụng đất đến ngày 13/10/2045; theo hợp đồng số 009676.GH.001	CHI NHÁNH VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TỈNH TRÀ VINH HUYỆN DUYÊN HẢI
14/05/2019	Người sử dụng đất thay đổi địa chỉ từ ấp Mồ Côi, xã Đôn Châu, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh thành ấp Cây Da, xã Ngũ Lạc, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh theo hồ sơ số: 009676.DT.002	Bùi Xuân Đạt GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TỈNH TRÀ VINH HUYỆN DUYÊN HẢI Bùi Xuân Đạt

NGƯỜI ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CẦN CHÚ Ý !

1- Được hưởng quyền và phải thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất theo các điều 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79 Luật Đất đai 1993.

2- Khi có thay đổi về bình thể, quy mô sử dụng, mục đích sử dụng và người sử dụng khu đất, phải mang giấy chứng nhận này đến đăng ký với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

3- Không được tự ý sửa chữa, tẩy xóa bất kỳ một nội dung nào trong giấy chứng nhận. Khi bị mất hoặc làm hư hỏng giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp giấy.

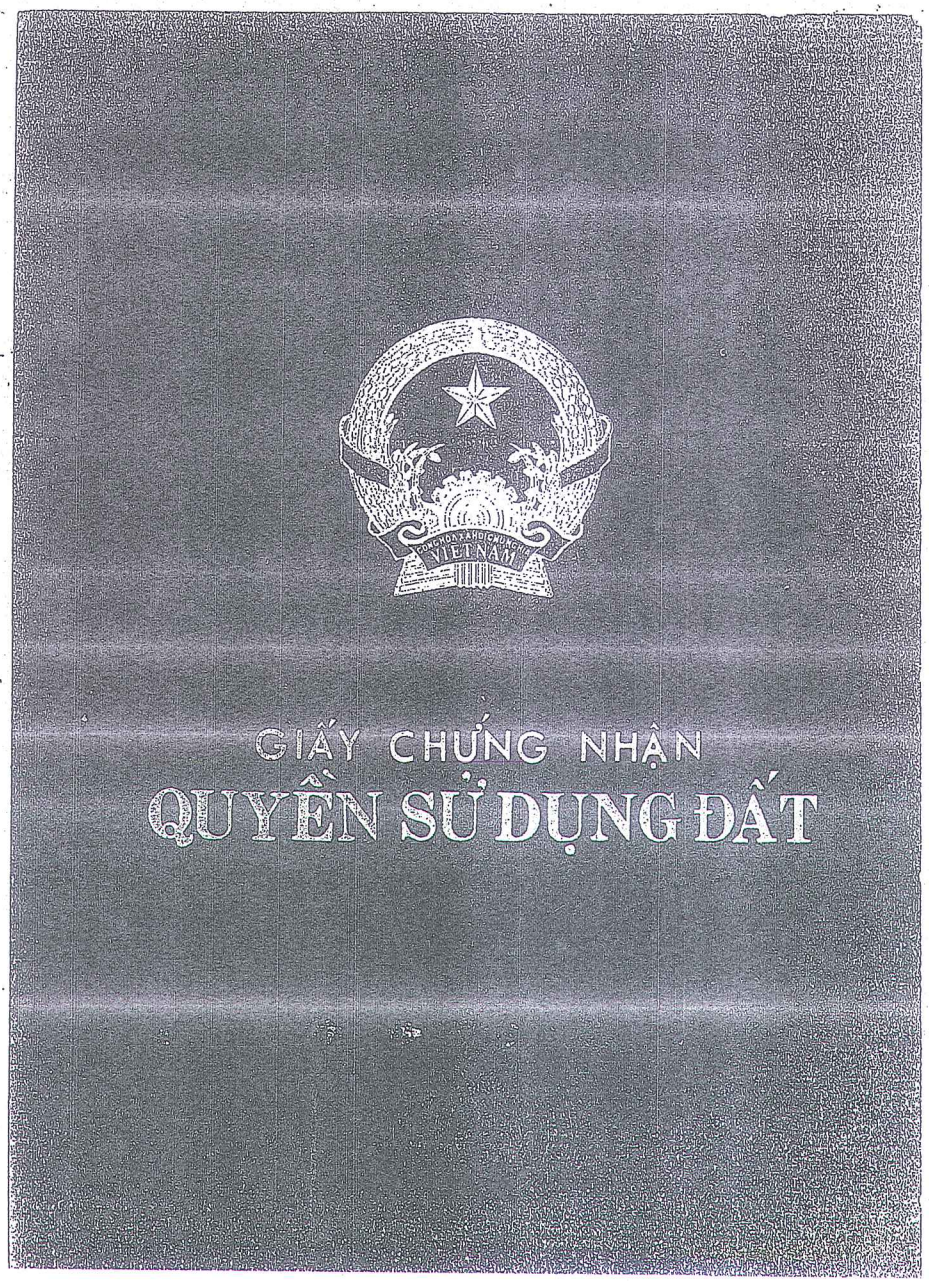

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập -- Tự do -- Hạnh phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN

Huyện Trà Cú

CHỨNG NHẬN

Bà Trần Văn Hường Sinh năm 1971
Thường trú: ấp Mè Côi - Xã Đôn Châu - Huyện Trà Cú

Được quyền sử dụng 950 m^2 đất.

Tại: Xã Đôn Châu
Huyện Trà Cú
Tỉnh Trà Vinh

Theo bảng liệt kê dưới đây:

Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m^2)	Mục đích sử dụng	Thời hạn sử dụng	Phần ghi thêm
1	534	950	Trồng lúa	Ổn định	

Ngày 13 tháng 10 năm 1995
Chủ tịch UBND HUYỆN

Vào sổ cấp giấy chứng nhận
Quyền sử dụng đất
Số 07.90.92 QSDĐ/ 341/QĐUB

TRÍCH LỤC BẢN ĐỒ VỊ TRÍ

Xã Đôn Châu Huyện Trà Cú

TỜ BẢN ĐỒ SỐ: 1 THỬA: 534 DIỆN TÍCH: 950 (m^2) TỶ LỆ: 1/5000

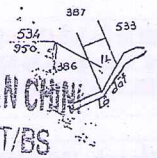

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số: 3849 Quyển 02 SCT/BS
Thanh Hòa Sơn, ngày 12 tháng 9 năm 2022
CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

XÂY DỰNG BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH CHỈNH LÝ SẼ ĐƯỢC KIỂM ĐẠC LẠI DIỆN TÍCH

Thửa đất được vẽ đúng tỷ lệ

Chân Ngọc Quế

Thuộc 1 vụ lúa mùa

1M007209

CTY TNHH XD TM
LÂM KHÔI

Số: 19 /HĐ-CTY LK

CỘNG HOÀ XÃ HỘ CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Cầu Ngang, ngày 03 tháng 11 năm 2021

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Để xây dựng bãi chứa đất phục vụ dự án: Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất; hạng mục: Tuyến kênh Thị Gòn – Lạc Sơn.

GIỮA

CÔNG TY TNHH XD – TM LÂM KHÔI

VÀ

ÔNG THẠCH HOANG

Cầu Ngang, ngày 03 tháng 11 năm 2021

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

Cầu Ngang, ngày 03 tháng 11 năm 2021

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Để xây dựng bãi chứa đất phục vụ dự án: Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất;

hạng mục: Tuyến kênh Thị Gòn – Lạc Sơn

- Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Căn cứ Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Căn cứ Quyết định số 4072/QĐ-UBND của Uỷ ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất;
- Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt kinh phí thuê bãi chứa đất thực hiện dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất;
- Căn cứ Công văn số 1918/SNN-QLXDCT cảu Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc thông báo hỗ trợ xây dựng bãi chứa đất công trình. Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất (lần 2);

Hôm nay, ngày 03 tháng 11 năm 2021 tại Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Lâm Khôi ấp Giồng Thành, xã Nhị Trường, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

Chúng tôi gồm có:

1. **Bên thuê đất xây dựng bãi chứa đất (Bên A)**

- Tên giao dịch: Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Lâm Khôi
- Do ông: Trần Phước Long Hồ Chức vụ: Giám đốc.
- CMND: 334090140; Cấp Ngày:28/10/2014; Nơi cấp: Công An Trà Vinh
- Địa chỉ: ấp Giồng Thành, xã Nhị Trường, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.
- Điện thoại: 0944717717.
- Tài khoản số: 73510000948373. Tại: Ngân Hàng BIDV – PGD Cầu Ngang
- Mã số thuế: 2100661543

2. **Bên cho thuê đất xây dựng bãi chứa đất (Bên B):**

- Ông: Thạch Hoang

Đại diện: Ông: Thạch Hoang sinh năm: 1968; CMND số: 334639240 cấp ngày 02/12/2019 nơi cấp: Công an Trà Vinh

– Địa chỉ: ấp Lạc Sơn, xã Thạnh Hoà Sơn, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.
– Điện thoại: Fax:

Hai bên thoả thuận ký hợp đồng thuê đất để xây dựng bãi chứa đất với các điều khoản sau đây:

Điều 1:

1. Bên A đồng ý thuê đất của bên B để xây dựng bãi chứa đất phục vụ thi công dự án: Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất; Hạng mục: Tuyến kênh Thị Gòn – Lạc Sơn

2. Vị trí khu đất được xác định như sau:

Bà Sơn Thị Sa Rây, tờ bản đồ địa chính số 11: ; Số thửa 3028 diện tích 2460 m^2 do Sở TN và MT tỉnh Trà Vinh cấp cho Bà Sơn Thị Sa Rây ngày cấp 09/05/2019.

Bà Sơn Thị Sa Rây, tờ bản đồ địa chính số 3: ; Số thửa 296B diện tích 5010 m^2 do Uỷ ban nhân dân huyện Duyên Hải cấp cho Bà Sơn Thị Sa Rây ngày cấp 13/05/2019.

Hộ ông Thạch Hoang và bà Sơn Thị Sa Rây, tờ bản đồ địa chính số 3: ; Số thửa 326 diện tích 3120 m^2 do Uỷ ban nhân dân huyện Duyên Hải cấp cho hộ ông Thạch Hoang và bà Sơn Thị Sa Rây ngày cấp 09/12/2011.

3 Thời hạn xây dựng bãi chứa là 03 năm, kể từ ngày 03 tháng 11 năm 2021.

4. Việc xây dựng bãi chứa không làm mất quyền riêng sở hữu của Nhà nước Việt Nam đối với khu đất và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều 2:

1 Đơn giá thuê đất để xây dựng bãi chứa là:1.000.000đ/1000 m2.
Số tiền tạm tính: 6000000đ x 10000 m2 x 3 = 180.000,000 đồng.
(Bằng chữ: Một trăm tám mươi triệu đồng).

Hình thức thanh toán: Bên A sẽ thanh toán cho bên B sau khi hoàn thành việc đắp bãi chứa, diện tích được tính là diện tích nghiệm thu bãi chứa của bên A với chủ đầu tư.

2 Thời gian thực hiện kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực:Từ ngày: 03 tháng 11 năm 2021 đến ngày: 03 tháng 11 năm 2024;

4. Nếu trong thời gian 3 năm mà bên A chưa khai thác hết số đất trong bãi chứa thì bên A sẽ thuê tiếp và trả tiền thuê đất theo từng năm đến khi nào khai thác hết số đất trong bãi chứa. Với số tiền 6 000 000 đồng/1 000m^2/ 1 năm.

Điều 3: Việc xây dựng bãi chứa trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích đã ghi trong Điều 1 của Hợp đồng này, phù hợp với thiết kế bản vẽ thi công do Công ty cổ phần Tư vấn và Đầu tư phát triển An Giang lập.

Diện tích đất thuê được tính tiền theo đúng diện tích của bản thiết kế bản vẽ do Công ty cổ phần Tư vấn và đầu tư phát triển An Giang thiết kế.

Điều 4:

1. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, bên B đảm bảo quyền sử dụng đất để bên A thực hiện xây dựng công trình.
2. Trường hợp bên A đã thanh toán cho bên B nhưng chưa xây dựng bãi chứa mà bên B bị phân chia, sáp nhập hoặc chuyển nhượng tài sản, hợp đồng cho tổ chức, cá nhân khác mà tạo nên pháp nhân mới thì "chủ đầu tư mới" phải làm lại thủ tục với bên A. Thời hạn xây dựng bãi chứa sẽ là thời hạn còn lại của hợp đồng này, bên B chịu mọi chi phí phát sinh khi chuyển giao. Đối với các chi phí còn lại bên A sẽ thanh toán cho "chủ đầu tư mới".
3. Trong thời gian hợp đồng còn hiệu lực, nếu bên B muốn thay đổi vị trí thì phải thông báo cho bên A biết trước ít nhất 1 tháng. Bên A trả lời cho bên B trong thời gian 20 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của bên B.
4. Bên B phải đảm bảo đường ống bơm lên đến vị trí thửa đất và đường xã nước thãi từ khu đất ra kênh.

Điều 5: Hai bên thoả thuận giải quyết tài sản gắn liền với việc sử dụng đất sau khi kết thúc. Hợp đồng này theo qui định của pháp luật Việt Nam.

Điều 6: Tranh chấp giữa hai bên trong quá trình thực hiện hợp đồng trước hết được giải quyết bằng thương lượng. Trường hợp không thể thương lượng được thì tranh chấp sẽ được đưa ra Toà án nhân dân huyện Cầu Ngang để giải quyết.

Điều 7:

1. Bên B có trách nhiệm cung cấp các văn bản liên quan đến việc xác định quyền và nghĩa vụ của mình đối với thửa đất cho bên A thuê. Ngoài ra bên A được sử dụng nguồn đất tận thụ trên phần đất của mình đã thuê theo quy định của phát luật Việt Nam. Trong quá trình khai thác và sử dụng bên A phải tuân thủ các quy định về bảo vệ

môi trường, không được làm tổn hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất xung quanh.

2. Trong quá trình thi công Bên A có trách nhiệm thông báo cho đơn vị thi công và đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tuân thủ các quy định về bảo vệ môt trường, không được làm tổn hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất xung quanh.

3. Bên A có nghĩa vụ khai thác hết khối lượng bùn trên bãi theo xác nhận của cơ quan chức năng. Bên B không yêu cầu Bên A cải tạo đất, phục hồi môi trường khi đã khai thác xong.

4. Sau khi thai thác đất bên A chừa lại đất cho bên B làm mặt bằng ngang lộ với diện tích 2000 m^2.

Điều 8:

1. Hợp đồng này được ký tại ấp Giồng Thành, xã Nhị Trường, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh ngày tháng năm 2021 và được lập thành 08 bản, bên A giữ 07 bản (gửi Sở Nông nghiệp và PTNT (03 bản), UBND xã (01 bản) để biết và theo dõi quản lý, bên B giữ 01 bản.

2. Hai bên cam kết những nội dung kê khai trên hoàn toàn đúng sự thật, nếu có sai sót xin chịu trách nhiệm trước cơ quan có thẩm quyền trước pháp luật

3. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày tháng năm 2021

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B
GIÁM ĐỐC	
M.S.D.N: 2100661543 - C.T.T.N.H.H ★ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI LÂM KHÔI ★ H. CẦU NGANG - T. TRÀ VINH ★	
Trần Phước Long Hồ	Sơn Thị Sa Rây

Lời chứng, chứng thực hợp đồng

Ngày 15 tháng 11 năm 2021 (Bằng chữ: ngày mười lăm, tháng mười một, năm hai ngàn không trăm hai mươi mốt)

Tại Ủy ban nhân dân xã Thạnh Hòa Sơn,huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

Tôi Châu Ngọc Quế là phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Thạnh Hòa Sơn, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

Chứng thực

- Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất được giao kết giữa:

Bên A :

- ông Trần Phước Long Hồ.Sinh năm:1981.CMND số:334090140.do công an tỉnh Trà Vinh cấp ngày:28/10/2014

Bên B:

Ông:Thạch Hoang.Sinh năm:1968.CMND số:334639240.do công an tỉnh Trà Vinh 02/12/2019

- Các bên tham gia hợp đồng,đã cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của hợp đồng.

- Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ yêu cầu và chứng thực, các bên tham gia hợp đồng minh mẫn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình; tự nguyện thỏa thuận giao kết hợp đồng và đã cùng ký/điểm chỉ vào hợp đồng, này trước mặt bà Dương Thị Tuyết Loan là người tiếp nhận hồ sơ.

Hợp đồng này được lập thành 08 bản chính (mỗi bản chính gồm 05 tờ, 05 trang), cấp cho:+ Bên A: 01 bản chính;+ Bên B: 01 bản chính;Lưu tại UBND xã 01 bản chính.

Số chứng thực: 170 quyển số 01/2021 SCT/HĐ,GD

Ngày 15 tháng 11 năm 2021

Người tiếp nhận hồ sơ

Dương Thị Tuyết Loan

Người thực hiện chứng thực

Châu Ngọc Quế

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Đổi tên ấp Sóc Chuối, xã Thạnh Hòa Sơn, huyện Cầu Ngang thành ấp Lạc Sơn, xã Thạnh Hòa Sơn, huyện Cầu Ngang	Ngày 25/12/2019 Giám Đốc Trần Thế Quang

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

29458190746O7

Kèm theo giấy chứng nhận này có trang bổ sung số: 01, ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Bà: SƠN THỊ SA RÂY
Năm sinh: 1969, CMND số: 334639241
Địa chỉ thường trú: ấp Sóc Chuối, xã Thạnh Hòa Sơn, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

CQ 649652

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: 3028 , tờ bản đồ số: 11

b) Địa chỉ: ấp Sóc Chuối, xã Thạnh Hòa Sơn, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh

c) Diện tích: 2460m², (bằng chữ: Hai nghìn bốn trăm sáu mươi mét vuông)

d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng

đ) Mục đích sử dụng: Đất chuyên trồng lúa nước

e) Thời hạn sử dụng: Thời hạn sử dụng đất đến ngày 13/02/2047

g) Nguồn gốc sử dụng: Nhận chuyển nhượng đất được Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất

2. Nhà ở: -/-.

3. Công trình xây dựng khác: -/-.

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-.

5. Cây lâu năm: -/-.

6. Ghi chú: Không.

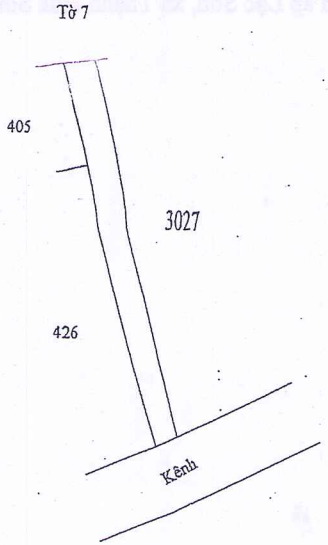

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số: 3193 Quyển: 01 SCT/BS
Thạnh Hòa Sơn, ngày 17 tháng 12 năm 2019
CHỦ TỊCH

Châu Ngọc Quế

Trà Vinh, ngày 09 tháng 5 năm 2019

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH
TUQ.GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI
KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Số vào sổ cấp GCN: CS03525

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Người sử dụng đất: đổi địa chỉ từ ấp Sóc Chuối, xã Thạnh Hòa Sơn, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh thành ấp Lạc Sơn, xã Thạnh Hòa Sơn, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh, theo hồ sơ số: 074607.DT.002	Ngày 25/12/2019 Giám Đốc Trần Huệ Quang

TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Thửa đất số: 3028 **Tờ bản đồ số:** 11

Số phát hành GCN: CQ 649652 **Số vào sổ cấp giấy:** CS03525

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Thế chấp bằng quyền sử dụng đất tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Trà Vinh - Phòng giao dịch Cầu Ngang, địa chỉ: Khóm Mỹ Cẩm A, thị trấn Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh theo hồ sơ số 074607.TC.004	Ngày 27/12/2019 Giám Đốc KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH HUYỆN CẦU NGANG Xóa nội dung đăng ký thế chấp ngày 27/12/2019 theo hồ sơ số 074607.XC.005 Ngày 04/10/2021 Giám đốc KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH HUYỆN CẦU NGANG Phạm Thị Hồng Đào

Trang bổ sung này luôn phải đính kèm Giấy chứng nhận mới có giá trị pháp lý.

NHỮNG THAY ĐỔI SAU KHI CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

Ngày tháng năm	Số và nội dung quyết định	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
08/04/2019	Tiếp tục sử dụng đất đến ngày 02/12/2068; theo hồ sơ số 010297.GH.001	GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH HUYỆN DUYÊN HẢI Bùi Tấn Đạt
13/05/2019	Tặng cho cho Bà SƠN THỊ SA RÂY, Năm sinh 1969, CMND số 334639241, Địa chỉ thường trú ấp Sóc Chuối, xã Thạnh Hòa Sơn, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh; theo hồ sơ số 010297.TA.002	GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH HUYỆN DUYÊN HẢI Bùi Tấn Đạt

NGƯỜI ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CẦN CHÚ Ý !

1- Được hưởng quyền và phải thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất theo các điều 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79 Luật Đất đai 1993.

2- Khi có thay đổi về hình thể, quy mô sử dụng, mục đích sử dụng và người sử dụng khu đất, phải mang giấy chứng nhận này đến đăng ký với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

3- Không được tự ý sửa chữa, tẩy xóa bất kỳ một nội dung nào trong giấy chứng nhận. Khi bị mất hoặc làm hư hỏng giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp giấy.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập — Tự do — Hạnh phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN

Huyện Duyên Hải

CHỨNG NHẬN

Hộ *Thạch Hoang*, *Sinh năm 1968*

Trú quán: ấp Sóc Chuối - Xã Thành Hòa Sơn - Huyện Cầu Ngang

Được quyền sử dụng (5.010) m^2 đất.

Tại: *Xã Ngũ Lạc*
Huyện Duyên Hải
Tỉnh Trà Vinh

Theo bảng liệt kê dưới đây:

Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m^2)	Mục đích sử dụng	Thời hạn sử dụng	Phần ghi thêm
3	296B	5.010	Lúa	02/12/2018	
					Xây dựng bản đồ địa chính chính quy sẽ được kiểm đạc lại diện tích đất

Ngày 12 tháng 3 năm 1999

Q. Chủ tịch UBND HUYỆN

Lê Thanh Hải

Vào sổ cấp giấy chứng nhận
Quyền sử dụng đất
Số ..... QSDĐ/ 133

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số: 3192 Quyển: 01-SCT/BS
Thành Hòa Sơn, ngày 17 tháng 11 năm 2021
CHỦ TỊCH

Châu Ngọc Quế

DH009499

Phụ lục số 13

TRÍCH LỤC BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

Số: ..20...../TL-CNVPĐKĐĐ

1. Số hiệu thửa đất: 326 Tờ bản đồ địa chính số: 3

Xã (phường, thị trấn): Ngũ Lạc huyện Duyên Hải tỉnh Trà Vinh

2.Diện tích: 3120 m^2

3.Mục đích sử dụng: LUC

4.Tên người sử dụng: ÔNG : THẠCH HOANG BÀ : SƠN THỊ SA RÂY

Địa chỉ thường trú: ấp Sóc Chuối, xã Thạnh Hòa Sơn, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh

5. Các thay đổi của thửa đất so với giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất

6. Bản vẽ thửa đất:

6.1. Sơ đồ thửa đất

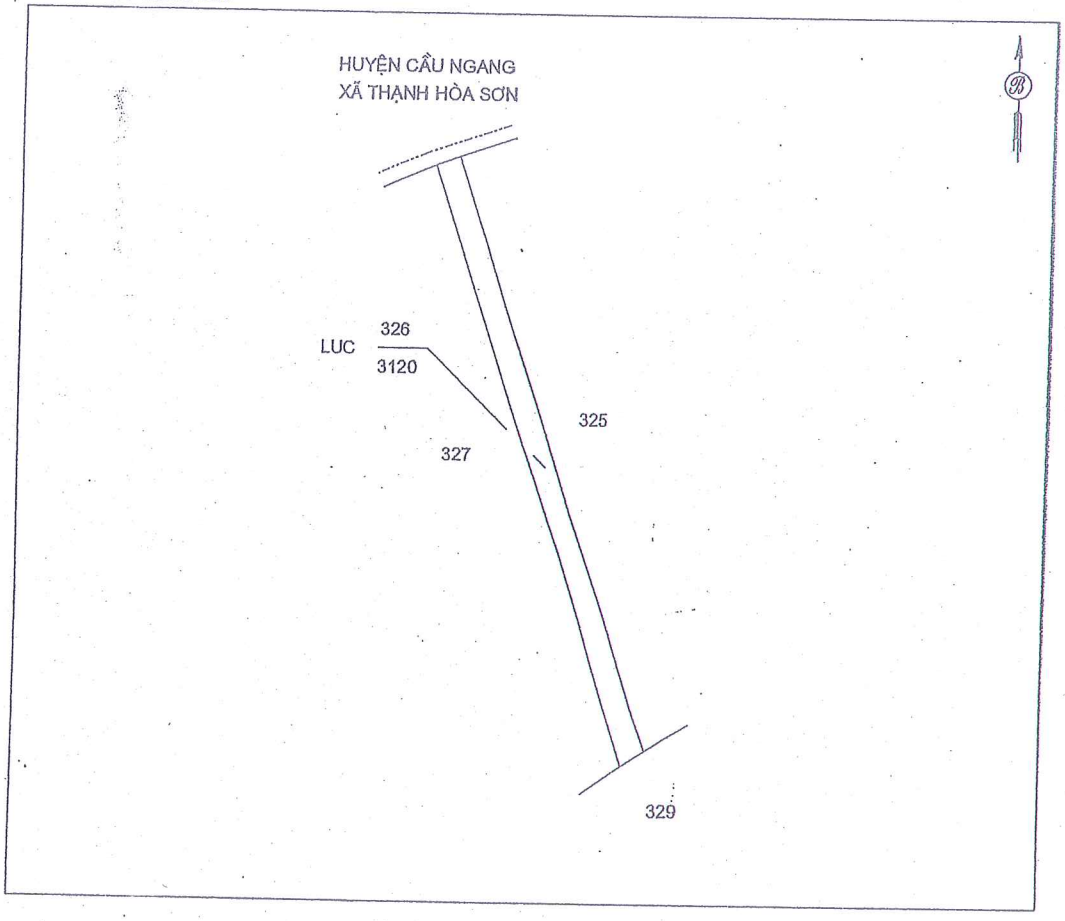

6.2. Chiều dài cạnh t

Cạnh	Chiều (m)

- Trích lục theo phiếu yêu cầu cung cấp dữ liệu đất đai ngày 11/04/2019 của ông Thạch Hoang
- Trích lục theo tài liệu đo đạc năm :1991

Người trích lục
(Ký, ghi rõ họ và tên)

Nguyễn Văn Cường

Duyên Hải, ngày 11 tháng 04 năm 2019.

Giám đốc
Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Duyên Hải
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TỈNH TRÀ VINH
CHI NHÁNH HUYỆN DUYÊN HẢI

Nguyễn Toán Lợi

NHỮNG THAY ĐỔI SAU KHI CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

Ngày tháng năm	Số và nội dung quyết định	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
09/12/2011	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Thạch Hoàng sinh năm 1968 và bà: Sơn Thị Sa Rây sinh năm 1969, ngụ tại ấp Sóc Chuối xã Thạnh Hòa Sơn, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh thửa 326, tờ 3, diện tích 3120 m^2, theo hồ sơ số 29521.000075.CN.VP	GIÁM ĐỐC Trần Tấn Đạt
10/04/2019	Tiếp tục sử dụng đất đến ngày 11/12/2045; theo hồ sơ số 010310.GH.001	GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH HUYỆN DUYÊN HẢI Trần Tấn Đạt

NGƯỜI ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CẦN CHÚ Ý !

Kèm theo GCN này có trang bổ sung số: 1, 2

1- Được hưởng quyền và phải thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất theo các điều 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79 Luật Đất đai 1993.

2- Khi có thay đổi về hình thể, quy mô sử dụng, mục đích sử dụng và người sử dụng khu đất, phải mang giấy chứng nhận này đến đăng ký với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

3- Không được tự ý sửa chữa, tẩy xóa bất kỳ một nội dung nào trong giấy chứng nhận. Khi bị mất hoặc làm hư hỏng giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp giấy.

GIẤY CHỨNG NHẬN

QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

SỐ: [illegible]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập — Tự do — Hạnh phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN

Huyện Duyên Hải

CHỨNG NHẬN

Hộ Thạch Thị Ân, Sinh năm 1964

Trú quán: ấp Thốt Lốt - Xã Ngũ Lạc - Huyện Duyên Hải

Được quyền sử dụng 3.120 m^2 đất.

Tại: Xã Ngũ Lạc
Huyện Duyên Hải
Tỉnh Trà Vinh

Theo bảng liệt kê dưới đây:

Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m^2)	Mục đích sử dụng	Thời hạn sử dụng	Phần ghi thêm
3	326	3.120	Trồng lúa	ổn định	
					Xây dựng bản đồ
					địa chính chính quy
					sẽ được kiểm đạc lại
					diện tích đất

Ngày 11 tháng 12 năm 1995

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
Chủ tịch UBND huyện

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Minh Cảnh

Vào sổ cấp giấy chứng nhận
Quyền sử dụng đất
Số ..... QSDĐ/ 28

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số: 3194 Quyển: 01 SCT/BS
Thanh Hóa Sơn, ngày 17 tháng 11 năm 2021
CHỦ TỊCH

Châu Ngọc Quế

DH007059

TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Thửa đất số: 326
Số phát hành GCN: G 451372

Tờ bản đồ số: 3
Số vào sổ cấp GCN:

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Thế chấp bằng quyền sử dụng đất tại Phòng Giao Dịch Cầu Ngang – Trực Thuộc Ngân Hàng TMCP Phát Triển Nhà ĐBSCL chi nhánh Trà Vinh theo hồ sơ số: 29521.02785.TC.457	*Ngày 08 tháng 08 năm 2014* KT Giám Đốc Phó Giám Đốc *Ngày 18 tháng 08 năm 2015* Nguyễn Thanh Phong Phó Giám Đốc
Đã xóa thế chấp ngày 08/08/2014 theo xác nhận Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam chi nhánh Cầu Ngang tỉnh Trà Vinh, theo hồ sơ số : 29521.037486.XC.4746.	Nguyễn Thanh Phong *Ngày 03 tháng 09 năm 2015* Giám Đốc
Thế chấp bằng quyền sử dụng đất tại Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi Nhánh Trà Vinh- PGD Cầu Ngang, địa chỉ: 43A, khóm Minh Thuận A, thị trấn Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang theo hồ sơ số: 29521.0307907.TC.4952	Nguyễn Thanh Phong *Ngày 03 tháng 08 năm 2018* GIÁM ĐỐC Bùi Toán Đạt
Xoá nội dung đăng ký thế chấp ngày 03/09/2015 theo hồ sơ số 29530.001173.XC.VP.	

Trang bổ sung này luôn phải đính kèm Giấy chứng nhận mới có giá trị pháp lý.

TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Thửa đất số: 326 **Tờ bản đồ số:** 3

Số phát hành GCN: G 451372 **Số vào sổ cấp giấy:**

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Thế chấp bằng quyền sử dụng đất tại NGÂN HÀNG TMCP BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT - CN TRÀ VINH - PGD CẦU NGANG, địa chỉ: Khóm Mỹ Cẩm A, thị trấn Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh theo hồ sơ số 010310.TC.002	KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC 17/04/2019 CHI NHÁNH HUYỆN DUYÊN HẢI Nguyễn Tấn Lợi

Trang bổ sung này luôn phải đính kèm Giấy chứng nhận mới có giá trị pháp lý.

CTY TNHH XD TM
LÂM KHÔI

Số:23 /HĐ-CTY LK

CỘNG HOÀ XÃ HỘ CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Cầu Ngang, ngày 20 tháng 07 năm 2022

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Để xây dựng bãi chứa đất phục vụ dự án: Nạo vét 18 tuyến kêng thuỷ lợi phục vụ sản xuất; hạng mục: Tuyến kênh Thị Gòn – Lạc Sơn.

GIỮA

CÔNG TY TNHH XD – TM LÂM KHÔI

VÀ

ÔNG TRẦN VĂN HOANG

Cầu Ngang, ngày 20 tháng 07 năm 2022

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

Cầu Ngàng, ngày 20 tháng 07 năm 2022

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Để xây dựng bãi chứa đất phục vụ dự án: Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất;

hạng mục: Tuyến kênh Thị Gòn – Lạc Sơn

- Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Căn cứ Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Căn cứ Quyết định số 4072/QĐ-UBND của Uỷ ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất;
- Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt kinh phí thuê bãi chứa đất thực hiện dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất;
- Căn cứ Công văn số 1918/SNN-QLXDCT cảu Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc thông báo hỗ trợ xây dựng bãi chứa đất công trình. Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất (lần 2);

Hôm nay, ngày 14 tháng 10 năm 2021 tại Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Lâm Khôi ấp Giồng Thành, xã Nhị Trường, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

Chúng tôi gồm có:

1. **Bên thuê đất xây dựng bãi chứa đất (Bên A)**

- Tên giao dịch: Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Lâm Khôi
- Do ông: Trần Phước Long Hồ Chức vụ: Giám đốc.
- CMND: 334090140 Nơi cấp: Công An Trà Vinh
- Địa chỉ: ấp Giồng Thành, xã Nhị Trường, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.
- Điện thoại: 0944717717.
- Tài khoản số: 73510000948373. Tại: Ngân Hàng BIDV – PGD Cầu Ngang
- Mã số thuế: 2100661543

2. **Bên cho thuê đất xây dựng bãi chứa đất (Bên B):**

- Đại diện : Ông Trần Văn Hoang

CCCD số: 084070014234 cấp ngày 26/01/2022 nơi cấp: do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp

- Địa chỉ: ấp Lạc Sơn, xã Thạnh Hoà Sơn, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.
- Điện thoại: Fax:
- Đại diện : Bà Thạch Thị Sóc Kha Ry

CCCD số: 084176007446 cấp ngày 10/05/2021 nơi cấp: do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp

- Địa chỉ: ấp Lạc Sơn, xã Thạnh Hoà Sơn, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.
- Điện thoại: Fax:

Hai bên thoả thuận ký hợp đồng thuê đất để xây dựng bãi chứa đất với các điều khoản sau đây:

Điều 1:

1. Bên A đồng ý thuê đất của bên B để xây dựng bãi chứa đất phục vụ thi công dự án: Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất; Hạng mục: Tuyến kênh Thị Gòn – Lạc Sơn
2. Vị trí khu đất được xác định như sau:

- Hộ: Ông Trần Văn Hoang, tờ bản đồ địa chính số: 07; Số thửa 518 diện tích 2330 m2 do Uỷ ban nhân dân huyện Cầu Ngang cấp cho hộ ông Trần Văn Hoang ngày cấp 21/06/2012;

3. Thời hạn xây dựng bãi chứa là 02 năm

, kể từ ngày 20 tháng 07 năm 2022.

4. Việc xây dựng bãi chứa không làm mất quyền riêng sở hữu của Nhà nước Việt Nam đối với khu đất và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều 2:

1. Đơn giá thuê đất để xây dựng bãi chứa là: 7 000 000 đồng/1 000m2/ 1 năm.

Giá trị hợp đồng cho toàn bộ diện tích đất thuê xây dựng bãi chứa là:

7 000 000 đồng x 2230 x 2 = 31.220.000 đồng

(Bằng chữ: Ba mươi mốt triệu hại trăm hai mươi nghìn đồng).

2. **Thời gian thực hiện kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực:**

Từ ngày: 20 tháng 07 năm 2022 đến ngày: 20 tháng 07 năm 2024;

3. Nếu trong thời gian 2 năm mà bên A chưa khai thác hết số đất trong bãi chứa thì bên A sẽ thuê tiếp tục thuê với số tiền là 7.000.000 đồng /1000m ^{2} / năm.

Điều 4:

1. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, bên B đảm bảo quyền sử dụng đất để bên A thực hiện xây dựng công trình.
2. Trường hợp bên A đã thanh toán cho bên B nhưng chưa xây dựng bãi chứa mà bên B bị phân chia, sáp nhập hoặc chuyển nhượng tài sản, hợp đồng cho tổ chức, cá nhân khác mà tạo nên pháp nhân mới thì "chủ đầu tư mới" phải làm lại thủ tục với bên A. Thời hạn xây dựng bãi chứa sẽ là thời hạn còn lại của hợp đồng này, bên B chịu mọi chi phí phát sinh khi chuyển giao. Đối với các chi phí còn lại bên A sẽ thanh toán cho "chủ đầu tư mới".
3. Trong thời gian hợp đồng còn hiệu lực, nếu bên B muốn thay đổi vị trí thì phải thông báo cho bên A biết trước ít nhất 1 tháng. Bên A trả lời cho bên B trong thời gian 20 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của bên B.
4. Bên B phải đảm bảo đường ống bơm lên đến vị trí thửa đất và đường xả nước thải từ khu đất ra kênh.

Điều 5: Hai bên thoả thuận giải quyết tài sản gắn liền với việc sử dụng đất sau khi kết thúc. Hợp đồng này theo qui định của pháp luật Việt Nam.

Điều 6: Tranh chấp giữa hai bên trong quá trình thực hiện hợp đồng trước hết được giải quyết bằng thương lượng. Trường hợp không thể thương lượng được thì tranh chấp sẽ được đưa ra Toà án nhân dân huyện Cầu Ngang để giải quyết.

Điều 7:

1. Bên B có trách nhiệm cung cấp các văn bản liên quan đến việc xác định quyền và nghĩa vụ của mình đối với thửa đất cho bên A thuê. Ngoài ra bên A được sử dụng nguồn đất tận thu trên phần đất của mình đã thuê theo quy định của phát luật Việt Nam. Trong quá trình khai thác và sử dụng bên A phải tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, không được làm tổn hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất xung quanh.

2. Trong quá trình thi công Bên A có trách nhiệm thông báo cho đơn vị thi công và đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tuân thủ các quy định về bảo vệ môt trường, không được làm tổn hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất xung quanh.

3. Bên A có nghĩa vụ khai thác hết khối lượng bùn trên bãi theo xác nhận của cơ quan chức năng. Bên B không yêu cầu Bên A cải tạo đất, phục hồi môi trường khi đã khai thác xong.

Điều 8:

1. Hợp đồng này được ký tại ấp Giồng Thành, xã Nhị Trường, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh ngày - tháng năm 2021 và được lập thành 08 bản, bên A giữ 07 bản (gửi Sở Nông nghiệp và PTNT (03 bản), UBND xã (01 bản) để biết và theo dõi quản lý, bên B giữ 01 bản.

2. Hai bên cam kết những nội dung kê khai trên hoàn toàn đúng sự thật, nếu có sai sót xin chịu trách nhiệm trước cơ quan có thẩm quyền trước pháp luật

3. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày tháng năm 2022

4. ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B
GIÁM ĐỐC	
M.S.D.N: 2100661543 - C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI LÂM KHỐI H. CẦU NGANG - T. TRÀ VINH	
Trần Phước Long Hà	Trần Văn Hoang Kha Ry Thạch Thị Sóc Kha Ry

Lời chứng chứng thực hợp đồng

Ngày 10 tháng 8 năm 2022 (Bằng chữ :Ngày mười , tháng tám, năm hai ngàn không trăm hai mươi hai).

Tại Ủy ban nhân dân xã Thạnh Hòa Sơn huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

Tôi là :Lâm Công Đức. Phó chủ Tịch UBND xã Thạnh hòa Sơn, huyện Cầu Ngang, Tỉnh Trà Vinh.

CHỨNG THỰC

- Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất được giao kết giữa:

Bên A :bên thuê

Ông Trần Phước Long Hồ, sinh năm :1981.CMND số :334090140.

Bên B: bên cho thuê

Hộ Ông Trần Văn Hoang. sinh năm 1970. CCCD số :084070014234. do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày :26/01/2022

Bà Thạch Thị Sóc Kha Ry,sinh năm :1976. . CCCD số :084176007446. do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày :10/5/2021

- Các bên tham gia hợp đồng cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của hợp đồng.

- Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ và yêu cầu chứng thực, các bên tham gia hợp đồng, minh mẫn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình; tự nguyện thỏa thuận giao kết hợp đồng và đã ký/điểm chỉ vào hợp đồng này trước mặt của bà **Dương Thị Tuyết Loan** là người tiếp nhận hồ sơ.

Hợp đồng này được lập thành 03 bản chính (mỗi bản chính gồm 04 tờ, 04 trang), cấp cho:

+ Giao cho bên A 01 bản chính;

+ Giao cho bên B 01 bản chính;

Lưu tại UBND xã, 01 (một) bản chính.

Số chứng thực : 132 quyển số :01/2022 (1) - SCT/HĐ,GD

Người tiếp nhận hồ sơ	**Người thực hiện chứng thực**
Dương Thị Tuyết Loan	**Lâm Công Đức**

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

2945812023607

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Hộ ông: TRẦN VĂN HOÀNG
Năm sinh: 1970, CMND số: 334630813
Địa chỉ thường trú: ấp Lạc Sơn, Xã Thạnh Hòa Sơn, Huyện Cầu Ngang, Trà Vinh..

BE 329746

Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Thửa đất:

a) Thửa đất số: 518 , tờ bản đồ số: 7

b) Địa chỉ: Xã Thạnh Hòa Sơn, Huyện Cầu Ngang, Trà Vinh

c) Diện tích: 2330 m^2, (bằng chữ: Hai ngàn ba trăm ba mươi mét vuông)

d) Hình thức sử dụng: riêng: 2330 m^2; chung: Không m^2

đ) Mục đích sử dụng: - Đất ở 100,0 m^2, - Đất trồng cây lâu năm 2230,0 m^2

e) Thời hạn sử dụng: - Đất ở: Lâu dài; - Đất trồng cây lâu năm: 16/03/2062

g) Nguồn gốc sử dụng: Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất

Nhà ở: -/-

Công trình xây dựng khác: -/-

Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

Cây lâu năm: -/-

Ghi chú: Không.

Cầu Ngang, ngày 21 tháng 6 năm 2012

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẦU NGANG

CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Hưng

Số vào sổ cấp GCN: CH00544

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

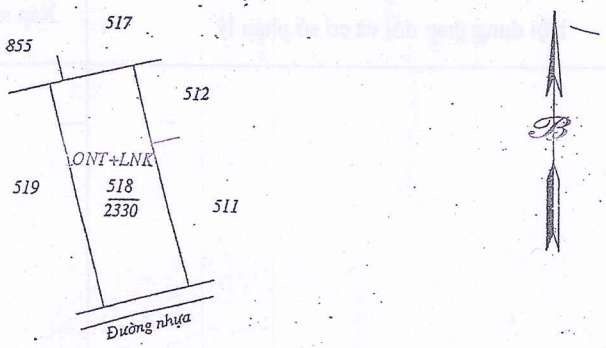

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH Số: 3081 Quyển: 02 SCT/BS Thạnh Hòa Sơn, ngày 10 tháng 5 năm 2021 CHỦ TỊCH Lâm Công Đức	

CTY TNHH XD TM
LÂM KHÔI

Số:24 /HĐ-CTY LK

CỘNG HOÀ XÃ HỘ CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Cầu Ngang, ngày 20 tháng 07 năm 2022

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Để xây dựng bãi chứa đất phục vụ dự án: Nạo vét 18 tuyến kêng thuỷ lợi phục vụ sản xuất; hạng mục: Tuyến kênh Thị Gòn – Lạc Sơn.

GIỮA

CÔNG TY TNHH XD – TM LÂM KHÔI

VÀ

ÔNG THẠCH HÊN

Cầu Ngang, ngày 20 tháng 07 năm 2022

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

Cầu Ngang, ngày 20 tháng 07 năm 2022

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Để xây dựng bãi chứa đất phục vụ dự án: Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất;

hạng mục: Tuyến kênh Thị Gòn – Lạc Sơn

- Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Căn cứ Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Căn cứ Quyết định số 4072/QĐ-UBND của Uỷ ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất;
- Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt kinh phí thuê bãi chứa đất thực hiện dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất;
- Căn cứ Công văn số 1918/SNN-QLXDCT cảu Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc thông báo hỗ trợ xây dựng bãi chứa đất công trình. Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất (lần 2);

Hôm nay, ngày 14 tháng 10 năm 2021 tại Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Lâm Khôi ấp Giồng Thành, xã Nhị Trường, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh. Chúng tôi gồm có:

1. **Bên thuê đất xây dựng bãi chứa đất (Bên A)**

- Tên giao dịch: Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Lâm Khôi
- Do ông: Trần Phước Long Hồ Chức vụ: Giám đốc.
- CMND: 334090140 Nơi cấp: Công An Trà Vinh
- Địa chỉ: ấp Giồng Thành, xã Nhị Trường, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.
- Điện thoại: 0944717717.
- Tài khoản số: 73510000948373. Tại: Ngân Hàng BIDV – PGD Cầu Ngang
- Mã số thuế: 2100661543

1. **Bên cho thuê đất xây dựng bãi chứa đất (Bên B):**

– Đại diện: Ông Thạch Hên

CCCD số: 084074006507 cấp ngày 10/05/2021 nơi cấp : do cục cảnh sát quản lý hành chánh về trật tự xã hội cấp.

– Địa chỉ: ấp Sóc Chuối, xã Thạnh Hoà Sơn, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.
– Điện thoại: Fax:

Hai bên thoả thuận ký hợp đồng thuê đất để xây dựng bãi chứa đất với các điều khoản sau đây:

Điều 1:

1. Bên A đồng ý thuê đất của bên B để xây dựng bãi chứa đất phục vụ thi công dự án: Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất; Hạng mục: Tuyến kênh Thị Gòn – Lạc Sơn
2. Vị trí khu đất được xác định như sau:

Ông Thạch Hên, tờ bản đồ địa chính số 07: ; Số thửa 1036 diện tích 3910 m^2 do uỷ ban nhân dân huyện Cầu Ngang cấp cho Ông Thạch Hên , ngày cấp 08/03/2010;

3. Thời hạn xây dựng bãi chứa là 02 năm, kể từ ngày 20 tháng 07 năm 2022.
4. Việc xây dựng bãi chứa không làm mất quyền riêng sở hữu của Nhà nước Việt Nam đối với khu đất và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều 2:

1. Đơn giá thuê đất để xây dựng bãi chứa là:7.000.000đ/1000 m2.
Số tiền tạm tính: 7000000đ x 3910 m2 x 2 = 54.740.000 đồng.
Hình thức thanh toán: Bên A sẽ thanh toán cho bên B sau khi hoàn thành việc đắp bãi chứa, diện tích được tính là diện tích nghiệm thu bãi chứa của bên A với chủ đầu tư.
2. Thời gian thực hiện kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực:Từ ngày: 20 tháng 07 năm 2022 đến ngày: 20 tháng 07 năm 2024;

3. Nếu trong thời gian 2 năm mà bên A chưa khai thác hết số đất trong bãi chứa thì bên A sẽ thuê tiếp tục thuê với số tiền là 7.000.000 đồng /1000m ^{2} / năm.

Điều 4:

1. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, bên B đảm bảo quyền sử dụng đất để bên A thực hiện xây dựng công trình.
2. Trường hợp bên A đã thanh toán cho bên B nhưng chưa xây dựng bãi chứa mà bên B bị phân chia, sáp nhập hoặc chuyển nhượng tài sản, hợp đồng cho tổ chức, cá nhân khác mà tạo nên pháp nhân mới thì "chủ đầu tư mới" phải làm lại thủ tục với bên A. Thời hạn xây dựng bãi chứa sẽ là thời hạn còn lại của hợp đồng này, bên B chịu mọi chi phí phát sinh khi chuyển giao. Đối với các chi phí còn lại bên A sẽ thanh toán cho "chủ đầu tư mới".
3. Trong thời gian hợp đồng còn hiệu lực, nếu bên B muốn thay đổi vị trí thì phải thông báo cho bên A biết trước ít nhất 1 tháng. Bên A trả lời cho bên B trong thời gian 20 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của bên B.
4. Bên B phải đảm bảo đường ống bơm lên đến vị trí thửa đất và đường xã nước thãi từ khu đất ra kênh.

Điều 5: Hai bên thoả thuận giải quyết tài sản gắn liền với việc sử dụng đất sau khi kết thúc. Hợp đồng này theo qui định của pháp luật Việt Nam.

Điều 6: Tranh chấp giữa hai bên trong quá trình thực hiện hợp đồng trước hết được giải quyết bằng thương lượng. Trường hợp không thể thương lượng được thì tranh chấp sẽ được đưa ra Toà án nhân dân huyện Cầu Ngang để giải quyết.

Điều 7:

1. Bên B có trách nhiệm cung cấp các văn bản liên quan đến việc xác định quyền và nghĩa vụ của mình đối với thửa đất cho bên A thuê. Ngoài ra bên A được sử dụng nguồn đất tận thu trên phần đất của mình đã thuê theo quy định của phát luật Việt Nam. Trong quá trình khai thác và sử dụng bên A phải tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, không được làm tổn hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất xung quanh.

2. Trong quá trình thi công Bên A có trách nhiệm thông báo cho đơn vị thi công và đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tuân thủ các quy định về bảo vệ môt trường, không được làm tổn hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất xung quanh.

3. Bên A có nghĩa vụ khai thác hết khối lượng bùn trên bãi theo xác nhận của cơ quan chức năng. Bên B không yêu cầu Bên A cải tạo đất, phục hồi môi trường khi đã khai thác xong.

Điều 8:

1. Hợp đồng này được ký tại ấp Giồng Thành, xã Nhị Trường, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh ngày tháng năm 2021 và được lập thành 08 bản, bên A giữ 07 bản (gửi Sở Nông nghiệp và PTNT (03 bản), UBND xã (01 bản) để biết và theo dõi quản lý, bên B giữ 01 bản.

2. Hai bên cam kết những nội dung kê khai trên hoàn toàn đúng sự thật, nếu có sai sót xin chịu trách nhiệm trước cơ quan có thẩm quyền trước pháp luật

3. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày tháng năm 2022

4. ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B
GIÁM ĐỐC	
Trần Phước Long Hồ	THẠCH HÊN

Lời chứng chứng thực hợp đồng

Ngày 10 tháng 8 năm 2022 (Bằng chữ :Ngày mười , tháng tám, năm hai ngàn không trăm hai mươi hai).

Tại Ủy ban nhân dân xã Thạnh Hòa Sơn huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

Tôi là :Lâm Công Đức. Phó chủ Tịch UBND xã Thạnh hòa Sơn, huyện Cầu Ngang, Tỉnh Trà Vinh.

CHỨNG THỰC

- Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất được giao kết giữa:

Bên A :bên thuê

Ông Trần Phước Long Hồ, sinh năm :1981.CMND số :334090140.

Bên B: bên cho thuê

Ông Thạch Hên. sinh năm 1974. CCCD số :084074006507. do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày :10/5/2021.

- Các bên tham gia hợp đồng cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của hợp đồng.

- Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ và yêu cầu chứng thực, các bên tham gia hợp đồng, minh mẫn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình; tự nguyện thỏa thuận giao kết hợp đồng và đã ký/điểm chỉ vào hợp đồng này trước mặt của bà **Dương Thị Tuyết Loan** là người tiếp nhận hồ sơ.

Hợp đồng này được lập thành 03 bản chính (mỗi bản chính gồm 04 tờ, 04 trang), cấp cho:

+ Giao cho bên A 01 bản chính;

+ Giao cho bên B 01 bản chính;

Lưu tại UBND xã, 01 (một) bản chính.

Số chứng thực : 131 quyển số :01/2022 (1) - SCT/HĐ,GD

Người tiếp nhận hồ sơ	Người thực hiện chứng thực
Dương Thị Tuyết Loan	Lâm Công Đức

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

2945810001489

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất:

Ông: THẠCH HÊN

Năm sinh: 1974 CMND số: 334088725

Địa chỉ: ấp Sóc Chuối, xã Thạnh Hòa Sơn, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh

BA 147774

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: 1026 , tờ bản đồ số: 7

b) Địa chỉ: ấp Sóc Chuối, xã Thạnh Hòa Sơn, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh

c) Diện tích: 3910 m^2, Ba ngàn chín trăm mười mét vuông

d) Hình thức sử dụng: riêng 3910 m^2, chung Không

đ) Mục đích sử dụng: Đất trồng lúa nước còn lại

e) Thời hạn sử dụng: 04/07/2016 (LUK)

g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất như Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất

2. Nhà ở: Chưa chứng nhận quyền sở hữu.

3. Công trình xây dựng khác: Chưa chứng nhận quyền sở hữu.

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: Chưa chứng nhận quyền sở hữu.

5. Cây lâu năm: Chưa chứng nhận quyền sở hữu.

6. Ghi chú: Không

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số: 5 UK Quyển: 01 SCT/BS

Thạnh Hòa Sơn, ngày 11 tháng 10 năm 2021

CHỦ TỊCH

Lâm Công Đức

Cầu Ngang, ngày 01 tháng 3 năm 2010

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẦU NGANG

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Đỗ Văn Khê

Số vào sổ cấp GCN: CH00021

TA - L1

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

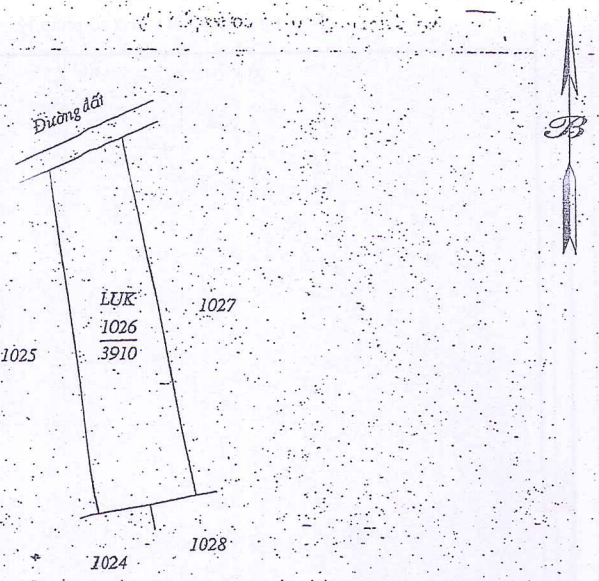

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Tiếp tục sử dụng đất đến ngày 04/07/2066 theo hồ sơ số 001489.GH.002	Ngày 12/10/2018 Giám Đốc Trần Thị Quang

CTY TNHH XD TM
LÂM KHÔI

Số:22 /HĐ-CTY LK

CỘNG HOÀ XÃ HỘ CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Cầu Ngang, ngày 20 tháng 07 năm 2022

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Để xây dựng bãi chứa đất phục vụ dự án: Nạo vét 18 tuyến kêng thuỷ lợi phục vụ sản xuất; hạng mục: Tuyến kênh Thị Gòn – Lạc Sơn.

GIỮA

CÔNG TY TNHH XD – TM LÂM KHÔI

VÀ

BÀ THẠCH THỊ SA LÁCH

Cầu Ngang, ngày 20 tháng 07 năm 2022

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

Cầu Ngang, ngày 20 tháng 07 năm 2022

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Để xây dựng bãi chứa đất phục vụ dự án: Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất;

hạng mục: Tuyến kênh Thị Gòn – Lạc Sơn

- Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Căn cứ Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Căn cứ Quyết định số 4072/QĐ-UBND của Uỷ ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất;
- Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt kinh phí thuê bãi chứa đất thực hiện dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất;
- Căn cứ Công văn số 1918/SNN-QLXDCT cảu Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc thông báo hỗ trợ xây dựng bãi chứa đất công trình. Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất (lần 2);

Hôm nay, ngày 14 tháng 10 năm 2021 tại Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Lâm Khôi ấp Giồng Thành, xã Nhị Trường, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

Chúng tôi gồm có:

1. **Bên thuê đất xây dựng bãi chứa đất (Bên A)**

- Tên giao dịch: Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Lâm Khôi
- Do ông: Trần Phước Long Hồ Chức vụ: Giám đốc.
- CMND: 334090140 Nơi cấp: Công An Trà Vinh
- Địa chỉ: ấp Giồng Thành, xã Nhị Trường, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.
- Điện thoại: 0944717717.
- Tài khoản số: 73510000948373. Tại: Ngân Hàng BIDV – PGD Cầu Ngang
- Mã số thuế: 2100661543

2. Bên cho thuê đất xây dựng bãi chứa đất (Bên B):

– Đại diện : Bà Thạch Thị Sa Lách

CCCD số: 084161003743 cấp ngày 09/08/2021 nơi cấp: do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp

– Địa chỉ: ấp Lạc Sơn, xã Thạnh Hoà Sơn, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

– Điện thoại: Fax:

Hai bên thoả thuận ký hợp đồng thuê đất để xây dựng bãi chứa đất với các điều khoản sau đây:

Điều 1:

1. Bên A đồng ý thuê đất của bên B để xây dựng bãi chứa đất phục vụ thi công dự án: Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất; Hạng mục: Tuyến kênh Thị Gòn – Lạc Sơn
2. Vị trí khu đất được xác định như sau:
   - Bà Thạch Thị Sa Lách, tờ bản đồ địa chính số: 01; Số thửa 451 diện tích 15814.9 m^2 do Uỷ ban nhân dân huyện Duyên Hải cấp cho Bà Thạch Thị Sa Lách ngày cấp 16/03/2010;
   - Địa chỉ thửa đất: Ấp Thốt Lốt, xã Ngũ Lạc, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.
3. Thời hạn xây dựng bãi chứa là 03 năm, kể từ ngày 20 tháng 07 năm 2022.
4. Việc xây dựng bãi chứa không làm mất quyền riêng sở hữu của Nhà nước Việt Nam đối với khu đất và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều 2:

1. Đơn giá thuê đất để xây dựng bãi chứa là: Không lấy tiền thuê đất
Sauk hi khia thác đất Bên A để lại mặt bằng ngang lộ phía trước đất.
2. Thời gian thực hiện kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực:

Từ ngày: 20 tháng 07 năm 2022 đến ngày: 20 tháng 07 năm 2025;

3. Nếu trong thời gian 3 năm mà bên A chưa khai thác hết số đất trong bãi chứa thì bên A sẽ thuê tiếp tục khai thác hết số đất trong bãi chứa và không phải trả cho bên B chi phí nào.

Điều 4:

1. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, bên B đảm bảo quyền sử dụng đất để bên A thực hiện xây dựng công trình.

2. Trường hợp bên A đã thanh toán cho bên B nhưng chưa xây dựng bãi chứa mà bên B bị phân chia, sáp nhập hoặc chuyển nhượng tài sản, hợp đồng cho tổ chức, cá nhân khác mà tạo nên pháp nhân mới thì "chủ đầu tư mới" phải làm lại thủ tục với bên A. Thời hạn xây dựng bãi chứa sẽ là thời hạn còn lại của hợp đồng này, bên B chịu mọi chi phí phát sinh khi chuyển giao. Đối với các chi phí còn lại bên A sẽ thanh toán cho "chủ đầu tư mới".

3. Trong thời gian hợp đồng còn hiệu lực, nếu bên B muốn thay đổi vị trí thì phải thông báo cho bên A biết trước ít nhất 1 tháng. Bên A trả lời cho bên B trong thời gian 20 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của bên B.

4. Bên B phải đảm bảo đường ống bơm lên đến vị trí thửa đất và đường xả nước thãi từ khu đất ra kênh.

Điều 5: Hai bên thoả thuận giải quyết tài sản gắn liền với việc sử dụng đất sau khi kết thúc. Hợp đồng này theo qui định của pháp luật Việt Nam.

Điều 6: Tranh chấp giữa hai bên trong quá trình thực hiện hợp đồng trước hết được giải quyết bằng thương lượng. Trường hợp không thể thương lượng được thì tranh chấp sẽ được đưa ra Toà án nhân dân huyện Cầu Ngang để giải quyết.

Điều 7:

1. Bên B có trách nhiệm cung cấp các văn bản liên quan đến việc xác định quyền và nghĩa vụ của mình đối với thửa đất cho bên A thuê. Ngoài ra bên A được sử dụng nguồn đất tận thu trên phần đất của mình đã thuê theo quy định của phát luật Việt Nam. Trong quá trình khai thác và sử dụng bên A phải tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, không được làm tổn hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất xung quanh.

2. Trong quá trình thi công Bên A có trách nhiệm thông báo cho đơn vị thi công và đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tuân thủ các quy định về bảo vệ môt trường, không được làm tổn hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất xung quanh.

3. Bên A có nghĩa vụ khai thác hết khối lượng bùn trên bãi theo xác nhận của cơ quan chức năng. Bên B không yêu cầu Bên A cải tạo đất, phục hồi môi trường khi đã khai thác xong.

Điều 8:

1. Hợp đồng này được ký tại ấp Giồng Thành, xã Nhị Trường, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh ngày tháng năm 2021 và được lập thành 08 bản, bên A giữ 07 bản (gửi Sở Nông nghiệp và PTNT (03 bản), UBND xã (01 bản) để biết và theo dõi quản lý, bên B giữ 01 bản.
2. Hai bên cam kết những nội dung kê khai trên hoàn toàn đúng sự thật, nếu có sai sót xin chịu trách nhiệm trước cơ quan có thẩm quyền trước pháp luật
3. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày tháng năm 2022

4. ĐẠI DIỆN BÊN A
GIÁM ĐỐC

Trần Phước Long Hồ

ĐẠI DIỆN BÊN B

Thạch Thị Sa Kích

LỜI CHỨNG THỰC CỦA CHỦ TỊCH / PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NGŨ LẠC

Ngày ...11....tháng ..8.....năm 2022 (bằng chữ: Ngày mười một tháng tám năm hai nghìn không trăm hai mươi hai.....

Tại UBND xã Ngũ Lạc, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

Tôi.....Kiên Thị Pa Mít.....là ~~Chủ tịch~~/ Phó chủ tịch UBND xã Ngũ Lạc, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

CHỨNG THỰC

Các ông/bà có tên sau đây:

Ông/bà: Trần phước long ...giấy CMND hoặc CCCD:...334090140.....

Ông/bà Thạch Thị Sa Lách...giấy CMND hoặc CCCD:.084161005243....

Ông/bà có tên trên cam đoan đã hiểu, tự chịu trách nhiệm về nội dung của giấy tờ, văn bản và đã ký / điểm chỉ vào giấy tờ, văn bản này trước mặt Ông/bà ..... là người tiếp nhận hồ sơ.

Số chứng thực.....1081.....quyển số ....01....-SCT/CK,ĐC

Người tiếp nhận ký hồ sơ

Trương Bích Bắc

Người thực hiện chứng thực ký

Kiên Thị Pa Mít

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

28.5211000 2787

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất:

Hộ bà: SƠN THỊ ÉT
Năm sinh: 1925 CMND số: 330209050
Địa chỉ: ấp Lạc Sơn, xã Thạnh Hòa Sơn, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

BA 101544

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: 451 , tờ bản đồ số: 1

b) Địa chỉ: ấp Thốt Lốt, xã Ngũ Lạc, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh

c) Diện tích: 15814,9 m^2 (bằng chữ: Mười lăm ngàn tám trăm mười bốn phẩy chín mét vuông).

d) Hình thức sử dụng: riêng 15814,9 m^2, chung Không

đ) Mục đích sử dụng: Đất chuyên trồng lúa nước

e) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 16/03/2024

g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất

2. Nhà ở: Chưa chứng nhận quyền sở hữu.

3. Công trình xây dựng khác: Chưa chứng nhận quyền sở hữu.

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: Chưa chứng nhận quyền sở hữu.

5. Cây lâu năm: Chưa chứng nhận quyền sở hữu.

6. Ghi chú: Không

Duyên Hải, ngày 16 tháng 3 năm 2010

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN DUYÊN HẢI

CHỦ TỊCH

Ký tên, đóng dấu

Lê Minh Tâm

Số vào sổ cấp GCN: CH001290

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

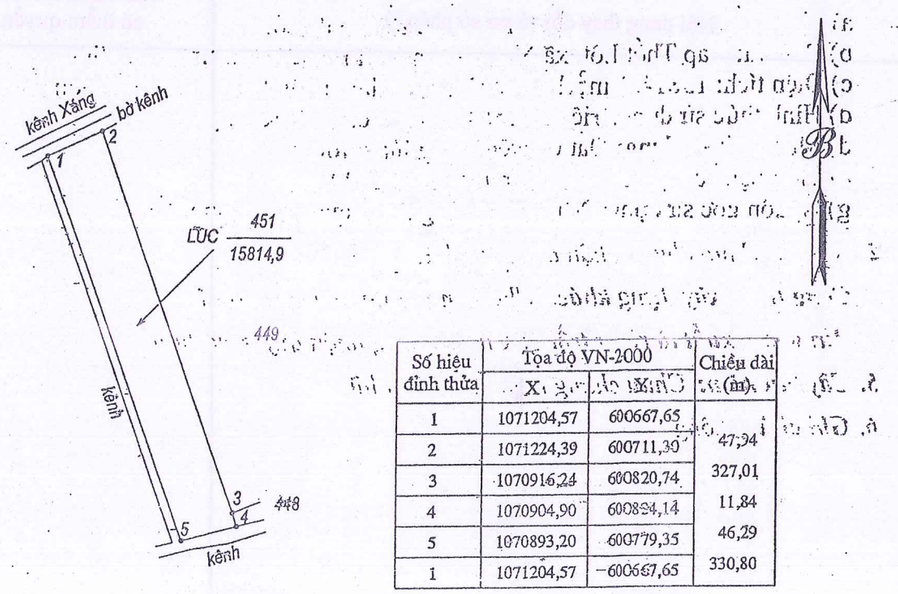

Số hiệu đỉnh thửa	Tọa độ VN-2000		Chiều dài (m)
	X	Y	
1	1071204,57	600667,65	
2	1071224,39	600711,39	47,94
3	1070916,24	600820,74	327,01
4	1070904,90	600824,14	11,84
5	1070893,20	600779,35	46,29
1	1071204,57	600667,65	330,80

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Để thừa kế cho Bà THẠCH THỊ SÁ LÁCH, Sinh năm 1961, CMND số 334528950, địa chỉ thường trú ấp Lạc Sơn, xã Thạnh Hòa Sơn, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh; theo hồ sơ số 008474.TK.001	GIÁM ĐỐC ngày 07 tháng 02 năm 2018 CHI NHÁNH HUYỆN DUYÊN HẢI Bùi Tấn Bát

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số: 347 Quyển: 02 SCT/BS
Thạnh Hòa Sơn, ngày 14 tháng 9 năm 2022
CHỦ TỊCH

Châu Ngọc Quê

CTY TNHH XD TM
LÂM KHÔI

Số: 09 /HĐ-CTY LK

CỘNG HOÀ XÃ HỘ CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Cầu Ngang, ngày 05 tháng 10 năm 2021

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Để xây dựng bãi chứa đất phục vụ dự án: Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất; hạng mục: Tuyến kênh Thị Gòn – Lạc Sơn.

GIỮA

CÔNG TY TNHH XD – TM LÂM KHÔI

VÀ

ÔNG NGUYỄN VĂN TRÀ

Cầu Ngang, ngày 05 tháng 10 năm 2021

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

Cầu Ngang, ngày 05 tháng 10 năm 2021

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Để xây dựng bãi chứa đất phục vụ dự án: Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất;

hạng mục: Tuyến kênh Thị Gòn – Lạc Sơn

- Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Căn cứ Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Căn cứ Quyết định số 4072/QĐ-UBND của Uỷ ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất;
- Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt kinh phí thuê bãi chứa đất thực hiện dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất;
- Căn cứ Công văn số 1918/SNN-QLXDCT cảu Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc thông báo hỗ trợ xây dựng bãi chứa đất công trình. Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất (lần 2);

1. **Bên thuê đất xây dựng bãi chứa đất (Bên A)**
   - Tên giao dịch: Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Lâm Khôi
   - Do ông: Trần Phước Long Hồ Chức vụ: Giám đốc.
   - Địa chỉ: ấp Giồng Thành, xã Nhị Trường, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.
   - Điện thoại: 0944717717.
   - Tài khoản số: 73510000948373. Tại: Ngân Hàng BIDV – PGD Cầu Ngang
   - Mã số thuế: 2100661543
2. **Bên cho thuê đất xây dựng bãi chứa đất (Bên B):**
   - Ông: Nguyễn Văn Trà

     Đại diện: Ông: Nguyễn Văn Trà sinh năm: 14/04/1960

     CMND số: 084060001252 cấp ngày 21/04/2021 nơi cấp: Công an Trà Vinh
   - Địa chỉ: ấp Rọ Say, xã Ngũ Lạc, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

– Điện thoại: Fax:

Hai bên thoả thuận ký hợp đồng thuê đất để xây dựng bãi chứa đất với các điều khoản sau đây:

Điều 1:

1. Bên A đồng ý thuê đất của bên B để xây dựng bãi chứa đất phục vụ thi công dự án: Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất; Hạng mục: Tuyến kênh Thị Gòn – Lạc Sơn
2. Vị trí khu đất được xác định như sau:
   - Hộ: Nguyễn Văn Trà, tờ bản đồ địa chính số: 2; Số thửa 439 diện tích 2210 m^2 do Uỷ ban nhân dân huyện Duyên Hải cấp cho hộ Ông: Nguyễn Văn Trà ngày cấp 25/06/1998;
   - Hộ: Nguyễn Văn Trà, tờ bản đồ địa chính số: 2; Số thửa 432 diện tích 3860 m^2 do Uỷ ban nhân dân huyện Duyên Hải cấp cho hộ Ông: Nguyễn Văn Trà ngày cấp 25/06/1998;
   - Hộ: Nguyễn Văn Đường, tờ bản đồ địa chính số: 1; Số thửa 749 diện tích 2056,3 m^2 do Uỷ ban nhân dân huyện Duyên Hải cấp cho hộ Ông: Nguyễn Văn Đường theo tờ trích lục bản đồ địa chính; (Đã bán cho hộ ông Nguyễn Văn Trà nhưng chưa chuyển quyền sử dụng đất).
   - Hộ: Huỳnh Văn Đẳng, tờ bản đồ địa chính số: 2; Số thửa 440 diện tích 2700 m^2 do Uỷ ban nhân dân huyện Duyên Hải cấp cho hộ Ông: Huỳnh Văn Đẳng ngày cấp 15/03/1999;(Đã bán cho hộ ông Nguyễn Văn Trà nhưng chưa chuyển quyền sử dụng đất).
3. Thời hạn xây dựng bãi chứa là 03 năm, kể từ ngày 05 tháng 10 năm 2021.
4. Việc xây dựng bãi chứa không làm mất quyền riêng sở hữu của Nhà nước Việt Nam đối với khu đất và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều 2:

1. Đơn giá thuê đất để xây dựng bãi chứa là: 2 000 000 đồng/1 000m^2/ 1 năm.

Giá trị hợp đồng cho toàn bộ diện tích đất thuê xây dựng bãi chứa là:

2 000 000 đồng x 10.000 x 3 = 60.000.000 đồng

(Bằng chữ: Sáu mươi triệu đồng).

Tiền bồi thường cây bị thiệt hại trên đất 1 lần với số tiền là: 15.000.000 đồng.

(Bằng chữ: Mười lăm triệu đồng).

Tổng cộng: 75.000.000 đồng. (Bảy mươi lăm triệu đồng).

2. Tiền thuê sẽ thanh toán 02 lần sau khi Bên B bàn giao đất cho Bên A:

- Lần 1: với số tiền 55.000.000 đồng. Sau khi hợp đồng được hai bên ký và được Uỷ ban nhân dân xã Ngũ Lạc chứng thực hợp đồng.
- Lần 2: 20.000.000 đồng còn lại sau khi kết thúc năm thứ hai, tức là đầu năm thứ 3.
- Trong quá trình khai thác đất bên A để lại số lượng đất mặt bằng ngang lộ tương ứng chiều ngang 5m dài 40m cho bên B làm mặt bằng.

3. Thời gian thực hiện kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực:

Từ ngày: 05 tháng 10 năm 2021 đến ngày: 05 tháng 10 năm 2024;

4. Nếu trong thời gian 3 năm mà bên A chưa khai thác hết số đất trong bãi chứa thì bên A sẽ thuê tiếp và trả tiền thuê đất theo từng năm đến khi nào khai thác hết số đất trong bãi chứa. Với số tiền 3 000 000 đồng/1 000m^2/ 1 năm.

Điều 3: Việc xây dựng bãi chứa trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích đã ghi trong Điều 1 của Hợp đồng này, phù hợp với thiết kế bản vẽ thi công do Công ty cổ phần Tư vấn và Đầu tư phát triển An Giang lập.

Diện tích đất thuê được tính tiền theo đúng diện tích của bản thiết kế bản vẽ do Công ty cổ phần Tư vấn và đầu tư phát triển An Giang thiết kế.

Điều 4:

1. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, bên B đảm bảo quyền sử dụng đất để bên A thực hiện xây dựng công trình.
2. Trường hợp bên A đã thanh toán cho bên B nhưng chưa xây dựng bãi chứa mà bên B bị phân chia, sáp nhập hoặc chuyển nhượng tài sản, hợp đồng cho tổ chức, cá nhân khác mà tạo nên pháp nhân mới thì "chủ đầu tư mới" phải làm lại thủ tục với bên A. Thời hạn xây dựng bãi chứa sẽ là thời hạn còn lại của hợp đồng này, bên B chịu mọi chi phí phát sinh khi chuyển giao. Đối với các chi phí còn lại bên A sẽ thanh toán cho "chủ đầu tư mới".
3. Trong thời gian hợp đồng còn hiệu lực, nếu bên B muốn thay đổi vị trí thì phải thông báo cho bên A biết trước ít nhất 1 tháng. Bên A trả lời cho bên B trong thời gian 20 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của bên B.
4. Bên B phải đảm bảo đường ống bơm lên đến vị trí thửa đất và đường xã nước thãi từ khu đất ra kênh.

Điều 5: Hai bên thoả thuận giải quyết tài sản gắn liền với việc sử dụng đất sau khi kết thúc. Hợp đồng này theo qui định của pháp luật Việt Nam.

Điều 6: Tranh chấp giữa hai bên trong quá trình thực hiện hợp đồng trước hết được giải quyết bằng thương lượng. Trường hợp không thể thương lượng được thì tranh chấp sẽ được đưa ra Toà án nhân dân huyện Cầu Ngang để giải quyết.

Điều 7:

1. Bên B có trách nhiệm cung cấp các văn bản liên quan đến việc xác định quyền và nghĩa vụ của mình đối với thửa đất cho bên A thuê. Ngoài ra bên A được sử dụng nguồn đất tận thu trên phần đất của mình đã thuê theo quy định của phát luật Việt Nam. Trong quá trình khai thác và sử dụng bên A phải tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, không được làm tổn hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất xung quanh.
2. Trong quá trình thi công Bên A có trách nhiệm thông báo cho đơn vị thi công và đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tuân thủ các quy định về bảo vệ môt trường, không được làm tổn hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất xung quanh.
3. Bên A có nghĩa vụ khai thác hết khối lượng bùn trên bãi theo xác nhận của cơ quan chức năng. Bên B không yêu cầu Bên A cải tạo đất, phục hồi môi trường khi đã khai thác xong.

Điều 8:

1. Hợp đồng này được ký tại ấp Giồng Thành, xã Nhị Trường, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh ngày tháng năm 2021 và được lập thành 08 bản, bên A giữ 07 bản (gửi Sở Nông nghiệp và PTNT (03 bản), UBND xã (01 bản) để biết và theo dõi quản lý, bên B giữ 01 bản.
2. Hai bên cam kết những nội dung kê khai trên hoàn toàn đúng sự thật, nếu có sai sót xin chịu trách nhiệm trước cơ quan có thẩm quyền trước pháp luật
3. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày tháng năm 2021

ĐẠI DIỆN BÊN A GIÁM ĐỐC	ĐẠI DIỆN BÊN B
M.S.D.N: 2100666153 - C.T.T.N.H.H CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI LÂM KHÔI H. CẦU NGANG - T. TRÀ VINH	
Trần Phước Long Hồ	Nguyễn Văn Đà

LỜI CHỨNG CỦA CHỦ TỊCH/PHÓ CHỦ TỊCH
UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ NGŨ LẠC

Ngày 6 tháng 10 năm 2021 (bằng chữ Ngày sáu tháng mười năm hai không hai một)
tại UBND xã Ngũ Lạc, tôi Kiên Thị Sa Mít, Chủ tịch/Phó Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã Ngũ Lạc, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

CHỨNG THỰC:

- Hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất được giao kết giữa
Bên A :

Ông(bà) TRẦN Phước Long Hồ CMND/CCCDsố: 335090140

Ông(bà)..... CMND/CCCDsố:.....

Bên B:

Ông(bà) Nguyễn Văn TRÀ CMND/CCCDsố: 084060001252

Ông(bà)..... CMND/CCCDsố:.....

- Các bên tham gia hợp đồng cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của hợp đồng.

- Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ yêu cầu và chứng thực, các bên tham gia hợp đồng minh mẫn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình; tự nguyện thỏa thuận giao kết hợp đồng và đã cùng ký/điểm chỉ (7) vào hợp đồng này trước mặt ông/bà Thạch Thiên Ma Rinh là người tiếp nhận hồ sơ.

Hợp đồng này được lập thành 4 bản chính (mỗi bản chính gồm 5 tờ, ...trang), cấp cho:

+ ..... bản chính;

+ ..... bản chính;

Lưu tại UBND xã Ngũ Lạc, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh (2) 01 (một) bản chính.

Số chứng thực 554 quyển số 01 (8) - SCT/HĐ,GD

Người tiếp nhận hồ sơ ký, ghi rõ họ, tên (9)	Người thực hiện chứng thực ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu (10)
Thạch Thiên Ma Rinh	Kiên Thị Sa Mít

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

295302101243 3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Hộ ông: NGUYỄN VĂN ĐƯỜNG
Năm sinh: 1955, CMND số: 334114462
Địa chỉ thường trú: ấp Sóc Ruộng, xã Ngũ Lạc, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh

DC 789243

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất

a) Thửa đất số: 749 , tờ bản đồ số: 1,

b) Địa chỉ: ấp Sóc Ruộng, xã Ngũ Lạc, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh,

c) Diện tích: 2056,3m², (bằng chữ: Hai nghìn không trăm năm mươi sáu phẩy ba mét vuông),

d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng,

đ) Mục đích sử dụng: Đất trồng lúa nước còn lại,

e) Thời hạn sử dụng: Thời hạn sử dụng đất đến ngày 13/02/2047,

g) Nguồn gốc sử dụng: Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất,

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú: -/-

SAO THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số ..... Quyển.....
Ngũ Lạc, ngày ..... tháng .....năm.....
CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Hùng

Trà Vinh, ngày 28 tháng 1 năm 2021
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH
TUQ. GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Thái Thành Nên

Số vào sổ cấp GCN: CS 11211

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

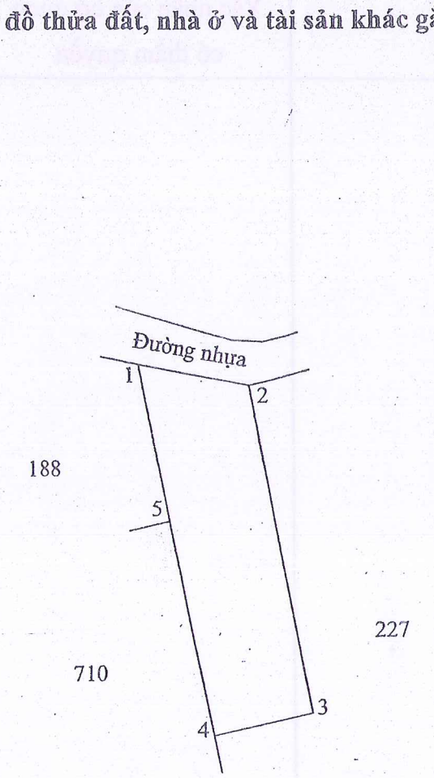

Cạnh	Chiều dài (m)
1-2	26,86
2-3	78,95
3-4	23,79
4-5	51,71
5-1	37,79

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

NHỮNG THAY ĐỔI SAU KHI CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

Ngày tháng năm	Số và nội dung quyết định	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập — Tự do — Hạnh phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN

Huyện Duyên Hải

CHỨNG NHẬN

Hộ Huỳnh Văn Đẳng, Sinh năm 1955
Trú quán: ấp Sóc Ruộng - Xã Ngũ Lạc - Huyện Duyên Hải

Được quyền sử dụng (2.700) m^2 đất.

Tại: Xã Ngũ Lạc
Huyện Duyên Hải
Tỉnh Trà Vinh

Theo bảng liệt kê dưới đây:

Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m^2)	Mục đích sử dụng	Thời hạn sử dụng	Phần ghi thêm
2	440	2.700	Lúa	02/12/2018	

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số ..... Quyển .....
Ngũ Lạc, ngày ..... tháng ..... năm .....
CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Hùng

Xây dựng bản đồ địa chính chính quy sẽ được kiểm đạc lại diện tích đất

Ngày 15 tháng 3 năm 1999
P. Chủ tịch UBND HUYỆN

Lê Trọng Đô

Vào sổ cấp giấy chứng nhận
Quyền sử dụng đất
Số ..... QSDĐ/ 111

DH008035

NHỮNG THAY ĐỔI SAU KHI CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

Ngày tháng năm	Số và nội dung quyết định	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
13/9/2005	~~Thế chấp QSD đất với Ngân hàng Phát triển nhà ĐBSCL Chi nhánh Duyên Hải theo hợp đồng thế chấp số: 1202.05/TC ngày 13/09/2005.~~	PHÓ GIÁM ĐỐC
08/8/2006	Đã xoá thế chấp theo xác nhận của ngân hàng PTNĐBSCL huyện Duyên Hải ngày 08/8/2006	GIÁM ĐỐC
~~8/8/2006~~	~~Thế chấp bằng QSD đất với Ngân hàng Phát triển nhà ĐBSCL chi nhánh huyện Duyên Hải theo hợp đồng thế chấp số 1185.06/TC ngày 7/8/2006~~	GIÁM ĐỐC

NGƯỜI ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CẦN CHÚ Ý !

1- Được hưởng quyền và phải thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất theo các điều 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79 Luật Đất đai 1993.

2- Khi có thay đổi về hình thể, quy mô sử dụng, mục đích sử dụng và người sử dụng khu đất, phải mang giấy chứng nhận này đến đăng ký với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

3- Không được tự ý sửa chữa, tẩy xóa bất kỳ một nội dung nào trong giấy chứng nhận. Khi bị mất hoặc làm hư hỏng giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp giấy.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập — Tự do — Hạnh phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN

Huyện Duyên Hải

CHỨNG NHẬN

Hộ Nguyễn Văn Trà, Sinh năm 1960
Trú quán : ấp Rọ Say - Xã Ngũ Lạc - Huyện Duyên Hải

Được quyền sử dụng 2.210 m^2 đất.

Tại : *Xã Ngũ Lạc*
Huyện Duyên Hải
Tỉnh Trà Vinh

Theo bảng liệt kê dưới đây:

Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m^2)	Mục đích sử dụng	Thời hạn sử dụng	Phần ghi thêm
2	439	2.210	Trồng lúa	ổn định	Xây dựng bản đồ địa chính chính quy sẽ được kiểm đạc lại diện tích đất

Ngày 25 tháng 6 năm 1998
P. Chủ tịch UBND HUYỆN

Vào sổ cấp giấy chứng nhận
Quyền sử dụng đất
Số .....QSDĐ/ 382/QĐ-UBND

Lê Trọng Tấn

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số..... Quyển.....
Ngũ Lạc, ngày ..... tháng .....năm.....
CHỦ TỊCH

U.B.N.D XÃ NGŨ LẠC H. DUYÊN HẢI T. TRÀ VINH

Nguyễn Thanh Hùng

DH008020

NHỮNG THAY ĐỔI SAU KHI CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

Ngày tháng năm	Số và nội dung quyết định	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
~~13/9/2005~~	~~Thế chấp QSD đất với Ngân hàng Phát triển nhà ĐBSCL Chi nhánh Duyên Hải theo hợp đồng thế chấp số: 1202.05/TC ngày 13/09/2005.~~	TRƯỞNG PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC
08/8/2006	Đã xoá thế chấp theo xác nhận của ngân hàng PTNĐBSCL huyện Duyên Hải ngày 08/8/2006	KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC Nguyễn Văn Oanh
~~8/8/2006~~	~~Thế chấp bằng QSD đất với Ngân hàng Phát triển nhà ĐBSCL chi nhánh huyện Duyên Hải theo hợp đồng thế chấp số 1185.06/TC ngày 7/8/2006~~	Nguyễn Văn Oanh
08/8/2007	Đã xoá thế chấp theo xác nhận của Ngân hàng phát triển nhà ĐBSCL chi nhánh Duyên Hải ngày 08/08/2007	KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC Nguyễn Thanh

NGƯỜI ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CẦN CHÚ Ý !

1- Được hưởng quyền và phải thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất theo các điều 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79 Luật Đất đai 1993.

2- Khi có thay đổi về hình thể, quy mô sử dụng, mục đích sử dụng và người sử dụng khu đất, phải mang giấy chứng nhận này đến đăng ký với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

3- Không được tự ý sửa chữa, tẩy xóa bất kỳ một nội dung nào trong giấy chứng nhận. Khi bị mất hoặc làm hư hỏng giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp giấy.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập—Tự do—Hạnh phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN

Huyện Duyên Hải

CHỨNG NHẬN

Hộ Nguyễn Văn Trà, Sinh năm 1960
Trú quán: ấp Rọ Say - Xã Ngũ Lạc - Huyện Duyên Hải

Được quyền sử dụng 3.860 m^2 đất.

Tại: Xã Ngũ Lạc
Huyện Duyên Hải
Tỉnh Trà Vinh

Theo bảng liệt kê dưới đây:

Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m^2)	Mục đích sử dụng	Thời hạn sử dụng	Phần ghi thêm
2	432	3.860	Trồng lúa	ổn định	

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số ..... Quyển .....
Ngũ Lạc, ngày ..... tháng ..... năm .....
CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Hùng

Xây dựng bản đồ địa chính chính quy sẽ được kiểm đạc lại diện tích đất

Ngày 25 tháng 6 năm 1998
P. Chủ tịch UBND HUYỆN

Lê Trọng Chí

Vào sổ cấp giấy chứng nhận
Quyền sử dụng đất
Số ..... QSDĐ/ 682/QĐ-UBND

DH008020

CTY TNHH XD TM
LÂM KHÔI

Số: 10 /HĐ-CTY LK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NA
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Cầu Ngang, ngày 14 tháng 10 năm 2021

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Để xây dựng bãi chứa đất phục vụ dự án: Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất; hạng mục: Tuyến kênh Thị Gòn – Lạc Sơn.

GIỮA

CÔNG TY TNHH XD – TM LÂM KHÔI

VÀ

ÔNG THẠCH NAM

Cầu Ngang, ngày 14 tháng 10 năm 2021

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

Cầu Ngang, ngày 14 tháng 10 năm 2021

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Để xây dựng bãi chứa đất phục vụ dự án: Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất;

hạng mục: Tuyến kênh Thị Gòn – Lạc Sơn

- Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Căn cứ Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Căn cứ Quyết định số 4072/QĐ-UBND của Uỷ ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất;
- Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt kinh phí thuê bãi chứa đất thực hiện dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất;
- Căn cứ Công văn số 1918/SNN-QLXDCT của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc thông báo hỗ trợ xây dựng bãi chứa đất công trình. Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất (lần 2);

Hôm nay, ngày 14 tháng 10 năm 2021 tại Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Lâm Khôi ấp Giồng Thành, xã Nhị Trường, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

Chúng tôi gồm có:

1. **Bên thuê đất xây dựng bãi chứa đất (Bên A)**

- Tên giao dịch: Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Lâm Khôi
- Do ông: Trần Phước Long Hồ Chức vụ: Giám đốc.
- Sinh năm:1981.CMND số:334090140.do công an tỉnh Trà Vinh cấp ngày:28/10/2014
- Địa chỉ: ấp Giồng Thành, xã Nhị Trường, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.
- Điện thoại: 0944717717.
- Tài khoản số: 73510000948373. Tại: Ngân Hàng BIDV – PGD Cầu Ngang
- Mã số thuế: 2100661543
- Bên cho thuê đất xây dựng bãi chứa đất (Bên B):Ông: Thạch Nam

Đại diện: Ông: Thạch Nam sinh năm: 15/08/1968

CCCD số: 084068010968 nơi cấp: Do cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 10/05/2021

- Địa chỉ: ấp Lạc Thạnh A, xã Thạnh Hoà Sơn, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.
- Điện thoại: Fax:

Hai bên thoả thuận ký hợp đồng thuê đất để xây dựng bãi chứa đất với các điều khoản sau đây:

Điều 1:

1. Bên A đồng ý thuê đất của bên B để xây dựng bãi chứa đất phục vụ thi công dự án: Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất; Hạng mục: Tuyến kênh Thị Gòn – Lạc Sơn
2. Vị trí khu đất được xác định như sau:
   - Hộ: Thạch Nam, tờ bản đồ địa chính số: 8; Số thửa 562 diện tích 6780 m^2 do Uỷ ban nhân dân huyện Cầu Ngang cấp cho Ông : Thạch Nam ngày cấp 19/6/2002;
3. Thời hạn xây dựng bãi chứa là 03 năm, kể từ ngày 14 tháng 10 năm 2021.
4. Việc xây dựng bãi chứa không làm mất quyền riêng sở hữu của Nhà nước Việt Nam đối với khu đất và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều 2:

1. Đơn giá thuê đất để xây dựng bãi chứa là: 4 000 000 đồng/1 000m^2/ 1 năm.

   Giá trị hợp đồng cho toàn bộ diện tích đất thuê xây dựng bãi chứa là:

   4 000 000 đồng x 6700 x 3 = 80.400.000 đồng

   (Bằng chữ: Tám mươi triệu bốn trăm nghìn đồng).

2. Tiền thuê sẽ thanh toán 01 lần sau khi Bên B bàn giao đất cho Bên A:
3. Thời gian thực hiện kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực:

Từ ngày: 14 tháng 10 năm 2021 đến ngày: 14 tháng 10 năm 2024;

4. Nếu trong thời gian 3 năm mà bên A chưa khai thác hết số đất trong bãi chứa thì bên A sẽ thuê tiếp và trả tiền thuê đất theo từng năm đến khi nào khai thác hết số đất trong bãi chứa. Với số tiền 3 000 000 đồng/1 000m^2/ 1 năm.

Điều 3: Việc xây dựng bãi chứa trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích đã ghi trong Điều 1 của Hợp đồng này, phù hợp với thiết kế bản vẽ thi công do Công ty cổ phần Tư vấn và Đầu tư phát triển An Giang lập.

Diện tích đất thuê được tính tiền theo đúng diện tích của bản thiết kế bản vẽ do Công ty cổ phần Tư vấn và đầu tư phát triển An Giang thiết kế.

Điều 4:

1. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, bên B đảm bảo quyền sử dụng đất để bên A thực hiện xây dựng công trình.
2. Trường hợp bên A đã thanh toán cho bên B nhưng chưa xây dựng bãi chứa mà bên B bị phân chia, sáp nhập hoặc chuyển nhượng tài sản, hợp đồng cho tổ chức, cá nhân khác mà tạo nên pháp nhân mới thì "chủ đầu tư mới" phải làm lại thủ tục với bên A. Thời hạn xây dựng bãi chứa sẽ là thời hạn còn lại của hợp đồng này, bên B chịu mọi chi phí phát sinh khi chuyển giao. Đối với các chi phí còn lại bên A sẽ thanh toán cho "chủ đầu tư mới".
3. Trong thời gian hợp đồng còn hiệu lực, nếu bên B muốn thay đổi vị trí thì phải thông báo cho bên A biết trước ít nhất 1 tháng. Bên A trả lời cho bên B trong thời gian 20 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của bên B.
4. Bên B phải đảm bảo đường ống bơm lên đến vị trí thửa đất và đường xả nước thãi từ khu đất ra kênh.

Điều 5: Hai bên thoả thuận giải quyết tài sản gắn liền với việc sử dụng đất sau khi kết thúc. Hợp đồng này theo qui định của pháp luật Việt Nam.

Điều 6: Tranh chấp giữa hai bên trong quá trình thực hiện hợp đồng trước hết được giải quyết bằng thương lượng. Trường hợp không thể thương lượng được thì tranh chấp sẽ được đưa ra Toà án nhân dân huyện Cầu Ngang để giải quyết.

Điều 7:

1. Bên B có trách nhiệm cung cấp các văn bản liên quan đến việc xác định quyền và nghĩa vụ của mình đối với thửa đất cho bên A thuê. Ngoài ra bên A được sử dụng nguồn đất tận thu trên phần đất của mình đã thuê theo quy định của phát luật Việt Nam. Trong quá trình khai thác và sử dụng bên A phải tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, không được làm tổn hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất xung quanh.
2. Trong quá trình thi công Bên A có trách nhiệm thông báo cho đơn vị thi công và đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tuân thủ các quy định về bảo vệ

một trường, không được làm tổn hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất xung quanh.

3. Bên A có nghĩa vụ khai thác hết khối lượng bùn trên bãi theo xác nhận của cơ quan chức năng. Bên B không yêu cầu Bên A cải tạo đất, phục hồi môi trường khi đã khai thác xong.

Điều 8:

1. Hợp đồng này được ký tại ấp Giồng Thành, xã Nhị Trường, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh ngày tháng năm 2021 và được lập thành 08 bản, bên A giữ 07 bản (gửi Sở Nông nghiệp và PTNT (03 bản), UBND xã (01 bản) để biết và theo dõi quản lý, bên B giữ 01 bản.

2. Hai bên cam kết những nội dung kê khai trên hoàn toàn đúng sự thật, nếu có sai sót xin chịu trách nhiệm trước cơ quan có thẩm quyền trước pháp luật

3. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày tháng năm 2021

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B
GIÁM ĐỐC	THẠCH NAM
Trần Phước Long Hồ	

M.S.D.N: 2100661543 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI LÂM KHÔI
H. CẦU NGANG - T. TRÀ VINH

Lời chứng, chứng thực hợp đồng

Ngày 21 tháng 10 năm 2021 (Bằng chữ: ngày hai mươi mốt, tháng mười, năm hai ngàn không trăm hai mươi mốt)

Tại Ủy ban nhân dân xã Thạnh Hòa Sơn,huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

Tôi Châu Ngọc Quế là Phó chủ tịch ủy ban nhân dân xã Thạnh Hòa Sơn, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

Chứng thực

- Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất được giao kết giữa:

Bên A:

ông: Trần Phước Long Hồ.Sinh năm:1981,CMND số:334090140.do công an tỉnh Trà Vinh cấp ngày:28/10/2014

Bên B:

Ông:Thạch Nam; sinh ngày:15/8/1968, CCCD số:084062006035,do cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày:10/5/2021

- Các bên tham gia hợp đồng, đã cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của hợp đồng.

- Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ yêu cầu và chứng thực, các bên tham gia hợp đồng minh mẫn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình; tự nguyện thỏa thuận giao kết hợp đồng và đã cùng ký vào hợp đồng, này trước mặt bà Dương Thị Tuyết Loan là người tiếp nhận hồ sơ.

Hợp đồng này được lập thành 03 bản chính (mỗi bản chính gồm 05 tờ, 05 trang), cấp cho:+ Bên A: 01 bản chính;+ Bên B: 01 bản chính; Lưu tại UBND xã 01 bản chính.

Số chứng thực: 159, quyển số 01/2021 SCT/HĐ,GD

Ngày 21 tháng 10 năm 2021

Người tiếp nhận hồ sơ	Người thực hiện chứng thực
Dương Thị Tuyết Loan	Châu Ngọc Quế

NHỮNG THAY ĐỔI SAU KHI CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

Ngày tháng năm	Số và nội dung quyết định	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

NGƯỜI ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CẦN CHÚ Ý !

1- Được hưởng quyền và phải thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất theo các điều 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79 Luật Đất đai 1993.

2- Khi có thay đổi về hình thể, quy mô sử dụng, mục đích sử dụng và người sử dụng khu đất, phải mang giấy chứng nhận này đến đăng ký với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

3- Không được tự ý sửa chữa, tẩy xóa bất kỳ một nội dung nào trong giấy chứng nhận. Khi bị mất hoặc làm hư hỏng giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp giấy.

V 286545

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN
Huyện Cầu Ngang

CHỨNG NHẬN

Cô ông: *Thạch Nam*, Sinh năm 1968,
Trú quán: ấp Lạc Thạnh A- Xã Thạnh Hòa Sơn – Huyện Cầu Ngang

Được quyền sử dụng (6780) m^2 đất.

Tại: *Xã Thạnh Hòa Sơn*
Huyện Cầu Ngang
Tỉnh Trà Vinh

Theo bảng liệt kê dưới đây:

Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m^2)	Mục đích sử dụng	Thời hạn sử dụng	Phần ghi thêm
8	562	6780	Lúa	[illegible]	

Ngày 17 tháng 6 năm 2004
Chủ tịch UBND HUYỆN

Vào sổ cấp giấy chứng nhận
Quyền sử dụng đất
Số: C.H.N 95 ... QSDĐ/ 234 /UBH Ch- T-96

TRÍCH LỤC BẢN ĐỒ VỊ TRÍ
TỶ LỆ: 1/5000

BẢN SAO

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số: 3817 Quyển 01 ... SCT/BS
Thanh Hòa Sơn, ngày 25 tháng 10 năm 2021
CHỦ TỊCH

Châu Ngọc Quế

CN040108

CTY TNHH XD TM
LÂM KHÔI

Số: 06 /HĐ-CTY LK

CỘNG HOÀ XÃ HỘ CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Cầu Ngang, ngày 16 tháng 05 năm 2022

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Để xây dựng bãi chứa đất phục vụ dự án: Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất;

hạng mục: Tuyến kênh Thị Gòn – Lạc Sơn.

GIỮA

CÔNG TY TNHH XD – TM LÂM KHÔI

VÀ

BÀ THẠCH THỊ THA RY

Cầu Ngang, ngày 16 tháng 05 năm 2022

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

Cầu Ngang, ngày 16 tháng 05 năm 2022

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Để xây dựng bãi chứa đất phục vụ dự án: Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất;

hạng mục: Tuyến kênh Thị Gòn – Lạc Sơn

- Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Căn cứ Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Căn cứ Quyết định số 4072/QĐ-UBND của Uỷ ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất;
- Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt kinh phí thuê bãi chứa đất thực hiện dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất;
- Căn cứ Công văn số 1918/SNN-QLXDCT cảu Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc thông báo hỗ trợ xây dựng bãi chứa đất công trình. Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất (lần 2);

Hôm nay, ngày 14 tháng 10 năm 2021 tại Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Lâm Khôi ấp Giồng Thành, xã Nhị Trường, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh. Chúng tôi gồm có:

1. **Bên thuê đất xây dựng bãi chứa đất (Bên A)**
   - Tên giao dịch: Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Lâm Khôi
   - Do ông: Trần Phước Long Hồ CMND số: 334090140 Chức vụ: Giám đốc.
   - Địa chỉ: ấp Giồng Thành, xã Nhị Trường, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.
   - Điện thoại: 0944717717.
   - Tài khoản số: 73510000948373. Tại: Ngân Hàng BIDV – PGD Cầu Ngang
   - Mã số thuế: 2100661543
2. **Bên cho thuê đất xây dựng bãi chứa đất (Bên B):**

Đại diện: Bà Thạch Thị Tha Ry sinh năm: 01/01/1968

CCCD số: 084168008364 cấp ngày 10/06/2021 nơi cấp: Do cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp

- Địa chỉ: ấp Lạc Thạnh B, xã Thạnh Hoà Sơn, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.
- Điện thoại: Fax:

Hai bên thoả thuận ký hợp đồng thuê đất để xây dựng bãi chứa đất với các điều khoản sau đây:

Điều 1:

1. Bên A đồng ý thuê đất của bên B để xây dựng bãi chứa đất phục vụ thi công dự án: Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất; Hạng mục: Tuyến kênh Thị Gòn – Lạc Sơn
2. Vị trí khu đất được xác định như sau:

Bà Thạch Thị Tha Ry, tờ bản đồ địa chính số 8; Số thửa 561 diện tích 7130 m^2 do uỷ ban nhân dân huyện Cầu Ngang cấp cho Bà Thạch Thị Tha Ry, ngày cấp: 25/01/2013.

Thời hạn xây dựng bãi chứa là 03 năm, kể từ ngày 16 tháng 05 năm 2022.

3. Việc xây dựng bãi chứa không làm mất quyền riêng sở hữu của Nhà nước Việt Nam đối với khu đất và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều 2:

1. Đơn giá thuê đất để xây dựng bãi chứa tạm tính là:
7000m2 x 7000000 x 2 = 98000000 đ (Chín mươi tám triệu đồng).
2. Thời gian thực hiện kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực:Từ ngày: 16 tháng 05 năm 2022 đến ngày: 16 tháng 05 năm 2024;
3. Nếu trong thời gian 2 năm mà bên A chưa khai thác hết số đất trong bãi chứa thì bên A sẽ tiếp tục khai thác hết số đất trong bãi chứa và phải trả cho bên B tiền thuê đất theo từng năm là 49000000 (bốn mươi chín triệu).

Điều 3: Việc xây dựng bãi chứa trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích đã ghi trong Điều 1 của Hợp đồng này, phù hợp với thiết kế bản vẽ thi công do Công ty cổ phần Tư vấn và Đầu tư phát triển An Giang lập.

Điều 4:

1. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, bên B đảm bảo quyền sử dụng đất để bên A thực hiện xây dựng công trình.
2. Trường hợp bên A đã thanh toán cho bên B nhưng chưa xây dựng bãi chứa mà bên B bị phân chia, sáp nhập hoặc chuyển nhượng tài sản, hợp đồng cho tổ chức, cá nhân khác mà tạo nên pháp nhân mới thì "chủ đầu tư mới" phải làm lại thủ tục với bên A. Thời hạn xây dựng bãi chứa sẽ là thời hạn còn lại của hợp đồng này, bên B chịu mọi chi phí phát sinh khi chuyển giao. Đối với các chi phí còn lại bên A sẽ thanh toán cho "chủ đầu tư mới".

3. Trong thời gian hợp đồng còn hiệu lực, nếu bên B muốn thay đổi vị trí thì phải thông báo cho bên A biết trước ít nhất 1 tháng. Bên A trả lời cho bên B trong thời gian 20 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của bên B.

4. Bên B phải đảm bảo đường ống bơm lên đến vị trí thửa đất và đường xã nước thãi từ khu đất ra kênh.

Điều 5: Hai bên thoả thuận giải quyết tài sản gắn liền với việc sử dụng đất sau khi kết thúc. Hợp đồng này theo qui định của pháp luật Việt Nam.

Điều 6: Tranh chấp giữa hai bên trong quá trình thực hiện hợp đồng trước hết được giải quyết bằng thương lượng. Trường hợp không thể thương lượng được thì tranh chấp sẽ được đưa ra Toà án nhân dân huyện Cầu Ngang để giải quyết.

Điều 7:

1. Bên B có trách nhiệm cung cấp các văn bản liên quan đến việc xác định quyền và nghĩa vụ của mình đối với thửa đất cho bên A thuê. Ngoài ra bên A được sử dụng nguồn đất tận thu trên phần đất của mình đã thuê theo quy định của phát luật Việt Nam. Trong quá trình khai thác và sử dụng bên A phải tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, không được làm tổn hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất xung quanh.

2. Trong quá trình thi công Bên A có trách nhiệm thông báo cho đơn vị thi công và đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tuân thủ các quy định về bảo vệ môt trường, không được làm tổn hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất xung quanh.

3. Bên A có nghĩa vụ khai thác hết khối lượng bùn trên bãi theo xác nhận của cơ quan chức năng. Bên B không yêu cầu Bên A cải tạo đất, phục hồi môi trường khi đã khai thác xong.

Điều 8:

1. Hợp đồng này được ký tại ấp Giồng Thành, xã Nhị Trường, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh ngày tháng năm 2022 và được lập thành 08 bản, bên A giữ 07 bản (gửi Sở Nông nghiệp và PTNT (03 bản), UBND xã (01 bản) để biết và theo dõi quản lý, bên B giữ 01 bản.

2. Hai bên cam kết những nội dung kê khai trên hoàn toàn đúng sự thật, nếu có sai sót xin chịu trách nhiệm trước cơ quan có thẩm quyền trước pháp luật

3. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày tháng năm 2022

ĐẠI DIỆN BÊN A GIÁM ĐỐC	ĐẠI DIỆN BÊN B
M.S.D.N: 2100681543 - C.T.T.N.H.H CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI LÂM KHÔI H. CẦU NGANG - T. TRÀ VINH Trần Phước Long Hải	Ry Thạch Thị Tha Ky

Lời chứng, chứng thực hợp đồng

Ngày 24 tháng 05 năm 2022 (Bằng chữ: ngày hai mươi bốn , tháng năm, năm hai ngàn không trăm hai mươi hai)

Tại Ủy ban nhân dân xã Thạnh Hòa Sơn, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

Tôi Lê Văn Phước, là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Thạnh Hòa Sơn, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

Chứng thực

- Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất được giao kết giữa:

Bên A: bên Thuê

ông Trần Phước Long Hồ. Sinh năm:1981; CMND số: 334090140; do công an tỉnh Trà Vinh cấp ngày: 28/10/2014.

Bên B:bên cho thuê

Bà Thạch Thị Tha Ry; Sinh năm; 1968; CCCD số:084168008364.do cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội ấp ngày:10/06/2021.

- Các bên tham gia hợp đồng,đã cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của hợp đồng.

- Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ yêu cầu và chứng thực, các bên tham gia hợp đồng minh mẫn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình; tự nguyện thỏa thuận giao kết hợp đồng và đã cùng ký vào hợp đồng, này trước mặt bà Dương Thị Tuyết Loan là người tiếp nhận hồ sơ.

Hợp đồng này được lập thành 08 bản chính (mỗi bản chính gồm 04 tờ, 04 trang), cấp cho:

+ Bên A: 01 bản chính;

+ Bên B: 01 bản chính;

Lưu tại UBND xã 01 bản chính.

Số chứng thực: 75 quyển số 01/2022 SCT/HĐ,GD

Ngày 24 tháng 05 năm 2022

Người tiếp nhận hồ sơ	Người thực hiện chứng thực
Dương Thị Tuyết Loan	Lê Văn Phước

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

2945813025866

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN SAO

GIẤY CHỨNG NHẬN

QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Hộ bà: THẠCH THỊ THA RY

Năm sinh: 1968, CMND số: 334341701

Địa chỉ thường trú: ấp Lạc Thanh B, Xã Thanh Hòa Sơn, Huyện Cầu Ngang, Trà Vinh

BI 302070

a) Thửa đất số: 561 , tờ bản đồ số: 8
b) Địa chỉ: Xã Thạnh Hòa Sơn, Huyện Cầu Ngang, Trà Vinh
c) Diện tích: 7130 m^2, (bằng chữ: Bảy ngàn một trăm ba mươi mét vuông)
d) Hình thức sử dụng: riêng: 7130 m^2; chung: Không m^2
đ) Mục đích sử dụng: Đất trồng lúa nước còn lại
e) Thời hạn sử dụng: 04/07/2016
g) Nguồn gốc sử dụng: Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú: Không.

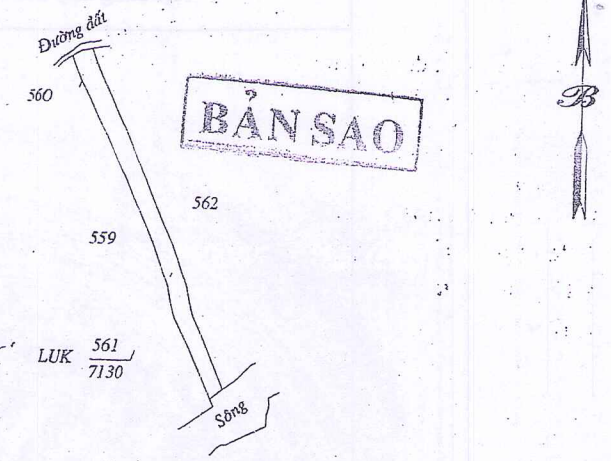

BẢN SAO

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số: 2413 Quyển 01 SCT/BS
Thạnh Hòa Sơn, ngày 30 tháng 5 năm 2022
Lâm Công Đức

Cầu Ngang, ngày 25 tháng 01 năm 2023
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẦU NGANG
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Hưng

Số vào sổ cấp GCN: CH00725

CG

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Tiếp tục sử dụng đất đến ngày 04/07/2066	Ngày 26/05/2022 Chi nhánh VPĐKĐĐ Huyện Cầu Ngang KT. Giám Đốc Phó Giám Đốc Phạm Thị Hồng Đào

ĐÃ THU LỆ PHÍ

PHỤ LỤC II

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG NỀN

Phòng thí nghiệm
Trung tâm Môi trường CEECO

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SINH THÁI ỨNG DỤNG
CENTER OF ENVIRONMENT AND APPLIED ECOLOGY
PTN: 76/19 Tây Hoà, phường Phước Long A, Tp. Thủ Đức, Tp.HCM
Tel: (028) 37283519, 3283776 Fax: (028) 36402354

VIMCERTS064

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SINH THÁI ỨNG DỤNG

BIÊN BẢN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Hôm này, vào lúc: 10 giờ 00 ngày 10 / 06 / 2023, tại: .....,

Trung tâm Môi trường và Sinh thái Ứng dụng tiến hành lấy mẫu để kiểm tra đánh giá.

Đơn vị giám sát: .....

Đơn vị yêu cầu: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI LÂM KHÔI

Địa chỉ: .....

I. CHÚNG TÔI GỒM:

1. **Đại diện bên lấy mẫu: Trung tâm Môi trường và Sinh thái Ứng dụng**
   Ông (Bà): ..... Nguyễn Phụng ..... chức vụ: ..... kỹ thuật .....
2. **Đại diện bên được lấy mẫu:**
   Ông (Bà): ..... chức vụ: .....
3. **Đại diện bên giám sát:**
   Ông (Bà): ..... chức vụ: .....

II. NỘI DUNG CÔNG VIỆC

1. Đơn vị được lấy mẫu: PHƯƠNG ÁN TẬN THU, VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU NẠO VÉT CÁC BÃI CHỨA BÙN KÊNH THỊ GÒN - LẠC SƠN CỦA CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI LÂM KHÔI
2. Địa chỉ: huyện Cầu Ngang và Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh
3. Toạ độ: .....
4. Điều kiện lấy mẫu: ..... trời mưa .....
5. Khối lượng công việc thực hiện:

5.1 Không khí – Số lượng: 08 mẫu

Phương pháp thu mẫu:

☐ *VKH: QCVN 46:2012/BTNMT*	☐ *Độ rung: TCVN 6963:2001*	☐ *CO: HD-TMBQK 01*	☐ *Bụi: TCVN 5067:1995*
☐ *Tốc độ gió: SOP – HD-P50*	☐ *SO_2: TCVN 5971:1995*	☐ *H_2S: MASA Method 701*	☐ .....
☐ *Tiếng ồn: TCVN 7878-2:2010*	☐ *NO_2: TCVN 6137:2009*	☐ *NH_3: TCVN 5293:1995*	☐ .....

STT	Ký hiệu	Thời gian	Vị trí lấy	Chỉ tiêu
01	KK4		Bãi bùn tại K12+850 ấp Giồng Dầu, X. HMT	Theo chỉ tiêu đối với bùn.
02	KK2		Bãi tập kết đất, ấp Cầu Hí X. Thạnh Hòa Sơn	nt.

03	KK3		Bãi chứa vị trí 9+090 x Thạnh Hoà Sơn.	nt
04	KK4		KDC trên HL22, x. Thạnh Hoà Sơn	nt.
05	KK5		Bãi chứa vị trí 5+750 x. Ngũ Lạc	nt.
06	KK6		Cổng chào H. Duyên Hải, trên HL27	nt
07	KK7		Bãi chứa vị trí km 2+680 Đầu Mũi, Hòa Châu, Duyên Hải	nt.
08	KK8		KDC trên lộ nông thôn, cách cầu mới cũ 100 m.	nt.

5.2 Nước - Số lượng: 08 mẫu.

□ Mẫu nước mặt	TCVN 6663-6:2018, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-1: 2011	□ Mẫu nước biển	TCVN 5998:1995, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-1:2011
□ Mẫu nước dưới đất	TCVN 6663-11:2011, TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016	□ Mẫu nước mưa	TCVN 5997:1995, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-14:2018
□ Mẫu nước thải	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016	□ Mẫu nước ăn uống	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-5:2009
□ Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011	□ Mẫu động vật nổi	SMEWW 10200.B:2017
□ Mẫu thực vật nổi	SMEWW 10200.B:2017	□ Động vật đáy	SMEWW 10500.B:2017

STT	Ký hiệu	Thời gian	Vị trí lấy	Chỉ tiêu
01	NM1		Kênh Lạc Hoà 1	Theo chỉ tiêu đánh kèm.
02	NM2		Kênh Thị Cồn - Lạc Hoà	nt
03	NM3		Kênh T11	nt
04	NM4		Kênh Thị Cồn - Lạc Hoà	nt
05	NN1		597 ấp Giồng Dài.	nt
06	NN2		Hộ dân ấp Cồn Vĩ.	nt.

07	NN9		Hộ dân Nguyễn Văn Trà, ấp Sóc Ruộng	nt
08	NN4		Hộ dân X. Thạnh Hoà, H. Cần Ngang.	nt

5.3 Đất/bùn/trầm tích/chất thải - Số lượng: 04 mẫu.

☐ *Mẫu đất*	*TCVN 4046:1985, TCVN 7538-2:2005, TCVN 5297:1995*
☐ *Mẫu bùn*	*TCVN 6663-13:2015; TCVN 6663-15:2004*
☐ *Mẫu trầm tích*	*TCVN 6663-13:2015, TCVN 6663-15:2004*
☐ *Chất thải rắn*	*TCVN 9466:2017*

STT	Ký hiệu	Thời gian	Vị trí lấy	Chỉ tiêu
01	B1		Bãi Bùn Tại K12 + 850	Theo chỉ tiêu phân tích
02	B2		Bãi chứa vị trí 3+090	nt
03	B3		Bãi chứa vị trí 5+750	nt
04	B4		Bãi chứa vị trí 2+080	nt

➢ ***Ghi chú:***

Mẫu sẽ được niêm phong theo quy định và được ký xác nhận bởi các bên.

Biên bản này được lập thành 02 *bản, lúc* 10 *giờ* 00 *phút, ngày* 10 *tháng* 06 *năm* 2022

ĐƠN VỊ ĐƯỢC LẤY MẪU *(ký và ghi rõ họ tên)*	ĐƠN VỊ GIÁM SÁT *(ký và ghi rõ họ tên)*	ĐƠN VỊ LẤY MẪU *(ký và ghi rõ họ tên)*
Phùng Phước Hợp	Mã Hữu Phước	Nguyễn Phương

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SINH THÁI ỨNG DỤNG
CENTER OF ENVIRONMENT AND APPLIED ECOLOGY
VP-PTN: 76/19 Tây Hoà, phường Phước Long A, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM
Tel: (028) 37283519, 36402353 Fax: (028) 36402354
Website: http://www.ceeco.vn

VACI VALAS 084 VIMCERTS 064

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 1688/06-23

Mã mẫu: 2306KK460-2306KK463 (080/06-23) Trang : 1/1

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI LÂM KHÔI
Tên dự án : PHƯƠNG ÁN TẬN THU, VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU NẠO VÉT CÁC BÃI CHỨA BÙN KÊNH THỊ GÒN – LẠC SƠN CỦA CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI LÂM KHÔI
Địa chỉ lấy mẫu : Huyện Cầu Ngang & huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh
Ngày lấy (nhận) mẫu : 10/06/2023 Ngày trả kết quả: 19/06/2023
Thời gian lưu mẫu : Không lưu
Loại mẫu : Chất lượng không khí và tiếng ồn
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động bình thường
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : KK1 khu vực bãi bùn tại K12+850
: KK2 khu vực ấp Cầu Vĩ, Thạnh Hoà Sơn
: KK3 khu vực bãi chứa vị trí 9-090, xã Thạnh Hoà Sơn
: KK4 khu vực khu dân cư trên HL22, ấp Thạnh Hoà Sơn

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả			
				KK1	KK2	KK3	KK4
1	Tốc độ gió (a)	m/s	SOP-HD P50	0,7-2,2	0,8-2,5	1,1-3,4	1,2-3,6
2	Hướng gió (a)	-	QCVN 46:2012/BTNMT	Tây Nam	Tây Nam	Tây Nam	Tây Nam
3	Tiếng ồn (a)	dBA	TCVN 7878-2:2010	59,1	62,3	57,1	62,3
4	Bụi TSP (a)	mg/m^3	TCVN 5067:1995	0,107	0,162	0,118	0,254
5	SO_2 (a)	mg/m^3	TCVN 5971:1995	0,043	0,051	0,048	0,068
6	NO_2 (a)	mg/m^3	TCVN 6137:2009	0,037	0,046	0,042	0,059
7	CO (a)	mg/m^3	HD-TMBQK 01	<10	<10	<10	<10

Ghi Chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)
MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận
(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận
(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THÍ NGHIỆM
Trưởng phòng

PHẠM THANH TOÀN

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SINH THÁI ỨNG DỤNG

HOÀNG VĂN TÙNG

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ *Testing results in this test report are valid only for the sample*
2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của Khách hàng/ *The sample information is written as customer's request*
3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO/
No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SINH THÁI ỨNG DỤNG
CENTER OF ENVIRONMENT AND APPLIED ECOLOGY

VP-PTN: 76/19 Tây Hoà, phường Phước Long A, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM
Tel: (028) 37283519, 36402353 Fax: (028) 36402354
Website: http://www.ceeco.vn

VACI VALAS 084 VIMCERTS 064

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 1689/06-23

Mã mẫu: 2306KK464-2306KK467 (080/06-23) Trang : 1/1

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI LÂM KHÔI
Tên dự án : PHƯƠNG ÁN TẬN THU, VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU NẠO VÉT CÁC BÃI CHỨA BÙN KÊNH THỊ GÒN – LẠC SƠN CỦA CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI LÂM KHÔI
Địa chỉ lấy mẫu : Huyện Cầu Ngang & huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh
Ngày lấy (nhận) mẫu : 10/06/2023 Ngày trả kết quả: 19/06/2023
Thời gian lưu mẫu : Không lưu
Loại mẫu : Chất lượng không khí và tiếng ồn
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động bình thường
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : KK5 khu vực bãi chứa 5+750, xã Ngũ Lạc
: KK6 khu vực cổng chào huyện Duyên Hải trên HL21
: KK7 khu vực bãi chứa vị trí Km 2+680, ấp Bào Môn, xã Đôn Châu, huyện Duyên Hải
: KK8 khu vực khu dân cư trên lộ nông thôn, cách cầu Mồ Côi 100m.

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả			
				KK5	KK6	KK7	KK8
1	Tốc độ gió (a)	m/s	SOP-HD P50	0,3-0,8	0,7-1,3	1,2-3,4	0,8-2,7
2	Hướng gió (a)	-	QCVN 46:2012/BTNMT	Tây Nam	Tây Nam	Tây Nam	Tây Nam
3	Tiếng ồn (a)	dBA	TCVN 7878-2:2010	54,3	70,8	55,1	54,3
4	Bụi TSP (a)	mg/m^3	TCVN 5067:1995	0,132	0,261	0,112	0,173
5	SO_2 (a)	mg/m^3	TCVN 5971:1995	0,054	0,065	0,045	0,056
6	NO_2 (a)	mg/m^3	TCVN 6137:2009	0,049	0,057	0,038	0,052
7	CO (a)	mg/m^3	HD-TMBQK 01	<10	<10	<10	<10

Ghi Chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)
MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận
(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận
(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THÍ NGHIỆM
Trưởng phòng

PHẠM THANH TOÀN

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG SINH THÁI ỨNG DỤNG

HOÀNG VĂN TÙNG

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ *Testing results in this test report are valid only for the sample*
2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ *The sample information is written as customer's request*
3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO/
No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SINH THÁI ỨNG DỤNG
CENTER OF ENVIRONMENT AND APPLIED ECOLOGY

VP-PTN: 76/19 Tây Hoà, phường Phước Long A, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM
Tel: (028) 37283519, 36402353 Fax: (028) 36402354
Website: http://www.ceeco.vn

VACI VALAS 084 VIMCERTS 064

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 1683/06-23

Mã mẫu: 2306NM448-2306NM449 (080/06-23) Trang : 1/1

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI LÂM KHÔI
Tên dự án : PHƯƠNG ÁN TẬN THU, VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU NẠO VÉT CÁC BÃI CHỨA BÙN KÊNH THỊ GÒN – LẠC SƠN CỦA CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI LÂM KHÔI
Địa chỉ lấy mẫu : Huyện Cầu Ngang và huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh
Ngày lấy (nhận) mẫu : 10/06/2023 **Ngày trả kết quả:** 19/06/2023
Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả
Loại mẫu : Nước mặt
Mô tả mẫu : Nước hơi đục
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động bình thường
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : NM1 lấy kênh Lạc Hoà 1
: NM2 lấy kênh Thị Gòn - Lạc Hoà

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	
				NM1	NM2
1	pH (a)	-	TCVN 6492:2011	6,90	7,11
2	Độ muối (a)	‰	SMEWW 2520.B:2017	1,554	0,499
3	TSS (a)	mg/L	TCVN 6625:2000	96	122
4	BOD_5 (a)	mgO_2/L	TCVN 6001-1:2008	18	17
5	COD (a)	mgO_2/L	SMEWW 5220.C:2017	41	38
6	NH_4^+ (tính theo N) (a)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	KPH MDL=0,020	KPH MDL=0,020
7	NO_3^- (tính theo N) (a)	mg/L	TCVN 6180:1996	0,155	0,14
8	PO_4^{3-} (tính theo P) (a)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,161	0,216
9	Coliform (a)	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	700	530

Ghi Chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)
MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận
(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận
(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THÍ NGHIỆM
Trưởng phòng

PHẠM THANH TOÀN

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SINH THÁI ỨNG DỤNG

HOÀNG VĂN TÙNG

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ *Testing results in this test report are valid only for the sample*
2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ *The sample information is written as customer's request*
3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO/
No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SINH THÁI ỨNG DỤNG
CENTER OF ENVIRONMENT AND APPLIED ECOLOGY

VP-PTN: 76/19 Tây Hoà, phường Phước Long A, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM
Tel: (028) 37283519, 36402353 Fax: (028) 36402354
Website: http://www.ceeco.vn

VACI VALAS 084 VIMCERTS 064

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 1684/06-23

Mã mẫu: 2306NM450-2306NM451 (080/06-23) Trang : 1/1

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI LÂM KHÔI
Tên dự án : PHƯƠNG ÁN TẬN THU, VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU NẠO VÉT CÁC BÃI CHỨA BÙN KÊNH THỊ GÒN – LẠC SƠN CỦA CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI LÂM KHÔI
Địa chỉ lấy mẫu : Huyện Cầu Ngang & huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh
Ngày lấy (nhận) mẫu : 10/06/2023 **Ngày trả kết quả:** 19/06/2023
Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả
Loại mẫu : Nước mặt
Mô tả mẫu : Nước hơi đục
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động bình thường
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : NM3 lấy kênh T11
: NM4 lấy kênh Thị Gòn - Lạc Hoà

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	
				NM3	NM4
1	pH (a)	-	TCVN 6492:2011	7,31	7,19
2	Độ muối (a)	‰	SMEWW 2520.B:2017	0,429	0,446
3	TSS (a)	mg/L	TCVN 6625:2000	120	108
4	BOD_5 (a)	mgO_2/L	TCVN 6001-1:2008	17	25
5	COD (a)	mgO_2/L	SMEWW 5220.C:2017	35	54
6	NH_4^+ (tính theo N) (a)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	KPH MDL=0,020	KPH MDL=0,020
7	NO_3^- (tính theo N) (a)	mg/L	TCVN 6180:1996	0,163	0,136
8	PO_4^{3-} (tính theo P) (a)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,379	0,206
9	Coliform (a)	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	420	2100

Ghi Chú:
KPH: Không phát hiện (<MDL)
MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận
(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận
(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THÍ NGHIỆM
Trưởng phòng

PHẠM THANH TOÀN

GIÁM ĐỐC

TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SINH THÁI ỨNG DỤNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

HOÀNG VĂN TÙNG

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ *Testing results in this test report are valid only for the sample*
2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ *The sample information is written as customer's request*
3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO/
No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SINH THÁI ỨNG DỤNG
CENTER OF ENVIRONMENT AND APPLIED ECOLOGY

VP-PTN: 76/19 Tây Hoà, phường Phước Long A, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM
Tel: (028) 37283519, 36402353 Fax: (028) 36402354
Website: http://www.ceeco.vn

VACI VALAS 084 VIMCERTS 064

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 1685/06-23

Mã mẫu: 2306NN452-2306NN453 (080/06-23) Trang : 1/1

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI LÂM KHÔI
Tên dự án : PHƯƠNG ÁN TẬN THU, VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU NẠO VÉT CÁC BÃI CHỨA BÙN KÊNH THỊ GÒN – LẠC SƠN CỦA CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI LÂM KHÔI
Địa chỉ lấy mẫu : Huyện Cầu Ngang & huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh
Ngày lấy (nhận) mẫu : 10/06/2023 Ngày trả kết quả: 19/06/2023
Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả
Loại mẫu : Nước dưới đất
Mô tả mẫu : Nước trong
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động bình thường
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : NN1 lấy tại hộ dân trên HL22, ấp Giồng Dài xã HMT
: NN2 lấy tại hộ dân trên HL22, xã Thạnh Hoà Sơn

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	
				NN1	NN2
1	pH (a)	-	TCVN 6492:2011	7,22	7,33
2	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$) (a)	mg/L	SMEWW 2340.C:2017	286	284
3	Clorua (Cl^-) (a)	mg/L	TCVN 6194:1996	69,2	18,6
4	Sunfat (SO_4^{2-}) (a)	mg/L	SMEWW 4500-SO_4^2.E:2017	30	81,4
5	NH_4^+ (tính theo N) (a)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,149	0,151
6	Asen (As) (a)	mg/L	SMEWW 3114.B:2017	KPH MDL=0,0004	KPH MDL=0,0004
7	Thủy ngân (Hg) (a)	mg/L	SMEWW 3112.B:2017	KPH MDL=0,0003	KPH MDL=0,0003
8	Sắt Tổng (Fe) (a)	mg/L	SMEWW 3111.B:2017	0,324	0,128
9	Coliform (a)	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	4	KPH MDL=3

Ghi Chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)
MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận
(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận
(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THÍ NGHIỆM
Trưởng phòng

PHẠM THANH TOÀN

GIÁM ĐỐC

TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SINH THÁI ỨNG DỤNG TP. THỦ ĐỨC TP. HỒ CHÍ MINH

HOÀNG VĂN TÙNG

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ *Testing results in this test report are valid only for the sample*
2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ *The sample information is written as customer's request*
3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO/
No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SINH THÁI ỨNG DỤNG
CENTER OF ENVIRONMENT AND APPLIED ECOLOGY
VP-PTN: 76/19 Tây Hoà, phường Phước Long A, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM
Tel: (028) 37283519, 36402353 Fax: (028) 36402354
Website: http://www.ceeco.vn

VACI VALAS 084 VIMCERTS 064

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 1686/06-23

Mã mẫu: 2306NN454-2306NN455 (080/06-23) Trang : 1/1

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI LÂM KHÔI
Tên dự án : PHƯƠNG ÁN TẬN THU, VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU NẠO VÉT CÁC BÃI CHỨA BÙN KÊNH THỊ GÒN – LẠC SƠN CỦA CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI LÂM KHÔI
Địa chỉ lấy mẫu : Huyện Cầu Ngang & huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh
Ngày lấy (nhận) mẫu : 10/06/2023 Ngày trả kết quả: 19/06/2023
Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả
Loại mẫu : Nước dưới đất
Mô tả mẫu : Nước trong
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động bình thường
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : NN3 lấy tại hộ dân trên HL21, ấp Ngũ Lạc
: NN4 lấy tại hộ dân Nguyễn Văn Trà, ấp Sóc Ruộng, Thạnh Hoà, Cầu Ngang

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	
				NN3	NN4
1	pH (a)	-	TCVN 6492:2011	7,31	7,41
2	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$) (a)	mg/L	SMEWW 2340.C:2017	282	282
3	Clorua (Cl^-) (a)	mg/L	TCVN 6194:1996	<7,5	<7,5
4	Sunfat (SO_4^{2-}) (a)	mg/L	SMEWW 4500-SO_4^2.E:2017	74	47,6
5	NH_4^+ (tính theo N) (a)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	KPH MDL=0,02	0,130
6	Asen (As) (a)	mg/L	SMEWW 3114.B:2017	KPH MDL=0,0004	KPH MDL=0,0004
7	Thủy ngân (Hg) (a)	mg/L	SMEWW 3112.B:2017	KPH MDL=0,0003	KPH MDL=0,0003
8	Sắt Tổng (Fe) (a)	mg/L	SMEWW 3111.B:2017	<0,09	0,124
9	Coliform (a)	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	KPH MDL=3	7

Ghi Chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)
MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận
(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận
(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THÍ NGHIỆM
Trưởng phòng

PHẠM THANH TOÀN

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SINH THÁI ỨNG DỤNG

HOÀNG VĂN TÙNG

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ *Testing results in this test report are valid only for the sample*
2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ *The sample information is written as customer's request*
3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO/
No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SINH THÁI ỨNG DỤNG
CENTER OF ENVIRONMENT AND APPLIED ECOLOGY
VP-PTN: 76/19 Tây Hoà, phường Phước Long A, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM
Tel: (028) 37283519, 36402353 Fax: (028) 36402354
Website: http://www.ceeco.vn

VACI VALAS 084 VIMCERTS 064

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 1687/06-23

Mã mẫu: 2306TT456-2306TT459 (080/06-23) Trang : 1/1

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI LÂM KHÔI
Tên dự án : PHƯƠNG ÁN TẬN THU, VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU NẠO VÉT CÁC BÃI CHỨA BÙN KÊNH THỊ GÒN – LẠC SƠN CỦA CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI LÂM KHÔI
Địa chỉ lấy mẫu : Huyện Cầu Ngang & huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh
Ngày lấy (nhận) mẫu : 10/06/2023 Ngày trả kết quả: 03/07/2023
Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả
Loại mẫu : Trầm tích
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động bình thường
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : TT1 khu vực bãi bùn K12+850 ấp Giông Dài, xã Hiệp Mỹ Tây, huyện Cầu Ngang
: TT2 bãi chứa 9+090, xã Thạnh Hoà Sơn
: TT3 bãi chứa Km 5+750, xã Ngũ Lạc
: TT4 bãi chứa Km 2+680 ấp Bà Môn, xã Đôn Châu, huyện Duyên Hải

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả			
				TT1	TT2	TT3	TT4
1	Asen (As) (a)	mg/kg	US EPA Method 3050B US EPA Method 7062	3,22	3,31	4,79	3,26
2	Cadimi (Cd) (a)	mg/kg	US EPA Method 3050B US EPA Method 7000B	KPH MDL=1	KPH MDL=1	KPH MDL=1	KPH MDL=1
3	Chì (Pb) (a)	mg/kg	US EPA Method 3050B US EPA Method 7000B	18,9	15,4	29,3	18,4
4	Đồng (Cu) (a)	mg/kg	US EPA Method 3050B US EPA Method 7000B	19,9	15,2	30,8	20,3
5	Kẽm (Zn) (a)	mg/kg	US EPA Method 3050B US EPA Method 7000B	81,2	87,1	114,1	66,8
6	Thủy ngân (Hg) (a)	mg/kg	US EPA Method 7471B	KPH MDL=0,075	KPH MDL=0,075	KPH MDL=0,075	KPH MDL=0,075
7	Tổng Hydrocacbon (c)	mg/kg	US EPA 9071B	KPH MDL=30	KPH MDL=30	KPH MDL=30	KPH MDL=30

Ghi Chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)
MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận
(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận
(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THÍ NGHIỆM
Trưởng phòng

PHẠM THANH TOÀN

GIÁM ĐỐC

TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ★ TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SINH THÁI ỨNG DỤNG ★ TP. THỦ ĐỨC - T.P HỒ CHÍ MINH

HOÀNG VĂN TÙNG

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ *Testing results in this test report are valid only for the sample*
2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ *The sample information is written as customer's request*
3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO/
No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO

BIÊN BẢN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Hôm nay, vào lúc: ..... ngày 16 / 06 / 2023, tại: Công Ty TNHH Xây Dựng Thương Mại Lâm Khôi

Trung tâm Môi trường và Sinh thái Ứng dụng tiến hành lấy mẫu để kiểm tra đánh giá.

Đơn vị giám sát: .....

Đơn vị yêu cầu: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI LÂM KHÔI

Địa chỉ: .....

I. CHÚNG TÔI GỒM:

1. **Đại diện bên lấy mẫu: Trung tâm Môi trường và Sinh thái Ứng dụng**
   Ông (Bà): ..... Nguyễn Phương ..... chức vụ: ..... kỹ thuật .....
2. **Đại diện bên được lấy mẫu:**
   Ông (Bà): ..... chức vụ: .....
3. **Đại diện bên giám sát:**
   Ông (Bà): .. Mã Hữu Phước ..... chức vụ: .....

II. NỘI DUNG CÔNG VIỆC

1. Đơn vị được lấy mẫu: PHƯƠNG ÁN TẬN THU, VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU NẠO VÉT CÁC BÃI CHỨA BÙN KÊNH THỊ GÒN - LẠC SƠN CỦA CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI LÂM KHÔI
2. Địa chỉ: huyện Cầu Ngang và Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh
3. Toạ độ: .....
4. Điều kiện lấy mẫu: .....
5. Khối lượng công việc thực hiện:

5.1 Không khí – Số lượng: .....

Phương pháp thu mẫu:

☐ *VKH: QCVN 46:2012/BTNMT*	☐ *Độ rung: TCVN 6963:2001*	☐ *CO: HD-TMBQK 01*	☐ *Bụi: TCVN 5067:1995*
☐ *Tốc độ gió: SOP – HD-P50*	☐ *SO_2: TCVN 5971:1995*	☐ *H_2S: MASA Method 701*	☐ .....
☐ *Tiếng ồn: TCVN 7878-2:2010*	☐ *NO_2: TCVN 6137:2009*	☐ *NH_3: TCVN 5293:1995*	☐ .....

STT	Ký hiệu	Thời gian	Vị trí lấy	Chỉ tiêu
1	KK1		Kv bãi bùn tại km12+850, ấp Giồng Dài, Hiệp Mỹ Tây, Cầu Ngang	Tiếng ồn, TSP, SO_2, NO_2, CO, Tốc độ gió, Hướng gió.
2	KK2		Bãi tập kết đất, ấp Cầu Vĩ, Thạnh Hòa sơn	Tiếng ồn, TSP, SO_2, NO_2, CO, Tốc độ gió, Hướng gió.

3	KK3		Bãi chứa vị trí km9+090, xã Hòa sơn	Tiếng ồn, TSP, SO_2, NO_2, CO, Tốc độ gió, Hướng gió.
4	KK4		KDC trên HL 22, xã Thạnh Hòa Sơn	Tiếng ồn, TSP, SO_2, NO_2, CO, Tốc độ gió, Hướng gió.
5	KK5		Bãi chứa vị trí 5+750, Xã Ngũ Lạc	Tiếng ồn, TSP, SO_2, NO_2, CO, Tốc độ gió, Hướng gió.
6	KK6		Cổng chào huyện Duyên Hải, HL 21	Tiếng ồn, TSP, SO_2, NO_2, CO, Tốc độ gió, Hướng gió.
7	KK7		Bãi chứa vị trí km 2+680, ấp Bào Môn, xã Đôn Châu, H. Duyên Hải	Tiếng ồn, TSP, SO_2, NO_2, CO, Tốc độ gió, Hướng gió.
8	KK8		KDC trên nông lộ cách cầu Mồ Côi 100m	Tiếng ồn, TSP, SO_2, NO_2, CO, Tốc độ gió, Hướng gió.

5.2 Nước - Số lượng: .....

□ Mẫu nước mặt	TCVN 6663-6:2018, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-1: 2011	□ Mẫu nước biển	TCVN 5998:1995, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-1:2011
□ Mẫu nước dưới đất	TCVN 6663-11:2011, TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016	□ Mẫu nước mưa	TCVN 5997:1995, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-14:2018
□ Mẫu nước thải	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016	□ Mẫu nước ăn uống	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-5:2009
□ Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011	□ Mẫu động vật nổi	SMEWW 10200.B:2017
□ Mẫu thực vật nổi	SMEWW 10200.B:2017	□ Động vật đáy	SMEWW 10500.B:2017

STT	Ký hiệu	Thời gian	Vị trí lấy	Chỉ tiêu
1	NM1		Kênh Hòa Lạt 1	Theo khối lượng đính kèm
2	NM2		Kênh Thị Gòn – Lạc Hòa	Theo khối lượng đính kèm
3	NM3		Kênh T11	Theo khối lượng đính kèm
4	NM4		Kênh Thị Gòn-Lạc Hòa	Theo khối lượng đính kèm
5	NN1		537 ấp Giồng Dài HL22	Theo khối lượng đính kèm
6	NN2		Hộ dân ấp Cầu Vĩ, xã Thạnh Hòa Sơn	Theo khối lượng đính kèm
7	NN3		Nguyễn Văn Trà, ấp Sóc Ruộng	Theo khối lượng đính kèm

8	NN4		Hộ dân xã Thanh Hòa, huyện Cầu Ngang	Theo khối lượng đính kèm

5.3 Đất/bùn/trầm tích/chất thải - Số lượng: .....

☐ *Mẫu đất*	*TCVN 4046:1985, TCVN 7538-2:2005, TCVN 5297:1995*
☐ *Mẫu bùn*	*TCVN 6663-13:2015; TCVN 6663-15:2004*
☐ *Mẫu trầm tích*	*TCVN 6663-13:2015, TCVN 6663-15:2004*
☐ *Chất thải rắn*	*TCVN 9466:2017*

STT	Ký hiệu	Thời gian	Vị trí lấy	Chỉ tiêu
1	B1		Kv bãi bùn tại km12+850, ấp Giồng Dài, Hiệp Mỹ Tây, Cầu Ngang	Theo khối lượng đính kèm
2	B2		Bãi chứa vị trí km9+090, xã Hòa sơn	Theo khối lượng đính kèm
3	B3		Bãi chứa vị trí 5+750, Xã Ngũ Lạc	Theo khối lượng đính kèm
4	B4		Bãi chứa vị trí km 2+680, ấp Bào Môn, xã Đôn Châu, H. Duyên Hải	Theo khối lượng đính kèm

➢ ***Ghi chú:***

Mẫu sẽ được niêm phong theo quy định và được ký xác nhận bởi các bên.

Biên bản này được lập thành ..... bản, lúc ..... giờ ..... phút, ngày 16 tháng 06 năm 2023

ĐƠN VỊ ĐƯỢC LẤY MẪU	ĐƠN VỊ GIÁM SÁT	ĐƠN VỊ LẤY MẪU
(ký và ghi rõ họ tên)	*(ký và ghi rõ họ tên)*	*(ký và ghi rõ họ tên)*
Trần Phúc Huy Thi	Mã Hữu Phước	Nguyễn Phương

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SINH THÁI ỨNG DỤNG
CENTER OF ENVIRONMENT AND APPLIED ECOLOGY
VP-PTN: 76/19 Tây Hoà, phường Phước Long A, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM
Tel: (028) 37283519, 36402353 Fax: (028) 36402354
Website: http://www.ceeco.vn

VACI VALAS 084 VIMCERTS 064

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 1850/06-23

Mã mẫu: 2306KK818-2306KK821 (140/06-23) Trang : 1/1

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI LÂM KHÔI
Tên dự án : PHƯƠNG ÁN TẬN THU, VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU NẠO VÉT CÁC BÃI CHỨA BÙN KÊNH THỊ GÒN – LẠC SƠN CỦA CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI LÂM KHÔI
Địa chỉ lấy mẫu : Huyện Cầu Ngang & huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh
Ngày lấy (nhận) mẫu : 16/06/2023 Ngày trả kết quả: 23/06/2023
Thời gian lưu mẫu : Không lưu
Loại mẫu : Chất lượng không khí và tiếng ồn
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động bình thường
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : KK1 khu vực bãi bùn tại K12+850, ấp Giồng Dài, xã Hiệp Mỹ Tây, huyện Cầu Ngang
: KK2 khu vực ấp Cầu Vĩ, Thạnh Hoà Sơn
: KK3 khu vực bãi chứa vị trí 9-090, xã Thạnh Hoà Sơn
: KK4 khu vực khu dân cư trên HL22, ấp Thạnh Hoà Sơn

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả			
				KK1	KK2	KK3	KK4
1	Tốc độ gió (a)	m/s	SOP-HD P50	0,9-2,5	0,8-2,6	1,2-3,4	0,9-2,3
2	Hướng gió (a)	-	QCVN 46:2012/BTNMT	Tây Nam	Tây Nam	Tây Nam	Tây Nam
3	Tiếng ồn (a)	dBA	TCVN 7878-2:2010	59,3	62,4	57,2	62,6
4	Bụi TSP (a)	mg/m^3	TCVN 5067:1995	0,132	0,157	0,142	0,209
5	SO_2 (a)	mg/m^3	TCVN 5971:1995	0,049	0,056	0,051	0,062
6	NO_2 (a)	mg/m^3	TCVN 6137:2009	0,045	0,049	0,047	0,054
7	CO (a)	mg/m^3	HD-TMBQK 01	<10	<10	<10	<10

Ghi Chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)
MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận
(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận
(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THÍ NGHIỆM
Trưởng phòng

PHẠM THANH TOÀN

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SINH THÁI ỨNG DỤNG

HOÀNG VĂN TÙNG

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ *Testing results in this test report are valid only for the sample*
2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ *The sample information is written as customer's request*
3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO/
No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SINH THÁI ỨNG DỤNG
CENTER OF ENVIRONMENT AND APPLIED ECOLOGY

VP-PTN: 76/19 Tây Hoà, phường Phước Long A, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM
Tel: (028) 37283519, 36402353 Fax: (028) 36402354
Website: http://www.ceeco.vn

VACI VALAS 084 VIMCERTS 064

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 1851/06-23

Mã mẫu: 2306KK822-2306KK825 (140/06-23) Trang : 1/1

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI LÂM KHÔI
Tên dự án : PHƯƠNG ÁN TẬN THU, VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU NẠO VÉT CÁC BÃI CHỨA BÙN KÊNH THỊ GÒN – LẠC SƠN CỦA CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI LÂM KHÔI
Địa chỉ lấy mẫu : Huyện Cầu Ngang & huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh
Ngày lấy (nhận) mẫu : 16/06/2023 Ngày trả kết quả: 23/06/2023
Thời gian lưu mẫu : Không lưu
Loại mẫu : Chất lượng không khí và tiếng ồn
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động bình thường
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : KK5 khu vực bãi chứa 5+750, xã Ngũ Lạc
: KK6 khu vực cổng chào huyện Duyên Hải trên HL21
: KK7 khu vực bãi chứa vị trí Km 2+680, ấp Bào Môn, xã Đôn Châu, huyện Duyên Hải
: KK8 khu vực khu dân cư trên lộ nông thôn, cách cầu Mồ Côi 100m.

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả			
				KK5	KK6	KK7	KK8
1	Tốc độ gió (a)	m/s	SOP-HD P50	0,3-0,9	1,0-3,2	1,2-4,3	0,3-2,6
2	Hướng gió (a)	-	QCVN 46:2012/BTNMT	Tây Nam	Tây Nam	Tây Nam	Tây Nam
3	Tiếng ồn (a)	dBA	TCVN 7878-2:2010	54,6	70,2	55,3	54,3
4	Bụi TSP (a)	mg/m^3	TCVN 5067:1995	0,167	0,232	0,136	0,165
5	SO_2 (a)	mg/m^3	TCVN 5971:1995	0,058	0,059	0,052	0,053
6	NO_2 (a)	mg/m^3	TCVN 6137:2009	0,054	0,051	0,044	0,047
7	CO (a)	mg/m^3	HD-TMBQK 01	<10	<10	<10	<10

Ghi Chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)
MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận
(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận
(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THÍ NGHIỆM
Trưởng phòng

PHẠM THANH TOÀN

GIÁM ĐỐC

HOÀNG VĂN TÙNG

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ *Testing results in this test report are valid only for the sample*
2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ *The sample information is written as customer's request*
3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO/
No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SINH THÁI ỨNG DỤNG
CENTER OF ENVIRONMENT AND APPLIED ECOLOGY

VP-PTN: 76/19 Tây Hoà, phường Phước Long A, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM
Tel: (028) 37283519, 36402353 Fax: (028) 36402354
Website: http://www.ceeco.vn

VALAS 084 VIMCERTS 064

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 1845/06-23

Mã mẫu: 2306NM806-2306NM807 (140/06-23) Trang : 1/1

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI LÂM KHÔI
Tên dự án : PHƯƠNG ÁN TẬN THU, VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU NẠO VÉT CÁC BÃI CHỨA BÙN KÊNH THỊ GÒN – LẠC SƠN CỦA CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI LÂM KHÔI
Địa chỉ lấy mẫu : Huyện Cầu Ngang và huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh
Ngày lấy (nhận) mẫu : 16/06/2023 Ngày trả kết quả: 23/06/2023
Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả
Loại mẫu : Nước mặt
Mô tả mẫu : Nước hơi đục
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động bình thường
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : NM1 lấy kênh Lạc Hoà 1
: NM2 lấy kênh Thị Gòn - Lạc Hoà

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	
				NM1	NM2
1	pH (a)	-	TCVN 6492:2011	6,95	7,16
2	Độ muối (a)	‰	SMEWW 2520.B:2017	1,56	0,502
3	TSS (a)	mg/L	TCVN 6625:2000	95	121
4	BOD_5 (a)	mgO_2/L	TCVN 6001-1:2008	21	19
5	COD (a)	mgO_2/L	SMEWW 5220.C:2017	40	37
6	NH_4^+ (tính theo N) (a)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	KPH MDL=0,02	KPH MDL=0,02
7	NO_3^- (tính theo N) (a)	mg/L	TCVN 6180:1996	0,103	0,112
8	PO_4^{3-} (tính theo P) (a)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,171	0,209
9	Coliform (a)	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	1400	1100

Ghi Chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)
MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận
(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận
(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THÍ NGHIỆM
Trưởng phòng

PHẠM THANH TOÀN

GIÁM ĐỐC

TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ★ TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SINH THÁI ỨNG DỤNG ★ TP. THỦ ĐỨC - TP. HỒ CHÍ MINH

HOÀNG VĂN TÙNG

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ *Testing results in this test report are valid only for the sample*
2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ *The sample information is written as customer's request*
3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO/
No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SINH THÁI ỨNG DỤNG
CENTER OF ENVIRONMENT AND APPLIED ECOLOGY

VP-PTN: 76/19 Tây Hoà, phường Phước Long A, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM
Tel: (028) 37283519, 36402353 Fax: (028) 36402354
Website: http://www.ceeco.vn

VALAS 084 VIMCERTS 064

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 1846/06-23

Mã mẫu: 2306NM808-2306NM809 (140/06-23) Trang : 1/1

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI LÂM KHÔI
Tên dự án : PHƯƠNG ÁN TẬN THU, VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU NẠO VÉT CÁC BÃI CHỨA BÙN KÊNH THỊ GÒN – LẠC SƠN CỦA CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI LÂM KHÔI
Địa chỉ lấy mẫu : Huyện Cầu Ngang & huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh
Ngày lấy (nhận) mẫu : 16/06/2023 Ngày trả kết quả: 23/06/2023
Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả
Loại mẫu : Nước mặt
Mô tả mẫu : Nước hơi đục
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động bình thường
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : NM3 lấy kênh T11
: NM4 lấy kênh Thị Gòn - Lạc Hoà

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	
				NM3	NM4
1	pH (a)	-	TCVN 6492:2011	7,35	7,15
2	Độ muối (a)	‰	SMEWW 2520.B:2017	0,432	0,441
3	TSS (a)	mg/L	TCVN 6625:2000	120	107
4	BOD_5 (a)	mgO_2/L	TCVN 6001-1:2008	17	25
5	COD (a)	mgO_2/L	SMEWW 5220.C:2017	32	51
6	NH_4^+ (tính theo N) (a)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	KPH MDL=0,02	KPH MDL=0,02
7	NO_3^- (tính theo N) (a)	mg/L	TCVN 6180:1996	0,116	0,12
8	PO_4^{3-} (tính theo P) (a)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,367	0,212
9	Coliform (a)	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	1500	3000

Ghi Chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)
MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận
(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận
(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THÍ NGHIỆM
Trưởng phòng

PHẠM THANH TOÀN

GIÁM ĐỐC

TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ * TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SINH THÁI ỨNG DỤNG * TP. THỦ ĐỨC - TP. HỒ CHÍ MINH

HOÀNG VĂN TÙNG

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ *Testing results in this test report are valid only for the sample*
2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ *The sample information is written as customer's request*
3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO/
No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SINH THÁI ỨNG DỤNG
CENTER OF ENVIRONMENT AND APPLIED ECOLOGY

VP-PTN: 76/19 Tây Hoà, phường Phước Long A, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM
Tel: (028) 37283519, 36402353 Fax: (028) 36402354
Website: http://www.ceeco.vn

VACI VALAS 084 VIMCERTS 064

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 1847/06-23

Mã mẫu: 2306NN810-2306NN811 (140/06-23) Trang : 1/1

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI LÂM KHÔI
Tên dự án : PHƯƠNG ÁN TẬN THU, VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU NẠO VÉT CÁC BÃI CHỨA BÙN KÊNH THỊ GÒN – LẠC SƠN CỦA CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI LÂM KHÔI
Địa chỉ lấy mẫu : Huyện Cầu Ngang & huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh
Ngày lấy (nhận) mẫu : 16/06/2023 Ngày trả kết quả: 23/06/2023
Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả
Loại mẫu : Nước dưới đất
Mô tả mẫu : Nước trong
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động bình thường
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : NN1 lấy tại hộ dân trên HL22, ấp Giồng Dài xã HMT
: NN2 lấy tại hộ dân trên HL22, xã Thạnh Hoà Sơn

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	
				NN1	NN2
1	pH (a)	-	TCVN 6492:2011	7,26	7,31
2	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$) (a)	mg/L	SMEWW 2340.C:2017	278	281
3	Clorua (Cl^-) (a)	mg/L	TCVN 6194:1996	68,6	19,3
4	Sunfat (SO_4^{2-}) (a)	mg/L	SMEWW 4500-SO_4^2.E:2017	25,3	64,4
5	NH_4^+ (tính theo N) (a)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,150	0,153
6	Asen (As) (a)	mg/L	SMEWW 3114.B:2017	KPH MDL=0,0004	KPH MDL=0,0004
7	Thủy ngân (Hg) (a)	mg/L	SMEWW 3112.B:2017	KPH MDL=0,0003	KPH MDL=0,0003
8	Sắt Tổng (Fe) (a)	mg/L	SMEWW 3111.B:2017	0,369	0,122
9	Coliform (a)	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	KPH MDL=3	KPH MDL=3

Ghi Chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)
MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận
(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận
(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THÍ NGHIỆM
Trưởng phòng

PHẠM THANH TOÀN

GIÁM ĐỐC

TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ★ TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SINH THÁI ỨNG DỤNG ★ TP. THỦ ĐỨC TP. HỒ CHÍ MINH

HOÀNG VĂN TÙNG

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ *Testing results in this test report are valid only for the sample*
2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ *The sample information is written as customer's request*
3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO/
No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SINH THÁI ỨNG DỤNG
CENTER OF ENVIRONMENT AND APPLIED ECOLOGY

VP-PTN: 76/19 Tây Hoà, phường Phước Long A, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM
Tel: (028) 37283519, 36402353 Fax: (028) 36402354
Website: http://www.ceeco.vn

VALAS 084 VIMCERTS 064

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 1848/06-23

Mã mẫu: 2306NN812-2306NN813 (140/06-23) Trang : 1/1

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI LÂM KHÔI
Tên dự án : PHƯƠNG ÁN TẬN THU, VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU NẠO VÉT CÁC BÃI CHỨA BÙN KÊNH THỊ GÒN – LẠC SƠN CỦA CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI LÂM KHÔI
Địa chỉ lấy mẫu : Huyện Cầu Ngang & huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh
Ngày lấy (nhận) mẫu : 16/06/2023 Ngày trả kết quả: 23/06/2023
Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả
Loại mẫu : Nước dưới đất
Mô tả mẫu : Nước trong
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động bình thường
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : NN3 lấy tại hộ dân trên HL21, ấp Ngũ Lạc
: NN4 lấy tại hộ dân Nguyễn Văn Trà, ấp Sóc Ruộng, Thạnh Hoà, Cầu Ngang

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	
				NN3	NN4
1	pH (a)	-	TCVN 6492:2011	7,38	7,46
2	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$) (a)	mg/L	SMEWW 2340.C:2017	283	277
3	Clorua (Cl^-) (a)	mg/L	TCVN 6194:1996	<7,5	<7,5
4	Sunfat (SO_4^{2-}) (a)	mg/L	SMEWW 4500-SO_4^2.E:2017	79,6	39,5
5	NH_4^+ (tính theo N) (a)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	KPH MDL=0,02	0,134
6	Asen (As) (a)	mg/L	SMEWW 3114.B:2017	KPH MDL=0,0004	KPH MDL=0,0004
7	Thủy ngân (Hg) (a)	mg/L	SMEWW 3112.B:2017	KPH MDL=0,0003	KPH MDL=0,0003
8	Sắt Tổng (Fe) (a)	mg/L	SMEWW 3111.B:2017	<0,09	0,107
9	Coliform (a)	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	KPH MDL=3	KPH MDL=3

Ghi Chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)
MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận
(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận
(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THÍ NGHIỆM
Trưởng phòng

PHẠM THANH TOÀN

GIÁM ĐỐC

TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SINH THÁI ỨNG DỤNG TP. THỦ ĐỨC - TP. HỒ CHÍ MINH

HOÀNG VĂN TÙNG

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ *Testing results in this test report are valid only for the sample*
2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ *The sample information is written as customer's request*
3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO/
No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SINH THÁI ỨNG DỤNG
CENTER OF ENVIRONMENT AND APPLIED ECOLOGY
VP-PTN: 76/19 Tây Hoà, phường Phước Long A, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM
Tel: (028) 37283519, 36402353 Fax: (028) 36402354
Website: http://www.ceeco.vn

VACI VALAS 084 VIMCERTS 064

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 1849/06-23

Mã mẫu: 2306TT814-2306TT817 (140/06-23) Trang : 1/1

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI LÂM KHÔI
Tên dự án : PHƯƠNG ÁN TẬN THU, VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU NẠO VÉT CÁC BÃI CHỨA BÙN KÊNH THỊ GÒN – LẠC SƠN CỦA CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI LÂM KHÔI
Địa chỉ lấy mẫu : Huyện Cầu Ngang & huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh
Ngày lấy (nhận) mẫu : 16/06/2023 Ngày trả kết quả: 03/07/2023
Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả
Loại mẫu : Trầm tích
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động bình thường
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : TT1 khu vực bãi bùn K12+850 ấp Giông Dài, xã Hiệp Mỹ Tây, huyện Cầu Ngang
: TT2 bãi chứa 9+090, xã Thạnh Hoà Sơn
: TT3 bãi chứa Km 5+750, xã Ngũ Lạc
: TT4 bãi chứa Km 2+680 ấp Bà Môn, xã Đôn Châu, huyện Duyên Hải

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả			
				TT1	TT2	TT3	TT4
1	Asen (As) (a)	mg/kg	US EPA Method 3050B US EPA Method 7062	3,27	3,34	4,87	3,39
2	Cadimi (Cd) (a)	mg/kg	US EPA Method 3050B US EPA Method 7000B	KPH MDL=1	KPH MDL=1	KPH MDL=1	KPH MDL=1
3	Chì (Pb) (a)	mg/kg	US EPA Method 3050B US EPA Method 7000B	22,2	19,7	34,0	24,0
4	Đồng (Cu) (a)	mg/kg	US EPA Method 3050B US EPA Method 7000B	18,9	13,5	30,4	19,5
5	Kẽm (Zn) (a)	mg/kg	US EPA Method 3050B US EPA Method 7000B	83,8	86,7	103,9	68,0
6	Thủy ngân (Hg) (a)	mg/kg	US EPA Method 7471B	KPH MDL=0,075	KPH MDL=0,075	KPH MDL=0,075	KPH MDL=0,075
7	Tổng Hydrocacbon (c)	mg/kg	US EPA 9071B	KPH MDL=30	KPH MDL=30	KPH MDL=30	KPH MDL=30

Ghi Chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)
MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận
(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận
(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THÍ NGHIỆM
Trưởng phòng

PHẠM THANH TOÀN

GIÁM ĐỐC

TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ★ TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SINH THÁI ỨNG DỤNG ★ TP. THỦ ĐỨC - T.P HỒ CHÍ MINH

HOÀNG VĂN TÙNG

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ *Testing results in this test report are valid only for the sample*
2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ *The sample information is written as customer's request*
3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO/
No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SINH THÁI ỨNG DỤNG
CENTER OF ENVIRONMENT AND APPLIED ECOLOGY
PTN: 76/19 Tây Hoà, phường Phước Long A, Tp. Thủ Đức, Tp.HCM
Tel: (028) 37283519, 3283776 Fax: (028) 36402354
VIMCERTS064

Phòng thí nghiệm
Trung tâm Môi trường CEECO

BIÊN BẢN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Hôm nay, vào lúc: ..... ngày 19/06/2023, tại: Công Ty TNHH Xây Dựng Thương Mại Lâm Khôi

Trung tâm Môi trường và Sinh thái Ứng dụng tiến hành lấy mẫu để kiểm tra đánh giá.

Đơn vị giám sát: .....

Đơn vị yêu cầu: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI LÂM KHÔI

Địa chỉ: .....

I. CHÚNG TÔI GỒM:

1. **Đại diện bên lấy mẫu: Trung tâm Môi trường và Sinh thái Ứng dụng**
   Ông (Bà): ..... Nguyễn Phương ..... chức vụ: ..... kỹ thuật .....
2. **Đại diện bên được lấy mẫu:**
   Ông (Bà): ..... chức vụ: .....
3. **Đại diện bên giám sát:**
   Ông (Bà): ..... Mã Hữu Phước ..... chức vụ: .....

II. NỘI DUNG CÔNG VIỆC

1. Đơn vị được lấy mẫu: PHƯƠNG ÁN TẬN THU, VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU NẠO VÉT CÁC BÃI CHỨA BÙN KÊNH THỊ GÒN - LẠC SƠN CỦA CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI LÂM KHÔI
2. Địa chỉ: huyện Cầu Ngang và Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh
3. Toạ độ: .....
4. Điều kiện lấy mẫu: .....
5. Khối lượng công việc thực hiện:

5.1 Không khí – Số lượng: .....

Phương pháp thu mẫu:

☐ *VKH: QCVN 46:2012/BTNMT*	☐ *Độ rung: TCVN 6963:2001*	☐ *CO: HD-TMBQK 01*	☐ *Bụi: TCVN 5067:1995*
☐ *Tốc độ gió: SOP – HD-P50*	☐ *SO_2: TCVN 5971:1995*	☐ *H_2S: MASA Method 701*	☐ .....
☐ *Tiếng ồn: TCVN 7878-2:2010*	☐ *NO_2: TCVN 6137:2009*	☐ *NH_3: TCVN 5293:1995*	☐ .....

STT	Ký hiệu	Thời gian	Vị trí lấy	Chỉ tiêu
1	KK1		Kv bãi bùn tại km12+850, ấp Giồng Dài, Hiệp Mỹ Tây, Cầu Ngang	Tiếng ồn, TSP, SO_2, NO_2, CO, Tốc độ gió, Hướng gió.
2	KK2		Bãi tập kết đất, ấp Cầu Vĩ, Thạnh Hòa sơn	Tiếng ồn, TSP, SO_2, NO_2, CO, Tốc độ gió, Hướng gió.

3	KK3		Bãi chứa vị trí km9+090, xã Hòa sơn	Tiếng ồn, TSP, SO_2, NO_2, CO, Tốc độ gió, Hướng gió.
4	KK4		KDC trên HL 22, xã Thạnh Hòa Sơn	Tiếng ồn, TSP, SO_2, NO_2, CO, Tốc độ gió, Hướng gió.
5	KK5		Bãi chứa vị trí 5+750, Xã Ngũ Lạc	Tiếng ồn, TSP, SO_2, NO_2, CO, Tốc độ gió, Hướng gió.
6	KK6		Cổng chào huyện Duyên Hải, HL 21	Tiếng ồn, TSP, SO_2, NO_2, CO, Tốc độ gió, Hướng gió.
7	KK7		Bãi chứa vị trí km 2+680, ấp Bào Môn, xã Đôn Châu, H. Duyên Hải	Tiếng ồn, TSP, SO_2, NO_2, CO, Tốc độ gió, Hướng gió.
8	KK8		KDC trên nông lộ cách cầu Mồ Côi 100m	Tiếng ồn, TSP, SO_2, NO_2, CO, Tốc độ gió, Hướng gió.

5.2 Nước - Số lượng: .....

□ Mẫu nước mặt	TCVN 6663-6:2018, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-1: 2011	□ Mẫu nước biển	TCVN 5998:1995, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-1:2011
□ Mẫu nước dưới đất	TCVN 6663-11:2011, TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016	□ Mẫu nước mưa	TCVN 5997:1995, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-14:2018
□ Mẫu nước thải	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016	□ Mẫu nước ăn uống	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-5:2009
□ Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011	□ Mẫu động vật nổi	SMEWW 10200.B:2017
□ Mẫu thực vật nổi	SMEWW 10200.B:2017	□ Động vật đáy	SMEWW 10500.B:2017

STT	Ký hiệu	Thời gian	Vị trí lấy	Chỉ tiêu
1	NM1		Kênh Hòa Lạt 1	Theo khối lượng đính kèm
2	NM2		Kênh Thị Gòn – Lạc Hòa	Theo khối lượng đính kèm
3	NM3		Kênh T11	Theo khối lượng đính kèm
4	NM4		Kênh Thị Gòn-Lạc Hòa	Theo khối lượng đính kèm
5	NN1		537 ấp Giồng Dài HL22	Theo khối lượng đính kèm
6	NN2		Hộ dân ấp Cầu Vĩ, xã Thạnh Hòa Sơn	Theo khối lượng đính kèm
7	NN3		Nguyễn Văn Trà, ấp Sóc Ruộng	Theo khối lượng đính kèm

8	NN4		Hộ dân xã Thanh Hòa, huyện Cầu Ngang	Theo khối lượng đính kèm

5.3 Đất/bùn/trầm tích/chất thải - Số lượng: .....

☐ *Mẫu đất*	*TCVN 4046:1985, TCVN 7538-2:2005, TCVN 5297:1995*
☐ *Mẫu bùn*	*TCVN 6663-13:2015; TCVN 6663-15:2004*
☐ *Mẫu trầm tích*	*TCVN 6663-13:2015, TCVN 6663-15:2004*
☐ *Chất thải rắn*	*TCVN 9466:2017*

STT	Ký hiệu	Thời gian	Vị trí lấy	Chỉ tiêu
1	B1		Kv bãi bùn tại km12+850, ấp Giồng Dài, Hiệp Mỹ Tây, Cầu Ngang	Theo khối lượng đính kèm
2	B2		Bãi chứa vị trí km9+090, xã Hòa sơn	Theo khối lượng đính kèm
3	B3		Bãi chứa vị trí 5+750, Xã Ngũ Lạc	Theo khối lượng đính kèm
4	B4		Bãi chứa vị trí km 2+680, ấp Bào Môn, xã Đôn Châu, H. Duyên Hải	Theo khối lượng đính kèm

➢ ***Ghi chú:***

Mẫu sẽ được niêm phong theo quy định và được ký xác nhận bởi các bên.

Biên bản này được lập thành ..... bản, lúc 10 giờ 00 phút, ngày 19 tháng 06 năm 2023

ĐƠN VỊ ĐƯỢC LẤY MẪU *(ký và ghi rõ họ tên)*	ĐƠN VỊ GIÁM SÁT *(ký và ghi rõ họ tên)*	ĐƠN VỊ LẤY MẪU *(ký và ghi rõ họ tên)*
	Mã Hữu Phước	Nguyễn Phụng

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SINH THÁI ỨNG DỤNG
CENTER OF ENVIRONMENT AND APPLIED ECOLOGY

VP-PTN: 76/19 Tây Hoà, phường Phước Long A, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM
Tel: (028) 37283519, 36402353 Fax: (028) 36402354
Website: http://www.ceeco.vn

VACI VALAS 084 VIMCERTS 064

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 1913/06-23

Mã mẫu: 2306KK958-2306KK961 (157/06-23) Trang : 1/1

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI LÂM KHÔI
Tên dự án : PHƯƠNG ÁN TẬN THU, VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU NẠO VÉT CÁC BÃI CHỨA BÙN KÊNH THỊ GÒN – LẠC SƠN CỦA CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI LÂM KHÔI
Địa chỉ lấy mẫu : Huyện Cầu Ngang & huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh
Ngày lấy (nhận) mẫu : 19/06/2023 **Ngày trả kết quả:** 26/06/2023
Thời gian lưu mẫu : Không lưu
Loại mẫu : Chất lượng không khí và tiếng ồn
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động bình thường
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : KK1 khu vực bãi bùn tại K12+850, ấp Giồng Dài, xã Hiệp Mỹ Tây, huyện Cầu Ngang
: KK2 khu vực ấp Cầu Vĩ, Thạnh Hoà Sơn
: KK3 khu vực bãi chứa vị trí 9-090, xã Thạnh Hoà Sơn
: KK4 khu vực khu dân cư trên HL22, ấp Thạnh Hoà Sơn

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả			
				KK1	KK2	KK3	KK4
1	Tốc độ gió (a)	m/s	SOP-HD P50	1,2-2,4	1,0-2,2	1,1-3,7	1,0-3,2
2	Hướng gió (a)	-	QCVN 46:2012/BTNMT	Tây Nam	Tây Nam	Tây Nam	Tây Nam
3	Tiếng ồn (a)	dBA	TCVN 7878-2:2010	58,7	62,7	57,1	62,1
4	Bụi TSP (a)	mg/m^3	TCVN 5067:1995	0,122	0,160	0,158	0,231
5	SO_2 (a)	mg/m^3	TCVN 5971:1995	0,053	0,061	0,056	0,071
6	NO_2 (a)	mg/m^3	TCVN 6137:2009	0,051	0,055	0,052	0,062
7	CO (a)	mg/m^3	HD-TMBQK 01	<10	<10	<10	<10

Ghi Chú:
KPH: Không phát hiện (<MDL)
MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận
(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận
(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THÍ NGHIỆM
Trưởng phòng

PHẠM THANH TOÀN

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG SINH THÁI ỨNG DỤNG

HOÀNG VĂN TÙNG

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ *Testing results in this test report are valid only for the sample*
2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ *The sample information is written as customer's request*
3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO/
No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SINH THÁI ỨNG DỤNG
CENTER OF ENVIRONMENT AND APPLIED ECOLOGY

VP-PTN: 76/19 Tây Hoà, phường Phước Long A, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM
Tel: (028) 37283519, 36402353 Fax: (028) 36402354
Website: http://www.ceeco.vn

VALAS 084 VIMCERTS 064

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 1914/06-23

Mã mẫu: 2306KK962-2306KK965 (157/06-23) Trang : 1/1

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI LÂM KHÔI
Tên dự án : PHƯƠNG ÁN TẬN THU, VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU NẠO VÉT CÁC BÃI CHỨA BÙN KÊNH THỊ GÒN – LẠC SƠN CỦA CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI LÂM KHÔI
Địa chỉ lấy mẫu : Huyện Cầu Ngang & huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh
Ngày lấy (nhận) mẫu : 19/06/2023 Ngày trả kết quả: 26/06/2023
Thời gian lưu mẫu : Không lưu
Loại mẫu : Chất lượng không khí và tiếng ồn
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động bình thường
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : KK5 khu vực bãi chứa 5+750, xã Ngũ Lạc
: KK6 khu vực cổng chào huyện Duyên Hải trên HL21
: KK7 khu vực bãi chứa vị trí Km 2+680, ấp Bào Môn, xã Đôn Châu, huyện Duyên Hải
: KK8 khu vực khu dân cư trên lộ nông thôn, cách cầu Mồ Côi 100m.

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả			
				KK5	KK6	KK7	KK8
1	Tốc độ gió (a)	m/s	SOP-HD P50	0,3-0,7	1,3-3,4	1,2-4,1	0,4-2,7
2	Hướng gió (a)	-	QCVN 46:2012/BTNMT	Tây Nam	Tây Nam	Tây Nam	Tây Nam
3	Tiếng ồn (a)	dBA	TCVN 7878-2:2010	54,6	69,8	56,1	54,7
4	Bụi TSP (a)	mg/m^3	TCVN 5067:1995	0,178	0,224	0,144	0,135
5	SO_2 (a)	mg/m^3	TCVN 5971:1995	0,064	0,063	0,055	0,048
6	NO_2 (a)	mg/m^3	TCVN 6137:2009	0,056	0,052	0,048	0,042
7	CO (a)	mg/m^3	HD-TMBQK 01	<10	<10	<10	<10

Ghi Chú:
KPH: Không phát hiện (<MDL)
MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận
(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận
(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THÍ NGHIỆM
Trưởng phòng

PHẠM THANH TOÀN

GIÁM ĐỐC

TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ★ TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SINH THÁI ỨNG DỤNG ★ TP. THỦ ĐỨC - T.P HỒ CHÍ MINH

HOÀNG VĂN TÙNG

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ *Testing results in this test report are valid only for the sample*
2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ *The sample information is written as customer's request*
3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO/
No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SINH THÁI ỨNG DỤNG
CENTER OF ENVIRONMENT AND APPLIED ECOLOGY

VP-PTN: 76/19 Tây Hoà, phường Phước Long A, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM
Tel: (028) 37283519, 36402353 Fax: (028) 36402354
Website: http://www.ceeco.vn

VACI VALAS 084 VIMCERTS 064

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 1908/06-23

Mã mẫu: 2306NM946-2306NM947 (157/06-23) Trang : 1/1

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI LÂM KHÔI
Tên dự án : PHƯƠNG ÁN TẬN THU, VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU NẠO VÉT CÁC BÃI CHỨA BÙN KÊNH THỊ GÒN – LẠC SƠN CỦA CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI LÂM KHÔI
Địa chỉ lấy mẫu : Huyện Cầu Ngang và huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh
Ngày lấy (nhận) mẫu : 19/06/2023 Ngày trả kết quả: 26/06/2023
Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả
Loại mẫu : Nước mặt
Mô tả mẫu : Nước hơi đục
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động bình thường
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : NM1 lấy kênh Lạc Hoà 1
: NM2 lấy kênh Thị Gòn - Lạc Hoà

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	
				NM1	NM2
1	pH (a)	-	TCVN 6492:2011	6,93	7,11
2	Độ muối (a)	‰	SMEWW 2520.B:2017	1,55	0,495
3	TSS (a)	mg/L	TCVN 6625:2000	90	120
4	BOD_5 (a)	mgO_2/L	TCVN 6001-1:2008	20	17
5	COD (a)	mgO_2/L	SMEWW 5220.C:2017	38	34
6	NH_4^+ (tính theo N) (a)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	KPH MDL=0,02	KPH MDL=0,02
7	NO_3^- (tính theo N) (a)	mg/L	TCVN 6180:1996	0,120	0,123
8	PO_4^{3-} (tính theo P) (a)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,157	0,223
9	Coliform (a)	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	1500	930

Ghi Chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)
MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận
(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận
(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THÍ NGHIỆM
Trưởng phòng

PHẠM THANH TOÀN

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SINH THÁI ỨNG DỤNG

HOÀNG VĂN TÙNG

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ *Testing results in this test report are valid only for the sample*
2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của Khách hàng/ *The sample information is written as customer's request*
3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO/
No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SINH THÁI ỨNG DỤNG
CENTER OF ENVIRONMENT AND APPLIED ECOLOGY
VP-PTN: 76/19 Tây Hoà, phường Phước Long A, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM
Tel: (028) 37283519, 36402353 Fax: (028) 36402354
Website: http://www.ceeco.vn

VACI VALAS 084 VIMCERTS 064

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 1909/06-23

Mã mẫu: 2306NM948-2306NM949 (157/06-23) Trang : 1/1

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI LÂM KHÔI
Tên dự án : PHƯƠNG ÁN TẬN THU, VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU NẠO VÉT CÁC BÃI CHỨA BÙN KÊNH THỊ GÒN – LẠC SƠN CỦA CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI LÂM KHÔI
Địa chỉ lấy mẫu : Huyện Cầu Ngang & huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh
Ngày lấy (nhận) mẫu : 19/06/2023 Ngày trả kết quả: 26/06/2023
Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả
Loại mẫu : Nước mặt
Mô tả mẫu : Nước hơi đục
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động bình thường
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : NM3 lấy kênh T11
: NM4 lấy kênh Thị Gòn - Lạc Hoà

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	
				NM3	NM4
1	pH (a)	-	TCVN 6492:2011	7,32	7,17
2	Độ muối (a)	‰	SMEWW 2520.B:2017	0,43	0,432
3	TSS (a)	mg/L	TCVN 6625:2000	118	100
4	BOD_5 (a)	mgO_2/L	TCVN 6001-1:2008	15	26
5	COD (a)	mgO_2/L	SMEWW 5220.C:2017	31	52
6	NH_4^+ (tính theo N) (a)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	KPH MDL=0,02	KPH MDL=0,02
7	NO_3^- (tính theo N) (a)	mg/L	TCVN 6180:1996	0,126	0,13
8	PO_4^{3-} (tính theo P) (a)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,376	0,194
9	Coliform (a)	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	1300	3500

Ghi Chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)
MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận
(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận
(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THÍ NGHIỆM
Trưởng phòng

PHẠM THANH TOÀN

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SINH THÁI ỨNG DỤNG

HOÀNG VĂN TÙNG

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ *Testing results in this test report are valid only for the sample*
2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ *The sample information is written as customer's request*
3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO/
No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SINH THÁI ỨNG DỤNG
CENTER OF ENVIRONMENT AND APPLIED ECOLOGY
VP-PTN: 76/19 Tây Hoà, phường Phước Long A, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM
Tel: (028) 37283519, 36402353 Fax: (028) 36402354
Website: http://www.ceeco.vn

VALAS 084 VIMCERTS 064

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 1910/06-23

Mã mẫu: 2306NN950-2306NN951 (157/06-23) Trang : 1/1

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI LÂM KHÔI
Tên dự án : PHƯƠNG ÁN TẬN THU, VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU NẠO VÉT CÁC BÃI CHỨA BÙN KÊNH THỊ GÒN – LẠC SƠN CỦA CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI LÂM KHÔI
Địa chỉ lấy mẫu : Huyện Cầu Ngang & huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh
Ngày lấy (nhận) mẫu : 19/06/2023 Ngày trả kết quả: 26/06/2023
Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả
Loại mẫu : Nước dưới đất
Mô tả mẫu : Nước trong
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động bình thường
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : NN1 lấy tại hộ dân trên HL22, ấp Giồng Dài xã HMT
: NN2 lấy tại hộ dân trên HL22, xã Thạnh Hoà Sơn

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	
				NN1	NN2
1	pH (a)	-	TCVN 6492:2011	7,31	7,36
2	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$) (a)	mg/L	SMEWW 2340.C:2017	289	278
3	Clorua (Cl^-) (a)	mg/L	TCVN 6194:1996	68,2	19,6
4	Sunfat (SO_4^{2-}) (a)	mg/L	SMEWW 4500-SO_4^2.E:2017	25,6	64,2
5	NH_4^+ (tính theo N) (a)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	1,49	1,52
6	Asen (As) (a)	mg/L	SMEWW 3114.B:2017	KPH MDL=0,0004	KPH MDL=0,0004
7	Thủy ngân (Hg) (a)	mg/L	SMEWW 3112.B:2017	KPH MDL=0,0003	KPH MDL=0,0003
8	Sắt Tổng (Fe) (a)	mg/L	SMEWW 3111.B:2017	0,375	0,127
9	Coliform (a)	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	KPH MDL=3	KPH MDL=3

Ghi Chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)
MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận
(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận
(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THÍ NGHIỆM
Trưởng phòng

PHẠM THANH TOÀN

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SINH THÁI ỨNG DỤNG

HOÀNG VĂN TÙNG

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ *Testing results in this test report are valid only for the sample*
2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ *The sample information is written as customer's request*
3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO/
No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SINH THÁI ỨNG DỤNG
CENTER OF ENVIRONMENT AND APPLIED ECOLOGY
VP-PTN: 76/19 Tây Hoà, phường Phước Long A, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM
Tel: (028) 37283519, 36402353 Fax: (028) 36402354
Website: http://www.ceeco.vn

VACI VALAS 084 VIMCERTS 064

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 1911/06-23

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI LÂM KHÔI
Tên dự án : PHƯƠNG ÁN TẬN THU, VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU NẠO VÉT CÁC BÃI CHỨA BÙN KÊNH THỊ GÒN – LẠC SƠN CỦA CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI LÂM KHÔI
Địa chỉ lấy mẫu : Huyện Cầu Ngang & huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh
Ngày lấy (nhận) mẫu : 19/06/2023 **Ngày trả kết quả:** 26/06/2023
Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả
Loại mẫu : Nước dưới đất
Mô tả mẫu : Nước trong
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động bình thường
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : NN3 lấy tại hộ dân trên HL21, ấp Ngũ Lạc
: NN4 lấy tại hộ dân Nguyễn Văn Trà, ấp Sóc Ruộng, Thạnh Hoà, Cầu Ngang

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	
				NN3	NN4
1	pH (a)	-	TCVN 6492:2011	7,22	7,31
2	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$) (a)	mg/L	SMEWW 2340.C:2017	281	288
3	Clorua (Cl^-) (a)	mg/L	TCVN 6194:1996	<7,5	<7,5
4	Sunfat (SO_4^{2-}) (a)	mg/L	SMEWW 4500-SO_4^2.E:2017	79,4	39,1
5	NH_4^+ (tính theo N) (a)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	KPH MDL=0,02	0,131
6	Asen (As) (a)	mg/L	SMEWW 3114.B:2017	KPH MDL=0,0004	KPH MDL=0,0004
7	Thủy ngân (Hg) (a)	mg/L	SMEWW 3112.B:2017	KPH MDL=0,0003	KPH MDL=0,0003
8	Sắt Tổng (Fe) (a)	mg/L	SMEWW 3111.B:2017	<0,09	0,120
9	Coliform (a)	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	KPH MDL=3	6

Ghi Chú:
KPH: Không phát hiện (<MDL)
MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận
(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận
(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THÍ NGHIỆM
Trưởng phòng

PHẠM THANH TOÀN

GIÁM ĐỐC

TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ★ TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SINH THÁI ỨNG DỤNG ★ TP. THỦ ĐỨC - TP. HỒ CHÍ MINH

HOÀNG VĂN TÙNG

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ *Testing results in this test report are valid only for the sample*
2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ *The sample information is written as customer's request*
3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO/
No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SINH THÁI ỨNG DỤNG
CENTER OF ENVIRONMENT AND APPLIED ECOLOGY

VP-PTN: 76/19 Tây Hoà, phường Phước Long A, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM
Tel: (028) 37283519, 36402353 Fax: (028) 36402354
Website: http://www.ceeco.vn

VALAS 084 VIMCERTS 064

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 1912/06-23

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI LÂM KHÔI
Tên dự án : PHƯƠNG ÁN TẬN THU, VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU NẠO VÉT CÁC BÃI CHỨA BÙN KÊNH THỊ GÒN – LẠC SƠN CỦA CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI LÂM KHÔI
Địa chỉ lấy mẫu : Huyện Cầu Ngang & huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh
Ngày lấy (nhận) mẫu : 19/06/2023 **Ngày trả kết quả:** 03/07/2023
Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả
Loại mẫu : Trầm tích
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động bình thường
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu :
: TT1 khu vực bãi bùn K12+850 ấp Giông Dài, xã Hiệp Mỹ Tây, huyện Cầu Ngang
: TT2 bãi chứa 9+090, xã Thạnh Hoà Sơn
: TT3 bãi chứa Km 5+750, xã Ngũ Lạc
: TT4 bãi chứa Km 2+680 ấp Bà Môn, xã Đôn Châu, huyện Duyên Hải

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả			
				TT1	TT2	TT3	TT4
1	Asen (As) (a)	mg/kg	US EPA Method 3050B US EPA Method 7062	3,36	3,45	4,95	3,44
2	Cadimi (Cd) (a)	mg/kg	US EPA Method 3050B US EPA Method 7000B	KPH MDL=1	KPH MDL=1	KPH MDL=1	KPH MDL=1
3	Chì (Pb) (a)	mg/kg	US EPA Method 3050B US EPA Method 7000B	24,2	21,1	32,1	24,1
4	Đồng (Cu) (a)	mg/kg	US EPA Method 3050B US EPA Method 7000B	19,6	14,8	31,1	19,8
5	Kẽm (Zn) (a)	mg/kg	US EPA Method 3050B US EPA Method 7000B	77,2	78,8	111,5	65,9
6	Thủy ngân (Hg) (a)	mg/kg	US EPA Method 7471B	KPH MDL=0,075	KPH MDL=0,075	KPH MDL=0,075	KPH MDL=0,075
7	Tổng Hydrocacbon (c)	mg/kg	US EPA 9071B	KPH MDL=30	KPH MDL=30	KPH MDL=30	KPH MDL=30

Ghi Chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)
MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận
(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận
(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THÍ NGHIỆM
Trưởng phòng

PHẠM THANH TOÀN

GIÁM ĐỐC

TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SINH THÁI ỨNG DỤNG
T.P. THỦ ĐỨC - T.P HỒ CHÍ MINH

HOÀNG VĂN TÙNG

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ *Testing results in this test report are valid only for the sample*
2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ *The sample information is written as customer's request*
3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO/
No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1061 /QĐ-BTNMT	*Hà Nội, ngày 28 tháng 5 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 19/2015/TT-BTNMT ngày 23 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và mẫu giấy chứng nhận;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Quyết định số 796/QĐ-BTNMT ngày 27 tháng 3 năm 2020 về việc ban hành Quy trình thí điểm liên thông giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực quan trắc môi trường thuộc thẩm quyền của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Hồ sơ đề nghị thực hiện quy trình thủ tục liên thông giải quyết thủ tục cấp Giấy Chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường và thủ tục cấp Giấy Chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Trung tâm Môi trường và Sinh thái Ứng dụng;

Căn cứ kết quả thẩm định của Tổng cục Môi trường về việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Trung tâm Môi trường và Sinh thái Ứng dụng;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chứng nhận **"Trung Tâm Môi trường và Sinh thái Ứng dụng"**, địa chỉ tại số 76/19 Tây Hòa, phường Phước Long A, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, đã đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường (số đăng ký **064/TN-QTMT**) theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (mã số **VIMCERTS 064**) theo quy định tại Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (các Giấy chứng nhận kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Thông tin chi tiết về lĩnh vực và phạm vi chứng nhận tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Trung tâm Môi trường và Sinh thái Ứng dụng phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp, Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và các quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực ba năm kể từ ngày ký.

Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường, Chánh Văn phòng Bộ và Trung tâm Môi trường và Sinh thái Ứng dụng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Sở TN&MT Tp. Hồ Chí Minh;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT, QLCL(12).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Võ Tuấn Nhân

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 15 /GCN-BTNMT

Hà Nội, ngày 19 tháng 7 năm 2022

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Hồ sơ đề nghị điều chỉnh nội dung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Trung tâm Môi trường và Sinh thái Ứng dụng;

Căn cứ kết quả thẩm định về việc điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Trung tâm Môi trường và Sinh thái Ứng dụng;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường.

CHỨNG NHẬN:

1. **Trung tâm Môi trường và Sinh thái Ứng dụng**

Địa chỉ văn phòng: Số 76/19 Tây Hòa, phường Phước Long A, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ phòng thí nghiệm: Số 76/19 Tây Hòa, phường Phước Long A, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 028.37283519; Email: tungceeco@gmail.com.

Đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo phạm vi chứng nhận tại Phụ lục kèm theo.

2. Mã số chứng nhận: **VIMCERTS 064**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày 27 tháng 5 năm 2024.

4. Trung tâm Môi trường và Sinh thái Ứng dụng phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, các quy định pháp luật hiện hành và quan trắc theo đúng phạm vi được chứng nhận./.

Nơi nhận:
- Trung tâm Môi trường và Sinh thái Ứng dụng;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Sở TN&MT Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT, QLCL(10).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Võ Tuấn Nhân

PHỤ LỤC III

MỘT SỐ BẢN VẼ LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN